

NGUYỄN PHƯƠNG VĂN

Con đường của RÒNG



NGUYỄN PHƯƠNG VĂN

Con đường của **RÒNG**



Những mảnh vụn của lịch sử sắp bị lãng quên!

NGUYỄN PHƯƠNG VĂN

Con đường của **RỒNG**

Phần I

Trong vỏ hạt dẻ	9
Luận văn của ông Nhu	69
Chuyện học sách	93
Viện dân biểu	109
Con đường của Rồng	119
Pháp quyền, pháp trị, pháp gì?	133

Phần II

Kỷ nguyên Phùng Hưng	147
Mở ra biển	161
Long Nhung tướng quân	171
Hội An, Kẻ Chàm, Nước Mặn	177
Hà Nội duyên khởi	189

Phần III

Một góc phố đầu tiên	205
Trong vỏ hạt dẻ	217
Người truyền cảm hứng cho Ông Cự	227
Về một cuốn sách của Lê Nin	237
Air America	253

Phần I

Trong vỏ hạt dẻ	9
Luận văn của ông Nhu	69
Chuyện học sách	93
Viện dân biểu	109
Con đường của Ròng	119
Pháp quyền, pháp trị, pháp gì?	133

Trong vỏ
HẠT DẸ





Năm 1940

Vào năm này chính quyền Vichy ở Pháp thân phe trục (phát xít), các nhân viên ngoại giao của Pháp ở Tokyo đạt được thỏa thuận với chính quyền quân phiệt Nhật, qua đó chính quyền Đông Dương thuộc Pháp tể Nhật. Người Nhật, sau khi thoát khỏi cái bóng khổng lồ của ý thức hệ Trung Hoa, đã tự mình phương Tây hóa; tự chủ, lớn mạnh và thắng luôn cái bóng đen khổng lồ Trung Hoa (chiến tranh Trung - Nhật, 1894-1895)¹, thắng quân đội Nga (1904-1905), chiếm toàn bộ Triều Tiên, rồi chiếm toàn bộ Trung Hoa (1937-1945) và thời điểm Pháp ở Đông Dương (Indochina) tể Nhật (1940) thì Nhật đã chiếm Đông Nam Á.

Indochina rất quan trọng. Người Nhật dùng phía Bắc (Đàng Ngoài, Đông Kinh = Tonkin) để làm hậu cần cho quân đội Nhật ở Quảng Tây và Vân Nam thông qua cảng Hải Phòng và đường bộ đi tới Lạng Sơn. Họ dùng phía Nam (Đàng Trong = Cochinchina) để làm căn cứ hải quân và không quân. Lúc này quân đồng minh (Hoa Kỳ) đã có các hoạt động quân sự ở quanh Hà Nội và Hải Phòng, quân Nhật đã bị máy bay Mỹ ném bom.

Trong một quãng thời gian rất ngắn ở thời điểm Pháp - Nhật đang thỏa thuận, ngày 22/9/1940, quân đội Nhật cùng một nhóm quân vũ trang người Việt và người Hoa (Kiến quốc quân, thuộc Việt Nam Phục quốc quân của Hoàng thân Cường Để) tiến từ Trung Quốc vào Việt Nam qua Đông Đàng, đánh thành Lạng Sơn. Quân Pháp rút chạy, rồi sau đó quân Nhật cũng rút trở lại qua biên giới. Kiến quốc quân và chỉ huy Trần Trung Lập ở lại chiến đấu, sau bị Pháp bắt và xử bắn ở Lạng Sơn. Cũng nhân biến cố này, các tù nhân của Đảng Cộng sản Đông Dương (được Nhật thả ra từ nhà tù Lạng Sơn) khởi nghĩa. Ngay sau đó, Chu Văn Tấn được Hoàng Văn Thụ điều xuống nắm quyền. Cuộc khởi nghĩa này, chính là khởi nghĩa Bắc Sơn, bị Pháp quay lại dẹp rất nhanh.

Trong quãng thời gian ngắn ngủi ấy, Ủy ban khởi nghĩa đã thử nghiệm được mô hình chính quyền khởi nghĩa- sau này được Việt Minh áp dụng khắp nơi trước khi chiến tranh Pháp - Việt (chiến tranh Đông Dương) nổ ra. Trong các thử nghiệm ấy có cả đánh du kích, phá hoại và *tảo thanh* (giết những người mà họ khép vào tội Việt gian). Chu Văn Tấn sau trở thành Bộ trưởng Quốc phòng đầu tiên của chính phủ Hồ Chí Minh sau Cách mạng tháng Tám.

1. Chiến tranh Nhật-Thanh (theo cách gọi ở Nhật Bản), hay Chiến tranh Giáp Ngọ (theo cách gọi cũ ở Trung Quốc) là một cuộc chiến tranh giữa Đại Thanh và Đế quốc Nhật Bản diễn ra từ 1/8/1894 đến 17/4/1895. Cuộc chiến tranh này đã trở thành biểu tượng về sự suy yếu của nhà Thanh và chứng tỏ sự thành công của quá trình hiện đại hóa do công cuộc Minh Trị duy tân mang lại so với Phong trào Dương vụ ở Trung Quốc. Kết quả chủ yếu của cuộc chiến này là một sự chuyển dịch sự chi phối khu vực châu Á từ Trung Quốc sang Nhật Bản và là một đòn chí mạng vào nhà Thanh và truyền thống cổ truyền Trung Quốc. Các xu hướng này sau đó đã dẫn đến cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911. [Wikipedia]



bit.ly/cdcr001

Nguyễn Phúc Cảnh

Năm 1787

Trước cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn rất lâu, vào năm 1787, ông Thomas Jefferson lúc này đang làm ngoại giao cho Hoa Kỳ ở Pháp, viết thư cho bạn mình là William Drayton, trong đó có nhắc đến việc mình đang đi tìm kiếm một loại giống lương thực phù hợp với thổ nhưỡng Hoa Kỳ. Và ông đã tìm ra giống lúa cạn của Xứ Đàng Trong (Cochinchina) có lẽ là phù hợp, thậm chí ông còn gặp *Hoàng tử nhỏ bé* của Xứ Đàng Trong.

Thomas Jefferson là người viết Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ, và sau này thành tổng thống Mỹ. *Hoàng tử nhỏ bé* là Hoàng tử Cảnh, con trai trưởng của vua xứ Đàng Trong là Nguyễn Ánh- lúc này khoảng 8 tuổi, đang ở cùng hoàng hậu Marie Antoinette và được bà hoàng này sủng ái. Hoàng hậu sau bị giết trong cách mạng Pháp. Hoàng tử Cảnh chết một năm trước khi vua cha lên ngôi vua toàn cõi Việt Nam với tên gọi Gia Long (1802). Em Hoàng tử Cảnh là Hoàng tử Đảm sau nối ngôi Gia Long, trở thành vua Minh Mạng. Con cháu Hoàng tử Cảnh bị phế để tránh hậu họa.

Hoàng thân Cường Để là cháu trực hệ đời thứ tư của Hoàng tử Cảnh và xét theo kiểu dòng đích tôn thì Cường Để mới là đích tôn của vua Gia Long.

Thomas Jefferson của Mỹ gặp ông hoàng nhỏ của xứ Đàng Trong ở Paris là tín hiệu nhỏ bé nhưng là sự khởi đầu của nước Việt Nam trong vòng xoáy đầy biến động của thế giới. Cho đến nhà Lê, nước Việt giam mình ở mảnh đất bé nhỏ sau bị người Pháp gọi là Tonkin và chưa từng biết đến thế giới bên ngoài. Với họ, thế giới chỉ có một nền văn minh là Trung Hoa, một ý thức hệ Nho giáo, một mô hình thể chế căn bản nhất là triều đình Trung Hoa; về ngoại giao chỉ có một hình thức vương quốc vệ tinh, quan hệ với Trung Hoa theo kiểu chư hầu, và một kẻ thù “man di” là nước Chăm ở phương Nam. Các biến động tiếp theo, xuất hiện thêm phủ Chúa của nhà Trịnh, rồi hình thành thêm thế lực đối nghịch là chúa Nguyễn ở đàng trong, nhưng cũng không làm thay đổi bối cảnh được bao nhiêu. Ngay cả dòng họ chúa Nguyễn mở cõi vào phương Nam vẫn không thoát khỏi cái bóng của của triều đình nhà Lê- cho dù lúc này bị nhà Trịnh



Từ trái sang: 1. Thomas Jefferson. 2. Chân dung Hoàng tử Cảnh lúc 7 tuổi do họa sĩ Maupérin vẽ tại Pháp vào năm 1787. 3. Hoàng thân Cường Để và Phan Bội Châu (ngồi) tại Tokyo, Nhật Bản vào khoảng năm 1906. @ WIKIPEDIA

chi phối. Mãi cho đến chúa thứ 6 là Nguyễn Phúc Chu mới sang Tàu xin phong vương nhưng bị từ chối vì Tàu vẫn coi đất đàng trong là thuộc nhà Lê.

Thời trước không có cách mạng, chỉ có làm loạn. Được làm vua, thua làm giặc. Làm loạn chỉ có hai kiểu. Loạn trong triều đình, quan lại làm loạn chống vua này dựng vua kia, phục vụ lợi ích nhóm. Và loạn ngoài triều đình, nhân dân hoặc cán bộ địa phương bất mãn nổi lên chống lại triều đình. Cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Nhạc - Nguyễn Huệ bắt đầu là các cán bộ thuế địa phương kiêm buôn lậu nổi dậy chống lại quan lại triều đình - là Trương Phúc Loan, vốn là kẻ lạm quyền rồi giết vua (cha ruột Gia Long) toan lên làm vua. Cuộc khởi nghĩa Tây Sơn lớn mạnh dần, dẹp cả nhà Nguyễn đàng trong, dẹp luôn Lê - Trịnh ở đàng ngoài, chống ngoại xâm từ phương bắc, đánh cả ngoại xâm ở phương nam. Đánh xong, thống nhất gần trọn vẹn đất nước, Nguyễn Huệ lên làm vua, rồi chết. Nguyễn Ánh vùng dậy, diệt nhà Tây Sơn, lên làm vua, hưởng cả cơ đồ. Nhà Nguyễn tồn tại đến đời thứ tư là vua Tự Đức thì Pháp - Tây Ban Nha nổ súng vào Việt Nam năm 1858.

Thời nhà Nguyễn, xã hội phức tạp, nhất là thời Minh Mạng cải cách hành chính. Nổi loạn khắp nơi nhưng dẹp được cả. Hoàng tộc yếu dần, quan lại lạm quyền, tham nhũng phe phái, thường xuyên qua mặt vua. Bản thân quan lại chia phe tranh đấu với nhau vì lợi ích nhóm và quan điểm đối ngoại. Quân đội lạc hậu, kinh tế yếu kém, nông nghiệp mất mùa. Chính sách chống Pháp của triều đình nhà Nguyễn rất ngô nghê và tàn nhẫn: đóng cửa với thế giới bên ngoài và giết người theo đạo vô tội vạ. Các quan đại thần thay mặt vua, ký các hiệp định với Pháp. Mất Nam Kỳ (tên Minh Mạng đặt cho Xứ Đàng Trong) vào tay Pháp, rồi mất cả nước với hai hòa ước 1883, 1884. Sau hòa ước Giáp Thân (còn gọi là Hòa ước Patenôtre)¹, người Pháp dùng danh từ người phương Tây gọi Xứ Đàng Trong để đặt cho thuộc địa mới này: *Cochinchina*. Miền Bắc họ gọi là Tonkin (Đông Kinh) và miền Trung là Vương quốc Annam (nơi triều đình Huế vẫn tồn tại một cách hình thức).

Ba miền có thể chế riêng, đi lại giữa ba miền phải có visa. Sau này, người Pháp tách nốt cao nguyên và người dân tộc, bắt người Kinh đi lên vùng này phải có giấy phép. Cho đến khi chính phủ Bảo Đại - Trần Trọng Kim do Nhật dựng lên (1945), mới đổi lại tên ba miền là Nam Bộ, Trung Bộ, Bắc Bộ.

Dưới sự cai trị của nước Pháp, người Việt bắt đầu, một cách quá đột ngột, sống trong những thể chế chính trị hoàn toàn mới. Quan lại trong triều chia phe. Phe chống Pháp bắt đầu khởi nghĩa. Tôn Thất Thuyết dùng danh vua Hàm Nghi khởi nghĩa Cần Vương. Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp và phe triều đình thân Pháp diễn ra liên tiếp và cuối cùng đều thất bại. Cuộc khởi nghĩa cuối cùng là của Phan Đình Phùng (chết 1895). Các cuộc khởi nghĩa chống Pháp và triều đình thân Pháp không mang lại điều gì mới. *Bình Tây Sát Tả*² không *bình* được *Tây* mà chỉ *sát* được *tả* (người Việt theo Công Giáo).



bit.ly/cdcr002

Nội dung Hòa ước

Giáp Thân (1884)

1. *Hòa ước Giáp Thân 1884* hay còn có tên là Hòa ước Patenôtre, là hòa ước cuối cùng nhà Nguyễn ký với người Pháp vào ngày 6/6/1884 tại kinh đô Huế gồm có 19 điều khoản. Đại diện nhà Nguyễn là Phạm Thiện Duật (Toàn quyền đại thần), Tôn Thất Phan (Phó Toàn quyền đại thần), Nguyễn Văn Tường (Phụ chính đại thần) và đại diện của Pháp là Jules Patenôtre (Sứ thần Cộng hòa Pháp). [Wikipedia]

2. *Phong trào Văn Thân* là một phong trào quần chúng do các nho sĩ Việt Nam lãnh đạo với mục tiêu "bình Tây, sát tả" (nghĩa là: "dẹp người Pháp, giết người Công giáo") để cứu nước. Phong trào này khởi phát từ năm 1864 bằng cuộc bãi thi

So với cuộc khởi nghĩa Tây Sơn dẫn đến một cuộc nội chiến kéo dài 30 năm mà người Việt đánh lính để giết người Việt, thì phong trào Sát Tả là lần đầu tiên người dân thường giết nhau vì khác biệt tôn giáo và phe phái. Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam tinh thần “yêu nước truyền thống”, tinh thần “chống ngoại xâm truyền thống” bắt đầu chuyển thành yêu nước kiểu độc quyền. Những người yêu nước khác tín ngưỡng, khác phe phái sẽ bị tiêu diệt bởi những người cũng yêu nước như mình mà khác tín ngưỡng khác phe phái.

Thất bại ắt dẫn đến tìm tòi. Như thường lệ trí thức tinh hoa đi tìm trước, và nơi họ tìm đầu tiên là ở nước Tàu. Người Tàu lúc này cũng đang loay hoay tìm những tư tưởng mới, mô hình mới, thể chế mới. Sau thất bại của nhà triều đình nhà Thanh trước quân đội Pháp ở vùng đất do họ bảo hộ là Tonkin (dẫn đến Công ước Pháp - Thanh¹), rồi thất bại tiếp theo trước đế quốc Nhật ở một đất nước chư hầu khác là Triều Tiên, rồi họ để mất cả Đài Loan và miền Bắc vào tay Nhật. Trí thức Tàu đi tìm những ý tưởng mới ở... nước Nhật của thời đại hậu Minh Trị (Meiji).

Phan Bội Châu xuất hiện trong hoàn cảnh ấy. Ông đến Nhật và có gặp trí thức cải cách Lương Khải Siêu của Trung Hoa đang lưu vong ở Nhật. Các tư tưởng quân chủ lập hiến, làm báo để thức tỉnh người dân, mở trường để truyền bá tri thức mới... là do Phan Bội Châu học và bị ảnh hưởng của các nhà cải cách người Tàu này và ảnh hưởng của nền giáo dục Thoát Á của Nhật.

Trong những ý thức hệ mới mẻ, thổi vào đầu Phan Bội Châu, phải kể đến thuyết Social Darwinism (thuyết tiến hóa xã hội Darwin) vốn rất thịnh hành lúc bấy giờ. Thuyết này nói về đấu tranh sinh tồn của các chủng tộc, chính là lý thuyết về sau kết hợp với tư tưởng của Nietzsche đã hình thành ý thức hệ của chủ nghĩa dân tộc sức mạnh và hình thành nhà nước Phát Xít.

Phan Bội Châu nhận ra rằng, chủng tộc Việt (ông gọi là giống nòi) không thấp kém hơn người da trắng, ít nhất là cũng phải bằng người Nhật vừa mới chiến thắng người da trắng Nga, và chiến thắng người Hoa, giống như người Việt đã từng thắng Tống, bình Chiêm. Tuy nhiên quý ông da vàng Phan Bội Châu đặt chủng tộc da vàng và chủng tộc da trắng bằng nhau, và cao hơn các màu da khác: *“Giống vàng, giống trắng tinh anh. Giống đen, giống đỏ, giống xanh ngu hèn”*.

Từ ý thức hệ này, Phan Bội Châu tìm đồng minh là các giống đồng chủng với mình (nước Nhật) và tìm một ông hoàng thuộc dòng chính thống và có ý thức chống Pháp

.....
của sĩ tử trong kì thi Hương tại các trường miền Bắc và miền Trung nhằm phản đối triều đình nhà Nguyễn ký Hiệp ước Nhâm Tuất (1862) nhượng 3 tỉnh miền Đông của Nam phần cho Pháp. Trong những năm tiếp theo, phong trào này bùng phát dữ dội tại Nghệ An và Hà Tĩnh do tú tài Trần Tấn và học trò của ông là tú sinh Đặng Như Mai lãnh đạo. Phong trào Văn Thân tự phát mà không có lệnh chính thức của vua, cho đến năm 1885 thì nó nương theo nghĩa khí của Phong trào Cần Vương do Phụ chánh đại thần Tôn Thất Thuyết nhân danh vua Hàm Nghi phát động. Nhưng có ý kiến cho rằng vì Văn Thân quá tay tàn sát bừa bãi người Công giáo cho nên về sau, Phong trào Cần Vương đã loại Văn Thân ra khỏi công cuộc kháng chiến chống Pháp của họ. [Wikipedia]

1. Công ước Pháp-Thanh 1887 hay còn có tên là Công ước Constans 1887 được thực hiện giữa Pháp và nhà Thanh nhằm thi hành Điều khoản 3 của Hòa ước Thiên Tân 1885 mà hai bên đã ký năm 1885. Nội dung của công ước này nhằm phân chia lại đường biên giới giữa Bắc Kỳ và Trung Quốc. Công ước Pháp-Thanh 1895 hay còn có tên gọi Công ước Gérard 1895 là bản công ước được ký giữa Pháp và Trung Hoa năm 1895 nhằm phân chia lại đường biên giới giữa Bắc Kỳ và Vân Nam, nhằm bổ túc cho Công ước Pháp-Thanh 1887. [Wikipedia]

(Hoàng thân Cường Để) để mang qua Nhật rồi lập Hội nhằm tìm cơ hội xây dựng một nhà nước của giống nòi Việt, một nhà nước mà tiếng Nhật gọi là “Kokumin kokka” vay mượn từ khái niệm nation state (nhà nước dân tộc, nhà nước quốc dân) tức là một nhà nước của nhân dân (cộng hòa dân quốc).

Ý thức hệ này, được Phan Bội Châu hiện thực hóa thành một chính phủ lưu vong ở hải ngoại, dù tên của nó là *Hội Phục Hồi Quá Khứ Vinh Quang của Việt Nam* (Việt Nam Quang Phục Hội, 1912). Nhà nước lưu vong này có quân đội (quang phục quân) và quân kỳ - quốc kỳ (trên đó thể hiện người da vàng đấu tranh chống người da trắng), và tiền (quân dụng phiếu). Ở hải ngoại, Phan Bội Châu là người đầu tiên sử dụng và khuếch trương tên Việt Nam (do Gia Long đặt năm 1802) thay cho Annam. Trong nước thì Nguyễn Thái Học là người đầu tiên nhắc lại tên này với đại chúng khi ông hô *Việt Nam vạn tuế* trước pháp trường (1930).

Như vậy từ ý thức hệ Social Darwinism, Phan Bội Châu xây dựng được sách lược hành động: xây dựng nhân lực bằng du học (Đông Du); chống Pháp bằng bạo lực; xây dựng nhà nước dân tộc, độc lập; dựa vào Nhật, Trung để thực hiện; từ hải ngoại đánh vào trong nước.



bit.ly/cdcr003

Việt Nam

Quang Phục Hội



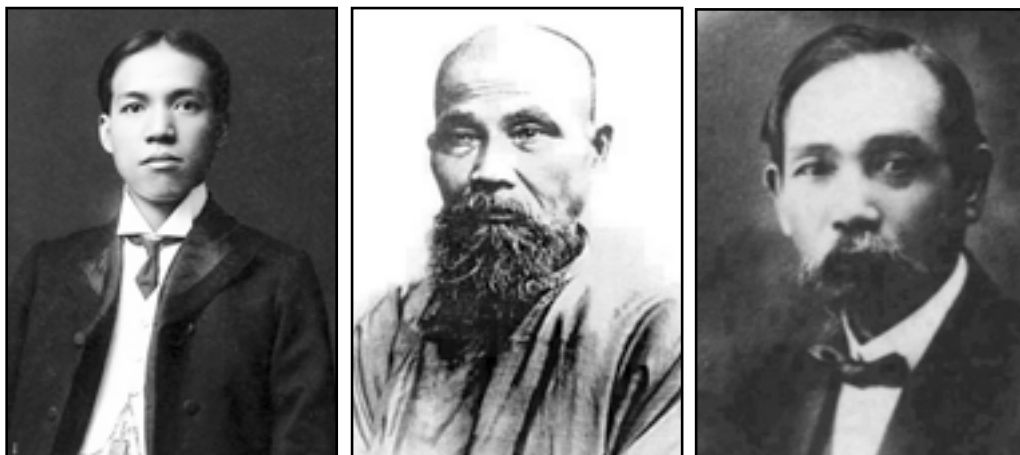
bit.ly/cdcr004

Lương Khải Siêu

Năm 1906

Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh qua Quảng Đông, rồi lần lượt đi qua Nhật. Lúc gặp Lương Khải Siêu ở Nhật, bộ óc cải cách lớn của Trung Hoa này đã khuyên, có lẽ cả hai ông Phan, một lời khuyên đến giờ vẫn còn đúng: “*Quý quốc chớ lo không có ngày độc lập, mà chỉ nên lo quốc dân không có đủ tư cách độc lập. Thực lực của quý quốc là dân trí, dân khí và nhân tài*”.

Từ đây Phan Bội Châu xây phong trào Đông Du (1905-1909) đưa du học sinh qua Nhật, còn Phan Chu Trinh xây dựng Duy Tân, trong đó có Đông Kinh Nghĩa Thục ở Hà Nội, theo mô hình của Fukuzawa Yukichi (1907-1908). Hai phong trào này đều bị Pháp tìm cách dập tắt rất nhanh. Ở thời điểm quan trọng này Phan Bội Châu đang ở độ tuổi 40, còn Phan Chu Trinh trẻ hơn một chút.



Từ trái sang: 1. Lương Khải Siêu (ở Nhật Bản); 2. Phan Bội Châu (ở Trung Quốc); 3. Phan Chu Trinh (ở Nhật Bản).

Các gia đình địa chủ ở Cochinchina là những người sớm nhận ra sự thiệt thòi của “nòi giống” Việt trong lĩnh vực kinh tế, khi mà người Pháp dành độc quyền làm kinh tế cho các tập đoàn Hoa Kiều. Họ gửi con cái của mình cho Phan Bội Châu và Cường Để, chu cấp tiền bạc cho các hoạt động của Phan Bội Châu và Cường Để. Người Nam Kỳ không quên công ơn dựng cõi phía nam của Gia Long và công ơn phụ thân của hoàng tử Cảnh cai trị Sài Gòn ngày xưa. Cường Để là ngọn cờ của giống nòi để người miền nam đặt lòng tin vào.

Thế nhưng Nhật lúc này tuy thắng Tàu mà vẫn ở thế yếu hơn Pháp, đã nghe Pháp mà trục xuất Phan Bội Châu cùng Cường Để (1909). Cường Để lưu vong mấy năm qua nhiều nước, trong đó đáng kể nhất là bí mật quay về Cochinchina gặp người yêu và chuyển đi qua Anh quốc cùng các thanh niên tinh hoa của nhóm Đông Du.

Theo một vài tư liệu, chính vào quãng thời gian sống ở nước Anh, nhóm Cường Để đã gặp Nguyễn Tất Thành, lúc này chỉ hơn 20 tuổi, đã từ Mỹ trở về và đang loay hoay với cuộc sống mới ở Châu Âu. Rất có thể các ý tưởng về dân chủ, quyền con người đã được nhóm thanh niên quý tộc và thượng lưu miền nam reo mồm tư tưởng vào Nguyễn Tất Thành. Trước đó, khi ở Mỹ, Nguyễn Tất Thành đã học được kỹ năng diễn thuyết cho đám đông từ các nhà hoạt động xã hội người Mỹ da đen. Tư tưởng ấy, cách diễn đạt ấy đã đi theo Nguyễn Tất Thành tới Paris (1919), được củng cố qua các cuộc tranh luận thâu đêm suốt sáng trong nhóm Ngũ Long của Phan Chu Trinh.

Lúc này Phan Chu Trinh bị chính quyền Pháp ở Indochina “cất” qua “mẫu quốc” cho lãnh. Chắt “dân chủ Mỹ” đã đi theo cuộc đời chiến đấu của Nguyễn Tất Thành, cho dù có mai một ít nhiều, cho đến khi nó được thể hiện thành lời, cả về ý nghĩa lẫn hình thức diễn thuyết trên bản Tuyên ngôn Độc lập. Tất nhiên, mọi người đều biết, lời trích dẫn trong Tuyên Ngôn Độc Lập của Việt Nam, có đoạn trích từ Tuyên Ngôn Độc Lập Hoa Kỳ do Jefferson, người đã gặp Hoàng tử Cảnh ở Paris như đã nói ở trên. Hậu duệ của Hoàng Tử Cảnh, ông hoàng Cường Để, đã trực tiếp tác động đến suy nghĩ của Nguyễn Tất Thành (ở London) và gián tiếp giúp đỡ Nguyễn Ái Quốc (ở vụ ném bom Sa Diện và khởi nghĩa Bắc Sơn).

Lịch sử không một chút vô tình khi đưa người đàn ông trẻ Nguyễn Tất Thành, người ở độ tuổi 20 không đủ tiền để Đông Du, phải Tây du bằng nghề bồi tàu, cuối cùng lại gặp tất tần tật những ngọn cờ đầu của Duy Tân ở Paris (1919-1923: gặp Phan Chu Trinh), của Đông Du ở London (1913: gặp Cường Để) và ở Quảng Châu (1925: gặp Phan Bội Châu).

Chưa hết, lịch sử còn tòi ra một chi tiết khác ấn tượng hơn nhiều. Lực lượng ủng hộ Cường Để ở miền trung (Annam) và miền nam (Cochinchina) tuyển mộ và xây dựng được nhiều nhân vật chống Pháp và thân Nhật. Một trong những nhân vật ấy chính là Ngô Đình Diệm, lãnh đạo quốc gia đầu tiên ở miền Nam chống lại lãnh đạo cộng sản miền Bắc là Hồ Chí Minh- tức là Nguyễn Ái Quốc, tức là Nguyễn Tất Thành ngày trước.

Lối đi của Phan Bội Châu, và cả Phan Chu Trinh, không sai về lối, mà sai về nguồn lực và phương thức. Cũng lối đi ấy, người Triều Tiên thành công với việc đánh đổ ách đô hộ của Nhật và họ gọi ngày này là ngày... *Quang Phục* (Kwangbok). Còn người Hoa thành công rực rỡ hơn nhiều với cuộc Cách mạng Tân Hợi 1911 của Tôn Dật Tiên: lật đổ thể chế phong kiến ngàn đời và thành lập nhà nước tư bản.

Có một điều kì quặc thú vị, là chủ nghĩa *Tam Dân*¹ và mô hình tổ chức kiểu Đồng Minh Hội của Tôn Dật Tiên được các đảng chính trị của người Việt ở Indochina thuộc Pháp và các tổ chức chống Pháp ở hải ngoại (Quảng Châu) bắt chước. Còn chính ông Tôn Dật Tiên này để làm cách mạng thì lại lưu vong ở... Hàng Buồm (Hà nội, Tonkin) năm 1904. Có một điều cũng kì quặc không kém, đó là nhà nước của Tưởng Giới Thạch và Quốc Dân Đảng, tức Đài Loan, được chính phủ Ngô Đình Diệm gọi là Trung Hoa (để phân biệt với Trung Cộng), rất thân với Ngô Đình Nhu. Thế nhưng một lãnh đạo của Việt Nam Quốc Dân Đảng là nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, khi bị mật vụ của Ngô Đình Nhu đuổi bắt lại chạy trốn vào sứ quán Đài Loan ở Sài Gòn vì... thấy nước này cùng ý thức hệ với đảng của mình.



Tôn Dật Tiên.



bit.ly/cdcr005

Chủ nghĩa Tam Dân

Ngoại trừ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để và Nhất Linh, tất cả các nhân vật được nhắc tên ở trên đều có gốc- từ vùng mà nhà sử học K.W. Taylor² gọi là: *Thanh - Nghe - Tinh*. Sử gia Taylor nhận xét và giải thích: vùng đất Thanh-Nghe-Tinh ở phía Nam vương quốc của Lê Trịnh, rồi sau đó nằm dưới sự ảnh hưởng của nhà Nguyễn. Vùng đất này không có tâm thức trung thành với hoàng gia họ Nguyễn. Đây cũng là vùng đất chống công giáo dữ dội nhất (thời Minh Mạng?). Dưới thời Pháp thuộc, nó ít bị chính quyền thuộc địa kiểm soát hơn như Tonkin và Cochinchina, lại không bị chính quyền phong kiến Annam được Pháp bảo hộ lúc đó để mắt tới. Những thanh niên đầu tiên trốn qua Trung Quốc cuối những năm 1930 để tham gia tổ chức kháng Pháp là người vùng này. Rất nhiều tiến bối cộng sản có gốc gác ở vùng này. Một trong ba đảng cộng sản đầu tiên, tiền thân của ĐCS Việt Nam, xuất phát từ đây. Chính quyền vô sản đầu tiên chính là Soviet Nghệ Tĩnh (1929-1930). Nhiều người dân vùng này tham gia cách mạng tháng Tám và tham gia cuộc chiến tranh Pháp - Việt. Chính phủ miền Bắc sau 1954 sử dụng rất nhiều người gốc Thanh Nghệ. Sử gia Ho Tài Hue Tam³ sử dụng từ “*kinship*” để tả những tay hoạt động cách mạng đầu tiên, đặc biệt là các tay cộng sản tiền bối. Kinship nghĩa là đồng chất đồng màu, là đồng hương, là đồng thổ ngữ, là tin cậy lẫn nhau.

Trong 9 đảng viên đầu tiên mà Nguyễn Ái Quốc tuyển mộ từ Tầm Tầm Xã ở Quảng Châu chỉ có một người gốc Bắc là Lâm Đức Thụ. Người này sau bị phát hiện ra là tay trong của mật thám Pháp. Chuyện này lát nữa nói tiếp.

1. *Chủ nghĩa Tam Dân* hay Tam Dân Chủ nghĩa là một cương lĩnh chính trị do Tôn Dật Tiên đề xuất, với tinh thần biến Trung Quốc thành một quốc gia tự do, phồn vinh và hùng mạnh. Việc kế thừa và hiện thực ngày nay thể hiện rõ nhất trong tổ chức chính quyền của Trung Hoa Dân Quốc (Đài Loan). Triết lý này cũng xuất hiện trong dòng đầu tiên của Quốc ca Trung Hoa Dân Quốc. Cương lĩnh (hay học thuyết) chính trị này bao gồm: *Dân tộc độc lập, dân quyền tự do và dân sinh hạnh phúc*. [Wikipedia]

2. *Keith Weller Taylor* là một cựu quân nhân Mỹ trong chiến tranh Việt Nam, hiện là giáo sư của Khoa nghiên cứu Á Châu chuyên về lịch sử Việt Nam, thuộc Đại học Cornell. K.W. Taylor là một nhà Việt Nam học hàng đầu, từng được Quỹ Văn Hóa Phan Châu Trinh vinh danh. Ông xuất bản cuốn *The Birth of Vietnam* năm 1983, *A History of the Vietnamese* năm 2013.

3. Hồ Tài Huệ Tam là giáo sư sử học tại Đại học Harvard, Mỹ. Bà Tam lớn lên ở Sài Gòn, du học Mỹ năm 1966, lấy bằng thạc sĩ, rồi tiến sĩ sử học Việt Nam và Trung Quốc ở trường Đại học Harvard vào năm 1977. Sau đó bà dạy ở trường này từ năm 1980 tới nay. Bà là con gái của nhà trí thức cách mạng Hồ Hữu Tường, người đã từng tham gia tham gia phong trào Đệ Tứ Quốc tế cùng với các ông Phan Văn Trường, Tạ Thu Thâu và là dân biểu đối lập dưới thời Đệ Nhị Cộng hòa Việt Nam.



bit.ly/cdcr006

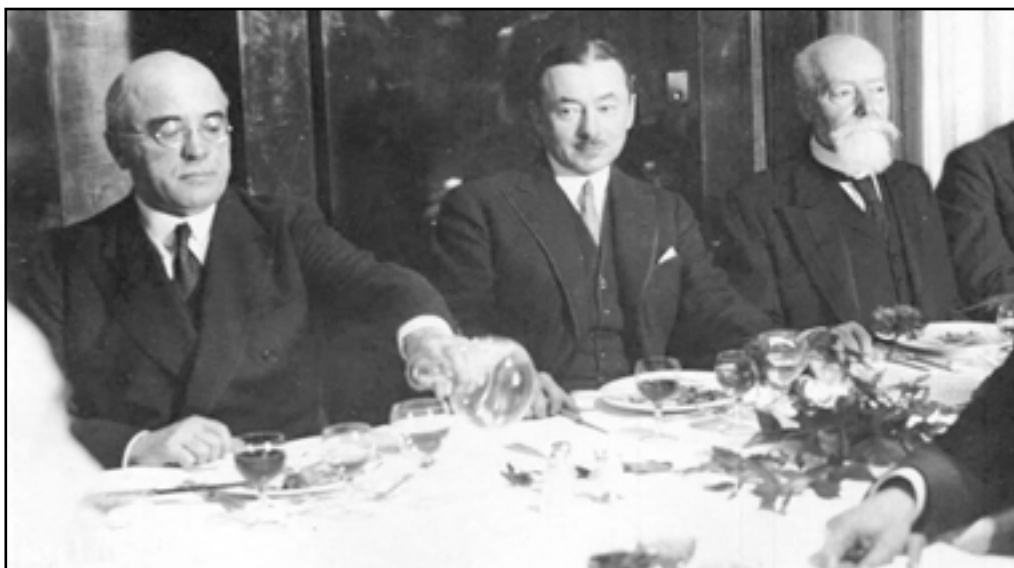
Hà thành đầu độc



bit.ly/cdcr00a

Ba mùa yêu

(Nguyễn Phương Văn)



Paris ngày 15/12/1931. Tổng thống Cộng hòa Pháp Paul Doumer chủ trì một bữa tiệc do Viện Thuộc địa Pháp tổ chức để vinh danh ông Paul Reynaud, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa. Trong ảnh, từ trái sang phải: Albert Sarraut, Paul Reynaud và Paul Doumer.

Năm 1908

Sau vụ *Hà Thành Đầu Độc*¹ do Hoàng Hoa Thám tổ chức, người Pháp xuống tay dẹp tất tật các phong trào yêu nước, từ Đông Du đến Duy Tân. Đóng cửa cả Đại học Hà Nội. Đồng thời lúc đó toàn quyền mới tên là Albert Sarraut xuất thân con nhà giàu có nghề gia đình là làm báo. Ông này cố gắng thay đổi quan hệ Pháp - Việt từ mối quan hệ “cai trị - bị trị” thô bạo qua mối quan hệ bình đẳng và hữu hảo hơn. Trường học, bệnh viện, báo chí được sử dụng cho công cuộc cải cách xã hội từ bên trên này. Một số tờ báo và hội hè trí thức được chính phủ tài trợ ra đời, trong đó có *Nam Phong* của Phạm Quỳnh được Louis Marty yểm trợ chính thức. Louis Marty, có thời lên đến chức Giám đốc sở mật thám Đông Dương, là một người Pháp (có tài liệu nói Pháp lai) có tài tổ chức, giỏi cả tiếng Việt lẫn Hoa, hiểu biết sâu sắc về xã hội Việt Nam, đỡ đầu cho khá nhiều trí thức tân học, sau này bị Việt Minh coi là kẻ thù đáng sợ nhất. Vai trò nổi bật của ông này là tình báo chính trị - một vai trò mà sau này Ngô Đình Nhu sao chép y hệt cho Trần Kim Tuyến. Louis Marty cũng là một nhân vật quan trọng trong tiểu thuyết tí hon *Ba Mùa Yêu*.

Năm 1913

Pháp suy yếu vì nằm trong vòng xoáy của cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất. Nhân cơ hội này, từ Quảng Châu bên kia biên giới, Phan Bội Châu và Cường Để tiến hành đấu tranh bằng bạo động vào trong nước. Phan Bội Châu tổ chức ném bom ở khách sạn Hanoi Hotel ở Tràng Tiền năm 1913. Cường Để hậu thuẫn cho Phan Xích Long tổ chức

1. *Hà Thành đầu độc* là vụ mưu sát và binh biến trong hàng ngũ bồi bếp và binh lính người Việt Nam phục vụ cho quân Pháp đóng ở thành Hà Nội diễn ra ngày 27/6/1908. Mục đích của họ nhằm đầu độc quân Pháp để chiếm Hà Nội, thêm sự tiếp ứng và chỉ đạo từ bên ngoài của nghĩa quân Hoàng Hoa Thám, cùng với sự tham gia của Phan Bội Châu trong việc vạch kế hoạch để tạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi người Pháp.



bit.ly/cdcr007

Vua Duy Tân

Từ trái qua: 1. Nguyễn Phúc Vĩnh San là con thứ 8 của vua Thành Thái, lên ngôi năm 7 tuổi, lấy niên hiệu là Duy Tân; 2. Ảnh chụp ở đảo Reunion- nơi ông bị an trí từ năm 1916, cờ búa liềm sau lưng là do đang phát biểu trước Mặt trận bình dân (có ĐCS Pháp trong thành phần); 3. Tham gia quân đội Pháp chống Đức Quốc xã năm 1940.

đánh mình ở cơ quan công quyền ở Cochinchina. Tất cả những người tham gia đều bị tử hình hoặc tử hình vắng mặt. Vua Duy Tân bị quản thúc năm 1916 do dính líu đến lực lượng nổi dậy. Thủ lĩnh nổi dậy là Trần Cao Vân bị xử tử. Duy Tân bị đưa đi đày ở đảo Reunion một năm sau đó. Khải Định, giống vua cha là Đồng Khánh, thuộc phe thân Pháp được người Pháp đưa lên ngôi.

Thế chiến thứ nhất kết thúc. Chủ nghĩa *quốc gia cơ bắp* (muscular nationalism) phát triển mạnh ở Đức. Cách mạng vô sản thành công ở Nga năm 1917.

Người Pháp bắt đầu xây dựng các tuyến đường sắt ở phía Bắc, miền Trung và miền Nam. Họ cũng mở xưởng đóng tàu. Xây cảng. Sau Thế chiến thứ nhất, các nhà đầu tư Pháp mang tiền qua Indochina để kiếm lời. Bắt đầu xuất hiện tầng lớp “thợ thuyền” và “công nhân đồn điền”. Rất nhiều lính thợ và công nhân, lúc trước tình nguyện đi qua mẫu quốc để phục vụ trong chiến tranh, bắt đầu quay về làm việc cho một nền kinh tế hậu chiến bắt đầu bùng nổ ở thuộc địa. Một tầng lớp lao động mới ra đời dù lúc đó chưa ai biết gọi cái tầng lớp ấy là gì.

Trong *A history of the Vietnamese*, sử gia Taylor cho biết việc xây dựng đường sắt thành công ở Indochina vừa là niềm tự hào của người Pháp, vừa mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư, vừa là đòn bẩy làm bùng nổ kinh tế ở Indochina, lại vừa là phương tiện giao thông thuận tiện mở rộng chân trời của người Việt Nam.

Theo số liệu của sử gia Taylor, chỉ trong vòng 10 năm sau Thế chiến thứ nhất, tổng đầu tư ở Indochina nhiều gấp 15 lần đầu tư của 30 năm trước đó. Nền công nghiệp xe hơi thế giới cũng bùng nổ vào quãng thời gian này, khiến sản lượng cao su của Indochina tăng gấp 30 lần trong những năm 1920. Công nhân làm việc trong đồn điền cao su, từ dưới 3 ngàn nhân công, tăng lên trên 80 ngàn người. Sản lượng than tăng 300 phần trăm. Sản xuất phục vụ tiêu thụ nội địa phát triển. Xuất khẩu gạo tăng gấp đôi.



1. (trái) Trường Trung học Albert Sarraut- công trình này ngày nay là Văn phòng Trung ương ĐCS Việt Nam; 2. (trên) Trường Collège Chasseloup Laubat- nay là Trường THPT Lê Quý Đôn; 3. (dưới) Trường Petit Lycée Dalat- nay là Trường Cao đẳng Sư phạm Đà Lạt.

Chính trị ở Pháp cũng có nhiều thay đổi. Ngày nay ta nhìn vào chính phủ Hoa Kỳ, các tổng thống và đảng cầm quyền thay đổi thì chính sách cũng thay đổi theo. Ngày xưa chính sách của Pháp ở thuộc địa cũng thay đổi như thế. Thậm chí còn hơn, bởi nó còn phụ thuộc vào cá nhân vị toàn quyền được bổ nhiệm. Albert Sarraut và Maurice Long được coi là những vị toàn quyền ở phe cởi mở, sử dụng các biện pháp dân sự, đặc biệt là báo chí và giáo dục, để xây dựng quan hệ Pháp Việt tốt đẹp dần lên. Sau năm 1919 số trường học ở Indochina tăng lên tuy vẫn tập trung ở các thành phố lớn. Theo số liệu nhà sử học Ho Tai Hue Tam tìm được, đã có 144,300 học sinh đi học tiểu học vào năm 1921. Đến niên khóa 1924-1925 có 187,000 học sinh đi học, trong đó có 17,000 học sinh học cấp 3. Đến năm 1930 có 323,759 học sinh đi học trường công lập và khoảng 60,000 học sinh học trường tư và 3,000 học sinh học trường Pháp lycée (Albert Sarraut ở Hà Nội, Chasseloup Laubat ở Saigon và Dalat Lycee). Dân số Indochina lúc đó khoảng trên 17 triệu người.

Người Pháp ở Indochina cũng chia rẽ, có những người vẫn nặng đầu óc thực dân bóc lột, có những người có thiện cảm và tôn trọng dân bản xứ.

Một số ít thanh niên Cochinchina thuộc tầng lớp trên du học ở Pháp bắt đầu trở về. Kinh tế và xã hội ở phía nam hiện đại và cấp tiến hơn các vùng khác, do Sài Gòn trở thành thành phố thuộc Pháp từ sớm đến thời điểm này đã có khoảng 60 năm thuộc Pháp. Đã có những người Việt sinh ra và lớn lên trong bối cảnh kinh tế chính trị hoàn toàn Pháp thuộc. Gia đình họ giàu có, họ nhập quốc tịch Pháp và đi Pháp du học.

Đặc tính của mỗi dân tộc được quyết định bởi số đông trung bình (giới bình dân) của dân tộc ấy. Giới bình dân của Hoa Kỳ là những người trung lưu chăm chỉ và có tinh thần tự lập. Giới bình dân của nước ta cho đến những năm 1920 là những người nghèo khổ ở tầng đáy xã hội. Những người ở tầng lớp dưới về cơ bản là giống nhau, ít khác biệt. Tâm thức của họ không được sâu sắc lắm, nhận thức về xã hội không được mấy sáng sủa, mù mờ về chính trị, tình cảm nghèo nàn. Họ không bao giờ hiểu được những người tầng lớp trên, và khó chịu đựng được sự khác biệt. Những người ở tầng lớp trên, ngược lại,

không hiểu được tình cảm, nhận thức và cả sức mạnh của tầng lớp dưới. Những người ở tầng lớp trên cũng đa dạng cá nhân, mỗi người mỗi kiểu và vì thế họ dễ chấp nhận sự khác biệt.

Năm 1917

Bùi Quang Chiêu sinh ra (1873) trong một gia đình bề thế, có quốc tịch Pháp. Về tuổi tác, Bùi Quang Chiêu trẻ hơn Phan Chu Trinh vài tuổi (còn Phan Chu Trinh trẻ hơn Phan Bội Châu vài tuổi). Lần đầu đi du học của Bùi Quang Chiêu rất sớm, ở Algerie, khoảng 1894. Lần thứ hai đi du học (ở trường Thuộc Địa ở Pháp?). Người ta cho rằng trong chuyến đi này, vào năm 1911, tay nhà giàu lớn tuổi đã gặp anh nhà nghèo trẻ tuổi Paul Thành trên cùng một chuyến tàu, ở hai địa vị khác nhau. Bùi Quang Chiêu đã tư vấn cho Paul Thành nộp đơn vào trường Thuộc Địa. Việc này sau đó đã xảy ra, nhưng đơn xin học của anh Thành đã bị từ chối. Sau đó Nguyễn Tất Thành đi Mỹ, đi Anh rồi đến Paris như đã nói ở trên.



Bùi Quang Chiêu và các con tại Phú Nhuận, Sài Gòn, năm 1921.



bit.ly/cdcr008

Bùi Quang Chiêu

Từ Pháp trở về với tấm bằng danh giá lúc bấy giờ là kỹ sư canh nông và mang trong đầu tư tưởng đấu tranh bất bạo động của Gandhi, Bùi Quang Chiêu làm việc cho chính quyền thuộc địa trong lĩnh vực nông nghiệp, từ đó xây dựng được các quan hệ với người Việt có tiềm năng làm doanh nhân và chính trị gia, là hai thứ rất mới mẻ và lạ lẫm với xã hội Việt lúc bấy giờ. Cùng thời với các phong trào đề cao giống nòi, chấn hưng dân tộc của hai ông Phan, Bùi Quang Chiêu đề ra phong trào đòi hỏi các quyền lợi rất lạ lẫm với người Việt: quyền làm kinh tế, chống độc quyền kinh tế của người Hoa, quyền bỏ phiếu, quyền chính trị- vốn vẫn là quyền chỉ dành cho người Pháp da trắng. Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phú Khai sử dụng tờ báo được chính quyền Sarraut tài trợ, tờ La Tribune Indigène (1917) để phát biểu ý kiến của mình, nhưng luôn giữ cho tờ này ở vai trò phản biện, không vượt qua lần ranh chống đối.

Nguyễn Phú Khai, ít người biết, là cha ruột của Nguyễn Thụy Nga, tức Bảy Vân, người vợ miễn nam của Lê Duẩn. Nàng bỏ nhà đi làm cách mạng từ khi còn rất trẻ, vì mê một anh giai cách mạng kiêm nhà báo tài năng, người sau này lừng danh với tên “Bảy Trấn, hung thần chợ Đệm”¹; anh là người có công lớn trong Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn, và là founder của an ninh T4.

1. Nguyễn Văn Trấn (1914 - 1998) còn gọi Bảy Trấn, là một nhà báo, nhà văn, nhà hoạt động cách mạng chống Pháp, Chính ủy Bộ Tư lệnh Khu 9 và giảng viên trường Nguyễn Ái Quốc. Biệt danh “hung thần chợ Đệm” được nhắc đến trong quyển Bên thắng cuộc- Quyền bính của tác giả Huy Đức.



bit.ly/cdcr009

Nguyễn Phan Long



Nguyễn Phan Long và tờ L'Echo Annamite.

Bùi Quang Chiêu tổ chức các hoạt động tẩy chay hàng hóa của người Hoa, thành lập nhà máy xay gạo đầu tiên của người Việt ở Mỹ Tho để phá vỡ thế độc quyền ngành của người Hoa, mở ngân hàng đầu tiên của người Việt ở Sài Gòn. Mặt khác, do có quốc tịch Pháp, Bùi Quang Chiêu hoạt động chính trị ở “mẫu quốc” để đòi hỏi những quyền lợi cho Indochina, những quyền

này cho đến tận ngày nay vẫn là các quyền dù quen tai về hình thức nhưng rất xa lạ về nội dung với xã hội: tự do ngôn luận, tự do lập hội, tự do báo chí.

Nhóm Lập Hiến (Parti Constitutionaliste Indochinois¹) là một nhóm nhỏ (được cho là khoảng 30 thành viên) tập hợp quanh Bùi Quang Chiêu để đấu tranh chính trị. Đây là nhóm chính trị đầu tiên đấu tranh bất bạo động và công khai thông qua cải cách hiến pháp để đòi hỏi quyền lợi chính trị và kinh tế cho người bản xứ. Một nhân vật bí ẩn tên là Diệp Văn Cương, được cho là thân cận với Bùi Quang Chiêu, đã soạn thảo đề xuất cải cách thể chế rất tiến bộ, từ cấp làng xã đến chính quyền trung ương, trong đó có việc tăng số ghế cho người bản xứ trong *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ*² và cải cách tư pháp bằng cách đặt ra chức *thẩm phán hòa giải*. Trong khoảng chục năm đấu tranh chính trị, bao gồm cả việc sử dụng hai cơ quan ngôn luận và của họ là La Tribune Indigène (Nguyễn Phú Khai) và L'Écho Annamite (Nguyễn Phan Long³) nhóm này đã đạt được kỳ tích khi chính phủ bảo hộ cho số người bản xứ được quyền bầu cử (cử chi đoàn) tăng từ 2 ngàn lên 20 ngàn (số liệu của Taylor), số thành viên người bản xứ ngồi trong Hội đồng Thuộc địa tăng lên 10 ghế, trong đó Nguyễn Phan Long giữ vị trí Phó Hội đồng.

Trong thời gian 1917-1923 nhóm của Bùi Quang Chiêu đã phá băng môi trường chính trị ở thuộc địa, mở lối cho các phong trào chính trị của những du học sinh thế hệ sau trẻ hơn, biến Hội đồng Thuộc địa từ một định chế cai trị thành một định chế dân chủ hơn rất nhiều và biến các cơ quan báo chí được chính quyền thuộc địa tài trợ ngầm thành cơ quan phát ngôn cho chính kiến của mình. Nhóm Lập Hiến đi theo chủ nghĩa tinh hoa, không quan tâm đến giới bình dân và quyền lợi của họ, đồng thời va chạm quyền lợi với nhóm Pháp thực dân quen thói bóc lột, và không làm hài lòng các vị toàn quyền người Pháp vốn chủ trương cải cách giáo dục và văn hóa hơn là cải cách chính trị. Các xung đột này đều được “tranh đấu” bằng các phương thức văn minh hợp pháp, không sử dụng bạo lực. Ngay sau Cách mạng Tháng Tám, Bùi Quang Chiêu lúc này đã hơn 70 tuổi đã bị Việt Minh bắt và giết cùng năm người con của mình, trong đó người con út chưa đầy 20 tuổi.

1. *Parti Constitutionaliste Indochinois* (tiếng Pháp): Nhóm / Đảng Lập hiến Đông Dương là một nhóm / đảng hoạt động ở Nam Kỳ từ năm 1923 đến khoảng thập niên 1930 thì chấm dứt.

2. *Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ* (tiếng Pháp: Conseil colonial), hay Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, là một nghị viện tư vấn của chính quyền thuộc địa của Pháp ở Nam Kỳ. Thành lập ngày 8/2/1880, Hội đồng có 18 thành viên: 6 người Việt và 12 người Pháp. Năm 1920, Toàn quyền Đông Dương Maurice Long cho tăng con số này lên thành 10 người Việt và 14 người Pháp vì yêu sách vận động của Đảng Lập hiến Đông Dương.

3. *Nguyễn Phan Long* (1889 – 1960) là một nhà báo, nhà hoạt động chính trị Việt Nam nửa đầu thế kỷ 20. Ông từng được Quốc trưởng Bảo Đại chỉ định làm Thủ tướng đầu tiên của chính phủ Quốc gia Việt Nam kiêm Tổng trưởng Nội vụ trong một thời gian ngắn (chưa đầy 4 tháng).



Từ trái sang: André Malraux, Nguyễn Thái Học, Nguyễn An Ninh



bit.ly/cdcr010

Nguyễn An Ninh



bit.ly/cdcr011

Nguyễn Thái Học



bit.ly/cdcr012

Việt Nam

Quốc dân Đảng

Năm 1922-1923

Cải cách thể chế thành công năm (1922) cũng đúng vào lúc Nguyễn An Ninh, một thanh niên con nhà giàu lúc này 23 tuổi, tốt nghiệp Trường Luật ở Pháp quay về Sài Gòn và là thành viên cứng cựa của Phong trào *Jeune Annam*¹ (Thanh niên Annam) cùng với nhà hoạt động cánh tả người Pháp trẻ hơn một tuổi là André Malraux. Mười năm sau Malraux nổi danh với cuốn tiểu thuyết được giải Goncourt² (1933), và sau Thế chiến 2 trở thành Bộ trưởng trong chính phủ Charles de Gaulle (1945).

Cũng thời gian này, một thanh niên khác, già hơn Nguyễn An Ninh khoảng 10 tuổi, và cũng là thành viên nhóm Ngũ Long với Phan Chu Trinh và Nguyễn An Ninh ở Paris, gia nhập Đảng Cộng Sản Pháp rồi qua Nga (1922-1923). Tất nhiên đấy chính là Nguyễn Ái Quốc.

Năm 1920-1929 (ở Tonkin)

Ở Tonkin, một thanh niên khác, trẻ hơn Nguyễn An Ninh 2 tuổi, và không phải là du học sinh, tên là Nguyễn Thái Học³, đã thành lập Đảng bí mật tên là Việt Nam Quốc dân Đảng⁴ (1927) trên nền tảng của Nam Đồng Thư Xã. Theo nội dung trong sách của Hoàng Văn Đào, cuốn Việt Nam Quốc Dân Đảng, thì có vẻ như đảng này có ý thức hệ rất mơ hồ, vừa theo Tam Dân của Tôn Dật Tiên, vừa có mùi vị Tự Do, Bình Đảng, Bác Ái của Pháp; vừa học tập Quốc dân Đảng của Tàu vừa chịu ảnh hưởng của Phan Bội Châu (có thời kỳ đảng này mời Phan Bội Châu làm chủ tịch danh dự). Về tổ chức, Đảng này tự mày mò xây dựng theo chiều dọc: *Tổng bộ, kỳ bộ, tỉnh bộ, chi bộ*. Tôn chỉ là sử dụng bạo lực lật đổ phong kiến và thực dân. Tổng bộ có nhiều ban, trong đó có *ban ám sát*.

1. *Jeune Annam* (tiếng Pháp)- Phong trào / đảng Thanh niên Annam là một tổ chức chính trị - xã hội do một nhóm thanh niên ái quốc sáng lập vào năm 1926 và tan rã cùng năm.

2. Tiểu thuyết *La Condition humaine* (Thân phận con người).

3. Nguyễn Thái Học (1902 – 1930) là nhà cách mạng Việt Nam chủ trương dùng vũ lực lật đổ chính quyền thực dân Pháp, giành độc lập cho Việt Nam. Ông là một trong số những người sáng lập Việt Nam Quốc dân đảng và lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái năm 1930. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị thực dân Pháp bắt và chém đầu ngày 17/6/1930 tại Yên Bái.

4. *Việt Nam Quốc dân Đảng* (được gọi tắt là Việt Quốc), là chính đảng được thành lập năm 1927 tại Hà Nội. Sau năm 1975, tại Việt Nam, tổ chức này bị cấm hoạt động, hầu như chỉ hoạt động bên ngoài lãnh thổ Việt Nam.



bit.ly/cdcr013

Vụ ám sát Bazin



bit.ly/cdcr014

Đoàn Trần Nghiệp

(Ký Con)



Đoàn Trần Nghiệp (Ký Con).

Ban ám sát năm 1929 đã giết một tay mộ phu đồn điền tên là Bazin, dẫn đến việc Đảng bị mật thám Pháp khủng bố tan nát khiến Nguyễn Thái Học phải quyết định khởi nghĩa non và sau đó là thất bại. Ban ám sát còn nhận nhiệm vụ giết những người trong Đảng mà bất đồng chính kiến với tổ chức, nhất là khi nhóm lãnh đạo Đảng bị phân hóa và phe ủng hộ đấu tranh bạo lực thắng phe ôn hòa. Nhân vật nổi bật của ban này là Ký Con¹. Kế hoạch hành động của Đảng cũng khá mạch lạc tuy còn ngây thơ do lãnh đạo đảng chủ yếu là các tay làm chính trị tự học, tự làm. Họ chia làm ba giai đoạn. Giai đoạn đầu là tuyển mộ, đào tạo đảng viên, sau đó đấu tranh bạo động để lấy chính quyền. Giai đoạn sau là nắm chính quyền và thiết lập chính quyền quân sự, rồi chuyển qua huấn luyện chính trị (“huấn chính”) cho xã hội theo nguyên tắc “Đĩ Đảng Trị Quốc, và cuối cùng mới là “hiến chính” để xây dựng thể chế pháp quyền, xây dựng hiến pháp và tổ chức bầu cử theo phổ thông đầu phiếu.



bit.ly/cdcr015

Vũ Hồng Khanh

VNQĐĐ phát triển mạng lưới đảng viên khá nhanh ở cả ba kỳ. Nhưng có lẽ chất lượng Đảng viên không được tốt, kỷ luật Đảng hơi kiểu hội kín Tàu, cách hành xử khá thô bạo. Trong sách của Hoàng Văn Đào kể khá nhiều chuyện ban ám sát đi giết những đảng viên bị coi là phản đảng. Cũng có kể chuyện bí thư trưởng của đảng là Vũ Hồng Khanh² vì hiểu nhầm Đội Sứ vi phạm nguyên tắc đảng đã rút súng bắn chết Đội Sứ tại chỗ bất chấp Đội Sứ là tay gộc của đảng. Ở đây có một chi tiết thú vị nữa của lịch sử. Khi Quốc dân quân, quân đội của VNQĐĐ bị Pháp và Việt Minh đánh, họ chạy qua Trung Quốc. Còn quân đội cộng sản của Đảng Tiểu Bình bị Quốc Dân Đảng của Tưởng Giới Thạch đánh, họ chạy qua Cao Bằng. Nhưng đó là những năm sau này.

Sau vụ ám sát Bazin chưa đầy một năm, Nguyễn Thái Học khởi nghĩa Yên Bái (1930) và thất bại. Nguyễn Thái Học và các đồng chí bị xử chém. Cô Bắc, Cô Giang thoát chết. Nhưng Cô Giang (Nguyễn Thị Giang) là người yêu của Nguyễn Thái Học đi về tận quê Nguyễn Thái Học, tháo đồng hồ tặng người em chồng tương lai, rồi ra đầu làng dùng khẩu súng người yêu tặng bắn vào đầu tự sát. Quốc Dân Đảng sau này sống lại chủ yếu nhờ các lãnh đạo đảng ở hải ngoại (chủ yếu là Tàu Tưởng) trở về nước tham gia hoạt động. Đồng thời kết hợp với Đại Việt Quốc Dân Đảng của Trương Tử Anh và dựa vào quân đội Tàu Tưởng của Lữ Hán, Tiêu Văn.

1. Đoàn Trần Nghiệp (1908 - 1930), bí danh Ký Con là nhà cách mạng Việt Nam, một trong những lãnh đạo của Việt Nam Quốc dân đảng. Tại làng Khúc Thủy nơi ông sinh ra không có họ Đoàn, chỉ có họ Đào, họ Đặng, họ Trần, họ Nguyễn. Năm 1949, cha của ông đã đề nghị đổi tên ông trên phổ sang tên Đặng Trần Nghiệp. Một số ý kiến cho rằng đây mới là họ thật của ông, vì khi bị Pháp bắt, ông không muốn gia đình bị liên lụy nên mới đổi sang họ Đoàn.

2. Vũ Hồng Khanh (1898 - 1993) là một nhà cách mạng và chính khách Việt Nam. Ông là một trong các lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân đảng; từng là thành viên trong Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến thành lập ngày 2/3/1946, giữ chức Phó Chủ tịch Kháng chiến Ủy viên Hội.

Năm 1925-1928 (ở Cochinchina)

Trong lúc đó, ở Sài Gòn, ngay sau khi về nước, Nguyễn An Ninh lập tức có các hoạt động xã hội. Theo Ho Tai Hue Tam, Nguyễn An Ninh chịu ảnh hưởng tư tưởng của Nietzsche, Bergson, và Gide. Năm 1923 trên tờ báo Cloche Fêlée do chính mình xuất bản, Nguyễn An Ninh đã bộc lộ tư tưởng vô chính phủ nổi loạn của mình với bài viết mà tên của nó dịch ra tiếng Anh là “Order and Anarchy”. Cùng với các hoạt động diễn thuyết theo kiểu vô chính phủ “nihilist” từ nước Nga, Nguyễn An Ninh trở thành thần tượng của giới trẻ cấp tiến Sài Gòn, đặc biệt là các thành viên của trào lưu thanh niên cấp tiến Jeune Annam.

Khác với các tờ báo cùng chính kiến nhưng khác phe của Bùi Quang Chiêu, André Malraux (Indochine), Paul Monin (Vérité) thường đấu tranh với chính quyền thông qua đối thoại và phản biện, tờ báo của Nguyễn An Ninh kêu gọi thanh niên hành động chống chính quyền. Nguyễn An Ninh viết trên báo của mình: “*Liberty is not to be begged for*”. Khác với Bùi Quang Chiêu luôn gói gọn tất cả trong nhóm nhỏ theo chủ nghĩa tinh hoa (elitism) và coi thường quần chúng lao động, Nguyễn An Ninh tuy xuất thân ở tầng lớp trên nhưng lại đi vào giới bình dân của Indochina, tức là đi với nông dân, tiểu thương, giáo viên và đặc biệt là thanh niên, học sinh. Thậm chí ông còn sử dụng cả lãnh đạo của thế giới ngầm cho các hoạt động của mình. Hình ảnh anh thanh niên nhà giàu du học ở Pháp về đi guốc mộc bán báo dạo trên đường phố Sài Gòn, hay đi xe đạp đến từng ngôi chùa ở ngoại thành để tuyên truyền đã cuốn hút người lao động.

Hơn thế, Nguyễn An Ninh có lẽ khá hào hứng với phong trào dân túy và thích thú với các mô hình hội kín kiểu Thiên Địa Hội của thế giới ngầm và cũng như các tôn giáo bình dân, nên đã có mối quan hệ đặc biệt với Cao Đài và âm thầm tuyển mộ người cho đảng kín: Thanh Niên Cao Vọng Đảng, hay còn được gọi là Đảng kín Nguyễn An Ninh.

Nguyễn An Ninh bị bắt đi tù bốn lần. Lần thứ tư thì chết trong tù. Về thực chất, Nguyễn An Ninh giống một tay hoạt động xã hội độc lập, không có ý thức hệ, không có sách lược cụ thể, không có phương pháp tổ chức đảng chính trị dù được quần chúng ủng hộ và sẵn sàng đi theo. Có vẻ sau mỗi lần đi tù, tư tưởng của Nguyễn An Ninh lại chuyển dần qua phía cộng sản. Các thành viên của Thanh niên cao vọng đảng dần dần cũng chuyển hóa thành cộng sản đệ tam Stalinist: Võ Văn Ngân, Võ Văn Tấn, Tô Ký. Một người khác không xuất thân từ giới bình dân là Phan Văn Hùm sau chuyển qua cộng sản đệ tứ Trotskyist. Những người cộng sản đệ tứ ở Cochinchina, sau Cách mạng Tháng Tám bị Việt Minh giết. Nguyễn An Ninh chết ở Côn Đảo (1943), rất lâu sau này tự nhiên được phong liệt sỹ (1980).

Thời kỳ này ở Cochinchina không chỉ khai mở bầu không khí chính trị đa dạng mà còn đón nhận các ý tưởng tôn giáo mới. Đây có lẽ là thời kỳ rực rỡ nhất của một xã hội dân sự đúng nghĩa. Cao Đài¹ hình thành (1926) ở vùng sống chung giữa người Việt và Khmer. Ngay sau khi ra đời, Cao Đài phát triển mạnh mẽ. Hoàng thân Cường Để ngầm


bit.ly/cdcr016

Đạo Cao Đài

1. Đạo Cao Đài là một tôn giáo độc thần được thành lập ở Việt Nam năm 1926. Tên gọi Cao Đài theo nghĩa đen chỉ “một nơi cao”, nghĩa bóng là nơi cao nhất ở đó Thượng đế ngự trị; cũng là danh xưng rút gọn của Thượng đế trong tôn giáo Cao Đài, vốn có danh xưng đầy đủ là Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát. Để tỏ lòng tôn kính, một số các tín đồ Cao Đài thường gọi tôn giáo của mình là Đạo Trời.


bit.ly/cdcr017

Phạm Công Tắc



Phạm Công Tắc, Tây Ninh, 1930

ủng hộ Cao Đài và về sau này người Nhật dựa vào Cao Đài để kháng Pháp. Chính quyền thuộc địa sớm nhận ra mối đe dọa từ giáo phái này, bắt ngay giáo chủ Phạm Công Tắc¹ cho đi đày ở Madagascar và chiếm đóng Tòa thánh Tây ninh. Nhưng khi chiến tranh Pháp Việt nổ ra, Cao Đài tổ chức quân đội riêng và do khác biệt đường lối yêu nước và tín ngưỡng, Việt Minh đàn áp Cao Đài tàn nhẫn cho dù đạo này lúc này đã được quân đội Pháp yểm trợ. Sang thời Việt Nam Cộng Hòa, chế độ Diệm ra tay thật thêm lần nữa, giáo chủ Phạm Công Tắc chết ở đất Cambodia.

Năm 1924-1927 (ở Quảng Châu)


bit.ly/cdcr018

Mikhail Borodin



Mikhail Markovich Borodin, 1920s

Như vậy, cho đến thời điểm này chưa có một tổ chức chính trị nào đủ mạnh và đủ ảnh hưởng trên cả ba miền cũng như trên toàn cõi Đông Dương, mặc dù tất cả các đảng và hội đoàn dù ở hải ngoại hay trong nước đều đóng góp vào thay đổi rất mạnh mẽ bầu khí quyền chính trị ở thuộc địa và thay đổi nhận thức chính trị cho xã hội và người dân. Lý do chính là không đảng phái nào có đầy đủ hành trang: ý thức hệ để dựa trên đấy các lý luận hình thành ra sách lược hành động, và phương pháp tổ chức lực lượng.

Năm 1924 ngay sau Đại hội 5 của Quốc tế cộng sản (Comintern), Mikhail Brodin² mang Nguyễn Ái Quốc qua Quảng Châu với vai trò thông dịch và tận dụng quan hệ của Nguyễn Ái Quốc để phát triển mạng lưới đảng ở Indochina và Siam (Thái Lan bây giờ). Lúc này Nguyễn Ái Quốc khoảng 34 tuổi.

Trong thời gian ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã hoàn thiện dần các kỹ năng tranh luận, tuyên truyền và làm báo. Rất khác với Bùi Quang Chiêu và hơi giống với Nguyễn An Ninh, Nguyễn Ái Quốc đã sử dụng Paria (Người cùng khổ) để tuyên truyền vào lính thợ và công nhân Annam đang phục vụ mầu quốc. Và như ở trên đã nói, họ dần dần quay về quê hương trong những năm 1920. Năm 1922-1924, do được đào tạo bài bản ở Đại học Phương Đông, Nguyễn Ái Quốc nắm vững lý luận dựa trên ý thức hệ Leninist và phương pháp đấu tranh của Stalin, và đặc biệt nhất là hiểu được tính quốc tế của phong trào cộng sản. Hơn thế nữa, Nguyễn Ái Quốc còn nắm vững các kỹ năng huấn luyện và tuyển dụng, xây dựng Đảng từ cấp cơ sở. Nhưng bắt đầu từ đâu?

1. Phạm Công Tắc (1890-1959), tự là Ái Dân, biệt hiệu Tây Sơn Đạo. Trong số 12 tín đồ đầu tiên của Cao Đài, Phạm Công Tắc là người có sự nghiệp ngoài đời khiêm tốn hơn, nhưng trong Đạo Cao Đài, ông là một trong những người quan trọng nhất trong việc xây dựng và kiện toàn tổ chức của tôn giáo này.

2. Mikhail Markovich Borodin (Михаил Маркович Бородин, 1884-1951), bí danh Borodin; một nhà cách mạng Nga, nhà hoạt động chính trị, xã hội Liên Xô, đại diện của Quốc tế Cộng sản tại Trung Quốc, thời kỳ 1923-1928.

Ở Quảng Châu, Nguyễn Ái Quốc gặp học giả Nguyễn Thượng Hiền¹, thư ký và đang dần thay Phan Bội Châu lãnh đạo Hội. Nguyễn Thượng Hiền tặng Nguyễn Ái Quốc trước tác “*On Revolution*” của mình. Chi tiết này và nội dung sau đây lấy từ “*Radicalism and Origins of the Vietnamese Revolution*” nên sẽ dịch từ bản tiếng Anh thay vì dùng nội dung gốc có thể bằng tiếng Hán hoặc chữ quốc ngữ. “*On Revolution*” có lẽ tên Việt là “*Cách mạng luận*”. Tranh luận nảy sinh giữa học giả kiểu cũ là Nguyễn Thượng Hiền và tay cách mạng với tư tưởng mới mẻ từ nước Nga: *Thế nào là Cách Mạng?*.



Nguyễn Thượng Hiền


bit.ly/cdcr019

Nguyễn Thượng Hiền

Hoàn toàn khác với Nguyễn Thượng Hiền vốn cho rằng cách mạng bắt nguồn từ tận Lão Tử, hàm ý thay đổi mệnh trời (phế thiên tử), Nguyễn Ái Quốc bắt đầu các lập luận của mình từ sự khác biệt giữa Cải cách, Tiến hóa và Cách mạng. Nguyễn Ái Quốc cho rằng cách mạng phải là cái thay đổi hoàn toàn thể chế cũ (phong kiến) bằng một thể chế mới tiến bộ hơn. Nguyễn Ái Quốc đưa ra cho Nguyễn Thượng Hiền những câu hỏi khó: “*Tại sao người Pháp đàn áp được người Việt? Tại sao nhân dân ta lại tăm tối? Tại sao chúng ta không phát động được cách mạng? Chúng ta phải làm gì?*”.

Và đây là những câu hỏi cốt tử nhất mà Nguyễn Ái Quốc hỏi Nguyễn Thượng Hiền: “*Ông đã viết 20 trang để thảo luận về cách mạng nhưng ông không nói ra được: cái gì phải làm trước khi cách mạng? cái gì phải làm trong cách mạng? và cái gì phải làm sau cách mạng?*”.

Từ đây với tên giả là Lý Thụy, Nguyễn Ái Quốc bắt đầu lập Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông cùng với Liêu Trọng Khải- đệ tử của Tôn Trung Sơn. Quan trọng hơn, Lý Thụy gặp Phan Bội Châu và nhận thấy *Tâm Tâm Xã* (hội những trái tim cùng nhịp đập), một tổ chức hậu sinh từ Việt Nam Quang Phục Hội của nhà cách mạng lão thành này, có những thành viên yêu nước tuyệt vời và rất... “kinship”. Lý Thụy đã tuyển dụng, huấn luyện và sử dụng những thành viên cốt cán đầu tiên này để thành lập *Thanh niên Cộng sản Liên đoàn* gồm 9 thành viên bao gồm cả các tên tuổi lớn sau này như Lê Hồng Phong. Trong 9 người này có Lâm Đức Thụ không phải dân Thanh Nghệ, và đây là người tham gia bán Phan Bội Châu cho mật thám Pháp, và Phan bị bắt cóc và đưa về Hà Nội và bị Hội đồng để hình kết án.

Sử dụng Thanh niên Cộng sản Liên đoàn làm hạt nhân, Lý Thụy mở rộng tổ chức qua các nhóm đối tượng rất cụ thể nhưng thống nhất về ý thức hệ cách mạng. Hội nhóm có tên “*Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội*” được thành lập năm 1925 để làm cơ quan tuyển dụng thanh niên từ trong nước đi ra nước ngoài học tập rèn luyện làm cách mạng. Các lớp huấn luyện do Lý Thụy tổ chức, soạn giáo án, đứng lớp được tổ chức liên tục. Các khóa ngắn nhưng thực dụng. Học viên học xong được phân loại để cử qua Nga học tiếp ở đại học Phương Đông, hoặc gửi qua võ bị Hoàng Phố của Tưởng, hoặc gửi về hoạt động trong nước. Báo Thanh Niên cũng được sinh ra để phục vụ tuyên truyền trong thời kỳ này.

1. Nguyễn Thượng Hiền (1868-1925) tên tự: Đỉnh Nam, Đỉnh Thần, tên hiệu: Mai Sơn còn được gọi là Ông nghề Liên Bạt, sinh năm 1868 tại làng Liên Bạt, tỉnh Hà Đông. Ông là con Hoàng giáp Nguyễn Thượng Phiến, và là con rể quan Phụ chính Đại thần Tôn Thất Thuyết. Trong quyển *Radicalism and Origins of the Vietnamese Revolution* của giáo sư Hồ Tài Huệ Tâm, Nguyễn Thượng Hiền được viết là Nguyen Thuong Huyen.



Đường Kách mệnh

Các tên tuổi lớn của ĐCS VN sau này đều xuất phát từ đây: Trần Phú, Phùng Chí Kiên, Nguyễn Sơn.

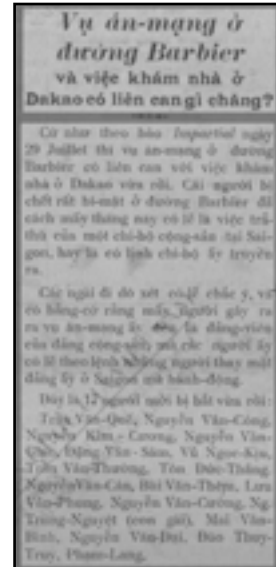
Các tài liệu giảng dạy được Nguyễn Ái Quốc tập hợp lại thành cuốn sách nổi tiếng Đường Kách Mệnh (Road to Revolution) xuất bản khoảng năm 1927. Theo Ho Tai Hue Tam, trong cuốn sách này, Nguyễn Ái Quốc đã giải quyết được vấn đề đoàn kết dân tộc mà Phan Bội Châu đã từng bỏ tay: phân loại giai cấp và đoàn kết giai cấp để chống Pháp. Các thuật ngữ quan trọng của chủ nghĩa Marx-Lenin đều bị dịch qua chữ Hán và làm sai lệch nghĩa gốc. Ngay cả từ “cộng sản” cũng sai. Nguyễn Ái Quốc đã khéo léo sử dụng *công-nông* (giới công nhân và giới nông dân) để thay cho từ vô sản (wu chan) vốn dịch không sát nghĩa từ chữ *proletariat* của tiếng Nga. Từ đây Quốc tế Cộng sản bắt đầu nhìn nhận chính thức tiềm năng cách mạng của giới nông dân ở các nước thuộc địa.

Xã hội và con người Việt Nam vốn rất dễ bị chia rẽ mất đoàn kết. Nguyên nhân gây chia rẽ rất đa dạng, từ nguyên nhân địa lý vùng miền, đến nguyên nhân tín ngưỡng, và đặc biệt và các nguyên nhân nặng tính cá nhân như hiềm khích, đố kỵ, ghen tị lẫn nhau. Trớ trêu thay, chính lý luận và phương pháp đấu tranh giai cấp lại làm con người ta đoàn kết. Tầng lớp dân này đấu tranh với tầng lớp dân kia, giới nọ đấu tranh với giới kia. Đấu tranh giữa đảng và các nhóm ngoài đảng. Đấu tranh trong đảng giữa các nhóm khác thành phần xã hội với nhau. Đấu tranh bằng lý luận và cả bạo lực. Chừng nào còn đấu tranh thì còn sức mạnh nội tại của đảng. Đỉnh cao của lý luận và thực tiễn đấu tranh chính là đấu tranh ý thức hệ mà kết quả là chiến thắng năm 1975. Ngay cả kẻ thù của thể chế cộng sản, là chính quyền Diệm - Nhu, cũng nhận thấy lợi ích vượt bậc của biện pháp tranh đấu này, và họ đã tiến hành các cuộc đấu tranh chống phong kiến, phản thực dân và tổ cộng rất thành công ở Việt Nam Cộng Hòa. Nhưng phía kia còn cao tay hơn, họ đã đánh một cú hồi mã thương từ miền bắc: đấu tranh tôn giáo. Thua cuộc tranh đấu chính trị - tôn giáo này đã làm anh em họ Ngô mất tất, kể cả mạng sống của mình.

Từ những năm 1927 các hạt nhân của Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội trở về trong nước gặp khó khăn trong khâu tuyển dụng do bị cạnh tranh khốc liệt giữa các hệ phái khác nhau, và đảng cạnh tranh mạnh nhất với họ chính là Việt Nam Quốc dân Đảng.

Bản thân các hệ phái của ĐCS cũng tranh đấu với nhau về ý thức hệ và đường lối xem ai đúng hơn ai, ai chính thống hơn ai, ai đạo đức hơn ai. Vụ án tình ái phố Barbier năm 1928 xuất phát từ việc các cán bộ đảng là nam giới chăm chỉ hoạt động mà quên tình cảm cá nhân bỗng một hôm tranh nhau nữ cảm tình viên quyền rũ mà dẫn đến đấu tố nội bộ dẫn đến phán quyết cuối cùng là một người sẽ phải chết. Cảnh sát Pháp khi điều tra đã phát hiện ra đây không chỉ là một vụ giết người vì tình mà còn là hoạt động thanh trừng của một nhánh cộng sản hoạt động ở Sài Gòn nên đã bắt nhốt hết cả đám vào tù. Một trong những người tham gia vụ án tình ái ấy là Tôn Đức Thắng, khoảng 40 tuổi và già hơn hẳn các đảng viên khác, bị kết án và đẩy ra Côn Đảo. Sau đó một năm, Phạm Văn Đồng lúc này hơn 30 tuổi cũng bị kết án và đẩy ra Côn Đảo. Hoạt động của Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Cochinchina tan nát hẳn.

Ở chỗ này lịch sử lại có chút nghịch ngợm. Vụ án phố Barbier năm 1928 làm suy yếu chi nhánh của Thanh niên cách mạng đồng chí hội ở Cochinchina, mở đường cho nhóm trí thức đi theo hướng “tả đối lập” như họ tự gọi từ Pháp trở về năm 1931. Nhóm Cộng sản đê Tít Troskist này đã thành công nhờ đấu tranh công khai và trở thành nhóm chính trị chủ đạo ở miền Nam và trúng cử một loạt vào Hội đồng thuộc địa năm 1935. Cái giá phải trả của nhóm này là Tạ Thu Thâu và Phan Văn Hùm đều bị Việt Minh làm thịt ngay sau Cách mạng Tháng Tám. Thế nhưng nguyên nhân tổ chức phải tan nát vì gái của vụ Barbier hằn sâu vào tiềm thức của những người hoạt động cách mạng. Đây có lẽ là nguyên nhân dẫn đến tội “hủ hóa” của cán bộ cộng sản là một tội được coi là nguy hiểm ngang với tội phản bội đảng. Các cán bộ nữ khờ khan và kiên định tự nhiên được ưu ái hơn hẳn các cán bộ nữ ướt át chân dài.



Hà Thành ngọc báo, 8/8/1929



bit.ly/cdcr020

Vụ án đường Barbier

Năm 1930

Ở Cochinchina hoạt động của Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội tan nát, nhưng ở Tonkin cũng không khá hơn mấy do sau vụ Nguyễn Thái Học, mật thám Pháp đàn áp dữ dội các đảng phái yêu nước ở phía Bắc. Dẫn đến, chi nhánh của cộng sản ở bắc Annam (Bắc Trung Bộ) và hàng loạt đảng phái thân Nhật tự nhiên mạnh hẳn lên. Nhánh cộng sản ở Annam chính là Đông Dương Cộng sản Liên đoàn, một trong ba nhóm tham gia sáng lập ĐCS Việt Nam. Bản thân Đông Dương Cộng sản Liên đoàn là một hệ phái chịu ảnh hưởng của Đường Kách Mệnh và tách ra từ Tân Việt Cách mạng Đảng (1929).



Hoàng Văn Thụ



bit.ly/cdcr021

Hoàng Văn Thụ

Việt Nam Cộng sản Đảng chính thức ra đời ở phố Quan Công, Hồng Công. Một thời gian ngắn sau, đảng đổi tên thành Đông Dương Cộng sản Đảng.

Ở phía Bắc, Hoàng Văn Thụ¹ rất vất vả bảo vệ và tái dựng các cơ sở đảng bị Pháp phá vỡ. Năm 1940, Hoàng Văn Thụ- lúc này là ngôi sao sáng, củ Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng (ra khỏi tù Côn Đảo năm 1936) qua Trung Quốc. Ở đây hai người bạn học này gặp Nguyễn Ái Quốc, lúc này đã dùng tên Hồ Chí Minh, ở Côn Minh.

Thử thách lớn nhất với những người cộng sản thời gian 1930-1940 này chính là nhà tù của Pháp mà ngay cả ở trong đó họ vẫn phát triển tổ chức lớn mạnh và tiếp tục đương đầu với chính quyền thực dân. Sự kiên cường của các đảng viên cộng sản và sức mạnh

1. Hoàng Văn Thụ là người dân tộc Tày, sinh ngày 4/11/1909 tại xóm Phác Lạng, xã Nhân Lý, châu Diềm He, huyện Văn Uyên (nay thuộc xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng) tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam. Về xuất thân của ông, các tài liệu ghi khác nhau. Theo Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, ông sinh ra trong gia đình nông dân, cha ông là ông giáo làng tên Hoàng Khải Lan. Tuy nhiên theo một số tài liệu khác, ông “ra đời trong một gia đình quan lại, cha là tri phủ”.



bit.ly/cdcr022

Huỳnh Phú Sổ



Huỳnh Phú Sổ.

đoàn kết của đảng này đã làm nhiều đảng viên cốt cán của đảng khác ngưỡng mộ và đào ngũ để ra nhập tổ chức cộng sản, trong đó có các đảng viên ưu tú nhất của Tân Việt Cách mạng Đảng.

Trong những năm này Nhật lặng lẽ yểm trợ cả Cao Đài và Hòa Hảo. Huỳnh Phú Sổ¹- giáo chủ Phật giáo Hòa Hảo, sau chuyển mình thành tổ chức có vũ trang được hiến binh Nhật cứu khỏi tay mật thám Pháp nhưng sau này không thoát khỏi tay Việt Minh. Cùng với thể chiến thứ hai và sức mạnh của đế quốc Nhật, chủ nghĩa quốc gia cánh hữu bắt đầu hình thành ở Indochina với các ý tưởng kết hợp cả duy vật biện chứng lẫn dân chủ nghị viện. Họ sử dụng các ý thức hệ khá mơ hồ nhưng

hấp dẫn được trí thức đô thị. Các tư tưởng này hay có tên liên quan đến ý tưởng “hỗ tương” và “duy tâm trung vật”.

Hàng loạt đảng phái thân Nhật xuất hiện với tên đầu thường có chữ Đại Việt. *Đại Việt Quốc xã Đảng* ở Hải Phòng, Hà Nội. *Đại Việt Quốc dân Đảng* của Trương Tử Anh rất mạnh trong sinh viên của Đại học Hà Nội (Đông Dương Học xá) và xây dựng được chiến khu ở Bắc Giang. *Đại Việt Duy dân Đảng* của các thành viên xuất thân từ Tự lực Văn đoàn. *Đại Việt Dân chính* của Nhất Linh Nguyễn Tường Tam. Ngô Đình Diệm có *Đại Việt Phục hưng* trong đó có Ngô Đình Khôi làm lãnh đạo ở Huế.

Các đảng này, sau có nhóm kết hợp với Quốc dân Đảng (nhóm của Trương Tử Anh, Nguyễn Tường Tam), có các nhóm kết hợp với nhau thành *Đại Việt Quốc gia Liên minh*. Nhóm của Trương Tử Anh hỗ trợ rất đắc lực cho việc hình thành chính phủ Trần Trọng Kim do Nhật dựng lên sau khi họ đảo chính Pháp. Sau Cách mạng Tháng Tám, Trương Tử Anh và Ngô Đình Khôi đều bị Việt Minh tảo thanh. Đảng Đại Việt về sau rất nổi ở Việt Nam Cộng Hòa nhưng bị chính quyền Ngô Đình Diệm dùng quân đội đàn áp tan nát ở ngay chiến khu của họ (chiến khu Ba Lòng).

Năm 1939-1940 nhiều người thuộc phe Đại Việt ở miền Trung đã theo Cường Để trốn qua Tàu tham gia Kiến Quốc quân.

Năm 1940

Kiến Quốc Quân theo Nhật đi qua ngã Đồng Đăng đánh thành Lạng Sơn và là phần bắt đầu của bài viết dài phát một này.

1. Huỳnh Phú Sổ (15/1/1920 - 1947); ngày 4/7/1939, ông tuyên bố khai lập đạo Phật giáo Hòa Hảo, khi ấy ông chỉ mới 19 tuổi. Theo các tài liệu của tôn giáo này, ông được các tín đồ gọi là “Đức Thầy”, “Đức Huỳnh Giáo chủ” hay “Đức Tôn Sư”. Thư tịch đương thời còn ghi Huỳnh Phú Sổ được gọi là Ông đạo Xền.

Phụ lục nhỏ

Ngày 7.30.1787 Thomas Jefferson viết thư cho William Drayton:

“Giống lúa cạn xứ Cochinchina có tiếng là ngon nà, thơm ngon, một sản vật tuyệt hảo. Giống lúa này hình như kết hợp những phẩm chất tốt đẹp của cả hai giống lúa mà chúng ta đã biết rồi. Giá chúng ta thuần chủng được nó thì sung sướng biết bao, bởi chúng ta có thể làm thay đổi những ao tù đọng có hại cho sức khỏe và cuộc sống con người...”

Tôi rất hi vọng sẽ tìm được giống lúa cạn xứ Cochinchina, vị hoàng tử trẻ tuổi của xứ sở này vừa mới rời nước Pháp đã cam đoan với tôi là sẽ gửi nó cho chúng ta...”¹



Sau Cách mạng Tháng Tám, lực lượng *Thanh niên Tiền phong* của Phạm Ngọc Thạch (có vũ trang) bị giải giáp. Cùng với *Thanh niên Tiền tuyến* của Phan Anh ở ngoài Bắc, Thanh niên Tiền phong ở trong Nam rất mạnh. Trong ảnh là lực lượng Thanh niên Tiền phong năm 1945. Họ sử dụng lối chào Olympic Salute- vốn khá phổ biến ở thế giới trước năm 1942, và vẫn còn được sử dụng ở Đông Dương

thời Vichy. Bởi vậy kiểu chào này gây nhầm lẫn lực lượng của Phạm Ngọc Thạch có xu hướng Phát xít. Ngay cả Nolde, mật thám Phòng Nhì, cũng cho như vậy (lúc này Nhật cai trị Đông Dương).



bit.ly/cdcr023

Thomas Jefferson và
Phái bộ Việt tại Paris
năm 1787

1. “The dry rice of Cochinchina has the reputation of being whitest to the eye, best flavored to the taste, and most productive. It seems then to unite the good qualities of both the others [white S. Carolina rice & brown Piedmont/Lombardy rice] known to us. Could it supplant them, it would be a great happiness, as it would enable us to get rid of those ponds of stagnant water so fatal to human health and life.”

“I have considerable of receiving of some dry rice from Cochinchina, the young prince of that country, lately gone from hence, having undertaken that it shall come to me”. [<http://jeffersonpapers.princeton.edu/>]



bit.ly/cdcr024

Bỉ kịch

Albert Peter Dewey



bit.ly/cdcr025

Việt Minh

và toán Con Nai



Ảnh trái: Albert Peter Dewey. Ảnh phải: Toán Con Nai (Deer Team)- (người đứng, từ trái qua): Phần Đình Hủy (Hong Việt), René Defourneaux, Hồ Chí Minh, Allison K. Thomas, Võ Nguyên Giáp, Henry Prunier, Đàm Quang Trung, Nguyễn Quý, Paul Hoagland; (3 người ngồi phía trước): Lawrence Vogt, Aaron Squires, Thái Bạch (Thái Bá Chi).

OSS Hoa Kỳ, quân Đồng Minh và mũi giờ Hà Nội

Là con một gia đình dòng dõi ở Chicago, Albert Peter Dewey¹ vào học đại học Yale, tốt nghiệp, đi làm phóng viên thường trú ở Paris cho Chicago Daily News và thực hiện các nhiệm vụ ngầm cho Rockefeller. Thế chiến 2 nổ ra, Dewey đăng lính và cuối cùng gia nhập OSS (cơ quan tiền thân của CIA)². Đầu tháng 9/1945, sau khi Nhật đầu hàng Đồng Minh (15/8/1945), Dewey được cử đến Sài Gòn, đứng đầu một toán OSS có 7 thành viên, để đại diện cho quyền lợi Hoa Kỳ. Ở thời điểm này Hoa Kỳ chưa có cơ quan ngoại giao trên đất Đông Dương thuộc Pháp.

Khoảng nửa năm trước khi nhóm OSS của Dewey đến Sài Gòn, quân Nhật bất ngờ đảo chính Pháp ở Đông Dương (tháng 3), bắt giữ tù binh (POW), trong đó có hơn 200 người Mỹ. Khi Dewey tới Sài Gòn thì Thế chiến II đã kết thúc; Nhật đã đầu hàng quân Đồng Minh. Ở Hà Nội, Việt Minh đã cướp được chính quyền, và đang được phe Đồng Minh (Mỹ, Trung Hoa Dân quốc của Tưởng Giới Thạch) yểm trợ vì có công chống Nhật.

Trước nhóm của Dewey, vào tháng 7/1945, một nhóm OSS khác, toán Con Nai, đi vào vùng rừng núi phía bắc đã huấn luyện khoảng 200 người cho các nhóm vũ trang của Chu Văn Tấn và Võ Nguyên Giáp. Một trong số họ sau này rất nổi tiếng nhờ tài bắn súng là Tạ Đình Đề³. Những người được tình báo Mỹ đào tạo này đã rất có ích cho Việt Minh khi họ cướp chính quyền từ tay Nhật. Toán OSS Con Nai cũng cứu Hồ Chí Minh khỏi

1. Albert Peter Dewey là người Mỹ đầu tiên tử vong ở Đông Dương thuộc Pháp.

2. Cơ quan Tình báo Chiến lược (tiếng Anh: Office of Strategic Services, viết tắt tiếng Anh: OSS) là một cơ quan tình báo thời chiến của Hoa Kỳ trong thế chiến II, và tiền thân của Cơ quan Tình báo Trung ương (CIA). OSS được thành lập như một cơ quan của Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân (JCS) để phối hợp các hoạt động gián điệp đằng sau các dòng kẻ thù cho tất cả các chi nhánh của Lực lượng Vũ trang Hoa Kỳ. Các chức năng OSS khác bao gồm việc sử dụng tuyên truyền, lật đổ và lập kế hoạch sau chiến tranh.

3. Tạ Đình Đề: Cuộc đời của ông bắt đầu bằng những câu chuyện huyền thoại và kết thúc cũng bằng những câu chuyện huyền thoại. Ông nổi danh với những hoạt động cách mạng được xem như huyền thoại. Sự ngang tàng, trượng nghĩa của mình mà ông có rất nhiều bạn bè. Nhưng rồi sau đó, chính điều đó làm hại ông. Cuộc đời ông cũng là một chuỗi ngày dài bị oan khuất...

cơn sốt rét ác tính. Toán Con Nai còn tham gia Hội nghị Tân Trào tổ chức ngày 16/8, và họ đã được Việt Minh sử dụng như “hàng trưng bày tủ kính” để tỏ ra có sự ủng hộ của Hoa Kỳ.

Chiều ngày 16/8, quân đội của Việt Minh xuất trận. Trận đầu tiên của Võ Nguyên Giáp là đánh với bảo an và lính Nhật để giải phóng thị xã Thái Nguyên ngày 20/8. Trung đội đánh Thái Nguyên được Hồ Chí Minh đặt tên là *Trung đội Việt - Mỹ* do có sự tham gia chỉ huy của Allison B. Thomas (OSS Con Nai).



Tạ Đình Đề thời trẻ.

Trước đó một ngày, ở Hà Nội, cách mạng đã thành công khi không có mặt lực lượng của Võ Nguyên Giáp. Ngay cả lãnh đạo mặt trận Việt Minh ở Hà Nội là Vũ Oanh cũng đang ở Tân Trào để họp. Khi Vũ Oanh trở về Hà Nội thì cách mạng đã thành công. Đơn vị làm *cách mạng 19 tháng 8* ở Hà Nội là *Đoàn Thanh niên cứu quốc thành Hoàng Diệu*, một đơn vị mà tên tuổi và chiến công của họ rất nhanh chóng bị xóa khỏi sử liệu và chỉ còn mập mờ với tên gọi *Đoàn chiến sỹ Việt Minh thành Hoàng Diệu*.

Ở Thái Nguyên, Trường Chinh đọc báo Đông Pháp số ra ngày 20/8, biết tin ở Hà Nội cách mạng đã thành công, bèn bỏ đánh nhau với Nhật mà kéo nhau về Hà Nội đêm 21/8. Phạm Văn Đồng được phân công ở lại căn cứ địa, Võ Nguyên Giáp đi cùng Trường Chinh, Vũ Đình Huỳnh về Hà Nội. Đến cầu Đuống, Giáp và Trinh ở lại, Huỳnh đạp xe vào Hà Nội trước, gặp Nghiêm Tử Trinh mới biết cách mạng đã thành công, cướp được chính quyền. Sau đó từ Hà Nội, Võ Nguyên Giáp cho người lộn ngược lên núi đón Hồ Chí Minh và đưa về Phú Thượng. Tối Phú Thượng ngày 25/8. Đoạn này lát sẽ nói tiếp.

Từ ngày 9 đến ngày 12/3/1945, chiến dịch Meigo (Minh Nguyệt) của Nhật đảo chính Pháp ngay trước khi quân đội Pháp tổ chức trận càn lớn để tiêu diệt triệt để nhóm phiến quân ở vùng rừng núi phía bắc. Vô tình người Nhật đã cứu được nhóm phiến quân này. Đó chính là lực lượng Việt Minh lúc này vẫn còn ngô nghê và bé nhỏ. Các nhân viên OSS Con Nai huấn luyện cho lực lượng bán vũ trang sơ khai của Việt Minh. Và một vài người thuộc nhóm tuyên truyền có vũ trang này lần xuống chi bộ Hà Nội. Ngay lần đầu ra tay, bằng tuyên truyền và súng để đe dọa, đã dập tắt cuộc mít-tinh ủng hộ chính quyền Trần Trọng Kim ở Hà Nội vào ngày 17/8/1945. Hai ngày sau họ cướp được chính quyền ở Hà Nội. Từ rừng núi đi về Hà Nội vào những ngày Cách mạng Tháng Tám cùng với Việt Minh có cả toán Con Nai của tình báo Mỹ. Những người lãnh đạo Việt Minh ấy, sau này tiến hành một cuộc chiến tranh dai dẳng đẩy Mỹ ra khỏi Đông Dương. Tất cả những sự tình cờ này, là do lịch sử nghịch ngợm mà cố tình sắp đặt. Nếu tin vào các hồi ký của sĩ quan OSS, thì thậm chí chính OSS can thiệp với chính quyền Tưởng Giới Thạch để thả Hồ Chí Minh bị Trương Phát Khuê cầm tù (1943). Nếu đúng vậy thì lịch sử nghịch đến tận cùng của vận sự.¹



bit.ly/cdcr026

Tạ Đình Đề



bit.ly/cdcr027

Đoàn Thanh niên
cứu quốc
thành Hoàng Diệu



bit.ly/cdcr028

Chiến dịch Meigo

1. Phần nói về *Chiến dịch Meigo* (bit.ly/cdcr028) nằm trong chương 5: *Kết thúc với khởi đầu* - sách: *OSS và Hồ Chí Minh* của Dixee R. Bartholomew-Feis (dịch giả: Lê Lương Giang).


bit.ly/cdcr029

Archimedes Patti


bit.ly/cdcr030

Lucien Conein



OSS Con Nai tại Hà Nội, tháng 9/1945. Hàng giữa, thứ 3, 4 (phải sang) lần lượt là Archimedes Patti và Lucien Conein.

Chưa hết, nhóm OSS cao cấp nhất, do Archimedes Patti¹ chỉ huy, sau 19/8 đã đi thẳng từ hành dinh OSS ở Côn Minh tới Hà Nội bằng máy bay, mang theo cả những người Pháp “kháng chiến” chống Nhật vốn chạy trốn qua biên giới Việt - Hoa sau khi Nhật đảo chính. Trong những người Pháp ấy có đại diện Pháp Jean Sainteny. Còn sĩ quan OSS đi cùng Patti nhưng nhảy dù xuống trước để thám sát, chính là người Mỹ gốc Pháp tên là Lucien Conein², một người sau này là thuộc cấp của Edward Lansdale và là bạn của Phạm Xuân Ẩn. Lou Conein là người đưa tiền cho tướng Trần Văn Đôn để giúp đỡ phe đảo chính Ngô Đình Diệm sau này. Còn Patti đã giúp đỡ cho việc soạn thảo bản *Tuyên ngôn Độc lập* cũng như “thay mặt” Hoa Kỳ tham dự lễ Độc lập đầu tiên. Patti cũng tham dự các cuộc gặp gỡ của Lữ Hán với Hồ Chí Minh.

Ở Sài Gòn, nhóm của Dewey làm việc với Việt Minh để bảo vệ quyền lợi Hoa Kỳ, cụ thể là khoảng hơn 200 tù nhân POW bị Nhật giam giữ gần Sài Gòn. Chỉ mấy tuần sau, tình hình thay đổi, quân đội Anh (20th Indian Division của Douglas David Gracey) vào giải giáp Nhật. Trước khi qua đời vào tháng 4/1945, tổng thống Roosevelt của Mỹ cho rằng thuộc địa của Anh và Pháp đang bị Nhật chiếm đóng cần giữ nguyên hiện

1. Archimedes L.A. Patti (1914-1998) là cựu sĩ quan tình báo, người đứng đầu phái bộ tiền trạm OSS đến Hà Nội tháng 8/1945 để thực hiện nhiệm vụ giải cứu tù binh và chuẩn bị cho việc giải giới quân Nhật tại Bắc Đông Dương. Thời gian này, ông có những tiếp xúc với Hồ Chí Minh và chứng kiến ngày lễ Độc lập của Việt Nam. Năm 1980, ông cho xuất bản quyển hồi ký “Tại sao Việt Nam?”, ghi chép lại những sự kiện chính trị quan trọng và về vai trò của người Mỹ tại Việt Nam trong giai đoạn này.

2. Lucien Emile Conein (1919-1998) là một điệp viên CIA từng hoạt động tại châu Âu, Iran và Việt Nam. Tại Việt Nam, ông từng hỗ trợ cho các lãnh đạo Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lẫn Việt Nam Cộng hòa ở các giai đoạn khác nhau. Tuy nhiên, ông được biết nhiều nhất với vai trò là đầu mối liên lạc giữa Đại sứ quán Mỹ và các tướng lĩnh Quân lực Việt Nam Cộng hòa trong vụ đảo chính Ngô Đình Diệm năm 1963.

trạng và đặt dưới sự kiểm soát quốc tế. Anh và Pháp tất nhiên không nghĩ như vậy. Pháp ngoan cố tìm cách giữ lại Indochina thuộc Pháp còn người Anh khuyến khích việc này. Khi vào Nam Bộ giải giáp quân Nhật, họ đã thả tù binh Pháp ra, tái vũ trang cho họ để chống lại người Việt nói chung và Việt Minh nói riêng- lúc này đã hiện rõ là cộng sản. Tướng Gracey, theo sách của Stanley Karnow, còn cấm tụ tập, cấm báo chí của người Việt, nhưng cho phép báo chí và đài phát thanh của Pháp hoạt động.

Ở Hà Nội, quân đội của chính quyền Tưởng Giới Thạch do Lữ Hán và Tiêu Văn chỉ huy tiến vào miền Bắc giải giáp Nhật¹ nhưng họ đã không động chạm đến Chính quyền lâm thời và các ủy ban hành chính của Việt Minh. Tất cả những nỗ lực của Lữ Hán và Tiêu Văn chỉ là tranh thủ ăn tiền và cướp bóc; đồng thời dựng các băng nhóm thân Tưởng (Quốc dân Đảng, Đại Việt) của Nguyễn Hải Thần, Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Tường Tam. Đây là những nhân vật quen thuộc của *Việt Nam Cách mệnh Đồng minh Hội* do tướng của Trung Hoa Dân quốc là Trương Phát Khuê dựng lên ở Liễu Châu năm 1942.

Một trong những hành động đầu tiên khi Lữ Hán đến Hà Nội là bắt chính phủ Việt Minh đổi múi giờ- vốn chính thức đang phải theo múi giờ của đế quốc Nhật là GMT+9, về múi giờ GMT+7.

Ở Sài Gòn, quân đội Anh của tướng Gracey không chỉ thả người Pháp ra và tái vũ trang cho họ, mà còn tấn công trụ sở Ủy ban chính quyền lâm thời của Trần Văn Giàu. Sài Gòn rơi vào tình trạng bạo lực khi người Pháp, bao gồm cả thường dân, đánh nhau với Việt Minh và Hòa Hảo. Dewey phản đối các quyết định của Gracey và quan hệ giữa họ xấu đi. Xe jeep của Dewey bị Gracey cấm treo cờ Mỹ.

Hơn 20 ngày sau khi đặt chân đến Sài Gòn, Dewey lại phải ra đi. Theo Archimedes Patti trong *Why Vietnam*, trước đó người sĩ quan trẻ này đã bí mật gặp Trần Văn Giàu, Dương Bạch Mai và Phạm Ngọc Thạch. Cũng theo Patti, báo cáo cuối cùng của Dewey gửi từ Sài Gòn nhận định “*người Pháp sẽ cáo chung ở đây, còn người Mỹ chúng ta sẽ phải rút khỏi Đông Nam Á*”.

1. *Hoa quân nhập Việt* là sự kiện 20 vạn quân đội Tưởng Giới Thạch tiến vào miền Bắc Việt Nam với mục đích giải giáp quân đội Nhật Bản từ vĩ tuyến 16 ra Bắc theo sự phân công của Đồng Minh. Cùng thời điểm đó, các tổ chức chính trị theo chủ nghĩa quốc gia, chống Pháp và chống Việt Minh như Việt Quốc, Việt Cách, cũng vào vượt biên giới Việt Trung vào Việt Nam thiết lập chính quyền tại một số tỉnh phía Bắc. Ngày 6/3/1946, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ký Hiệp định sơ bộ Pháp - Việt (1946), đồng ý cho quân Pháp thay thế quân Tưởng giải giáp quân Nhật. Tháng 10/1946, quân Tưởng Giới Thạch hoàn thành việc rút khỏi Việt Nam.



Vũ Hồng Khanh (trái) và Dương Trung Đông
(Liên danh số 10, Bầu cử Tổng thống VNCH, 1967)



bit.ly/cdcr033
Hoa quân nhập Việt



Nguyễn Hải Thần.



bit.ly/cdcr032
Nguyễn Hải Thần



Nguyễn Tường Tam, 1954.



bit.ly/cdcr034
Nguyễn Tường Tam
(Nhất Linh)

Từ Continental, Dewey lái xe ra sân bay, đón hụt máy bay, lái xe trở về căn cứ của OSS đóng tại biệt thự Ferrier gần ngã ba Chú Ấu. Trên đường về bị lực lượng Thanh niên Tiền phong của Phạm Ngọc Thạch phục kích, bắn chết và lấy mất xác. Lúc đó là ngày 26/9/1945, ba tuần sau khi chính phủ Việt Minh tuyên bố Độc lập ở Hà Nội.

Sau này, lý do Trần Văn Giàu đưa ra là: nhằm Dewey là người Pháp nên bắn chết. Nhưng có thể đây là việc mà nhóm Phạm Ngọc Thạch, sau cuộc họp chính lý ngày 23 ở Cây Mai do Hoàng Quốc Việt từ Bắc vào chủ trì, buộc phải làm để giữ cái đầu. Nhóm Dương Bạch Mai, Nguyễn Văn Trấn (vốn là phe Hà Huy Tập) lãnh đạo *Quốc gia Tự vệ cuộc*¹ (công an) cũng buộc phải ra tay tàn sát nhóm *Đệ tứ* để củng cố vị trí của mình. Trần Văn Giàu nhận công tổ chức Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn- từ Nguyễn Văn Trấn- về tay mình. Một trật tự mới đã xuất hiện. Cuối năm 1945 Nguyễn Bình vào Nam, miếng ghép cuối cùng đã được khớp vào nơi còn thiếu.

Ở thời điểm này không ai ngờ được rằng sẽ có hai cuộc chiến lớn sẽ xảy ra ở mảnh đất Đông Dương: chiến tranh Pháp- Việt và chiến tranh Mỹ - Việt. Hai cuộc chiến được gọi lần lượt là Chiến tranh Đông Dương lần 1, và Chiến tranh Đông Dương lần 2.

Năm 1950, gần 5 năm sau cái chết của Dewey, Hoa Kỳ mới mở cơ quan ngoại giao của mình ở Sài Gòn. Đó là lúc Anh và Mỹ công nhận *Quốc gia Việt Nam* (State of Vietnam) của Quốc trưởng Bảo Đại, như một đối trọng với việc Liên Xô và Trung Quốc công nhận chính phủ Hồ Chí Minh ở vùng rừng núi phía Bắc. Cùng một lúc, ở Đông Dương, tự nhiên có hai chính phủ cùng đòi hỏi sự hiện diện hợp pháp của mình trên toàn cõi Việt Nam. Một cõi mà phải đến tận năm 1975 mới liền một dải.

Năm 1945, bàn giao Bắc Bộ Phủ, ngày Độc Lập, và những chuyện kéo dài đến 1954

Tính chính danh không phải là trò chơi quyền lực xa lạ gì với mảnh đất này. Tây Sơn khởi nghĩa lúc đầu chỉ là hòa theo tính chính danh của hoàng tôn nhà Nguyễn là Nguyễn Phúc Dương để chống lại bọn quan tham những lộng hành bóc lột dân là Trương Phúc Loan. Rồi Tây Sơn đánh nhau thua quân Trịnh, đầu hàng, rồi hòa theo quân Trịnh để lấy chính danh nhà Lê để đánh nhà Nguyễn tan tác khỏi đất miền Nam. Đánh nhà Nguyễn xong, để Nguyễn Nhạc lên làm vua miền trong để lấy chính danh, Nguyễn Huệ bị ép ra mảnh đất hẹp miền Trung, một lần nữa phải dương tính chính danh phù Lê để ra Bắc làm thịt nhà Trịnh. Nhà Trịnh lúc này tiếm quyền vua Lê đã quá lâu, mà bóc lột nhân dân cũng rất quá đà. Diệt xong nhà Trịnh, Nguyễn Huệ cướp bóc Bắc Hà, rút về miền Trung, để lại khoảng trống mệnh mông quyền lực và xơ xác vật chất. Lê Chiêu Thống đại đột qua Tàu rước quân ngoại xâm về, để lại Thăng Long khoảng trống chính danh. Nguyễn Huệ nhanh chóng lấp mình vào chỗ chính danh ấy, lên ngôi Hoàng Đế, sử dụng địa phương quân đánh chặn quân Thanh từ biên giới về đến đất Kinh Kỳ. Theo Nguyễn Duy Chính, từ miền Trung Hoàng Đế Quang Trung (đã bí mật lên ngôi) cử một cánh quân đi vòng qua Ai Lao (quân bộ) và một cánh quân đi đường

1. *Quốc gia Tự vệ Cuộc* là cơ quan công an của Ủy ban Hành chính Lâm thời Nam Bộ được thành lập vào tháng 8/1945 do Dương Bạch Mai lãnh đạo. Trong thời kỳ đầu của cuộc *Kháng chiến chín năm*, tổ chức này do Năm Xuân (Mai Chí Thọ) phụ trách. Cơ quan này hoạt động tại các tỉnh Nam Bộ, có nhiệm vụ trấn áp phản cách mạng, bảo vệ chính quyền cách mạng, tiêu diệt Việt gian cùng do thám, chỉ điểm.

biển đánh ra Bắc. Hai con đường này, quân Chiêm Thành đã từng dùng để đánh Thăng Long. Nguyễn Huệ cầm một đạo quân đi nhanh ra Nghệ An, huy động quân đội và dân công tại chỗ- một bí quyết quân sự mà chỉ có Việt Minh đánh Điện Biên sau này mới làm nổi, rồi tiến phăng phăng ra Bắc. Chiến thắng Kỷ Dậu đưa Quang Trung lên hàng siêu sao về quân sự, thống nhất Trung - Bắc, đồng thời để lại bài học cho quân đội Việt Nam sử dụng địa phương quân đánh 60 vạn quân Đàng Tiều Bình năm 1979. Chỉ có một điểm khác. Quân Quang Trung truy sát tàn nhẫn quân Thanh khi bọn này rút chạy, khiến cho nhiều năm sau chúng còn khiếp sợ không dám khiêu khích. Quân Việt Nam năm 1979 không truy kích mà tuyên bố “thiện chí hòa bình”, cho Trung Quốc rút quân (từ 7 đến 18/3/1979) khiến chúng khinh nhờn mà kéo dài xung đột biên giới đến 1988 và đánh Trường Sa 1988.

Thế nhưng mãi mê chinh chiến trên đất Bắc mà Quang Trung lơ là để hồng phía Nam, khiến Nguyễn Ánh có cơ mà nổi lên như bão. Nguyễn Ánh khi trở lại, lại mượn tạm tính chính danh của nhà Lê để bày trò Phục quốc, bằng cách sử dụng niên hiệu Cảnh Hưng; đồng thời sử dụng tâm lý chiến để thu phục lòng dân Bắc Hà (“lay trời cho cả gió nổi, cho thuyền chúa Nguyễn giông bão thẳng ra”).

Tính chính danh của nhà Nguyễn - Gia Long được triều đình nhà Thanh công nhận và Việt Nam trở thành chư hầu của Trung Hoa. Sau này quan hệ “chư hầu” (vương quốc vệ tinh chịu ảnh hưởng chính trị của nhà Trung hoa) chấm dứt và trở thành quan hệ “bảo hộ” của Pháp nhờ ba sự kiện: quân Pháp đánh quân Thanh ra khỏi Lạng Sơn, hiệp ước Pháp-Thanh và hiệp ước Patrenote. Cũng nhờ hiệp ước Patrenote mà sau này ký được Hiệp ước sơ bộ mới đưa Tàu Tưởng ra khỏi phía Bắc. Biên giới trên bộ Việt-Trung cũng dựa nhiều vào hiệp ước Pháp-Thanh.

Bài học 1 - Việt Minh đã học bài học thứ nhất- bài học nhảy vào chỗ trống quyền lực- ở miền Bắc xác xơ vì đói, phá kho thóc Nhật và cướp chính quyền, họ đã làm hoàn hảo. Theo Thomas Bass thì Cao Giao, một người bạn của Phạm Xuân Ẩn, là người đã báo tin cho Mười Hương về việc Nhật đảo chính Pháp (ngày 9/3/1945) để họ chuẩn bị lực lượng. Chỉ 3 ngày sau- ngày 12/3, TW Đảng đã ra chỉ thị quan trọng “*Nhật Pháp đánh nhau và hành động của chúng ta*”.

Ở Hà Nội, khi Nhật đầu hàng Đồng minh, rất nhanh về mặt thời cơ, Trương Tử Anh¹ của đảng Đại Việt, vốn rất mạnh trong giới đại học và trí thức hồi đó, lại có thành tích yểm trợ Trần Trọng Kim, đã toan cướp chính quyền ở Tonkin (lúc này Đông Dương vẫn chia làm ba vùng tách biệt) nhân cuộc mít tinh do *Tổng đoàn Công chức* tổ chức để ủng hộ chính phủ (lần 2) của Trần Trọng Kim ngày 17/8 ở Hà Nội. Theo lệnh của Trương Tử Anh, sư đoàn *Sao trắng* của Vũ Kim Thành kéo về Hà Nội kết hợp lực lượng sĩ quan trường võ bị Lạc Triệu để chiếm Hà Nội nhưng bất thành. Sau này chính Vũ Kim Thành đã tham gia tổ chức ám sát Nguyễn Bình, nhưng ông tướng này chỉ bị thương nặng. Ở thời điểm



Trương Tử Anh



bit.ly/cdcr035

Trương Tử Anh
và Việt Nam
Quốc dân Đảng

1. Trương Tử Anh (1914 - 1946) là người sáng lập và lãnh đạo Đại Việt Quốc dân Đảng giai đoạn 1939-1946. Ông cũng là một trong những lãnh tụ của Mặt trận Quốc dân Đảng Việt Nam từ khi thành lập đến khi tan rã. Ông tên thật là Trương Kháng, sinh năm 1914 tại xã Hòa Phong, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Ông nội là Trương Chính Đường, người sáng lập Hội Văn phố Phú Yên và từng tham gia Phong trào Cần Vương.



bit.ly/cdcr036

Chính phủ

Đế quốc Việt Nam



Một số thành viên Chính phủ Đế quốc Việt Nam (trái qua, trên xuống): 1. Trần Trọng Kim- Nội các Tổng trưởng; 2. Trần Văn Chương- Phó Nội các Tổng trưởng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao; 3. Trịnh Đình Thảo- Bộ trưởng Tư pháp; 4. Hoàng Xuân Hãn- Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ nghệ; 5. Vũ Văn Hiền- Bộ trưởng Tài chính; 6. Phan Anh- Bộ trưởng Thanh niên; 7. Lưu Văn Lang- Bộ trưởng Công chính; 8. Phan Kế Toại- Khâm sai Bắc Bộ; 9. Trần Văn Lai- Đốc lý Hà Nội; 10. Kha Vạng Cân- Đô trưởng Sài Gòn; 11. Vũ Trọng Khánh- Đốc lý Hải Phòng; 12. Đặng Văn Hưởng- Tổng đốc Nghệ An.

Nội các Đế quốc Việt Nam của học giả Trần Trọng Kim (1883-1953) tồn tại từ ngày 17/04 đến 25/08 năm 1945 gồm toàn các trí thức: 01 giáo sư, 02 kỹ sư, 04 bác sĩ, 04 luật sư. Chỉ trong 4 tháng làm việc với chủ quyền và độc lập rất hạn chế, Chính phủ Trần Trọng Kim đã tạo biểu tượng, đặt nền tảng về pháp lý và giáo dục cho Việt Nam nhiều năm sau.

[BBC: Nội các Trần Trọng Kim - 5 thành tựu trong 4 tháng]

bước ngoặt, Nhật thua trận, chính phủ Trần Trọng Kim bất ngờ bỏ vợ, Bảo Đại chỉ đạo cho Trần Trọng Kim tổ chức chính phủ lâm thời, đồng ý cho Nguyễn Xuân Chũ và Trần Văn Lai tổ chức Ủy ban Cứu quốc và cho ra mắt Ủy ban Giám đốc chính trị miền Bắc ngày 16/8 rồi Tổng đoàn Công chức tổ chức cuộc mít tinh ngày 17/8 nói trên ở Hà Nội. Sự kiện lơ ngơ này của chính phủ Trần Trọng Kim vô tình đưa chìa khóa cho chính quyền của Việt Minh đang nằm chờ ở Việt Bắc.



bit.ly/cdcr037

Thành ủy Hà Nội

Ngày 17/8, Đoàn Thanh niên cứu quốc thành Hoàng Diệu đã nhanh chóng biến vụ cướp chính quyền của Trương Tử Anh thành của mình, để hai ngày sau, họ có cuộc cướp chính quyền khác hiệu quả hơn, nay được biết với tên gọi Cách mạng Tháng Tám (ngày 19/8).

Do chuẩn bị tốt hơn, những người thuộc xứ ủy của Trường Chinh, tức Thành ủy Hà Nội (Nguyễn Quyết, Nguyễn Khang, Văn Tiến Dũng) đã chủ động hợp Ủy ban quân sự cách mạng (tức Ủy ban khởi nghĩa) ở nhà bà Hai Nhã (thôn Dịch Vọng Tiến) tối ngày 17/8 và quyết định tự khởi nghĩa không cần lệnh Xứ ủy.

Vai trò của OSS được tận dụng tối đa, khi phái đoàn của Thành ủy Hà Nội (Nguyễn Khang, Trần Đình Long) đi gặp Khâm sai Phan Kế Toại đã cương quyết không tham gia chính phủ lâm thời của Đế quốc Việt Nam với lập luận: “*chỉ có Việt Minh có danh nghĩa và lực lượng giao dịch với Đồng minh*”. Trần Đình Long sau cách mạng bị Quốc dân Đảng bắt cóc đưa đi mất tích.

Ngày 19/8, Nguyễn Khang và Trần Tử Bình chiếm Phủ Khâm sai; rồi Trần Tử Bình cướp chính quyền bằng... điện thoại: gọi điện cho chính quyền địa phương Bắc Bộ yêu cầu bàn giao chính quyền cho Việt Minh.

Cùng thời gian này, Nguyễn Quyết cùng Đoàn Thanh niên cứu quốc thành Hoàng Diệu chiếm trại Bảo an binh ở Hàng Bài, trong lúc Lê Trọng Nghĩa vào Hà Đông để thuyết phục Bảo an binh đóng ở Cầu Đơ không nổ súng.

Ngày hôm sau, chính quyền Cách mạng lâm thời Bắc Bộ (Ủy ban Nhân dân Cách mạng Bắc Bộ) được thành lập và đóng ở Phủ Khâm sai, lúc này đổi tên thành Bắc Bộ Phủ. Nguyễn Khang làm chủ tịch Ủy ban.

Thế nhưng thành tích tổng khởi nghĩa được ghi nhận cho Xứ ủy Bắc Kỳ (Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt). Ngày 19/8, Nguyễn Xuân Chũ, Chủ tịch Ủy ban Giám đốc Chính trị miền Bắc, bàn giao Bắc Bộ Phủ cho Việt Minh. Ủy ban Giám đốc Chính trị miền Bắc có chủ tịch là Nguyễn Xuân Chũ, các thành viên có Trần Văn Lai, Đặng Thai Mai, Hoàng Đạo (Nguyễn Tường Long). Hoàng Đạo là em, và là bộ óc đứng sau các hoạt động chính trị của Nhất Linh, rất tiếc chết đột tử trên tàu hỏa vài năm sau đó. Bác sĩ Nguyễn Xuân Chũ, tháng 9/1944 tham gia Ủy ban Kiến quốc (nhóm trung thành với Cường Để) ở Sài Gòn. Ngô Đình Diệm đứng đầu ủy ban này, còn Nguyễn Xuân Chũ làm phó.

Sau khi cướp chính quyền, chỉ trong vài ngày, Việt Minh dẹp sạch các phần tử có tiềm năng cạnh tranh ở khu vực Hà Nội, rồi Võ Nguyên Giáp cho người lên chiến khu rước Hồ Chí Minh về làm lễ mừng 2/9 trong thanh bình. Mẹ đẻ của Louis Marty, Phan Thanh



(Trái qua, trên xuống): 1. (trái qua) Phạm Hùng - Hồ Chí Minh - Lê Giản; 2. Nguyễn Quyết; 3. Văn Tiến Dũng; 4. (trái qua) Trần Tử Bình - Nguyễn Khang - Trần Quang Huy - Lê Liêm; 5. Trần Đình Long; 6. Lê Trọng Nghĩa; 7. Đặng Thái Mai; 8. Hoàng Đạo

Hòa- Chủ tịch Hội sinh viên Đại học Đông Dương, và ông giáo Tôn Thất Bình được cho là bị sát hại trong đợt này (Tôn Thất Bình là con rể Phạm Quỳnh và là hiệu trưởng tư thục Thăng Long nơi Đặng Thái Mai và Võ Nguyên Giáp là giáo viên).

Trước khi vào nội thành, Hồ Chí Minh gặp Võ Nguyên Giáp và Trường Chinh ở Phú Thượng và hỏi: *Mình làm chủ tịch à?* Đây là lần đầu tiên trong đời, Hồ Chí Minh (lúc này khoảng 56 tuổi) đặt chân đến Hà Nội. Đây cũng là lần thứ 4 Võ Nguyên Giáp đi đón Hồ Chí Minh. Ở thời điểm bước ngoặt này, Hồ Chí Minh nổi danh nhiều hơn với tên gọi ông già Tân Trào, sau được biết chính là Nguyễn Ái Quốc. Một trong những hoạt động của Hồ Chí Minh và Võ Nguyên Giáp sau khi có chính quyền là đến gặp sinh viên của Đông Dương Học xá (Université indochinoise, nay là khoa Hóa và Đại học Dược Hà Nội) và đến nói chuyện với sinh viên trường này ở *cư xá* của họ (Cité universitaire de Hanoi, nay là Khoa sau đại học, trong Đại học Bách khoa Hà Nội).

Theo hồi ký Bùi Diễm (đảng viên Đại Việt, hoạt động dưới quyền Trương Tử Anh, sau là đại sứ của Việt Nam Cộng hòa ở Hoa Kỳ) và hồi ký Lê Giản (Giám đốc Nha Công an Việt Minh, nằm trong Bộ Nội vụ của Bộ trưởng Nội vụ Võ Nguyên Giáp) cho biết Trương Tử Anh bị bắt và xử chết sau đó nhiều tháng. Theo sách của Hoàng Văn Đào, có một nhân vật cộm cán của Việt Nam Quốc dân Đảng qua làm cho công an Việt minh

nên bắt đảng viên nào của Quốc dân Đảng là dính bóc đảng viên ấy. Cũng theo hồi ký Bùi Diễm, các cơ sở chính quyền Việt minh được tổ chức đồng loạt khắp các vùng thôn quê, vùng sâu, vùng xa; được tổ chức rất tốt và đặc biệt là rất tàn nhẫn. Theo hồi ký của Thụy Nga (người vợ miền Nam của Lê Duẩn), đội *Thanh niên Tiền phong* do bác sỹ Phạm Ngọc Thạch làm thủ lĩnh đã tổ chức các hoạt động tảo thanh (tiểu trừ các đối lập chính trị) rất mạnh- dư âm còn lại rất lâu sau này trong tâm lý người dân. Bản thân Thụy Nga bị đội này bắt nhảm và suýt giết, may mà chỉ huy lúc đó là Phạm Hùng biết tin nên tha chết (Phạm Hùng kể lại với Thụy Nga: *Không thì chị đi mò tôm rồi*).



bit.ly/cdcr038

Nam Kỳ quốc

Bài học 2 - Nhưng Việt minh không thực hiện được bài học thứ hai, dù đã nỗ lực hết mình. Sau Cách mạng Tháng Tám chỉ hai năm, người Pháp đã dựng được *Nam Kỳ quốc*¹ với Nguyễn Văn Thinh² làm president (thủ tướng). Và ngay cả khi đã thắng trận Điện Biên Phủ rồi ký hiệp định Geneva, thì họ đã để cho gần như một tay Edward Lansdale³ tổ chức cả chiến tranh tâm lý lẫn logistic cho cuộc Exodus vĩ đại đưa gần một triệu người “*đi ngược gió nồm vào Nam*”. Số dân bắc di cư vào nam trong đợt này tương đương 5% dân số miền Bắc. Trong đó khoảng hơn 300 ngàn người đi bằng tàu của Hải quân Hoa Kỳ (chiến dịch Operation Passage to Freedom - Sang phía tự do) và khoảng 200 ngàn người đi bằng cầu hàng không được coi khổng lồ nhất thế giới lúc bấy giờ với 1.200 km chiều dài, cứ 6 phút có một máy bay hạ cánh ở đầu Sài Gòn.



Nguyễn Văn Thinh



bit.ly/cdcr039

Nguyễn Văn Thinh

Một hãng hàng không dân dụng tham gia cầu hàng không này lại là một hãng hàng không bí mật của tình báo Mỹ. Tên hãng lúc đầu là Civil Air Transport (CAT), sau đổi thành Air America. Air America đưa khoảng 20 ngàn người từ Bắc vào Nam, và chở vũ khí, điện đài và điệp viên từ Nam ra Bắc. Lúc Điện Biên Phủ khó khăn, chính phủ Mỹ yêu cầu OSS sử dụng CAT để không vận cho cú điểm. Sau Geneva 1954, theo sách về CIA của Zalin Grant, nhóm của Lou Conein được Lansdale gửi ra Hà Nội thực hiện các hoạt động phá hoại cũng như giấu vũ khí và thuốc nổ dọc theo sông Hồng cho các hoạt động kháng chiến chống cộng những năm sau 1954.



Edward Lansdale



bit.ly/cdcr040

Edward Lansdale

và sự hình thành nền
Đệ Nhất Cộng hòa

Ngày 29/4/1975, chiếc trực thăng Huey bạc của Air America mà CIA sở hữu này, hạ cánh lên nóc tòa nhà 22 Gia Long, nơi tầng trên cùng là station của CIA Sài Gòn. Harage đã bay khoảng 4, 5 chuyến từ 22 Gia Long ra Tân Sơn Nhất, mỗi chuyến chở khoảng 15 người, trong đó có Trần Văn Đôn và Trần Kim Tuyến. Phạm Xuân Ẩn đã tạm biệt Trần

1. *Cộng hòa Tự trị Nam Kỳ* (tiếng Pháp: République autonome de Cochinchine) hay với các tên gọi khác là Nam Kỳ Cộng hòa quốc, Nam Kỳ quốc, Cộng hòa Nam Kỳ, Nam Kỳ Tự trị là một chính quyền tồn tại từ 1946 đến 1948, về danh nghĩa quản lý lãnh thổ Nam Kỳ (Nam Bộ) Việt Nam.

2. Nguyễn Văn Thinh sinh năm 1888, trong một gia đình đại điền chủ Nam Kỳ, có quốc tịch Pháp. Vốn theo học Tây học từ nhỏ, đậu thủ khoa khóa đầu tiên Trường Đại học Y khoa Đông Dương năm 1907 rồi sau đó sang Pháp theo học tại Y Khoa Đại học Đường Paris (Faculté de Médecine de Paris) lấy bằng bác sĩ y khoa Pháp. Ông là một trong những người Việt Nam hiếm hoi đầu tiên thi đỗ bác sĩ nội trú tại Bệnh viện Paris (Interne des Hôpitaux de Paris). Sau đó ông làm việc tại Viện Pasteur (Paris) và viết luận án tốt nghiệp bác sĩ tại đây.

3. Edward Geary Lansdale (6/2/1908 - 23/2/1987) là một Thiếu tướng Không quân Hoa Kỳ. Tuy nhiên, ông được biết đến nhiều với tư cách là một nhân vật tình báo đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành chính thể Việt Nam Cộng hòa.



bit.ly/cdcr041

Đội quân bí mật -

Cuộc chiến bí mật

(Sedgwick Tourison)

Kim Tuyến sau khi cứu ông này ở cánh cổng 22 Gia Long. Bức ảnh chụp cảnh trực thăng đi tản trên nóc tòa nhà CIA do Hubert Van Es (UP) chụp đã đi vào lịch sử và bị nhắm qua nóc tòa nhà sứ quán Hoa Kỳ.

Ở phía Nam, theo sách của Thomas Bass- sau hiệp định Geneva, Landsdale tổ chức huấn luyện biệt kích và thả từ biển (người nhái) đột nhập vào duyên hải Bắc Bộ, mang theo vũ khí và rất nhiều vàng. Người nhái vào đều bị phản gián Bắc Việt bắt sạch, nhưng Landsdale không biết mà vẫn tiếp tục gửi thêm các nhóm khác. Số phận các người nhái này vẫn là bí ẩn, chỉ biết họ còn sống đến sau 1975¹. Sau này người ta cho rằng Phạm Xuân Ẩn là người làm kế hoạch của Lansdale thất bại.

Việc tuyển dụng biệt kích mang qua Philippines huấn luyện, theo Zalin Grant, có sự tham gia của Conein. Cũng lúc này Landsdale ráo riết hoạt động ủng hộ Ngô Đình Diệm và nội các non nớt của ông này. Việc kéo các sĩ quan Hòa Hảo, Cao Đài, trong đó có Trình Minh Thế về phe Ngô Đình Diệm là có công sức vận động của Landsdale- một người không biết một ngôn ngữ nào ngoài tiếng Mỹ. Sau khi Lansdale rời Sài Gòn, ở Trường Võ bị Đà Lạt, phái bộ quân sự Hoa Kỳ bắt tay vào huấn luyện quân đội quốc gia Việt Nam bắt đầu mạnh mẽ hình thành. Phái bộ quân sự Sài Gòn (Saigon Military Mission) chính là nhóm CIA đầu tiên do Lansdale lập nên và đặt tên, do Joe Redict, một nhân viên CIA đứng đầu.

Năm 1946



bit.ly/cdcr042

Bảo Đại



Hoàng tử Vĩnh Thụy (bìa trái) cùng vua cha Khải Định và bà nội- Hoàng thái hậu Tiên Cung (Dương Thị Thục).

Rất nhanh sau ngày Độc Lập (mùng 2/9), sắc lệnh số 8 do Võ Nguyên Giáp ký ngày 5/9/1945 đã đặt các đảng phái chống Việt Minh ra ngoài vòng pháp luật (Khoản thứ nhất : Nay giải tán “Đại Việt Quốc gia xã hội Đảng” và “Đại Việt Quốc dân Đảng”. Khoản thứ hai : Nếu hai Đảng ấy còn tụ họp và hoạt động thì những người can phạm sẽ phải đem ra Tòa án chiếu luật nghiêm trị). Riêng Đại Việt mất khoảng hơn một vạn đảng viên ở các cơ sở Việt Trì và thượng lưu Sông Hồng trong đợt càn quét này.

Trong lúc mải mê săn đuổi và triệt hạ các đảng phái này, Việt Minh quên bồng Bảo Đại, lúc này đang làm cố vấn cho chính phủ Hồ Chí Minh với cái tên Vĩnh Thụy; lại cố ý cho ông này đi thoát qua Trung Quốc rồi bỏ rơi cựu hoàng này ở Côn Minh (16/3/1946); bắt hốt Ngô Đình Nhu và thả Ngô Đình Diệm ra khỏi nhà ngục. Đây cũng là năm mà Bộ Nội vụ của Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp giải tán toàn bộ hệ thống hành

1. Tài liệu được giải mã sau chiến tranh tiết lộ, trong số 240 điệp viên “dài hạn” được tung vào miền Bắc có 8 người chết khi nhảy dù, 33 người bị lực lượng an ninh VNDCCCH tiêu diệt, 33 người chết vì bệnh tật, 146 người bị bắt hoặc mất tích, 17 người phải tháo lui. Rất nhiều người bị bắt ngay sau khi xuống đất mà chưa kịp có bất kì hành động nào. Một số người bị đối phương sử dụng làm điệp viên hai mang. Bất chấp những nỗ lực “tẩy não” trong trại huấn luyện, đại đa số điệp viên bị bắt đều khai báo. [viettimes.vn]



Cựu hoàng Bảo Đại và Nam Phương Hoàng hậu cùng các chính khách tại Hội nghị Hương Cảng 1947.

chính nhà nước đậm chất Pháp (chứ không phải chất phong kiến Minh Mạng) từ cấp tỉnh huyện trở xuống và thay bằng các ủy ban nhân dân.

Bảo Đại, đi Trung Quốc vừa tự nguyện vừa bắt buộc. Chỉ 10 ngày trước khi đi, Việt Minh ký hiệp ước để “quay lại” với Pháp, một điều trái với ý quốc dân và tự mâu thuẫn với việc họ phế chính phủ Bảo Đại - Trần Trọng Kim. Bị bỏ rơi lại Côn Minh, Bảo Đại loay hoay vài tháng với Quốc dân Đảng Trung Hoa rồi bỏ đi Hong Kong vào tháng 9. Trong thời gian ở Trung Quốc, dù rất nghèo Bảo Đại vẫn tìm cách bảo trợ cho triển lãm tranh của Nguyễn Tường Lân. Họa sỹ tài năng này chỉ một thời gian ngắn sau đó bị Việt Minh bắt và chết trong tù. Khi Bảo Đại đi ra khỏi Việt Nam sau khi ký Hiệp ước sơ bộ mừng 6/3, không ai ngờ được rằng sẽ có chiến tranh Pháp - Việt và sau đó là việc Pháp ký Hiệp ước Élysee với Bảo Đại, thành lập Quốc gia Việt Nam- tạo tiền đề cho nhà nước Việt Nam Cộng hòa sau này.

Có một chi tiết nhỏ, lúc Bảo Đại ở Trung Quốc, chính phủ Nhật đang ở đáy của thất bại, vẫn gửi hiến binh giả làm người Việt qua tìm Bảo Đại và bảo vệ vị cựu hoàng này. Người Nhật có cái gì đó rất kì quặc, nhưng là sự kì quặc của chung thủy, tận tụy và phi thời gian.

Ngô Đình Diệm, lúc đó bị Việt Minh bắt giam trên rừng, được đưa về Hà Nội giam chỗ bây giờ là công an Hoàn Kiếm. Theo hồi ký Lê Giản, chính Lê Giản đưa Hồ Chí Minh vào nhà lao để gặp Ngô Đình Diệm; Lê Giản đứng gác ở ngoài, sau đó Ngô Đình Diệm được thả. Gần 5 năm sau khi được thả, Ngô Đình Diệm qua Nhật gặp Cường Để và tìm kiếm hỗ trợ từ nước Nhật nhưng thất bại. Rồi qua Bỉ, qua Pháp, cũng thất bại. Rồi qua Mỹ, cũng chưa ăn thua. Cho đến lúc Ngô Đình Nhu tìm cách để Bảo Đại bổ nhiệm mình làm Thủ tướng (thực chất là đứng đầu chính quyền miền Nam) và Diệm về Sài Gòn nhận chức chỉ hai tuần trước khi Geneva được ký, và đất nước bị chia làm hai nửa không bằng nhau. Chuyện này cuối bài kể tiếp. Còn bây giờ, lần một chút về năm bối cảnh quá khứ.



Các đại thần phụ chính triều Duy Tân. Từ trái qua: Hình Bộ Thượng thư Tôn Thất Hân, Lại Bộ Thượng thư Nguyễn Hữu Bài, Lễ Bộ Thượng thư kiêm Đô sát Viện Huỳnh Côn, An Thành Vương (truy phong) kiêm nhiếp Tôn Nhân phủ Miên Lịch (con trai thứ 78 của Minh Mệnh), Công Bộ Thượng thư Lê Trinh, Đông Các Đại học sĩ Học Bộ Thượng thư Cao Xuân Dục.

Những chớp ảnh về quá khứ: từ 1920 rồi lại đến 1945

Các thế hệ thanh niên tân học, sinh ra và lớn lên ở một nước Pháp viễn đông (Cochinchina) hay một vùng được nước mẹ Đại Pháp bảo hộ (Annam, Tonkin) đã học được từ phương Tây tinh thần tự do và mong ước dân tộc độc lập. Tinh thần ấy đi sâu vào các hoạt động xã hội, chính trị, vào báo chí, văn nghệ, vào các chính trị gia, các đảng phái. Độc lập với họ không cần là self-government hay autonomy về mặt hình thức, mà phải ở nội dung: thống nhất Trung Nam Bắc, tự chủ về kinh tế, tiền tệ, ngoại giao và quân sự. Khởi nghĩa Yên Bái và hoạt động của Nguyễn An Ninh là tiêu biểu của thanh niên thời kỳ này.

Chính quyền thuộc địa của Pasquier nhanh chóng phản ứng với xu thế này. Họ lập tức cổ võ truyền thống dân tộc, giá trị cổ điển của nước Annam, và tái lập hình ảnh và vị thế của triều đình Huế. Nhưng ngại vàng lại bất ngờ trống vắng khi vị vua thân Pháp là Khải Định lăn ra chết. Chính quyền thực của Huế, không nằm trong tay vua, mà nằm trong tay các quan lại. Họ bắt đầu chống Pháp theo kiểu của họ, bằng cách đòi hỏi sử dụng hiệp ước 1884. Để làm điều này, quan đại thần Nguyễn Hữu Bài¹ yêu cầu Pháp mang hoàng tử trẻ lúc này đang học ở Pháp, là Bảo Đại, trở về. Một vị quan - trí thức khác là Phạm Quỳnh lại đòi xây dựng quân chủ lập hiến. Trí thức tây học thậm chí còn cực đoan hơn, đòi dẹp luôn triều đình mà lập ra cái gì đó mới mẻ hơn hẳn. Kết quả là Bảo Đại quay về Huế năm 1932 khi 20 tuổi. Một năm sau, năm 1933, Nguyễn Hữu Bài,

1. Nguyễn Hữu Bài (28/9/1863 - 10/7/1935) là một đại thần nhà Nguyễn và là một nhà cách mạng ôn hòa trong lịch sử cận đại Việt Nam. Năm 1908, Nguyễn Hữu Bài lãnh chức Thượng thư Bộ Lại. Khi Khâm sứ Pháp Mahé đề nghị đào vàng bạc chôn ở lăng vua Tự Đức, Nguyễn Hữu Bài nhất quyết phản đối. Dân chúng đương thời lưu truyền rằng: "Phế vua không Khá, đào mỏ không Bài" - ý nói đến quan Thị vệ đại thần Ngô Đình Khả đã phản kháng Pháp, không chịu ký giấy phê vua Thành Thái và Nguyễn Hữu Bài đã phản đối việc Khâm sai người Pháp cho đào lăng vua Tự Đức để tìm vàng.



Gia đình Phạm Quỳnh, Huế - 1934.



bit.ly/cdcr043

Phạm Quỳnh

70 tuổi, bị Pháp lật đổ và thay người thân Pháp là Phạm Quỳnh¹ vào. Cũng trong năm này, Phạm Quỳnh cạnh tranh quan điểm khá mạnh với một quan khác và khiến viên quan này phải từ chức, rồi từ đó mang tư tưởng chống Pháp và có hào quang của một vị quan treo ấn từ quan. Đó là Ngô Đình Diệm. Năm này Ngô Đình Diệm 32 tuổi và là thượng thư trẻ nhất của triều đình. Sau khi từ quan, Ngô Đình Diệm tham gia các hoạt động ngầm chống Pháp của hoàng thân Cường Để, do đó bị mật thám Pháp theo dõi rất chặt chẽ.

Đầu những năm 1940, Nhật tiến vào Indochina với thỏa thuận ngoại giao mềm mại với chính quyền Vichy. Kiểm soát của chính quyền Pháp trở nên lỏng lẻo, mật thám Pháp sao nhãng việc giám sát. Hiến binh Nhật bắt đầu các hoạt động ngầm ủng hộ các tổ chức kháng Pháp. Không phải vô cớ mà năm 1945 ở Hà Nội người ta nói lá cờ đỏ sao vàng (quốc kỳ hiện nay) là do người Nhật (hiến binh Nhật) vẽ và đưa vào sử dụng ở Nam Kỳ (Mỹ Tho) năm 1940.

Ở phía Nam, họ hỗ trợ Cao Đài, Hòa Hảo. Năm 1942, lãnh đạo Hòa Hảo là Huỳnh Phú Sổ bị mật thám Pháp vây bắt. Hiến binh Nhật đã giải thoát rất ngoạn mục vị lãnh đạo tôn giáo 22 tuổi khỏi tay mật thám Pháp. Nhưng đến năm 1947, ở tuổi 27, Huỳnh Phú Sổ không thoát nổi tay Việt Minh. Cũng năm 1942, giáo chủ Phạm Công Tắc, lúc này 52 tuổi, bị Pháp bắt và đày qua Madagascar. Ở đó Phạm Công Tắc bị giam chung với tù cộng sản, trong đó có Lê Giản. Hồi ký Lê Giản có kể lại chuyện này.

1. Phạm Quỳnh (17/12/1892 - 6/9/1945) là một nhà văn hóa, nhà báo, nhà văn và quan đại thần triều Nguyễn. Ông là người đi tiên phong trong việc quảng bá chữ Quốc ngữ và dùng tiếng Việt - thay vì chữ Nho hay tiếng Pháp - để viết lý luận, nghiên cứu. Ông được xem là người chiến đấu cho tự trị của Việt Nam, cho việc khôi phục quyền hành của Triều đình Huế trên cả ba kỳ (Bắc, Trung, Nam), và kiên trì chủ trương chủ nghĩa quốc gia với thuyết Quân chủ lập hiến. Ông nổi tiếng với câu nói: "Truyện Kiều còn tiếng ta còn. Tiếng ta còn nước ta còn".



bit.ly/cdcr044

Vụ án

xét lại chống Đảng

Ở miền Trung, người Nhật ủng hộ các nhóm Đại Việt thân Nhật và chịu ảnh hưởng của Cường Để, trong đó có nhóm Ngô Đình Diệm. Năm 1944 khi mật thám Pháp vây bắt Ngô Đình Diệm, hiến binh Nhật đã giải cứu rồi mang Ngô Đình Diệm vào Sài Gòn để bảo vệ.

Ở miền Bắc, họ tuyên truyền và lấy tình cảm của trí thức trẻ và học sinh sinh viên trong Đông Dương Học xá (Université indochinoise), đặc biệt là với nhóm Đại Việt của Trương Tử Anh và học giả Trần Trọng Kim. Tháng 7/1944, Thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh bắt Trương Tử Anh, hiến binh Nhật can thiệp không cho bắt. Hồi ký của Bùi Diễm mô tả khá sống động hoạt động ngầm và nổi của người Nhật ở Hà Nội quãng thời gian này: *rất tinh tế, tinh xảo và hiệu quả*. Khi người Nhật đảo chính Pháp, họ tiếp quản căn cứ không quân rất quan trọng là Gia Lâm. Sau họ bàn giao lại cho Việt Minh khi phe này lên nắm chính quyền. Chiến tranh Việt - Pháp nổ ra, Pháp chiếm lại Gia Lâm. Sĩ quan Nhật huấn luyện đội cảm tử quân toàn dùng *yêu tạ* (*ưu tạ*, nghĩa là giang hồ thảo khấu) của Hoàng Minh Chính và Lê Trọng Nghĩa các kỹ thuật thuốc nổ để đánh sân bay Gia Lâm giáp Tết 1947 (trận đánh đầu tiên của Việt Minh vào căn cứ quân sự hàng không của Pháp). Hỗ trợ huấn luyện quân sự của sĩ quan Nhật giúp Việt Minh (rất quan trọng) ở miền Nam sẽ được kể tiếp trong phần “ở Nam bộ” phía dưới.

Lê Trọng Nghĩa dù rất am hiểu Điện Biên Phủ nhưng bị điều đi khỏi địa bàn này trước chiến dịch Điện Biên. Ông viết một lá thư cho Giáp đề nghị không đánh A1 vì sẽ thương vong rất nhiều do hệ thống công sự kiên cố và hỏa lực mạnh. Lá thư bị lơ đi, với lý do “thất lạc”. Sau này cả Hoàng Minh Chính và Lê Trọng Nghĩa đều bị bắt trong vụ án chống Đảng nên trận Gia Lâm và trận Bắc Ninh bị xóa mờ khỏi quân sử.

Cùng lúc này ở bên kia biên giới, các hội kháng Pháp dưới sự bảo kê của cả quân đội Trung Hoa (Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch) và quân đội Trung Quốc (Đảng Cộng sản của Chu Ân Lai), xuất hiện chi chít: Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội xuất hiện sớm nhất, năm 1936, ở Nam Kinh (của Hồ Học Lãm, du học sinh Đông Du và sau này tham gia hội của Phan Bội Châu, và là sĩ quan cao cấp của Quốc dân Đảng), Việt Nam Giải phóng Đồng minh Hội (thỏa hiệp hợp tác giữa VNQDD và ĐCS Đông Dương), và Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội do chính tướng của Quốc dân Đảng là Trương Phát Khuê tổ chức cho người Việt hải ngoại. Trong nhóm của Trương Phát Khuê có Vũ Hồng Khanh, Nguyễn Hải Thần. Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội sau được dựng lại thành Việt minh.

“Liên Mỹ chống Hoa” và “Hoa quân nhập Việt”

Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội là một hội do Hồ Học Lãm và đồng sự (trong đó có Lê Thiết Hùng và Hoàng Văn Hoan) đứng ra viết hồ sơ để đăng ký thành lập (như một tổ chức cách mạng của Việt Nam ở hải ngoại) với chính quyền Trung ương Quốc dân Đảng (chính quyền Trung Hoa phe Tưởng Giới Thạch) vào năm 1936. Tên viết tắt chính thức (trong hồ sơ đăng ký thành lập) là Việt Minh. Các nhóm Việt kiều theo các đường lối chính trị khác nhau đều đứng chung dưới hội này với danh nghĩa các “biện sự xứ”. Ví dụ Nguyễn Hải Thần là biện sự xứ Quảng Đông, Hồ Học Lãm và Lê Thiết Hùng thì là biện sự xứ Nam Kinh, Hoàng Văn Hoan là biện sự xứ Xiêm. Cơ quan ngôn luận chính thức của Việt minh là tờ Việt Thanh.

Năm 1940, để có vỏ bọc che cốt lõi cộng sản, Nguyễn Ái Quốc thành lập biện sự xứ hải ngoại của Việt minh ở Quế Lâm- Hồ Học Lãm làm chủ nhiệm, Phạm Văn Đồng làm phó. Đây mới thực sự là lực lượng Việt minh về nước làm Cách mạng Tháng Tám.

Trong thời gian này, Nguyễn Thế Nghiệp đấu đá nội bộ thua Nguyễn Thái Học nên chạy qua Côn Minh (1929), sau đó khởi nghĩa Yên Bái thất bại thì Vũ Hồng Khanh cũng qua nốt (1930). Hai nhóm này được mật thám Pháp ngầm giúp nên qua Tàu vẫn được chính quyền Côn Minh che chở (theo Hiệp ước Pháp - Thanh). Đến năm 1939 thì Nghiêm Kế Tổ, tốt nghiệp xong đặc vụ của Tưởng Giới Thạch cũng nhập bọn với Thế Nghiệp, Hồng Khanh để thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng ở Tàu. (Ở bên Tàu, các đảng chính trị đều dùng tên có chữ Việt Nam thay cho chữ Đại Việt dùng cho tên đảng ở trong nước).

Thời gian 1939-1940, các nhóm chính trị Việt Nam khác nhau đều dồn về Côn Minh. Hoàng Văn Hoan, Hồ Quang cũng tới Côn Minh. Hồ Quang đi thực tế cùng Phùng Chí Kiên ở đây. Đến tháng 5/1940, Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng cũng từ Việt Nam đến Côn Minh. Vũ Hồng Khanh sau một thời gian bị trục xuất đi Quảng Tây cũng về Côn Minh.

Từ năm 1940-1942, Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch giao cho Trương Phát Khuê thành lập lực lượng phản đế của người Việt nhằm thực hiện kế hoạch Hoa quân nhập Việt. Lúc đầu Trương Phát Khuê định thành lập Việt Nam Phản xâm lược Đồng minh- một dạng mặt trận có đủ các thành phần, lực lượng, kể cả Việt Minh. Căn cứ địa dự kiến đặt ở Việt Bắc, chính phủ lâm thời dự kiến có ban bộ đầy đủ với chủ tịch nước là Nguyễn Hải Thần. Đến 1942 do phe Việt Minh lộ bản chất cộng sản, Trương Phát Khuê loại hết, lấy Vũ Hồng Khanh và Nghiêm Kế Tổ làm lực lượng lõi, toan tính thành lập Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội (Việt Cách). Tháng 10/1942, Việt Cách được thành lập. Nhưng không hoạt động được do phe Trương Bội Công, Nguyễn Hải Thần đấu đá với phe Vũ Hồng Khanh, Nghiêm Kế Tổ.

Lúc này, Việt Minh của Hồ Chí Minh đã về Cao Bằng và tìm mọi cách gây dựng phong trào cách mạng ở đây rồi liên thông qua Lạng Sơn nhưng không thành công. Nửa cuối năm 1942, Nguyễn Ái Quốc lúc này sử dụng căn cước Hồ Chí Minh tìm cách quay trở lại Trung Khánh để gặp Tưởng Giới Thạch và Tống Khánh Linh với ý định xin vào phe đồng minh chống phát xít. Ai ngờ đang đi thì bị bắt ở Túc Vinh (tháng 8/1942). Đến tháng 7/1943 Hồ Chí Minh bị đưa về Liễu Châu thuộc Quân khu 4 của lãnh chúa Trương Phát Khuê. Trương Phát Khuê giao cho Hầu Chí Minh thuyết phục Hồ Chí Minh tham gia Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội (Việt Cách). Cuối năm 1943, để cải cách Việt Cách vốn yếu ớt và nội bộ lũng củng, Trương Phát Khuê và Tiêu Văn nhảy vào nắm quyền trực tiếp. Đến cuối tháng 3/1944, tổ chức đại hội ở Liễu Châu, Hồ Chí Minh và Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh) được bầu làm Ủy viên trung ương. Tháng 9/1944, Hồ Chí Minh và các đồng chí được Trương Phát Khuê cấp kinh phí, vũ khí, cho đi khỏi Liễu Châu để về Việt Nam chống phát xít.



Gia đình chí sỹ Hồ Học Lãm. (Từ phải sang) Hàng ngồi: Hồ Học Lãm, Hồ Mộ La, Ngô Khôn Duy; Hàng sau: Lê Thiết Hùng, Hồ Diệc Lan, Bùi Hải Thiệu.



bit.ly/cdcr045

Hồ Học Lãm

Do có hộ chiếu dài hạn do Trương Phát Khuê cấp, cuối năm 1944, Hồ Chí Minh được Phùng Thế Tài tháp tùng đã dẫn được trung úy Shaw qua Côn Minh để “trả” lại cho quân đồng minh Hoa Kỳ, qua đó kết nối với các cơ quan tình báo Mỹ OWI, OSS và tướng Chennault.

Sau chiến dịch Meigo (Minh Nguyệt) Nhật thực hiện rất gọn gàng để đảo chính Pháp từ 9 đến 12/3/1945, các lực lượng chính trị vốn bị Pháp đàn áp (trong đó đông nhất là Việt Minh) mạnh lên do bộ máy cảnh sát, mật thám và nhà tù của Pháp bị vô hiệu hóa. Quan trọng hơn, quân đồng minh ở Côn Minh, đặc biệt là phái bộ quân sự Hoa Kỳ thay đổi thái độ, quan tâm đến Việt Minh nhiều hơn.

Qua tháng 9, sau khi Nhật đầu hàng, quân Tưởng tiến vào miền Bắc. Vì giúp Việt Cách nói chung và Hồ Chí Minh nói riêng nên Trương Phát Khuê mất tín nhiệm của Trùng Khánh (đầu não Trung Hoa chính quyền Tưởng). Hoa quân nhập Việt được giao cho Lư Hán và Tiêu Văn. Hà Ứng Khâm- Tổng Tư lệnh lực lượng quân Trung Hoa là người nắm toàn bộ chiến dịch này. Khi bốn tốp biệt kích gốc Việt của Tàu Tưởng được tung qua biên giới thì Hồ Chí Minh đã về Việt Bắc và đón được quân OSS ở đây. Vì việc này Hồ Chí Minh bị chính quyền Tưởng cho là “Liên Mỹ, chống Hoa” nên Hoa quân nhập Việt của Lư Hán vào Việt Nam đã có chủ trương “Diệt cộng, cầm Hồ”.

Nguyễn Hải Thần đi theo cánh quân của Tiêu Văn từ Quảng Tây tới Lạng Sơn rất sớm (tháng 9/1945) nên vừa đi vừa dựng lực lượng và tuyên truyền.

Vũ Hồng Khanh không được Lư Hán (đi từ Vân Nam tới Hà Nội bằng máy bay) tin cẩn nên phải đi đường bộ qua Lào Cai, tới Hà Nội vào tháng 10. Đến tháng 12 thành lập Mặt trận Quốc dân Đảng Việt Nam, có Trương Tử Anh làm Chủ tịch, Vũ Hồng Khanh làm Tổng bí thư, Nguyễn Tường Tam làm Tổng thư ký. Trụ sở của mặt trận này và đài phát thanh của họ đặt ở Quan Thánh. Mặt trận sử dụng cờ Việt Cách.

Tiền thân của nhóm này là Đại Việt Quốc gia Liên minh, thành lập ngày 22/2/1945. Đây là một tổ chức lâm thời liên kết các đảng phái Đại Việt Quốc xã, Đại Việt Dân chính, Đại Việt Quốc dân Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng. Liên minh ra mắt lúc 5pm ngày 11/3 ở Bờ Hồ (trong lúc Nhật đang đảo chính Pháp), tuyên bố cả thành phần Ủy ban chính quyền lâm thời. Tám ngày sau, ngày 19/3 lại tự giải tán (có lẽ đã thấy chính phủ mới của Trần Trọng Kim). Đại Việt Quốc gia Liên minh có mời cho đủ mâm bát Nhưộng Tổng làm bí thư và Nguyễn Triệu Luật làm chính ủy. Thực chất, ở thời điểm này Nhưộng Tổng và Nguyễn Triệu Luật vẫn bị Pháp quản thúc (ngày 19 Nhật mới đảo chính xong). Đây là lý do đến cái chết oan của Nhưộng Tổng (do công an Việt Minh thi hành án) năm 1949.

Một tháng trước khi Mặt trận Quốc dân Đảng Việt Nam được thành lập- tức tháng 11, Hồ Chí Minh để che mắt Tiêu Văn đã giải tán Đảng Cộng sản Đông Dương (trá hình dưới tên Hội Nghiên cứu Chủ nghĩa Mác ở Đông Dương của Trường Chinh). Giải tán ngày 11/11 thì ngày 19/11, Tiêu Văn hòa giải Việt Minh và Việt Cách để thành lập Chính phủ liên hiệp, có Chủ tịch là Hồ Chí Minh, Phó chủ tịch là Nguyễn Hải Thần, Bộ trưởng Ngoại giao là Nguyễn Tường Tam (cả ba đều quen biết rõ nhau từ lúc ở Trung Quốc). Đây cũng là lý do Nguyễn Tường Tam làm Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Liên hiệp Kháng chiến đi dự Hội nghị Đà Lạt tháng 4/1946 (Võ Nguyên Giáp làm phó đoàn).



Chính phủ Liên hiệp lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra mắt Quốc dân Đại hội, Hà Nội ngày 2/3/1946. Từ phải sang: Nguyễn Hải Thần (thứ 3), Phan Anh (4), Vĩnh Thụy (6), Hồ Chí Minh (7), Huỳnh Thúc Kháng (8), Nguyễn Tường Tam (9).



bit.ly/cdcr046

Chính phủ
Liên hiệp lâm thời
Việt Nam
Dân chủ Cộng hòa

Có một chi tiết mà lịch sử lại rất nghịch ngợm ở đây- đó là Trương Phát Khuê chính là người đã bắt bỏ tù Hồ Chí Minh ở Trung Quốc rồi lại thả ra (8/1942 đến 9/1943) để tận dụng nhân vật tài năng này xây dựng Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội (và vì vậy Nguyễn Ái Quốc dùng tên Hồ Chí Minh). Và Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội sau khi Hồ Chí Minh bỏ đi để về với Việt minh, ngay lập tức chia rẽ nội bộ và suy yếu. Ngay cả tên Hồ Chí Minh, cũng được cho là do Nguyễn Ái Quốc sử dụng từ năm 1939 dưới vỏ bọc một sĩ quan Bát lộ quân của Diệp Kiếm Anh ở Quế Lâm để lẩn trốn sự truy tìm của trùm mật vụ quốc dân đảng là Tai Li (Dai Li, Taili, Đối Lạp, 戴笠) vốn có mạng lưới chân tay trên khắp đất Trung Hoa và cả ở các khu nhượng địa, đặc biệt là các nhóm xã hội đen hoạt động ngầm. Đây cũng là thời gian Mỹ ủng hộ Quốc dân Đảng của Tưởng để chống Mao và giữ các vùng đất sau khi Nhật rút đi, bằng cách gửi lực lượng quân sự của mình tới đây.



Trương Phát Khuê.



bit.ly/cdcr047

Trương Phát Khuê

Cũng trong thời gian 1939-1940, dưới tên Hồ Quang (Hồ Chí Minh?), Nguyễn Ái Quốc đã gặp gỡ Chu Ân Lai (người quen cũ từ hồi ở Pháp năm 1921), liên hệ với nhóm Việt Nam Độc lập Đồng minh Hội (Việt minh) và Ủy ban Hải ngoại của Đảng Cộng sản Đông Dương của Hồ Học Lâm, Hoàng Văn Hoan và Phùng Chí Kiên; đồng thời tìm cách liên lạc với Đảng Cộng sản Đông Dương ở trong nước nhưng bất thành.

Cùng lúc này, ở trong nước, Chu Văn Tấn và Hoàng Văn Thụ tổ chức Khởi nghĩa Bắc Sơn. Tháng 5/1940, lúc Võ Nguyên Giáp và Phạm Văn Đồng được Hoàng Văn Thụ gửi sang Trung Quốc, họ đã gặp Nguyễn Ái Quốc vào tháng 6 ở Côn Minh nhưng sử dụng tên cũ hồi ở Hồng Kông là Vương. Đây là lần đầu tiên Võ Nguyên Giáp gặp Hồ Chí Minh,

và là lần đầu tiên Hồ Chí Minh trở về đất mẹ. Họ đi vào Pắc Bó. Năm 1943, khi Hồ Chí Minh được Trương Phát Khuê thả ra khỏi tù, quân thúc rời đồng ý cho về Việt Nam, Võ Nguyên Giáp và Vũ Anh đi đón lần thứ hai. Cuối năm 1944, Hồ Chí Minh đi Trung Quốc để trả cho quân Đồng minh (thực tế là không lực Hoa Kỳ) trung úy Shaw (được Việt Minh cứu) cốt để kết nối với các cơ quan tình báo Mỹ OWI, OSS và tướng Chennault (Tư lệnh Không đoàn 14 của Mỹ) ở Côn Minh. Khi trở về Việt Nam vào cuối tháng 4, đầu tháng 5/1945, thì Hoàng Quốc Việt và Chu Văn Tấn đã xây dựng xong Chiến khu Cao Bằng. Bắc Cạn nên từ Pắc Bó, Hồ Chí Minh đi xuống Kim Lung. Chính ở Kim Lung, toán Con nai đã gặp Hồ Chí Minh. Từ Kim Lung họ cùng nhau đi tiếp đến Na Lừa, Kim Long và gặp Võ Nguyên Giáp lên đón. Đây là lần thứ ba Võ Nguyên Giáp đón Hồ Chí Minh. Tại đây Hồ Chí Minh đổi tên địa danh thành làng Tân Trào (New Tide).

Khi rời quê hương, Nguyễn Tất Thành có một danh và một phận. Khi rời Pháp qua Nga, Nguyễn Ái Quốc có danh và phận khác. Khi rời Trung Quốc trở lại quê hương sau nhiều năm lưu lạc, Hồ Chí Minh có danh và phận thứ ba. Khi rời Tân Trào về Hà Nội, tất cả các danh và phận chập lại thành một để trở thành sứ mệnh. Quãng đường đầy dài 35 năm, trong đó 5 năm cuối chủ yếu là đi bộ.

Còn ở ngay Hà Nội, Trường Chinh tổ chức Hội Văn hóa Cứu quốc và thành lập hai đảng Việt Nam Xã hội Đảng và Việt Nam Dân chủ Đảng. Đảng Dân chủ chỉ vài năm sau được Việt Minh sử dụng làm công cụ chính danh khi cướp chính quyền ở Hà Nội và thành lập chính phủ. Với sáng kiến này, cùng các quyết định đúng đắn (Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta - tháng 3/1945) Trường Chinh đã tỏa sáng rất rực rỡ trong hàng ngũ lý luận của Việt Minh với tầm nhìn xa, trông rộng của mình. Và phải rất lâu sau mới tỏa sáng thêm lần nữa, cũng ở vai trò Tổng Bí thư, ở đêm trước Đổi Mới.



bit.ly/cdcr048

Tuyên cáo

Việt Nam độc lập



Nhật báo Điện tín loan tin Việt Nam độc lập.

Tháng 3/1945, Nhật đảo chính Pháp, rất bất ngờ và gọn ghẽ. Nhưng họ đã không chọn Cường Để- một nhân vật thân Nhật nhưng chống Pháp- mà vẫn sử dụng Bảo Đại- vốn thân Pháp. Người ký Tuyên ngôn Độc lập cho nước Việt, dưới sự che chở của Nhật, là Vua Bảo Đại cùng sáu vị thượng thư, trong đó có Phạm Quỳnh, vào ngày 11/3/1945.

Tuyên ngôn Độc lập này có đoạn: *“Cứ tình hình chung trong thiên hạ, tình thế riêng cõi Đông Á, chính phủ Việt Nam tuyên bố từ ngày này, điều ước bảo hộ với nước Pháp bãi bỏ và nước Nam khôi phục quyền độc lập. Nước Việt Nam sẽ gắng sức tự tiến triển cho xứng đáng một quốc gia độc lập và theo như lời tuyên ngôn chung của Đại Đông Á, đem tài lực giúp cho cuộc thịnh vượng chung. Vậy Chính phủ Việt Nam một lòng tin cậy lòng thành ở Nhật Bản đế quốc, quyết chí hợp tác với nước Nhật, đem hết tài sản trong nước để cho đạt được mục đích như trên.”*

Bất ngờ hơn nữa, người Nhật không chọn Ngô Đình Diệm- vốn đang được quân đội Nhật che chở ở Sài Gòn làm thủ tướng- vì ông này trung thành với Cường Để. Thay vào đó họ chọn Trần Trọng Kim là một học giả nổi danh. Trước đó, Trần Trọng Kim được người Nhật đưa đi trốn ở Singapore. Chính phủ Trần Trọng Kim với nội các toàn dân trí thức thượng lưu đã ra mắt quốc dân với tên gọi Đế quốc Việt Nam (Vua Bảo Đại ký

chấp thuận nội các này ngày 7/4/1945). Thị trưởng Hà Nội đầu tiên, Đốc lý Trần Văn Lai, cũng chính là thị trưởng của chính phủ Trần Trọng Kim.

Thủ tướng Trần Trọng Kim đã ra thông tư yêu cầu sử dụng tiếng Việt trong công văn. Trong thời gian ngắn ngủi làm thị trưởng, Trần Văn Lai đã theo Trần Trọng Kim mà thay đổi ngôn ngữ hành chính từ Pháp qua Việt; thay các tên phố Hà Nội từ tên Pháp qua tên danh nhân Việt nhưng giữ nguyên tên 36 phố cổ để lưu giữ kỷ niệm cổ đô; phá tượng Pháp dựng ở Hà Nội và tìm cách dựng tượng danh nhân Việt thay thế. Ngày đốc lý Trần Văn Lai họp ra quyết định này là ngày 27/7/1945. Trong thời gian này, Quốc dân Đảng hoạt động rất mạnh trên cả nước. Sáng chủ nhật ngày 17/6, Trung ương Đảng bộ của Quốc dân Đảng tổ chức lễ kỷ niệm Nguyễn Thái Học ở núi Khán Sơn trong Bách Thảo, đồng thời vận động người Hà Nội treo cờ. Đế quốc Việt Nam là nước thứ ba tuyên bố độc lập dưới sự che chở của Nhật (sau Lào và Cambodia).

Việc đầu tiên của Bảo Đại làm được là bỏ từ *Annam*, thay bằng *Việt Nam*. Những ngày đầu tiên, Đế quốc này có lãnh thổ bé nhỏ, không có Nam Kỳ, không có các thành phố lớn Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng (Nhật vẫn giữ). Bộ máy yếu ớt, không có Bộ Quốc phòng, và Nhật vẫn nắm các sở Công an, sở Tuyên truyền, các Nha học chính, Nha tư pháp, sở Bưu điện, sở Tài chính.

Trong thời gian tồn tại ngắn ngủi, chính phủ Trần Trọng Kim đã đòi Nhật bàn giao lại tất cả. Ngày 8/8/1945 (cũng là ngày Liên Xô tiến vào Mãn Châu) Nhật trả nốt Nam Kỳ cho chính phủ Trần Trọng Kim (Trần Trọng Kim gọi là Nam Bộ). Đất nước coi như thống nhất. Đen một cái là Việt Minh quấy quá và quan chức thân Việt Minh ngăn cản, Trần Trọng Kim không thể vào Sài Gòn nhận Nam Kỳ.

Bảo Đại bổ nhiệm Nguyễn Văn Sâm (đảng Quảng Xã) làm Nam Bộ Khâm sai ngày 14/8. Trần Trọng Kim coi như xong việc của mình, xin từ chức. Từ ngày 12 đến ngày 16, nội các của Trần Trọng Kim gần như tan rã. Khâm sai ở Bắc Kỳ Phan Kế Toại không đàm phán được với đại diện của Việt Minh (Ủy ban Khởi nghĩa/Ủy ban Quân sự Cách mạng Hà Nội của Nguyễn Khang) cũng chạy vào Huế. Do đó, nhà nước Bảo Đại cho hình thành Chính phủ lâm thời và Ủy ban cứu quốc của Nguyễn Xuân Chử và Trần Văn Lai vào ngày 16/8 như đã nói ở trên.

Ngày 17/8, Bảo Đại họp nội các, ra đạo *Dụ* số 105 tuyên bố nhà Vua sẵn sàng trao chính quyền cho Việt Minh và mời lãnh đạo Việt Minh vào Huế lập nội các. Cùng ngày, Hoàng đế xuống *Chiếu* động viên nhân dân. Nhờ đạo *Dụ* 105 mà cách mạng đã tránh được đổ máu. Các lực lượng Bảo an binh- là lực lượng cảnh sát do Nhật đào tạo và chỉ huy, do đã bàn giao cho Trần Trọng Kim về hình thức nên đã tuân thủ đạo *Dụ* này. Khi Nguyễn Xuân Chử bàn giao Bắc Bộ Phủ thì bảo an không động súng, tránh đổ máu, dù lực lượng này tinh nhuệ hơn hẳn Việt Minh. Bảo an Hà Nội sau là nòng cốt của công an Hà Nội, nhưng quá khú Nhật của họ bị xóa mờ, đồng thời đổi tên thành *công an* theo lối Tàu của Mao.

Ngày 23/8, tức chỉ 4 ngày sau Cách mạng Tháng Tám, Bảo Đại nhận được yêu cầu thoái vị từ Chính phủ Nhân dân Cách mạng của Hồ Chí Minh. Tìm hiểu một hồi, Bảo Đại biết Hồ Chí Minh là ai, bèn thoái vị và trở thành công dân nước độc lập, ra Hà Nội làm cố vấn Vĩnh Thụy. Trong hồi ký *"Một cơn gió bụi"* của Trần Trọng Kim đăng trên báo năm 1949 có nhắc lại câu nói lừng danh của Bảo Đại về việc này.



bit.ly/cdcr049

Hiệp định sơ bộ
Pháp - Việt (1946)



Từ trái sang: Hồ Chí Minh, Thứ trưởng Nội vụ Hoàng Minh Giám, Ủy viên Cộng hòa Jean Sainteny, Cố vấn chính trị Leon Pignon, Đại diện Đảng Xã hội Pháp Luis Caput tại lễ ký Hiệp ước sơ bộ 6/3/1946.

Ở Bắc Bộ, Việt Minh làm chủ tình hình nhờ tạo thanh triệt để các phe đối lập. Quân Trung Hoa- Tưởng Giới Thạch (lúc này Hồng quân của Mao chưa thắng thế, và cũng không phải ở phe Đồng minh) yểm trợ cho Quốc dân Đảng và nhùng nhằng với cả Việt Minh lẫn Pháp. Việt Minh ký Hiệp ước sơ bộ Pháp - Việt (ngày 6/3/1946)¹ để lấy tính chính danh cho Chính phủ Việt Minh nằm trong Liên hiệp Pháp, đồng thời đồng ý cho quân đội Pháp (tướng Leclerc) quay lại miền Bắc để đẩy quân Tưởng- kẻ thù của Việt Minh- ra khỏi lãnh thổ. Quốc dân Đảng và Đại Việt gặp tai nạn nặng khi mất hậu thuẫn Trung Hoa, nên bị quân đội Pháp và Việt Minh (lúc này chưa chiến tranh) phối hợp tiêu trừ. Các chiến khu của Đại Việt và Quốc dân Đảng- hai lực lượng chống Pháp quyết liệt- ở dọc sông Hồng bị lực lượng vũ trang Việt Minh của Võ Nguyên Giáp tấn công và xóa sổ. Trương Tử Anh bị bắt. Các lãnh đạo Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh), Vũ Hồng Khanh nhanh chân đi thoát qua biên giới. Thế nhưng Hiệp ước sơ bộ có nội dung thỏa hiệp với Pháp (chấp nhận cho Việt Nam nằm trong Liên hiệp Pháp) và rước quân đội Pháp trở lại Việt Nam, về pháp lý đã tạo ra một nước Việt Nam chỉ có Bắc Bộ và Trung Bộ, và do đó lại đặt Việt Minh vào thế đối lập với các đảng phái và các tổ chức có vũ trang có tinh thần chống Pháp ở Nam Bộ. Nam Bộ chỉ sáp nhập trở lại với Việt Nam được sau đó mấy năm nhờ công đàm phán của Bảo Đại (Hiệp ước Élysée năm 1949).

Ở Nam Bộ, tình hình rắc rối hơn nhiều. Ngay sau khi Nhật đầu hàng, Mặt trận Dân tộc Thống nhất bao gồm tất cả các lực lượng khác nhau, bao gồm cả Việt Minh lẫn Cao Đài, Hòa Hảo... nổi lên. Một trong các lãnh đạo của mặt trận này là Ngô Đình Diệm.

1. Hiệp định sơ bộ Pháp - Việt là một hiệp định được ký ngày 6/3/1946 giữa Pháp và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hiệp định này được xem là một nước cờ chính trị của cả hai bên nhằm mưu đồ lợi ích riêng. Trong đó, các nhà sử học phương Tây và Việt Nam đều cho rằng Hồ Chí Minh đã đặt cược uy tín của mình để đẩy lùi nguy cơ chiến tranh giữa hai dân tộc Pháp - Việt.



Tạ Thu Thâu khi bị bắt tại Paris do tham gia cuộc biểu tình trước điện Elysée ngày 20/5/1930 để phản đối việc xử tử Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí Việt Nam Quốc dân Đảng ở Yên Bái.



bit.ly/cdcr050

Tạ Thu Thâu.

Lãnh đạo Việt Minh ở Sài Gòn lúc đó là Trần Văn Giàu (Bí thư Xứ ủy, sau khởi nghĩa đứng đầu *Lâm ủy Hành chính*), Dương Bạch Mai (là Ủy viên trưởng của Quốc gia Tự vệ cuộc nằm trong Lâm ủy Hành chính). Chính quyền Việt Minh ở Sài Gòn chỉ tạo thanh được các nhóm đối lập giàu trí thức mà kém vũ trang là nhóm Lập Hiến (Bùi Quang Chiêu) và nhóm Troskist (Tạ Thu Thâu, Phan Văn Hùm). Cả Trần Văn Giàu và Dương Bạch Mai đều có quan hệ cá nhân với nhóm Trotkist do cùng hoạt động chính trị hồi ở Paris hoặc quen nhau trong tù thực dân. Đường hướng vô sản của Troskist (Đệ tứ quốc tế- đối lập với Đệ tam quốc tế Stalinist của Việt Minh) khiến cho nhóm Phan Văn Hùm, Tạ Thu Thâu rất nổi trong quần chúng lao động khi nhóm này rời Pháp quay về Sài Gòn để hoạt động chính trị. Đặc biệt là nhà cách mạng Tạ Thu Thâu rất được ngưỡng mộ. Phan Văn Hùm bị ám sát ở Thủ Đức không gây ồn ào, nhưng Tạ Thu Thâu bị xử chém công khai ở Quảng Ngãi- Việt Minh phải thay mấy nhóm hành quyết mới giết nổi ông này vì uy danh lớn quá, không ai dám ra tay.

Ngô Đình Diệm bị công an Việt Minh bắt và chuyển ra Hà Nội. Các nhóm như Hòa Hảo, Cao Đài súng ống đẩy mình do Nhật yểm trợ nên Việt Minh không thể cưỡng được, đành thôi. Tuy nhiên lãnh tụ Hòa Hảo là Huỳnh Phú Sổ bị phục kích chết sau đó hơn một năm- khi chiến tranh Pháp Việt đã nổ ra (1947). Lực lượng Thanh niên Tiền phong rời Sài Gòn đi về nông thôn. Trần Văn Giàu coi như mất giá, phải ra Hà Nội làm nhà nghiên cứu cạo giấy, mở đường cho hai siêu sao là Nguyễn Bình (vốn là đảng viên Quốc dân Đảng, sau khi đi tù Côn Đảo đã chuyển qua hàng ngũ cộng sản lãnh đạo các hoạt động quân sự) và Lê Duẩn (lãnh đạo chính trị). Hồi ký Trần Văn Giàu, xuất bản không chính thức từ bản thảo ở Long An, hé lộ một nửa chuyện này. Sách về Cách mạng Tháng Tám và sử Đảng xuất bản ở Hà Nội những năm 1960 không nhắc gì đến Nguyễn Bình và Trần Văn Giàu. Ở giai đoạn này, Dương Bạch Mai, Nguyễn Bình ở tuổi trên 40 và nắm công an, quân đội. Lê Duẩn, Trần Văn Giàu trẻ hơn, đều dưới 40 và nắm xứ ủy.



bit.ly/cdcr051

Hồi ký Trần Văn Giàu.

Ở Nam Bộ, quân Đồng minh Anh rút đi, để lại Đông Dương cho Pháp. Ở đây có những phép đảo nghịch khá thú vị. Khi Nhật đảo chính Pháp, quân đội Pháp đóng ở Bắc Bộ, bao gồm cả sĩ quan Pháp gốc Việt, chạy qua biên giới Việt Trung; sau họ quay lại, gây sức ép lên Việt Minh. Ở Nam Bộ, sau khi Nhật đầu hàng, các sĩ quan Nhật không muốn rơi vào tay đồng minh, kẻ thì tự tử, kẻ chạy qua Liên Việt (do Việt Minh lập ra). Trung úy Yushida chạy qua làm cố vấn cho quân đội Cao Đài, đại úy Kani Bushi làm cho Hòa Hảo. Hai sĩ quan Nhật đi làm như vậy là do một sĩ quan cao cấp hơn tên là Ishitako giao nhiệm vụ. Ishitako làm cho Việt Minh ở Liên khu 5 với tên Việt là Nguyễn Thống. Việt Minh kiểm soát Liên khu 5 rất lâu (cho đến chiến dịch Atlante năm 1953 Pháp mới chiếm được).

Trong thời gian này, Nguyễn Thống tiếp tục giao cho Shiato là cựu Tư lệnh Hiến binh Nhật mở các khóa đào tạo tình báo cho Việt Minh ở Quảng Ngãi. Nguyễn Thống cũng chỉ huy mở đường mòn nối Liên khu 5 (Nam Trung Bộ) và Liên khu 7 (Nam Bộ). Đường này có tên đường Liên Việt Liên khu 5. Đây chính là đường mòn Hồ Chí Minh sau này. Bản thân Nguyễn Thống mở các lớp đào tạo sĩ quan ở miền Tây. Các sĩ quan Nhật đã đóng góp rất nhiều cho các khóa đầu của trường Lục quân trung học Quảng Ngãi do tướng Nguyễn Sơn làm hiệu trưởng. Năm 1950, Nguyễn Sơn quay trở lại Trung Quốc, các sĩ quan Nhật như Nguyễn Thống, Shiato, các sĩ quan của Nguyễn Bình... đều bị Việt Minh cô lập hoặc tảo thanh để giữ cho hàng ngũ cao cấp của họ được "kinship"- đồng chất, đồng màu.

Sau khi Nam Kỳ khởi nghĩa thất bại (1940), Nhật thay Pháp cai trị Đông Dương, thì có ba phong trào rất phát triển: một là Hòa Hảo của Huỳnh Phú Sổ; hai là Thanh niên Tiến phong; ba là Cao Đài của Trần Quang Vinh.

Cao Đài có hàng triệu tín đồ ở Lục tỉnh. Chủ trương thân Nhật. Lãnh đạo của Cao Đài đưa hàng vạn người lên Sài Gòn làm việc cho các cơ sở của Hiến binh Nhật (chủ yếu là làm công nhân bến bãi cảng).

Lãnh tụ của Hòa Hảo được Hiến binh Nhật cứu, cũng nghiêng về Nhật (chính đảng của họ tên là Dân chính Đảng).

Nguyễn Văn Tây (Thanh Sơn) vốn là người Vĩnh Long. Học trung học ở Cần Thơ, nhưng bỏ học qua làm học sinh khóa ba của Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội; sau làm Bí thư đầu tiên của Tỉnh ủy bí mật Gia Định. Thanh Sơn đi cùng Ba Khiêm đến gặp Huỳnh Phú Sổ và đặt vấn đề hợp tác.

Tháng 3/1945, Thống đốc Nam Kỳ (lúc này là Nhật) Minoda và Tổng lãnh sự Ida để nghị bác sĩ Phạm Ngọc Thạch lập một tổ chức thanh niên ở Sài Gòn (đồng thời ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ cũng có tổ chức thanh niên do Phan Anh thành lập). Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch là trí thức cực kỳ giàu (xuất thân hoàng gia, lấy vợ tây, có quan hệ với đại tư sản Huỳnh Văn Hòa tức Hui Bon Hoa, có đồn điền cà phê ở Đơn Dương). Bác sĩ Thạch lập Thanh niên Tiến phong với lá cờ vàng sao đỏ, sắc phục là quần short áo sơ mi cộc tay, đội mũ rộng vành bằng lá bàng (nón bàng). Lãnh đạo Thanh niên Tiến phong toàn đại trí thức hồi đó (kỹ sư, luật sư, bác sỹ). Việc Phạm Ngọc Thạch đồng ý với Nhật sau này được gọi là: *tướng kế Nhật Bản, tịu kế Việt Minh*.

Đến tháng 5/1945, sau đại hội Thanh niên Tiền phong Cần Thơ, Hòa Hảo hỗ trợ lực lượng cho Thanh niên Tiền phong- người của Hòa Hảo nhưng mặc sắc phục Thanh niên Tiền phong, chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa (Cách mạng Tháng Tám) ở miền Tây Nam Bộ. Đến đầu tháng 8, lãnh tụ Cao Đài Cao Minh Chơn cũng đồng ý tham gia Việt Minh.

Sau cách mạng, Huỳnh Phú Sổ được Việt Minh cho làm “Ủy viên đặc biệt” trong Ủy ban Hành chánh lâm thời Nam Bộ do Trần Văn Giàu đứng đầu (phó là Bảy Trăn). Có lần Lý Huệ Vinh, mật thám cũ của Nhật, được Việt Minh cho làm cảnh sát trưởng Sài Gòn, bắt Huỳnh Phú Sổ ngay cửa Nam Bộ Phủ. Tổng bộ Việt Minh của Hoàng Quốc Việt phải can thiệp thả ra. Sau này Hòa Hảo đòi quyền lợi ở Tây Nam Bộ, bắt nhiều bí thư địa phương trao quyền cho Hòa Hảo, dẫn đến nhiều lãnh đạo Hòa Hảo bỏ mạng. Cuối 1946 Hòa Hảo và Cao Đài họp ở Tây Ninh thành lập “Liên tôn chống cộng”.

Khi quân Anh bắt Việt Minh giải giáp dân quân, Thanh niên Tiền phong phải phân tán thành các lực lượng với các tên gọi khác nhau, trong đó có Quốc gia Tự vệ cuộc (công an) để bảo toàn lực lượng và giữ lại được vũ khí (chủ yếu do Phạm Ngọc Thạch đàm phán với thống chế Terauchi, tổng tư lệnh quân đội Nhật ở Đông Nam Á, mà xin được). Đến tháng 10, sau khi Dương Bạch Mai bị điều ra Bắc, Quốc gia Tự vệ cuộc do Bảy Trăn lãnh đạo.

Ủy ban Hành chánh lâm thời, sau khi Hoàng Quốc Việt đại diện Tổng bộ Việt Minh vào Sài Gòn chỉ đạo trực tiếp, đã thay Trần Văn Giàu bằng Hai Bạch. Phó là Phạm Ngọc Thuần. Bắt đầu có rạn nứt giữa phe cộng sản: Phe Mao-ít từ Bắc vào (sử dụng phe miền Nam đi dự Tân Trào gọi là phe Giải phóng) và phe đệ tam của Giàu ở miền Nam (phe Tiến phong). Mọi việc thực sự chấm hết khi Hoàng Quốc Việt giải tán lực lượng Thanh niên Tiền phong có tới cả triệu thành viên. Đồng thời, Hoàng Quốc Việt làm cuộc chỉnh đốn Đảng đầu tiên ở Nam Bộ. Sáp nhập và thay máu tất cả các xứ ủy, tỉnh ủy. Đưa Tôn Đức Thắng làm bí thư Xứ ủy. Tới tháng 10/1945, sau khi Kháng chiến bắt đầu, và Ủy ban Kháng chiến được thành lập thì Trần Văn Giàu, Phạm Ngọc Thạch và Dương Bạch Mai bị đưa ra Bắc.

Sau này Phạm Ngọc Thạch nói: “*J'arrive pas à comprendre comment le Vieux arrive à supporter tous ces cons*”¹. Dương Bạch Mai ra Hà Nội, được cử vào phái bộ dự Hội nghị trù bị Đà Lạt, rồi phái bộ dự Fontainebleau. Bị bắt ngay ở Pháp, đưa về Sài Gòn xử ở tòa quân sự, được giảm án và đưa lên Cao nguyên giam lỏng, Dương Bạch Mai đào thoát và đi ra Việt Bắc. Sau 1954, về Hà Nội, rồi chết đột tử ngay trong lúc họp quốc hội năm 1964.

Tháng 12/1945 thành lập Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam. Ủy ban đặt tại Quảng Ngãi. Đây là thời gian thủ lĩnh phe đệ tứ Tạ Thu Thâu, một cựu tù Khám Lớn và Chợ Quán, vốn có ân oán trong tù với Nguyễn Thanh Sơn, bị Việt Minh bắt và tử hình.

Ủy ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam chia Nam Bộ làm ba khu. Nguyễn Bình làm Khu trưởng Khu 7. Thanh Sơn làm quyền trưởng Khu 9. Trạm liên lạc ra Bắc của Ủy

1. Đầu những năm 1960, trong lúc Đảng Cộng sản rất mao-ít về mặt đối nội, một tối ở Hà Nội ông Thạch rủ Georges Boudarel (giáo sư Pháp, năm 1950, ra bùng tham gia kháng chiến, làm việc dưới sự lãnh đạo của ông Thạch, và đã bị tòa án quân sự Pháp kết án tử hình) đi ăn phố. Nói đến Cụ Hồ, ông Thạch than thở: “*J'arrive pas à comprendre comment le Vieux arrive à supporter tous ces cons*” (Tao không hiểu Ông Già làm thế nào mà chịu đựng nổi cái lũ ngu ấy).



bit.ly/cdcr052

Phạm Ngọc Thảo



Phạm Ngọc Thảo- Trung tá, Tỉnh trưởng
Kiến Hòa thăm một nhà thờ Cao Đài.

ban Kháng chiến miền Nam Việt Nam đặt tại Nha Trang. Phạm Ngọc Thảo làm trạm trưởng. Anh của Phạm Ngọc Thảo là Phạm Ngọc Thuần, làm phó chủ tịch Ủy ban Hành chánh Nam Bộ. Đây là giai đoạn Lê Duẩn mới được đưa từ Côn Đảo về làm việc với Hồ Chủ Tịch ở Hà Nội rồi được cử vào Nam Bộ. Từ Nha Trang, Phạm Ngọc Thảo đưa Lê Duẩn vào Nam, trên đường nhiều lúc Thảo phải công Duẩn vì Duẩn quá yếu. Sau khi đưa Lê Duẩn về Nam Bộ (có lẽ là về quân khu 9) an toàn, Phạm Ngọc Thảo ở lại Nam Bộ.

Giữa năm 1946, Hoàng Quốc Việt thôi làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến, Nguyễn Sơn lên thay. Sau đó Nguyễn Sơn bị điều ra Bắc làm Quân huấn.

Đến năm 1947, Lê Duẩn chỉ đạo Xứ ủy Nam Bộ hợp nhất Ủy ban Kháng chiến và Ủy ban Hành chánh Nam Bộ thành Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Nam Bộ. Trong đó có Ban quân sự Nam Bộ, có Nguyễn Thanh Sơn làm trưởng ban và Phạm Ngọc Thảo làm Trưởng phòng Mật vụ (quân đội) Nam Bộ. Ban quân sự cũng thành lập Trường Lục quân Gia Định theo mô hình Lục quân Quảng Ngãi của tướng Nguyễn Sơn. Cũng bắt chước Nguyễn Sơn sử dụng hiến binh Nhật, trường Lục quân Gia Định có đại tá Nguyễn Thống người Nhật làm hiệu trưởng, khai giảng tháng 4/1948. Cũng năm này mở Trường Quân chính Campuchia ở Ba Hòn (Kiên Giang). Sau đó một năm (1949) mở đường Xuyên Tây để thống nhất lãnh đạo cán bộ quân sự Nam Bộ, Miền, Thái Lan. Đến năm 1950 thành lập Liên minh Việt Miền Kháng chiến do Thanh Sơn và Sơn Ngọc Minh đứng đầu hai phía.

Năm 1948, Ủy ban Kháng chiến Hành chánh Nam Bộ thành lập Ban Hải ngoại Nam Bộ, sau đổi làm Ban Ngoại vụ Nam Bộ, lo các vấn đề quân sự với Cambodia. Trưởng ban là Thanh Sơn. Năm 1954, Thanh Sơn tham gia Geneva với vai trò là thành viên Đoàn quân sự của VNDCCH - Lào - Cambodia nên sau khi ký Geneve, Thanh Sơn mang hàm đại tá, Trưởng phái đoàn Liên quân Miền-Việt đàm phán đình chiến với quân đội Hoàng gia Cambodia do đại tá Lon Nol làm trưởng đoàn. Đồng thời Thanh Sơn là Trưởng phái đoàn đại diện Bộ Tổng tư lệnh quân đội VNDCCH trong Ủy ban Liên hiệp đình chiến Việt Nam - Cambodia. Phạm Ngọc Thảo tham gia với vai trò phiên dịch chính thức của Bộ Quốc phòng nhưng thực tế là làm nhiệm vụ tình báo. Năm 1965 Lon Nol lên thủ tướng Cambodia. Cũng năm này, sau nhiều lần tổ chức đảo chính làm điên đảo chính trường Sài Gòn, Phạm Ngọc Thảo bị mật vụ của Nguyễn Văn Thiệu bắt và giết.

Ở Bắc Bộ, quân Đồng minh Tàu Tưởng rút đi khỏi đất liền miền Bắc nhưng vẫn chiếm các hải đảo (giải giáp từ quân Nhật) vốn trước do Pháp công nhận thuộc Annam do Pháp bảo hộ (1932), sau Pháp sáp nhập vào Đông Dương thuộc Pháp (cũng trong năm 1932). Hải quân Pháp không chịu mất chủ quyền của quốc gia, đánh nhau với quân Tàu Tưởng, đến năm 1950 mới xong.

Những gì xảy ra trong 1949-1950, chuyện Hoàng Sa, Trường Sa, Cochinchina và di sản của thời kỳ này

Năm 1950, theo hiệp ước Élysée mà chính phủ Pháp ký với Bảo Đại, Nam Bộ (Cochinchina) quay trở về với đất mẹ Việt Nam. Lần đầu tiên ba miền thống nhất. Cochinchina, bao gồm cả Khmer Prom và đảo Phú Quốc cũng thoát được nỗ lực xâm xé của hoàng thân Sihanouk. Pháp cũng bàn giao Hoàng Sa và Trường Sa cho Quốc gia Việt Nam (State of Vietnam) của Bảo Đại.

Lúc này, ở Hoàng Sa, Trường Sa đã có hoạt động khoa học của Pháp: các trạm khí tượng do Pháp thành lập từ trước 1940. Tổ chức khí tượng thế giới (OMM) chấp thuận đăng ký các trạm khí tượng Hoàng Sa, Trường Sa vào danh sách các trạm khí tượng thế giới: trạm Phú Lâm số hiệu 48859, trạm Hoàng Sa số hiệu 48860, trạm Ba Bình số hiệu 48419. Năm nhân viên khí tượng đầu tiên được cử ra Hoàng Sa là do Nguyễn Xiển đào tạo ở trạm thiên văn Phủ Liễn năm 1937.

Ngày 14/10/1950, Thủ hiến Trung kỳ là Phan Văn Giáo đã chủ trì việc bàn giao quyền quản lý quần đảo Hoàng Sa từ Chính phủ Pháp sang Chính phủ Quốc gia Việt Nam. Tuy nhiên quân đội Pháp vẫn đóng ở Hoàng Sa cho tới 1956. Phan Văn Giáo được Quốc trưởng Bảo Đại bổ nhiệm ngày 5/7/1949 cùng thời gian với ông Trần Văn Hữu được làm Thủ hiến Nam Việt, và ông Nguyễn Hữu Trí làm Thủ hiến Bắc Việt. Phan Văn Giáo người Khánh Hòa vốn là dược sỹ và kinh doanh thuốc, làm ngân hàng và tham gia chính trị, rất giàu có ở Thanh Hóa. Năm 1945 bị Hoàng Đạo (Việt Minh) bắt, rồi bỏ trốn được ra Hà Nội. Sau Phan Văn Giáo được phong hàm Trung tướng để xây dựng quân đội miền Trung (Việt binh Đoàn), tiền thân của quân đội VNCH sau này.

Tháng 9/1951 diễn ra Hội nghị San Francisco. Đây là hội nghị của các nước Đồng minh (phe thắng trận thế chiến 2) tổ chức để giải quyết các vấn đề hậu chiến ở Châu Á - Thái Bình Dương, trong đó có giải quyết các tài sản của Nhật và quan hệ ngoại giao với Nhật. Có 51 nước được mời, không có Trung quốc lục địa (của Mao). Việt Nam được mời với tư cách là thành viên của Liên hiệp Pháp.

Về Hoàng Sa và Trường Sa: ngày 5/9/1951, đại diện Liên Xô là Andrei Gromyko (sau này rất nổi tiếng ở Việt Nam với vai trò ngoại trưởng) đề nghị trao hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa cho Trung Quốc (của Mao). Đề nghị này được bỏ phiếu và kết quả là 3 phiếu thuận, 1 phiếu trắng và 47 phiếu chống. Hội nghị đã bác bỏ đề nghị này của Liên Xô! Hai ngày sau, ngày 7/9/1951, Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Trần Văn Hữu, trưởng đoàn Quốc gia Việt Nam, đăng đàn xác nhận chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Ông nói: *"Và để tận dụng không ngần ngại mọi cơ hội để dập tắt những mầm mống bất hòa, chúng tôi khẳng định chủ quyền của chúng tôi trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ xưa đến nay vẫn thuộc cương vực Việt Nam"*. Không có nước nào phản đối tuyên bố này, kể cả đoàn Liên Xô. Điều này một lần nữa được hiệp ước Geneva (sau Điện Biên Phủ 1954) công nhận cho chính phủ Bảo Đại ở phía nam vĩ tuyến 17.

Công lao của Bảo Đại với Nam Bộ, sau là cả Việt Nam, ở chỗ này không thể không công nhận. Hai ông hoàng Bảo Đại và Cường Để đã làm được những việc xứng đáng với dòng dõi vua chúa lập quốc của mình.



bit.ly/cdcr053

Quần đảo Hoàng Sa



Một phần bản đồ do R.Bonne vẽ năm 1771. Trong đó, Đàng Ngoài (Tonkin), Đàng Trong (Cochinchin) cùng quần đảo Hoàng Sa (le Parcel) có cùng một cách tô đường viền. Trong bản đồ gốc, cương vực vương quốc Trung Hoa được giới hạn bằng đường viền màu vàng và không bao gồm quần đảo Hoàng Sa (le Parcel).

Tháng 5 năm 1956, lợi dụng Quốc gia Việt Nam lúc này mới chuyển thành Việt Nam Cộng hòa (1955 với Ngô Đình Diệm là Tổng thống đầu tiên), Tàu Tưởng Đài Loan chiếm Ba Bình - Trường Sa. Ngay lập tức Ngô Đình Diệm cho hải quân ra đánh chiếm lại (tháng 8/1956).

Đến năm 1974, thay vì quân Tưởng ở đảo, lần này quân Mao ở Lục địa, đánh Hoàng Sa. Chính quyền Việt Nam Cộng hòa năm 1974 (sau hiệp định Paris) đã suy yếu lắm rồi. Tổng thống Việt Nam Cộng hòa lúc bấy giờ, dù biết hải quân mình yếu và kém cỏi hơn hẳn, vẫn ra lệnh đánh trả. Đây là quyết định sáng suốt nhất và có tính chiến lược nhất của Nguyễn Văn Thiệu. Đánh trả chính là tuyên bố chủ quyền mạnh mẽ nhất. Nó cũng chuyển tải thông điệp cho đời sau: để lấy lại Hoàng Sa, không cách nào khác là phải dùng biện pháp quân sự.

Trong các sách của người Châu Âu viết về đất nước, con người và lịch sử của chúng ta từ những năm cuối thế kỷ 16 đến đầu thế kỷ 19, có nhiều cách họ nhìn nhận chúng ta vừa thú vị vừa tạo thành di sản lịch sử.

Một trong những điểm họ đánh giá về đất nước chúng ta, ở cái thời kỳ mông muội ấy, là chẳng có gì ngoài lợi thế địa lý. Họ- ở đây là các hải đội của Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh và sau này là Pháp. Trên các con tàu ấy là hải quân, là các tu sỹ dòng Tên, dòng Đa Minh, dòng Phan Xi Cô, là các nhà buôn Bồ Đào Nha, Hà Lan và Anh. Ở giữa những người Châu Âu văn minh, người Việt mông muội, là các thương gia Hoa, thương gia Nhật và cả giáo dân Nhật, các linh mục lai giữa người Bồ và người Đông Nam Á.

Người Châu Âu là người vẽ bản đồ thế giới. Họ biết cái gì thì vẽ cái đấy. Biết tên gì thì đặt tên đấy. Thực tế trước khi người Bồ vẽ lại bản đồ thế giới, chỉ có biển của người Chăm (Sea of Champa, Champa Sea). Người Châu Âu biết đến Trung Hoa, Nhật Bản, Malaysia và Chăm Pa trước khi biết đến chúng ta. Biển Đông là cách chúng ta đặt gọi vùng biển của mình vì biển này ở phía Đông. Nó được người Trung Quốc gọi là Nan Hai vì ở phía Nam của họ. Cách đặt và gọi tên này tự nó cho thấy tính địa phương mà thiếu tính quốc tế. Các nước Đông Nam Á gọi vùng biển này là Champa Sea. Rồi trên bản đồ, tên Biển Chăm Pa được thay thành Biển Trung Hoa bởi người Bồ Đào Nha, lúc đó là cường quốc số một về hàng hải, vẽ bản đồ là Mar Da China. Sau này đổi thành biển Nam Trung Hoa để phân biệt với vùng biển phía bắc.

Quay lại lợi thế địa lý. Vì các lý do cấm xuất nhập khẩu ở Nhật, cấm đạo ở Nhật và Trung Quốc, tự nhiên Phố Hiến và Hội An trở thành hai thương cảng lớn, đặc biệt là Hội An. Các tàu buôn và truyền giáo bắt đầu đi từ Malacca, Macao và Nhật bản đến Hội An và Phố Hiến. Phố Hiến còn là nơi tụ tập của thương nhân Hoa bởi triều đình, lúc đó là chúa Trịnh, cấm tiệt người Hoa sống ở Kẻ Chợ.

Người Châu Âu coi hai xứ này là hai nước riêng biệt. Nước của Vua Nguyễn là Cochinchina. Nước của vua Lê và Chúa Trịnh là Tonkin. Bất chấp nguồn gốc của hai cái tên này, nhưng khi dịch ra tiếng Việt thì Cochinchina phải là Vương quốc Đàng Trong (Xứ Đàng Trong, Nam Hà, Nam Kỳ, Nam Bộ) còn Tonkin phải là Vương quốc Đàng Ngoài (Xứ Đàng Ngoài, Bắc Hà, Bắc Kỳ, Bắc Bộ). Tên riêng Gulf of Tonkin hiện vẫn còn tồn tại.

Cochin là cách đọc tên Giao Chỉ bằng tiếng Malay rồi phiên âm qua tiếng Bồ. Cochinchina là Nước Giao Chỉ cận Tần (Trung Hoa), nhưng chỉ đây là tên gọi của người Âu cho mảnh đất này, bản chất cái tên này chỉ là để gọi vùng đất Đàng Trong. Sau này xứ Đàng Trong (Cochinchina) sáp nhập với Miền Tây (của Mạc Thiên Tứ) và được gọi bằng nhiều tên khác nhau: Nam Phần, Nam Kỳ, Nam Bộ... và rồi hiện nay được gọi là Miền Nam.

Có một chi tiết là trong cuộc cạnh tranh chiếm đất thuộc địa của Anh và Pháp nhân lúc Bồ Đào Nha suy yếu, người Anh đã đến Việt Nam (ngày nay) rất sớm. Họ đã chiếm Côn Đảo (đặt căn cứ hải quân, văn phòng thương mại) mấy năm rồi lại bỏ đi. Họ cũng đặt văn phòng thương mại ở Phố Hiến, rồi Kẻ Chợ, rồi cũng bỏ đi. Người Hà Lan cũng bỏ xứ Đàng Ngoài mà đi. Người đến sau, là người Pháp, cuối cùng lại là kẻ chiếm miền đất này. Khi người Pháp đến Côn Đảo hơn 100 năm sau, họ còn thấy tàn tích nhà cửa, pháo đài do người Anh xây dựng. Có lẽ ở gần cái vũng phía đầu sân bay Cỏ Ống bây giờ. Ở Côn Đảo có một mũi là mũi Tàu Chìm hay gì đó, có lẽ là tàu của quân Anh đến đây và bị đắm.

Trước khi Nguyễn Huệ nổi lên như một thế lực thì đã có những người Châu Âu buôn sừng đại bác bán cho Đàng Trong (Chúa Nguyễn) và Đàng Ngoài (Chúa Trịnh). Có cả người Bồ ở lại xứ Đàng Trong, mở xưởng đúc đại bác ở gần Huế để bán cho vua Đàng Trong. Người nước ngoài cho rằng người Việt học nghề và làm nghề giỏi. Chỉ cho họ cách làm là họ có thể làm được. Người nước ngoài cũng cho rằng xứ Đàng Ngoài quá nghèo, không có vốn, họ làm được nhiều thứ để xuất khẩu, nhưng phải đặt hàng và ứng tiền thì họ mới làm. Điều này khiến cho quay vòng vốn rất chậm. Sản lượng xuất khẩu thấp. Họ cũng nhận thấy phụ nữ thích lấy người Châu Âu, kể cả với giá rẻ, để sinh con lai cho đẹp. Giá rẻ là vì hồi đó có thể bán vợ. Đàn ông nghèo, bán vợ cho các nhà buôn nước ngoài vài tháng, khi họ đang ở Phố Hiến hoặc Kẻ Chợ để đợi giao hàng.

Tất cả các thuyền bè, của hải quân, nhà buôn hay truyền giáo đến Đàng Trong hay Đàng Ngoài- từ Macao, Malacca đều đi qua một bãi đá ngầm lớn rồi vào cửa biển Hội An hoặc ra bắc vào cửa Thái Bình rồi đến Phố Hiến. Bãi đá ngầm lớn này dần dần được ghi trên bản đồ là Paracel rồi là Paracel và Spratly. Bãi đá ngầm này được người Châu Âu cho rằng thuộc về Xứ Đàng Trong. Không phải vô cớ mà khi thống nhất đất nước, Nguyễn Ánh Gia Long, xác lập lãnh thổ của Việt Nam trên các hòn đảo Hoàng Sa, Trường Sa, Phú Quốc, Côn Đảo... Như vậy khi nói đến Paracel (Hoàng Sa) và Spratly (Trường Sa) ở thời kỳ này thì phải nói rằng Hoàng Sa và Trường Sa thuộc về Vương quốc Đàng Trong (Cochinchina) của các Vua Nguyễn.

Lại quay về với năm 1946



bit.ly/cdcr054

Đô đốc

Thierry D'Argenlieu



Đô đốc Thierry D'Argenlieu.

Hiệp ước mừng 6/3 cho quân đội Pháp quay lại Đông Dương với người đứng đầu cực kỳ quyền lực (Cao ủy) là Đô đốc Hải quân có cái tên dài lòng thông là George Louis Marie Thierry D'Argenlieu. Ông này chống lại yêu cầu đòi thống nhất Nam Bộ của chính phủ Hồ Chí Minh. Đàm phán giữa hai phe diễn ra ở Đà Lạt nhưng thất bại. Đọc hồi ký *Ký vãng Đà Lạt*¹ của Hoàng Xuân Hãn sẽ thấy không khí giai đoạn này.

Để vút Hiệp định sơ bộ Pháp - Việt vào sọt rác, D'Argenlieu thân nhiên dựng Nam Kỳ Cộng hòa Quốc (Cộng hòa Đàng Trong / Republic of Cochinchina) với Nguyễn Văn Thinh làm President. Nguyễn Văn Thinh có quốc tịch Pháp và là thành viên nhóm Lập hiến của Bùi Quang Chiêu. Chính phủ bù nhìn này theo trường phái ly khai Nam Bộ nên bị các nhóm chống Pháp có vũ trang, từ Cao

Đài, Hòa Hảo, Bình Xuyên và cả Việt Minh xúm lại đánh đập. Lực lượng của Việt Minh lúc này do siêu sao Nguyễn Bình- vốn là đảng viên Quốc dân Đảng cũ- lãnh đạo. Các hoạt động vũ trang trong nội thành của Nguyễn Bình chính là mẫu hình cho các vụ đánh bom của Biệt động Sài Gòn sau này. Ý tưởng về một Liên bang Đông Dương gồm 5 bang (state) bao gồm Lào, Cambodia, Cochinchina, Annam, Tonkin nằm trong Liên hiệp Pháp (French Union) hình thành ở giai đoạn này.

Uy tín và tài năng cá nhân của Nguyễn Bình đã thống lĩnh được các lực lượng vũ trang chống Pháp vốn rất lộn xộn và hiềm khích nhau ở Nam Bộ, xây dựng Vệ quốc đoàn, đánh đập Pháp và chính phủ Cộng hòa Nam Kỳ rất tàn nhẫn. Nhờ đó, khi Hồ Chí Minh đi Pháp đã có những thỏa thuận (với Marius Moutet, Bộ trưởng Bộ Hải ngoại) có lợi cho chính phủ Việt Minh và hai bên ngừng bắn. Việc này kết liễu luôn nhà nước Cộng hòa Nam Kỳ. Nguyễn Văn Thinh tự sát.



bit.ly/cdcr055

Một vài ký vãng về

Hội nghị Đà Lạt

1. Một vài ký vãng về Hội nghị Đà Lạt- đăng trên Tập san Sử Địa (số Xuân Nhâm Tý - 1971)

Sau Hội nghị Đà Lạt và trước hội nghị Fontainebleau, D'Argenlieu đến Hà Nội gặp Hồ Chí Minh ngày 19/5/1945. Trước đó một ngày, ngày 18/5, báo Cứu Quốc đăng bài “*Cụ Hồ Chí Minh với dân tộc Việt Nam*”. Trong đó, đầu tiên họ “tiết lộ” ngày sinh của vị Chủ tịch là ngày 19/5 để hôm sau Hà Nội treo cờ hoa. Các thương thuyết Pháp - Việt (Việt Minh) dùng đảng mãi rồi thất bại, chiến tranh Pháp - Việt (Đông Dương lần thứ nhất) nổ ra. Chính phủ Việt Minh quay về thủ phủ cũ của họ là Tân Trào.

Nếu tinh ý, ta sẽ thấy ngày 19/5/1946 là ngày chủ nhật, và cũng là lễ Chúa Thánh thần hiện xuống, và cũng là sinh nhật của Giáo hội Công giáo. Ngày 2/9/1945, cũng là ngày chủ nhật và là ngày Lễ kính chung các chân phước tử đạo tại Việt Nam (các Kitô hữu hôm đó sau lễ ở nhà thờ Cửa Bắc đã đi bộ ra dự lễ Độc Lập, lễ kéo dài quá trưa). Ngày chủ nhật, hồi đó gọi là ngày Chúa Nhật. (xem thêm trong *Bầu trời chiều ẩn giấu*.)



Báo Cứu Quốc ngày 18/5/1945



bit.ly/cdcr056

Về năm sinh của
Chủ tịch Hồ Chí Minh

Hình thành Việt Nam Cộng hòa

Sau cái chết của Nguyễn Văn Thinh, chỉ trong thời gian ngắn, để thay thế, Pháp lần lượt lấp Lê Văn Hoạch (Cao Đài) rồi Nguyễn Văn Xuân vào chỗ trống. Tất cả các nhân vật miền Nam thân Pháp này, lại hòa với nhóm chống Việt Minh đang lưu vong ở Tàu, cùng nhau ủng hộ Bảo Đại. Bảo Đại lúc này ở Hong Kong (1947) và bắt đầu có tín hiệu muốn đàm phán với Pháp. Trong quá trình này, Pháp xây dựng Cộng hòa Tự trị Nam Kỳ với tướng Nguyễn Văn Xuân làm thủ tướng.

Nguyễn Văn Xuân có quốc tịch Pháp và là thiếu tướng trong quân đội Pháp, trở về Việt Nam khoảng tháng 8/1947. Tháng 9 thì bác sỹ Lê Văn Hoạch từ chức, Hội đồng Tư vấn Nam Kỳ bầu Nguyễn Văn Xuân lên làm thủ tướng ngày 1/10/1947. Nguyễn Văn Xuân đổi tên Nam Kỳ thành Nam Phần. Cũng như bác sỹ Thinh và bác sỹ Thạch, tướng Xuân lên nhậm chức là tỏ rõ ý đồ thống nhất ba miền thành một nước Việt Nam. Nguyễn Văn Xuân không nói được tiếng Việt, nhưng làm việc giỏi, có ý đồ. Tháng 12, thủ tướng Xuân qua Hongkong gặp Bảo Đại, bàn việc mở Chính phủ Trung ương lâm thời (Provisional Central Government of Vietnam). Tên của chính phủ đã cho thấy chính phủ mới này chỉ là tạm thời, lấy chính danh để đàm phán với Pháp đòi thống nhất ba miền và độc lập cho Việt Nam.



Trung tướng Nguyễn Văn Xuân



bit.ly/cdcr057

Trung tướng
Nguyễn Văn Xuân

Đại hội đảng phái và nhân sĩ cả nước họp tại Sài Gòn ngày 20/5/1948 bao gồm Hội đồng Tham nghị Nam Phần, Hội đồng Chấp tranh Trung Phần và Bắc Phần, các đoàn



Hội nghị Hạ Long ngày 5/6/1948. Ba người hàng đầu từ trái qua: Bảo Đại, Bollaert, Nguyễn Văn Xuân

thể đảng phái khác. Đại hội bầu Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng Chính phủ lâm thời. Ngày 27/5, chính phủ mới qua Hongkong gặp Bảo Đại. Ngày 2/6/1948, chính phủ ban hành Hiến pháp tạm thời (Provisional status), trong đó quy định quốc kỳ (cờ vàng ba sọc, biến thể từ cờ quẻ ly), quốc ca (Thanh niên hành khúc của Lưu Hữu Phước). Tháng 6/1948, Nguyễn Văn Xuân và Bảo Đại ra Hạ Long ký Hiệp định Hạ Long¹ với Cao ủy Pháp lúc này là Bollaert. Nguyễn Văn Xuân và Bảo Đại đều trưởng thành và được đào tạo ở các trường đại học hàng đầu của Pháp, lại quen sống với giới thượng lưu của Pháp, nên thái độ đàm phán với Pháp rất tự tin, khác hẳn đàm phán ở Đà Lạt. Về những điểm đàm phán thể hiện độc lập và thống nhất ba miền. Bollaert tỏ ý đe dọa. Nguyễn Văn Xuân chửi thẳng bằng tiếng Pháp, còn Bảo Đại nói những câu khinh thường. Ngày 5/6 ký xong. Ngày 15/6, Thủ tướng Xuân qua Pháp. Từ đây bắt đầu đàm phán với Pháp, đến 25/4/1949 mới xong.

Chính phủ Việt Minh phản đối dữ dội chính phủ Nguyễn Văn Xuân và gọi đây là chính phủ bù nhìn. Một vở kịch của Thế Lữ thời kỳ này chế diễu tướng Xuân rất buồn cười với việc “kéo mũi ra cho lỗ như Tây”.

Đàm phán Pháp - Việt (Việt của Bảo Đại) đi đến hiệp ước Elysée. Pháp trao trả độc lập (pháp lý) và toàn vẹn lãnh thổ (tương đối) cho Việt Nam. Pháp vẫn nắm ngoại giao, quân đội, kinh tế và tiền tệ. Đồng thời tạo ra Khu tự trị Cao Nguyên. Hiệp ước được quốc hội Pháp thông qua và ký tháng 3/1949. Ba tháng sau, Bảo Đại về Sài Gòn nhận

1. **Hiệp định Hạ Long** (Accords de la baie d'Along) kí ngày 5/6/1948 trên chiến hạm Duguay Trouin tại vịnh Hạ Long, giữa thủ tướng chính phủ Trung ương Lâm thời Việt Nam Nguyễn Văn Xuân và Cao ủy Pháp ở Đông Dương É. Bollaert, với sự có mặt của đại biểu Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ Việt Nam là Đặng Hữu Chí, Phan Văn Giáo, Trần Văn Hữu, Lê Văn Hoạch. Bảo Đại chứng kiến và kí chứng nhận vào Hiệp ước. Nội dung chính của Hiệp định: Pháp công nhận “độc lập” của Việt Nam, Việt Nam gia nhập Liên hiệp Pháp; Việt Nam tôn trọng quyền lợi của Pháp, bảo đảm tôn trọng các nguyên tắc dân chủ, Việt Nam sẽ được ưu tiên sử dụng các cố vấn, kĩ thuật gia Pháp khi có các nhu cầu về tổ chức nội vụ và kinh tế; sau khi thành lập chính phủ, đại diện của Việt Nam sẽ thương lượng với Pháp để kí các hiệp định về văn hoá, ngoại giao, quân sự, kinh tế, tài chính và kĩ thuật. Ngày 14/6/1948, Chính phủ Pháp tuyên bố chính thức công nhận Bảo Đại là quốc trưởng của Việt Nam.

chức Quốc trưởng của một nhà nước mới to: Quốc gia Việt Nam (State of Vietnam). Tất nhiên, trên thực tế, chính quyền mới này không can thiệp vào được các vùng do chính phủ Việt Minh đang kiểm soát.

Cũng trong năm 1950, nhờ Mỹ, Anh tài trợ và được De Lattre ủng hộ, quân đội của Quốc gia Việt Nam bắt đầu được hình thành. Nguyễn Văn Hinh, một sĩ quan không quân Pháp và có quốc tịch Pháp làm Tổng tham mưu trưởng đầu tiên với hàm thiếu tướng. Năm 1955, tướng Hinh bất đồng với Ngô Đình Diệm, trở về Pháp, tham gia quân đội Pháp, về hưu với hàm đại tướng quân đội Pháp.

Hoa Kỳ bắt đầu quan tâm đến Đông Dương

Giai đoạn này, chính trị thế giới, do ảnh hưởng của Liên Xô và học thuyết của họ lúc đó là học thuyết (chủ nghĩa) Zhdanov¹ (rất thô và đơn giản) đã chia thế giới theo một cách hết sức ngô nghê- chia thành hai phe: phe Đế quốc do Anh, Mỹ đứng đầu; phe Dân chủ do Liên Xô đứng đầu. Để phát triển xã hội, học thuyết Zhdanov khuyến khích đấu tranh giai cấp không khoan nhượng. Tiếp đó cách mạng bạo lực của Mao thành công ở Trung Quốc, đuổi được Tưởng Giới Thạch ra đảo. Trung Quốc và Liên Xô công nhận chính phủ Việt Minh (1949). Mỹ và Anh công nhận chính phủ của Bảo Đại (1950). Tính chính danh của hai chính phủ ở hai miền hình thành ở giai đoạn này và để lại di sản cho các giai đoạn kế tiếp. Đó cũng là lúc thế giới bước vào *Chiến tranh lạnh*.



Harry Truman và Andrey Zhdanov

Theo Stanley Karnow, tháng 5/1945, ngay sau khi Truman² vào Nhà Trắng thế chỗ cho tổng thống Roosevelt qua đời, ngoại trưởng Edward Stettinius của Mỹ đã khẳng định với ngoại trưởng Pháp lúc đấy là George Bidault rằng Mỹ sẽ công nhận các đòi hỏi quyền lợi của Pháp ở Đông Dương.

Các học thuyết của Mỹ ở thời điểm này bắt đầu cho Đông Dương vào vòng ngắm. Theo Stanley Karnow, tháng 5/1945, ngay sau khi Truman² vào Nhà Trắng thế chỗ cho tổng thống Roosevelt qua đời, ngoại trưởng Edward Stettinius của Mỹ đã khẳng định với ngoại trưởng Pháp lúc đấy là George Bidault rằng Mỹ sẽ công nhận các đòi hỏi quyền lợi của Pháp ở Đông Dương.

Sáng kiến của Truman tại Quốc hội ngày 12/3/1947 về việc hỗ trợ các dân tộc tự do, sau được gọi là *Học thuyết Truman*, làm căng thẳng thêm chiến tranh lạnh. Ngày 25/6/1950, Bắc Hàn tấn công Nam Hàn và 4 ngày sau chiếm Seoul. Sáu tháng trước đó, Mao thắng thế toàn diện ở Trung Quốc và cùng Liên Xô công nhận chính phủ Hồ Chí Minh. Bốn

1. Andrei Alexandrovich Zhdanov (1896 - 1948) là một chính trị gia Liên Xô. Sau Thế chiến II, ông được cho là người kế nhiệm Joseph Stalin, nhưng Zhdanov lại chết trước Stalin. Chức vụ cao nhất của ông là Chủ tịch đoàn Xô viết Liên bang Nga từ 20/7/1938 đến 20/6/1947.

2. Harry S. Truman sinh ngày 8/5/1884 tại Lamar bang Missouri, mất ngày 26/12/1972 tại Kansas bang Missouri. Ông là tổng thống thứ 33 của Hoa Kỳ (nhiệm kỳ 1945-1953) và từng làm Phó Tổng thống dưới thời Tổng thống Franklin D. Roosevelt. Trong lĩnh vực đối ngoại, ông được biết đến với những sự kiện như vụ thả bom nguyên tử xuống Hiroshima và Nagasaki, ban hành kế hoạch Marshall, thành lập khối NATO.

ngày sau khi chiến tranh Triều Tiên bùng nổ, ngày 28/6, Truman ký lệnh tăng tốc hỗ trợ Pháp. Một ngày sau đó, 8 chiếc máy bay vận tải C-47 của Mỹ bay tới Bắc Việt và tham gia “trái luật” vào chiến tranh Đông Dương, đây là những máy bay đầu tiên của CAT.

Phải tới ngày 26/7/1950, Tổng thống Truman ký luật hỗ trợ quân sự cho Pháp và được Quốc hội Hoa kỳ thông qua. Mỹ đã chi gần 3 tỷ dollar để viện trợ cho Pháp ở Đông Dương trong 4 năm sau đó. Các phái đoàn cố vấn quân sự, kinh tế của Mỹ bắt đầu đến Sài Gòn. Tiền và vũ khí Mỹ, chuyên gia Mỹ, được dùng để bắt đầu xây dựng Quân đội cho Quốc gia Việt Nam ở phía Nam và cho quân đội Pháp đánh nhau với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở phía Bắc. Các hoạt động của Edward Lansdale tốn kém lên tới hàng triệu dollar vẫn được tài trợ.

Điện Biên, Geneva, và gia đình họ Ngô ở miền Nam

Từ năm 1950 đến năm 1954, khi Võ Nguyên Giáp vẫn kiên trì đánh Pháp ở rừng núi Bắc Bộ thì ở Nam Bộ, Quốc trưởng Bảo Đại một mặt xây dựng chính quyền của mình, vốn nhiều phe phái không đồng nhất, mặt khác kiên trì tiếp tục đàm phán với Pháp đòi hỏi độc lập thực sự của Việt Nam.

Bảo Đại là một ông vua, tức là như Dumas nói: *vua là quý tộc của các quý tộc*. Bảo Đại có các phẩm chất cao quý nhất của con người: thông minh, tinh tế, hiểu người, hiểu đời. Bên cạnh đó, Bảo Đại được đào tạo đầy đủ về khoa học chính trị ở Sciences Po bên Pháp. Điểm yếu của Bảo Đại, cũng là tính quý tộc: mê đánh bài, mê gái, mê săn bắn, mê ngao du. Bảo Đại hiểu chính trị và biết dùng chính trị gia. Nhưng bản thân Bảo Đại lại muốn ở trên và bên ngoài mọi đảng chính trị, lại lười việc nước, ham chơi, không muốn làm lãnh đạo đất nước. Làm Quốc trưởng, Bảo Đại vẫn ở Đà Lạt đi săn, mọi việc thả cho Thủ tướng làm.

Đây là thời kỳ thú vị của Sài Gòn. Không khí chính trị mới mẻ, các lực lượng quân sự hòa về với Bảo Đại, kinh tế ngấm liên quan đến buôn thuốc phiện do mafia đảo Corse nắm. Nhóm người Corse này lại kết nối với lực lượng bảo vệ an ninh đô thành, là nhóm Bình Xuyên. Bình Xuyên lại làm cả bảo kê gái và sòng bài. Bảo Đại sống bằng tài trợ của Pháp và Bình Xuyên. Sài Gòn như một thành phố quốc tế, đầy rẫy bọn buôn lậu và điệp viên. Graham Greene qua Sài Gòn vừa làm báo, vừa làm điệp viên, vừa hút thuốc phiện. Phạm Xuân Ẩn làm cho Phòng Nhì, kiểm soát bằng cách đọc lén thư từ của chính Greene. Ở ngoại ô, quân Việt Minh do Nguyễn Bình vẫn đánh Pháp. Lê Duẩn nắm Xứ ủy, và theo KW Taylor, Lê Duẩn còn phải kiểm chế Nguyễn Bình.

Thủ tướng đầu tiên của Bảo Đại là Nguyễn Phan Long, thay cho Nguyễn Văn Xuân bởi Nguyễn Văn Xuân không nói được tiếng Việt. Nguyễn Văn Xuân làm phó thủ tướng cho đến khi chính phủ Nguyễn Phan Long hoàn thiện thì về Pháp. Nguyễn Phan Long là một người thuộc nhóm Lập hiến, đòi Pháp trả độc lập hoàn toàn và tỏ ra thất vọng với Mỹ. Ngay lập tức Pháp ép Phan Long nghỉ và thay bằng Trần Văn Hữu, một người nhà giàu quốc tịch Pháp (1950). Không ngờ Trần Văn Hữu ngày càng tỏ ra ái quốc, bỏ ra nhiều tháng đi Pháp để tiếp tục tranh luận các điều khoản chưa rõ trong Hiệp ước Élysée, đòi các quyền lợi kinh tế, quân sự, ngoại giao. Trần Văn Hữu chính là thủ tướng tuyên bố Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam như đã nói ở trên. Cuối cùng, tới

năm 1952, Trần Văn Hữu làm việc thẳng với Anh, Mỹ, khiến Pháp cay quá phải thay bằng Nguyễn Văn Tâm, một công dân Pháp và theo phe ly khai Nam Kỳ ngày trước.

Nguyễn Văn Tâm làm đến cuối năm 1953 thì từ chức, và đầu năm 1954, Bảo Đại bổ nhiệm Bửu Lộc, một người họ hàng của mình vào chức Thủ tướng. Lúc này Bảo Đại đang ở Pháp để trực tiếp đàm phán về độc lập hoàn toàn cho Việt Nam. Chiến tranh Pháp - Việt đang đi đến hồi kết. Quân của Võ Nguyên Giáp bao vây Điện Biên Phủ. Ở vùng mà Việt Minh gọi là *vùng tạm chiếm* thì Đại Việt rất mạnh, đồng thời xuất hiện và trở dậy lực lượng của các linh mục Bùi Chu, Phát Diệm. Ở Hà Nội, Thị trưởng là Thẩm Hoàng Tín, một người nhà giàu gốc Hoa. Trong thời gian ông này làm thị trưởng (chấm dứt năm 1954) có sự kiện cầu Thê Húc bị sập (1952). Nguyễn Ngọc Diệm đã thiết kế và làm lại cây cầu này.

Cùng giai đoạn này Mỹ có các động thái tham gia sâu hơn ở Indochina. Theo cuốn *CIA and the House of Ngo: Covert action in South Vietnam (1954-1963)* của Thomas L. Ahern thì khi chiến tranh lạnh bắt đầu lạnh hơn, chiến thắng của Mao ở Trung Quốc năm 1949 và chiến tranh Triều Tiên nổ ra vào tháng 6/1950, Hoa Kỳ hỗ trợ vật lực diện rộng cho Pháp đánh Việt Minh. Năm 1950 cũng là năm Quốc hội Pháp phê chuẩn việc xây dựng chính phủ Việt Nam độc lập danh định (nominally independent) với Quốc trưởng Bảo Đại. Đến cuối năm 1953, theo yêu cầu của Bộ trưởng Ngoại giao John Foster Dulles, chính phủ Hoa Kỳ cam kết chi 400 triệu dollar cho Pháp ở Đông Dương. Hoa kỳ cũng nhận ra chính quyền mới ở miền Nam, mà Thủ tướng được bổ nhiệm là Ngô Đình Diệm không chỉ thiếu hệ thống và nhân lực hành chính để vận hành đất nước, mà còn thiếu cả các chính trị gia bản địa để thực thi quyền lực, cũng như không có quân đội. CIA, lúc này đã hình thành, và rất thành công ở Iran, Guatemala, Italy và Philippine bắt đầu đưa các ngôi sao của mình, trong đó có Lansdale đến Sài Gòn. CIA nhận ra họ không chỉ phải “establish a leader” mà còn phải “create a country”. Các hoạt động gây sức ép với Pháp để thành lập quân đội cho Việt Nam Cộng hòa, hỗ trợ Ngô Đình Nhu phát triển Đảng Cần Lao theo chiều dọc xuống “grass root”... đều bắt đầu từ giai đoạn Mỹ bắt đầu tham gia vào Đông Dương và dần thay thế vai trò của Pháp.

Trong thời gian này, anh em nhà họ Ngô phân công nhau mỗi người một việc. Sau khi được công an Việt Minh phóng thích, Ngô Đình Diệm ở nhà thờ Hàng Bọt thêm một thời gian khá dài. Edward Miller lấy tin của mật thám Pháp cho biết Diệm ở lại lâu để lôi kéo các nhân vật quan trọng trong chính phủ Việt Minh, đặc biệt là lôi kéo Nguyễn Bình. Năm 1950, nhận thấy chính trị nghiêng hẳn về Bảo Đại, Ngô Đình Diệm thoát ly khỏi quê hương, cùng anh trai là Ngô Đình Thục. Điểm đầu tiên đến là Nhật và gặp hoàng thân



Trần Văn Hữu- Thủ tướng QGVN
(từ 6/5/1950 đến 3/6/1952)



bit.ly/cdcr058

Trần Văn Hữu



Nguyễn Văn Tâm- Thủ tướng QGVN
(từ 6/6/1952 đến 17/12/1953)



bit.ly/cdcr059

Nguyễn Văn Tâm

Cường Để. Chuyến đi này thất bại, khi Diệm không tìm kiếm được gì từ nhóm Nhật thân Cường Để. Và lại Cường Để qua đời sau đó vài tháng. Nhưng rất may cho Diệm, đi Nhật lại gặp nhà khoa học chính trị kiêm tình báo quân sự khu vực Viễn Đông của Hoa Kỳ tên là Wesley Fishel. Rồi Nhật, Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Thục đi Mỹ, thất bại trong tìm kiếm hỗ trợ từ chính phủ Hoa Kỳ, lại bay tiếp qua Roma và Paris. Ở Paris chính Bảo Đại từ chối gặp Ngô Đình Diệm. Sau thất bại này, Ngô Đình Diệm quay về Hoa Kỳ và ở lại khá lâu. Edward Miller dành một chương để nói về quãng thời gian Ngô Đình Diệm ở Mỹ. Trong thời gian này, Ngô Đình Diệm thông qua các kênh công giáo La Mã và tư vấn của Wesley Fishel đã quen thân được thẩm phán Tối cao Pháp viện là William O. Douglas. Douglas tổ chức ăn tối để Ngô Đình Diệm gặp gỡ các nhân vật chính trị trẻ, trong đó có Thượng nghị sỹ Mike Mansfield và Thượng nghị sỹ John F Kennedy (sau trở thành tổng thống Hoa Kỳ).

Cùng lúc đó ở trong nước, Ngô Đình Nhu, một người lạnh lẽo và đặc biệt thông minh, đã bí mật thành lập Cần Lao Cách mạng Đảng với chủ thuyết Nhân Vị ở Đà Lạt, thông qua các hội thảo nhỏ với lượng khách tham dự rất chọn lọc (1949). Trong cuốn sách mới xuất bản cuối xuân 2013, cuốn *Missalliance: Ngo Dinh Diem, The United States and the Fate of South Vietnam*, Edward Miller than rằng có quá ít thông tin về Cần Lao, do hoạt động của họ quá kín đáo. Ngay cả các tài liệu của mật thám Pháp và CIA giải mật gần đây cũng không tiết lộ được nhiều. Chỉ biết rằng Ngô Đình Nhu đã tham khảo cách Tưởng Kinh Quốc áp dụng mô hình quân đội Xô Viết để xây dựng quân đội Đài Loan với quân ủy nằm trong quân đội; qua đó Cần Lao bén rễ được vào chính phủ của Bảo Đại, vào quân đội của Quốc gia Việt Nam đang manh nha thành lập, vào các lực lượng công giáo. Mặt khác, Ngô Đình Nhu xây dựng tờ báo Tinh Thần và đứng sau ngấm chỉ huy để tuyên truyền cho đường lối “cách mạng chính trị kinh tế”. Ngô Đình Nhu cũng xây dựng các quan hệ vững chắc và dài lâu với giới lao động thông qua lãnh đạo nghiệp đoàn (Trần Quốc Bửu) và báo của họ (tờ Xã Hội), nắm được giới trí thức elite Bắc Kỳ chạy vào Nam Kỳ (Trần Chánh Thành). Và với quân đội thì thậm chí ngay khi Trường Võ bị Đà Lạt (Học viện Quân sự Đà Lạt) mới được thành lập, Nhu đã đến phát biểu, qua đó gây ảnh hưởng đến các sỹ quan trẻ sau này. Theo Edward Miller, đến cuối năm 1953, mặc dù hoạt động ngấm nhưng mạng lưới chính trị của Ngô Đình Nhu đã trải khắp Indochina. Từ đó Ngô Đình Nhu lôi kéo được thủ lĩnh các phe vũ trang chống cộng, ủng hộ Ngô Đình Nhu và rời xa Bảo Đại, lúc này đang ở Pháp.

Chính sự lớn mạnh về lực lượng chính trị của anh em họ Ngô ở trong nước, đã làm Bảo Đại phải cân nhắc về nhân vật vốn chống mình rất dữ dội là Ngô Đình Diệm.

Vào phút cuối cùng, Việt Minh thắng Điện Biên. Còn ở Pháp, Bảo Đại đạt được thỏa ước tối đa với Pháp. Ngày 4/6/1954, người Pháp, vốn cứng đầu, lèm bèm và ti tiện, đến lúc này mới trả độc lập toàn bộ cho Quốc gia Việt Nam của Bảo Đại. Bảo Đại, với quyết định vừa lười nhác vừa dửng dưng, vừa sáng suốt, bổ nhiệm Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Bảo Đại biết trước một người tham vọng như Ngô Đình Diệm sẽ làm lãnh đạo quốc gia tốt hơn một ông vua ham chơi. Và tất nhiên, việc Diệm sẽ phế Quốc trưởng Bảo Đại là một điều chắc chắn. Từ đó không bao giờ Bảo Đại quay về trong nước.

Sau khi được bổ nhiệm, Ngô Đình Diệm bay về Sài Gòn và lập chính phủ, ra mắt quốc dân ngày 7/7/1954. Phần tiếp theo xem tại “*Luận văn của ông Nhu*”.

Hai tuần sau, Hiệp định Geneva được ký kết (ngày 21/7), chia đất nước thành hai nửa.

Những gạch nối

Chỉ trong hơn 50 năm mà Việt Nam thay đổi quá nhiều.

Từ Đại Nam của nhà Nguyễn sau khi bị Pháp chiếm mà trở thành Annam, Đông Dương thuộc Pháp, rồi thành Việt Nam. Việc tiếp xúc với phương Tây đã mang đến cho Việt Nam nhiều cái tên xa lạ và khó hiểu:

Cochinchina để chỉ Đàng Trong, Tonkin để chỉ Đàng Ngoài, và Indochina để chỉ chung ba nước Đông Dương. Chữ Indochina ấy, sau này làm khó cho cán bộ của Cường Để cử qua Anh và Đức để vận động, bởi người Anh và Đức, rồi sau là Mỹ, rất khó hiểu với địa danh mơ hồ nửa Ấn Độ (Indo) nửa Trung Hoa (China) này. Nó cũng khó hiểu chẳng kém việc người Việt hiểu tại sao Đàng Trong lại là Cochinchina.

Từ một đất nước chỉ có hai đàng: Đàng Trong và Đàng Ngoài, rồi có thêm kinh đô Huế ở giữa, đến thời Pháp thuộc trở thành ba miền Nam Kỳ, Bắc Kỳ, Trung Kỳ. Đến thời Nhật bảo hộ Trần Trọng Kim mà trở thành Nam Bộ, Bắc Bộ, Trung Bộ.

Việt Minh lấy chính quyền từ tay Trần Trọng Kim, nên Xứ ủy phía Nam của ĐCS Đông Dương là Xứ ủy Nam Kỳ, khởi nghĩa đánh Pháp của họ năm 1940 là Nam Kỳ Khởi nghĩa, nhưng sau năm 1945 họ lại có Nam Bộ Kháng chiến, lại có ảnh lịch sử cướp chính quyền ở Bắc Bộ Phủ, rồi lại có cả sự kiện Vịnh Bắc Bộ. Ngày nay các bản tin thời tiết trên VTV vẫn dùng các từ này.

Còn chính phủ Nguyễn Văn Xuân do Pháp bảo hộ lại gọi Nam Phần, Bắc Phần, Trung Phần. Nên sau này VNCH tiếp nối chính phủ Nguyễn Văn Xuân dùng các từ như vậy, nên ta có các danh từ kiểu Cao nguyên Trung phần.

Việt Nam từ một nước không có “giờ”, cho đến khi Pháp ở Paris theo Hiệp ước quốc tế múi giờ (1911) mà Nam Kỳ lần đầu tiên theo giờ chuẩn thế giới (GMT+7), nhưng đến 1942 thì Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Phnom Penh, Vientiane... mới chính thức (bằng văn bản luật) theo giờ Đông Dương thuộc Pháp (GMT+8). Đến lúc Nhật đảo chính, Đông Dương theo GMT+9 của Nhật. Sau khi Việt Minh cướp chính quyền, vùng Việt Minh kiểm soát là GMT+7 còn vùng Pháp tái chiếm là GMT+8. Sài Gòn trước 75 là GMT+8, Hải Phòng trước 1955 là GMT+8. Hà Nội trước 1954 là GMT+8 và sau 1954 là GMT+7.

Không phải cái gì của lịch sử cũng tồn tại vượt qua thời gian đến hiện tại hôm nay. Nhưng cái gì tồn tại được thì hẳn là quan trọng, bởi đó là cái quá khứ làm nên hiện tại. Và một phần nào đó của hiện tại sẽ trở thành lịch sử khi góp phần tạo dựng tương lai.



bit.ly/cdcr060

Nói thêm về tên gọi
Cochinchina

Luận văn của
ÔNG NHU





LIFE

Dưới đây là bản tóm tắt luận văn tốt nghiệp trường École Nationale des Chartes năm 1938 của Ngô Đình Nhu (1910-1963). Luận văn này có tên “*Les mœurs et les coutumes des Annamites du Tonkin au xviie siècle*”. Quốc Anh bạn tôi đang dạy học ở Sciences Po đã bớt thời gian gõ đầu trí thức Pháp mà vào thư viện lục lợi và gửi về. Bạn Khiếu Anh cũng đã bớt thời gian đi học để dịch bản luận văn này qua tiếng Việt với tên “*Những phong tục và tập quán của người An Nam ở Đàng Ngoài thế kỷ XVII*”.

Nhưng trước hết là một chút thông tin về tác giả bản luận văn.

Năm 1970, tức là 7 năm sau khi chế độ Diệm-Nhu sụp đổ, ông Trần Kim Tuyến, một người bạn và sau này là cộng sự thân thiết của ông Nhu, cho biết ông Nhu có bằng cử nhân văn học ở Sorbonne rồi học tiếp École des Chartes. Trong một tài liệu khác thì nói rõ ông Nhu học ngành Cổ tự học lưu trữ (archiviste paléographe). Ông Tuyến cho biết trường này rất kén chọn, sinh viên phải qua hai năm dự bị ở một trường rất danh tiếng là Henry Đệ Tứ rồi mới được nhập học, mỗi lớp chỉ có 20 học viên, sử dụng tiếng Latin rất nhiều, và chỉ có hơn một nửa số học viên này tốt nghiệp¹. Do đó có từ “Chartistes” để chỉ các sinh viên tinh hoa của trường này. Năm 1961, khi ở đỉnh cao quyền lực, ông Nhu có đi qua Paris và gặp gỡ cá nhân với ngoại trưởng Pháp là Couve de Murrville, đại sứ Pháp ở VN và Étienne Manach phụ trách Châu Á của bộ ngoại giao Pháp. Cũng theo ông Tuyến thì nhờ hào quang của trường Chartes nên các cuộc gặp chỉ là cá nhân mà ông Nhu đã phá băng quan hệ Pháp Việt. Sau khi có ủng hộ của Pháp, ông Nhu bắt đầu chống Mỹ mạnh hơn, dẫn đến việc Mỹ quyết thay thế Diệm Nhu. Và theo như Phạm Xuân Ẩn trong “Perfect Spy” thì một trong những lực lượng gây ra cái chết của ông Nhu chính là CIA, đã can thiệp sâu vào đảo chính, thông qua một người bạn CIA của ông Ẩn tên là Lou Conein. Tuy nhiên, ông Ẩn tránh không nói đến ai trực tiếp ra lệnh giết ông Nhu, có thể bởi người ra lệnh (Minh Cổ) lại là bạn của ông Ẩn. Có vẻ như giữa ông Ẩn và ông Nhu chỉ có một người bạn chung nổi tiếng: đại tá Edward Lansdale, người vẫn được cho là nguyên mẫu của *The Quiet American*, và dù có không phải thì về sau tiểu sử của Lansdale vẫn có tên là *The Unquiet American*.

Trở về Hà Nội năm 1938 ngay sau khi tốt nghiệp (28 tuổi), ông Nhu làm việc như một học giả trẻ cho đến khi bị lòng bất và phải bỏ trốn qua Lào rồi về Đà Lạt. Cụ thể từ năm 38 đến 43 ông làm nhân viên rồi làm Phó giám thủ Nha văn khố và Thư viện Đông Dương (Thư viện trung ương Hà Nội). Năm 1942 ông vào Huế để kiêm thêm Chủ sự văn khố tòa Khâm sứ Huế, Giám thủ Văn khố và Thư viện Hành chánh Trung kỳ (Annam). Triều đình Huế cũng bổ nhiệm ông làm Chủ tịch hội đồng chính đồn Châu bản của Văn khố nhà Nguyễn. Sau đó Nhật đảo chính Pháp, ông Nhu (có thể vì có anh ruột là ông Diệm thân Nhật chống Pháp) nên được bổ nhiệm làm Giám đốc văn khố trung ương tại Hà Nội (Nha Lưu trữ công văn và Thư viện toàn quốc, những thực chất có lẽ chỉ quản lý Thư viện Trung ương Hà Nội). Năm 1945 ông Nhu đã kịp xuất bản cuốn khảo cứu “*La Fête de l’ouverture du Printemps a Hanoi - Hội Khai xuân ở Hà Nội*”.

1. Năm 1938, École des Chartes chỉ có 13 người trong danh sách làm luận văn. Luận văn của ông Ngô Đình Nhu được chấm tốt nghiệp ngành Cổ tự học lưu trữ (archivists paleographer) hạng 4. Nghiên cứu của ông Nhu là một trong 3 luận văn mà trường École des Chartes coi là những tác phẩm mà Bộ Giáo dục Pháp cần để ý tới.



bit.ly/cdcr061

Trần Lệ Xuân



Ông Ngô Đình Nhu và bà Trần Lệ Xuân, 1956

Trong thời gian này, ông Nhu cũng lấy vợ, đám cưới được làm lễ ở Nhà thờ lớn Hà Nội. Vợ ông là Trần Lệ Xuân, kém ông 14 tuổi, sau này nổi tiếng với tên gọi “đệ nhất phu nhân” ở Việt Nam, và với tên do tổng thống Kennedy đặt là Dragon Lady (bà chằn) ở Mỹ. Trần Kim Tuyến mô tả bà Trần Lệ Xuân, một thiếu nữ trẻ đẹp, sống trong nhung lụa, phải học tiếng Việt qua gia sư, và là “*một phụ nữ thuộc một giai cấp ở Việt Nam không có*”. Bà Xuân đã “*nuôi chồng*” suốt thời gian ông Nhu “*thất nghiệp, chưa có sự nghiệp*”, ở Đà Lạt và sau đó là Sài Gòn. Thời kỳ đó ông Nhu không có cả tiền để mua thuốc lá và ăn sáng, phải có bạn bè, cộng sự “*bao*”. Cuộc sống giản dị kiểu một trí thức khắc kỷ này đã đi cùng ông Nhu đến hết cuộc đời.

Trần Lệ Xuân (1924-2011) sinh ra trong gia đình khá đặc biệt. Ông nội là tổng đốc Nam Định Trần Văn Thông, ông ngoại là thượng thư Bộ Binh Thân Trọng Huề. Cả hai ông trước khi làm quan to đều là Giám đốc Trường Hậu bổ Hà Nội (trường đào tạo quan chức hành chính, tốt nghiệp ra được bổ làm tri huyện). Bà nội Trần Lệ Xuân là em ruột Bùi Quang Chiêu. Bùi Quang Chiêu là người thành lập Đảng Lập Hiến và là người mở tờ báo La Tribune Indigène cùng Nguyễn Phú Khai. Nguyễn Phú Khai là bố của bà Thụy Vân, người vợ miền nam của ông Ba Duẩn. Sau CMT8, Bùi Quang Chiêu lúc này 70 tuổi bị giết cùng các con của mình.

Bố của Trần Lệ Xuân là ông là Trần Văn Chương. Ông này hơn Ngô Đình Nhu khoảng 10 tuổi, và rất thích sự học giỏi giang của ông Nhu. Ông Chương được đi du học, có bằng luật sư, rồi trở về Sài Gòn hành nghề. Hai con gái của ông là Lệ Chi và Lệ Xuân giai đoạn này được gửi đi học ở Couvent des Oiseaux trên Đà Lạt. Đây là trường nữ sinh, dành cho quý tộc Đông Dương.

Nam Phương Hoàng Hậu khi còn là con gái thì đi học ở Couvent des Oiseaux bên Pháp. Khi bà làm hoàng hậu, vua Bảo Đại hiến tặng một khu đất ở Đà Lạt (Hoàng triều cương thổ) để xây trường Couvent des Oiseaux Đà Lạt. Một thời gian sau, ông Chương



bit.ly/cdcr062

Madam Nhu

Trần Lệ Xuân

Quyền lực bà rồng

chuyển ra Hà Nội, Trần Lệ Xuân ra theo. Lúc này Les Oiseaux đã có cơ sở Hà Nội, tên là Notre Dame du Rosaire ở đường Thành (digue Parreau), trên khu đất thuộc làng Vĩnh Phúc, nằm liền kề làng Liễu Giai và làng Đại Yên, nay là Hoàng Hoa Thám. Đại chủng viện Xuân Bích cũng ở gần khu đất này, nằm trên đất làng Liễu Giai, nay là khu Quần Ngựa. Trần Lệ Xuân đi học có lái xe riêng và cô sen theo hầu. Từ Couvent des Oiseaux cô chuyển qua học Albert Sarreau, lấy tú tài nhất năm 17 tuổi thì bỏ học lấy chồng.

Năm 1946, cô Xuân lúc này 22 tuổi, vì nạn Việt Minh mà phải bỏ trốn vào Sài Gòn, rồi lên Đà Lạt.

Đến năm 1952, người vợ trẻ Trần Lệ Xuân sau nhiều năm nuôi ông chồng trí thức trù mẫn ở Đà Lạt, bắt đầu rơi vào cảnh kiệt quệ tài chính. Cùng thời gian này, Ngô Đình Diệm bốn ba hải ngoại. Sự nghèo khó không hạ gục bà Xuân. Nhờ học Couvent Des Oiseaux, bà Nhu có quan hệ tốt với hoàng hậu Nam Phương, và cùng Ngô Đình Luyện là bạn của Bảo Đại, bà giúp đặt những bậc thang đầu tiên cho sự nghiệp chính trị của Ngô Đình Diệm, giúp ông Diệm trở thành thủ tướng của quốc trưởng Bảo Đại. Cũng nhờ các cô bạn học hồi Des Oiseaux, nay giàu có và nhiều thế lực, bà Xuân tổ chức thành công sự kiện dinh dang ngày 25/6/1954 đón ông Diệm từ sân bay trở về dinh Gia Long. Năm này bà Nhu tròn 30 tuổi. Được coi là Đệ nhất phu nhân (de factor) bà Xuân là người kế thừa vai trò của hoàng hậu Nam Phương.

Các tài liệu nói rất rõ sau Cách mạng tháng 19/8/1945 ông Diệm bị bắt và được thả, nhưng về ông Nhu thì chỗ nói bị bắt, chỗ nói không bị bắt. Tuy nhiên theo như tôi hiểu qua câu chuyện tôi mới được nghe kể gần đây thì ngay sau 19/8 ông Hà đã đến gặp ông Nhu (lúc đó làm việc dưới quyền Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp) rồi sử dụng xe của chính phủ (đi mua gạo) để đưa ông Nhu trốn ra ngoại thành, rồi đi Phát Diệm. Chi tiết này có lý vì ông Hà lấy bằng Tiến sỹ Chính trị học ở ngôi trường danh tiếng Sciences Po năm 1937 rồi về nước hoạt động xã hội rất mạnh, trở nên nổi tiếng và có rất nhiều quan hệ



bit.ly/cdcr063

Trần Kim Tuyến



bit.ly/cdcr064

Điệp viên hoàn hảo - X6 (Larry Berman)



Trần Kim Tuyến, 1964 / Phạm Xuân Ẩn và người bạn đời Hoàng Thu Nhạn /

Cuộc di tản bằng trực thăng trên nóc tòa nhà CIA ở 22 Gia Long

với các phe phái lực lượng. Chắc ông Hà có quen ông Nhu từ lúc ở Paris, và ở thời điểm sau 19/8 ông Hà có thể biết ông Nhu đang gặp nguy hiểm (hai người anh của Nhu một bị bắt, một bị giết cùng thời kỳ này) đã báo cho ông Nhu và giúp ông Nhu bỏ trốn. Cuộc gặp giữa ông Hà và ông Nhu, tôi nghe kể: “*nói bằng tiếng Pháp, tôi chỉ nghe được câu một câu hai, nhưng chắc chắn là về chính trị*”. Có lẽ “*chuyện chính trị*” mà hai ông nói liên quan đến việc tính mạng ông Nhu đang nguy cấp. Trong cuốn sách mới xuất bản của bà Nhu (11/2013) cũng có nói việc ông Nhu bị bắt hụt ở Huế, sau đó ra Hà Nội và biến mất. Bà Nhu cũng phải trốn vào Sài Gòn và rồi bất ngờ gặp chồng mình đang trốn cùng một chỗ.

Trong quá trình chạy trốn, ông Nhu quen Trần Kim Tuyến, lúc này là một thành niên trẻ mới học xong tú tài. Trần Kim Tuyến sau trở thành trùm mật vụ của chế độ Diệm-Nhu trước khi bị ông Nhu nghi ngờ và cách chức. Sau khi bị Nhu phế, ông Tuyến sợ quá trốn ra nước ngoài. Sau sự kiện 1963 ông Tuyến mới dám trở về Sài Gòn nhưng cũng vẫn bị bắt. Người cứu ông là Phạm Ngọc Thảo, một điệp viên của miền bắc, và là đại tá quân đội VNCH lúc bấy giờ. Đến 29/4/1975, một lần nữa ông Tuyến lại được Phạm Xuân Ẩn, cũng là một tay tình báo của miền Bắc, cứu vào phút chót bằng cách đưa đến trụ sở của CIA ở 22 Gia Long để di tản bằng trực thăng của hãng Air America do CIA sở hữu¹ (bức ảnh do Hubert Van Es chụp cuộc di tản bằng trực thăng trên nóc tòa nhà CIA ở 22 Gia Long đã trở nên nổi tiếng và bị nhầm qua nóc nhà sứ quán Mỹ). Chưa hết, trợ lý thân tín của ông Tuyến là Ba Quốc, cũng là tình báo của miền Bắc (thiếu tướng Đặng Trần Đức). Điều này thật kỳ lạ. Nó cũng kỳ lạ như Phạm Ngọc Thảo sau chính biến đã đem một toán quân xuống Chợ Lớn để cứu Diệm và đưa Nhu ra nước ngoài nhưng bất thành. Chuyện đại tá Thảo và ông Ẩn hai lần cứu cựa trùm mật vụ Trần Kim Tuyến, đều do ông Ẩn và chính bác sỹ Tuyến kể lại. Sau này, năm 1965, Phạm Ngọc Thảo bị mật vụ truy sát, bắn ở bờ suối, nhưng không chết mà vẫn xin được giấy của học trò để viết tin nhắn. Bức thư viết tay đẫm máu của ông Thảo hiện vẫn ở Sài Gòn. Cách đây mấy hôm tôi đã ngồi cách nó chỉ độ hai mét nhưng mà không được xem tận mắt².

1. Xem thêm trong “Điệp viên hoàn hảo - X6” của Larry Berman (Chương 6- Những vai trò mập mờ: tháng 5/1975)

2. Xem thêm về Phạm Ngọc Thảo trong “Trong vỏ hạt dẻ”

Ông Nhu, vốn là con trai của một gia đình quan lại phong kiến nhưng theo Tây học, trở thành học giả trẻ uyên bác, điều này lý giải cho việc sau nhiều năm ở ẩn ông bất ngờ trở thành một chính trị gia mưu lược và bí hiểm. Các phát biểu của ông Nhu cộng với nội dung cuốn sách, được coi là của Ngô Đình Nhu, xuất bản sau khi ông bị giết (Chính đế Việt Nam) hé lộ rất nhiều chi tiết cho thấy một học giả cổ sử, am hiểu lịch sử Việt Nam và Châu Âu, đã nghiền ngẫm tri thức trị quốc của nhà Nguyễn, của Châu Âu rồi biến nó thành tư tưởng và học thuyết chính trị của riêng mình.



bit.ly/cdcr065

Chính đề Việt Nam

Cách ông Nhu sáp nhập Hoàng Triều Cương Thổ, dẹp yên các tổ chức có vũ trang ở miền Nam, xây dựng ấp chiến lược... (theo thứ tự) cực kỳ giống những gì nhà Nguyễn đã làm (theo thứ tự) với vương quốc cuối cùng của Chân Lạp (1832), dẹp loạn Lê Văn Khôi (1832-1835), dẹp Mọi Đá Vách ở Quảng Ngãi (1863). Trong Chính Đế Việt Nam (sử dụng bút danh Tùng Phong) ông cũng không che dấu các bí quyết trị quốc phải được truyền từ đời (vua) này qua đời khác, một cách nói khéo rằng các ông đã học các bí quyết trị nước từ quá khứ.

Ở một khía cạnh khác, ông Nhu học hỏi rất nhiều từ lịch sử chính trị Châu Âu, và trở thành hình mẫu lãnh đạo chính trị kiểu Machiavelli đầu tiên ở Việt Nam. Siêu điệp viên Phạm Xuân Ẩn cho rằng ông Nhu là người tổ chức ám sát Trình Minh Thế. Đại tá an ninh quân đội Đỗ Mậu và trùm mật vụ Trần Kim Tuyến thì kể chi tiết cách ông Nhu xử lý các vấn đề biên giới và xung đột sắc tộc với Khmer bằng cách tổ chức ám sát Sihanouk và đảo chính ở Cambodia. Với những kẻ có quyền lực yếu hơn, đôi khi ông Nhu cũng vẫn Machiavelli nhưng theo kiểu ngược lại. Bác sỹ Tuyến kể việc ông Nhu giải quyết các hộ kinh doanh bình dân sống bằng kinh doanh vỉa hè rất lộn xộn bằng cách mời đại diện nghiệp đoàn của họ vào Dinh để nói chuyện. Đó là ông Vượng, người đã phát minh ra “bia cốc bờ Hồ” được ưa chuộng cực kỳ ở Hà Nội trước 1954. Món “bia cốc” này, tôi nghĩ, chính là tiền thân của bia hơi Hà Nội mà ngày nay chúng ta vẫn nốc cùng thịch chó. Một nhân vật đặc biệt nữa liên quan đến ông Nhu là Mã Tuyên.

Mã Quốc Tuyên (馬國宣: 1909-1994) là chủ công ty Tự Phát Hăng, Chủ tịch Phòng thương mại Trung Hoa (Chinese Commercial Chamber, South Vietnam), Giám đốc bệnh viện Sùng Chín (nay là Bệnh viện chấn thương chỉnh hình). Mã Tuyên là người lãnh đạo nhóm Hoa Kiều hỗ trợ Ngô Đình Diệm trở về để nhận chức Thủ tướng. Vào cái đêm định mệnh, ông Diệm gọi điện cho Mã Tuyên và hai anh em Diệm Nhu đến tá túc ở nhà Mã Tuyên qua đêm. Sau đảo chính, Mã Tuyên đi tù ba năm. Sau 1975 ông đi tù bốn năm, rồi buộc phải đi Đài Loan định cư. Năm 1992 ông quay về Sài Gòn và mất năm 1994.



bit.ly/cdcr066

Câu chuyện

ông Mã Tuyên

Cách hành xử thực dụng và máu lạnh kiểu Machiavelli đã khiến ông Nhu trở thành chính trị gia bị sợ hãi và căm ghét; từ đó người ta quên đi rằng ông này có lẽ là người đầu tiên (và cũng có lẽ là duy nhất) biết cách và có chủ ý xây dựng một quốc gia dân tộc (quốc gia = nhà nước) đúng nghĩa. Một nation builder, nói theo kiểu Tây, có kiến thức lịch sử chính trị và địa lý vững chắc, nắm vững tình thế, hiểu đại cục từ trong nước đến quốc tế, có tầm nhìn xa và dự báo chiến lược khá chính xác. Ngày nay nhìn lại, có nhiều cái ông Nhu tiên đoán, nhận định, chuẩn vải chương.



bit.ly/cdcr067

Quân vương -
Thuật cai trị



bit.ly/cdcr068

Hiến pháp 1956



Niccolò Machiavelli và...



Ngô Đình Nhu

Ngô Đình Nhu và Machiavelli

Vào quãng 1946 - 1947, khi kháng chiến chống Pháp đang vào guồng ở các vùng núi miền Bắc và nông thôn miền Nam; còn ở đô thị, không khí chính trị bắt đầu có các làn gió mới cùng các nhân tố chính trị mới phần lớn xuất thân từ giới trí thức, nhà giàu. Ngô Đình Nhu lúc đó vẫn chỉ là một anh trí thức nghèo âm thầm hoạt động xã hội trong đám trí thức trẻ ở Sài Gòn và Huế. Nhu thường tặng cho những nhân vật tiềm năng (mà về sau có thể làm việc cho Ngô Đình Diệm) cuốn sách *Prince* (Quân Vương) của Machiavelli để những người trẻ tuổi này tự học. Có thể Nhu là người đầu tiên giới thiệu tác phẩm chính trị kinh điển này tới bạn đọc Việt Nam. Cuốn sách Nhu truyền bá chắc là phiên bản tiếng Pháp của *Prince*. Ngày nay, có ít nhất 2 phiên bản tiếng Việt của *Prince* (Quân Vương) trên thị trường sách. Cả hai bản (mới nhất) này đều do Alpha Books làm.

Tôi đoán rằng, việc ông Diệm phế ông Bảo Đại và biến Việt Nam thuộc Pháp từ thể chế quân chủ sang thể chế cộng hòa hoàn là đường lối của ông Nhu. Hiến pháp của thể chế này không thấy ở đâu nói là ai viết, nhưng chắc cũng có bàn tay của ông Nhu. Ngày mà bản Hiến pháp 1956¹ này được thông qua cũng được lấy làm ngày quốc khánh của Việt Nam Cộng hòa (sau được gọi là nền Cộng hòa Đệ nhất).

Cách cai trị độc tài của chế độ Diệm-Nhu, định hình bởi bộ óc của ông Nhu và phong cách quan lại của ông Diệm- vốn là quan lớn của nhà Nguyễn. Phương pháp cai trị của ông Nhu có thể đến từ việc ông đã nghiên cứu rất kỹ Hitler, Gandi, Lenin, Mao cũng như am hiểu sâu sắc bản chất con người Việt Nam. Trần Kim Tuyến cho biết ông Nhu mỗi năm đóng cửa 10 ngày chỉ để đọc sách. Đọc sách gì ông cũng có kế hoạch sẵn,

.....
1. Về mặt pháp lý, bản Hiến pháp Việt Nam Cộng hòa 1956 khẳng định việc phân chia quyền lực của chế độ là tam quyền phân lập và có mục tiêu để hai ngành lập pháp và hành pháp kiểm soát lẫn nhau. Về ngành tư pháp thì quyền lực kém hơn và không được độc lập hoàn toàn vì lệ thuộc vào Bộ Tư pháp và phủ Tổng thống bổ nhiệm và điều hành. So sánh với các quốc gia khác thì Hiến pháp 1956 dồn nhiều quyền lực vào ngành hành pháp hơn vì tổng thống có những đặc quyền trong những trường hợp nội loạn, chiến tranh hay khủng hoảng tài chính.

Xét về mặt tinh thần thì Hiến pháp 1956 đặt nhân dân ở cương vị chủ chốt của quốc gia và "chủ quyền thuộc về toàn dân" (Điều 2). Điều đáng ghi nhận là nền tảng của bản hiến pháp nêu ra ba khía cạnh: "văn minh Việt Nam", "duy linh", và "giá trị con người" như ghi rõ trong lời mở đầu. Vì văn bản ghi là dân tộc có "sứ mệnh" trước "Đấng Tạo hóa" nên có người cho rằng đây chứng minh sự thiên vị của chính quyền với Thiên Chúa giáo trong khi các tôn giáo khác không được đề cập đến. [Wikipedia]

đọc cuốn nào cũng có ghi chú đầy đủ. Các nhân vật mà ông Nhu thích đọc là Lenin, Mao. Phòng làm việc rất ngăn nắp và tài liệu sắp đặt rất khoa học. Công cụ và lực lượng dùng để cai trị của ông Nhu, rất giống nhà nước cảnh sát của Hitler. Thế nhưng theo ông Cao Xuân Vỹ, trợ lý của cả ông Diệm lẫn ông Nhu, thì chính văn phòng của ông Nhu lại rất ít nhân sự, các nhân sự cũng “tự túc” là chính, phải chăng là do lối sống khắc kỷ và tinh thần “cần cù lao động” để cống hiến cho tập thể của chủ nghĩa “personism”¹?

Sách ông Nhu đọc theo lời kể của bác sỹ Tuyền là các sách ông đọc sau này, khi đã thành chính trị gia ở Sài Gòn. Còn trước đó, khi ở ẩn trồng hoa lan trên Đà Lạt, hay thừa đi học ở Paris ông đọc gì? Tôi đoán ông Nhu đã đọc các sách cổ sử như kiểu Herodotus, hay các sách địa lý, tôn giáo thế giới.

Dấu vết của việc đọc này có thể tìm thấy trong Chính thể Việt Nam, khi tác giả của cuốn sách phân tích lịch sử văn minh nhân loại, cùng với sự hình thành và suy yếu của các đại đế quốc, từ La Mã đến Quốc Xã, từ Nga đến Liên Xô, so sánh các thể chế trong lịch sử, giữa Anh và Pháp. Tôi cũng đoán ông Nhu có đọc cả Gustave Le Bon khi ông phân tích đặc tính tâm lý của dân tộc Việt Nam, mà ông dùng từ tính khí, đó là yếu ớt và nhược tiểu, dẫn đến ứng xử ngoại giao yếu kém do tính khí yếu ớt lại đặt dưới áp lực đe dọa bởi ngoại xâm. Tất nhiên ông Nhu thuộc cổ sử Việt Nam, và trong 2 trang của Chính thể, ông đã diễn giải chính xác công cuộc Nam tiến của dân tộc Việt trong 1.000 năm trở lại đây cũng như mỗ xê chi tiết lý do/nguyên nhân Trung Quốc luôn có khát khao xâm lược Việt Nam. Với cuốn sách hoàn thành năm 1962 này, ông Nhu có lẽ là người đầu tiên đặt ra nhiều câu hỏi sâu sắc cho dân tộc, ví dụ như tại sao người Việt có bờ biển dài hàng ngàn cây số mà chưa bao giờ họ khao khát đi ra biển, thậm chí cũng chưa một lần tiến lên cao nguyên trong suốt quá trình Nam tiến ấy; cũng như là người đầu tiên phát biểu và chứng minh được mở cửa và hội nhập sâu (mà ông gọi là *phương tây hóa*, ngày nay gọi là *toàn cầu hóa*) không làm mất đi cái gọi là bản sắc dân tộc. Một số “sách lược, chiến lược” ông Nhu chỉ ra trong sách, sau này không hiểu vô tình hay học lõm mà các chế độ sau đều áp dụng.

Là một nhà nghiên cứu cổ tự, ông Nhu sớm nhận ra giới hạn nghèo nàn của tiếng Việt và danh từ tiếng Việt, cũng như lợi thế của chữ quốc ngữ so với chữ Nôm. Trong Chính thể Việt Nam, ông dành hẳn một phần rất dài đưa ra các giải pháp làm mạnh tiếng Việt.

Về tư tưởng, trong A history of the Vietnamese, nhà sử học K.W. Taylor cho rằng ông Nhu từ chối cả hai ý thức hệ (tư bản và cộng sản, quần chúng và cá nhân). Chính đảng do ông Nhu xây dựng từ năm 1953, lúc đầu có tên là *Công Nông Chánh Đảng*, sau là *Đảng Cần Lao*, nếu dịch ra tiếng Anh (Labor Party) thì rất giống tên chính đảng cầm quyền ở miền Bắc lúc bấy giờ là *Đảng Lao Động*. Nhưng trong tiếng Việt thì ông Nhu lý giải rằng chữ “động” trong “lao động” có màu sắc cưỡng bức đám đông của Mao còn chữ “cần” trong “cần lao” của ông Nhu thì có màu sắc tự nguyện. Sử gia Taylor giải thích triết lý (ý thức hệ) *Nhân Vị* của ông Nhu là do chịu ảnh hưởng triết lý “personalism” của triết gia công giáo Emmanuel Mounier (khi ông còn ở khu Latin, Paris), nhưng ông Nhu đã nhấn mạnh chân giá trị của cá nhân trong bối cảnh “*hợp tác tập thể để tự cá nhân*” rồi



bit.ly/cdcr069

Đảng Cần lao Nhân vị



bit.ly/cdcr070

Tìm hiểu

Ngô Đình Nhu

trong khía cạnh

một nhà trí thức

1. Personism: *Học thuyết Nhân vị*. Trong lời mở đầu bản Hiến pháp VNCH 1956 có ghi: “Xây dựng dân chủ về chánh trị, kinh tế, xã hội, văn hóa cho toàn dân trong sự tôn trọng Nhân vị”. Như vậy, nền tảng tư tưởng của chế độ đã được xác định, đó là thuyết Nhân vị. Xem thêm về Học thuyết Nhân vị trong “Đảng Cần lao Nhân vị” và “Tìm hiểu Ngô Đình Nhu trong khía cạnh một nhà trí thức”.

phát triển nó thành học thuyết riêng của mình mang tên Nhân Vị. Taylor khuyến nghị cách dịch Nhân Vị ra tiếng Anh là “personism”.

Lập luận này của Taylor có lẽ đúng bởi chính ông Nhu phủ nhận thuyết Nhân Vị của mình giống với Nhân Vị của Công giáo. Với học thuyết Nhân Vị, này mằm vào khoảng thời gian ông trốn khỏi Hà Nội, ông Nhu đã có tư tưởng chống Mỹ (tư bản) nhiều hơn chống Pháp (theo lời Cao Văn Viên), hòa hợp được nhiều tôn giáo (theo giải thích của ông Nhu), và là cơ sở để cao sự tự quyết của dân tộc (không cho Mỹ đưa quân vào, không cho tăng cường cố vấn quân sự, không cho đặt cố vấn Mỹ bên cạnh các tỉnh trưởng... là những cái được chính quyền Sài Gòn chấp thuận sau khi Diệm - Nhu bị giết).

Đảng Cần Lao và quân đội Việt Nam Cộng Hòa

Tướng Kinh Quốc, con trai của Tướng Giới Thạch, đi theo tư tưởng của cha mình là sử dụng các lực lượng quốc gia ở khắp nơi để ủng hộ thế giới tự do. Do được đào tạo ở Liên Xô, Kinh Quốc xây dựng quân đội theo mô hình Xô Viết mà trong đó quân ủy đóng vai trò quan trọng. Ngô Đình Nhu áp dụng mô hình này ở Việt Nam Cộng Hòa để xây dựng quân đội có đảng Cần Lao bên trong và hỗ trợ tài chính để xây dựng các lực lượng bán quân sự ở bên ngoài. Mật vụ miền nam dưới thời Trần Kim Tuyến sử dụng nhiều hỗ trợ của Đài Loan, và một trong những ước mơ lớn của Trần Kim Tuyến là được Đài Loan viện trợ hệ thống do thám sóng vô tuyến hiện đại nhất bấy giờ. Phòng chiến tranh đặc biệt của VNCH xây dựng thời kỳ Ngô Đình Nhu (1960) là phỏng theo mô hình của Tướng Kinh Quốc. Các hoạt động của phòng chiến tranh đặc biệt đánh dấu nhiều đến các hoạt động của CIA và tất nhiên là Air America. Đến năm 1965, các hoạt động tình báo của Đài Loan, có tài trợ từ các thương gia Hoa Kiều giàu có, được cho là giúp Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ lên nắm chính quyền. [Trích Air America]

Hòa hợp tôn giáo cuối cùng thất bại, nỗ lực chống lại can thiệp quân sự của người Mỹ vào Việt Nam cũng thất bại. Cả hai đều dẫn đến sự sụp đổ của gia đình họ Ngô. Can thiệp của người Mỹ vào đảo chính thì như trên đã dẫn lời Phạm Xuân Ẩn.



bit.ly/cdcr071

Trí Quang tự truyện



Thích Trí Quang (21/12/1923 - 8/11/2019)

Về xung đột với Phật Giáo, sách của Đỗ Mậu và Trần Kim Tuyến nói ngược nhau, nhất là về việc thượng tọa Trí Quang trốn vào sứ quán Mỹ cho đến khi xong đảo chính. Không những thế, vị thượng tọa làm rối beng nền Đệ nhất Cộng hòa, và làm phó tổng thống đệ nhị là Nguyễn Cao Kỳ phát cáu lên, lại bất ngờ trật tự sau 1975. Còn Phạm Xuân Ẩn, từ thời đó đã biết đại tá Thảo là tình báo của Hà Nội, nhưng sau này có vẻ như lời đi, không nói về thượng tọa Trí Quang mà chính bạn của ông Ẩn là bác sỹ Tuyến luôn cho là một ông sư marxist. Một chi tiết rất thú vị là Bản dịch *Báo cáo vi phạm nhân quyền* 1963 ở Nam Việt Nam, đến năm 1966 được dịch in, với lời giới thiệu của thượng tọa Trí Quang đã bỏ không dịch một số “finding” của báo cáo. Các finding

này không cho thấy có đàn áp tôn giáo, các nhóm tôn giáo có đưng độ chính quyền đều có màu sắc chính trị (Báo cáo The Violation of human rights in South Viet-Nam do phái

đoàn United Nations Fact-Finding Mission to South Viet-Nam thuộc Committee on the Judiciary, U.S. Senate thực hiện). Đây là 2 finding trong số đó:

1- There were no religious persecutions as the law did not single out any one particular religion.

2- Deaths at the unfortunate incident near Hue radio station was caused by explosions, most probably made by Communist infiltrators. As South Vietnam army did not have such weapon in their possession.¹

Sách của Trần Kim Tuyến và Đỗ Mậu cũng nói ngược nhau về nguyên nhân việc liên lạc của ông Nhu với Hà Nội. Dù rằng việc liên lạc ấy có vẻ như là thực và giống nhau trong sách của cả ông Mậu lẫn ông Tuyến: thông qua ngoại giao, bên ông Nhu bí mật vào rừng; hoặc bên miền Bắc từ rừng bí mật vào dinh tổng thống (chắc sử liệu ở Hà Nội có ghi chi tiết). Người cán bộ cộng sản thư sinh bí mật vào dinh gặp ông Nhu nhiều lần, được cho là Phạm Hùng (hay Trần Độ?). Còn ông Cao Xuân Vỹ sau này tiết lộ rằng: ông Nhu sau khi tìm kiếm được sự ủng hộ của Pháp, trong một chuyến đi săn cọp ở Tĩnh Linh đã bí mật gặp Phạm Hùng- lãnh đạo cao cấp của Mặt trận Giải phóng miền Nam.

Sách của Đỗ Mậu và Trần Kim Tuyến chỉ ngược nhau về cách giải thích. Nhưng dù giải thích thế nào, thì việc ông Nhu bí mật nói chuyện với Hà Nội cũng là một cái cớ nữa để người Mỹ xuống tay. Việc ông Nhu đi Pháp như nói ở trên, cũng là một nước cờ quan trọng nhằm kéo thêm ủng hộ (viện trợ) của Pháp bù vào phần hụt mà Mỹ sẽ cắt đi, trong lúc tiếp tục đàm phán bí mật để dẫn đến thỏa hiệp với Hà Nội (mà nhiều người cho rằng nếu thành công thì sẽ thống nhất đất nước bằng hòa bình, giữ được nền cộng hòa, và ông Nhu có thể một ngày nào đó trở thành thủ lĩnh). Điều này có vẻ cũng có lý, khi trong cuộc đời ngắn ngủi của mình, ông Nhu đã từng thực hiện thành công một việc tương tự, khi ông bí mật gặp Bảo Đại trước khi ông vua trẻ này rời Việt Nam qua Pháp đúng 10 năm trước (1953).

Trong một nghiên cứu gần đây chưa đến chục năm, Nguyễn Gia Kiểng đã tiếp xúc và có tài liệu từ một chính trị gia lão thành thuộc phe cánh tả của Pháp, ông Jaques Bénét. Ông Bénét là bạn học cùng trường Chartes với ông Nhu (tốt nghiệp 1939), tham gia kháng chiến, tham gia thành lập Đệ tứ Cộng hòa của Pháp, và có quan hệ chính trị rộng rãi. Sau này ông Bénét là người của Đảng Xã hội Pháp. Ông Nhu có tiếp xúc bí mật với Bénét trước khi Bảo Đại qua Pháp; và chính ông Bénét đã làm đầu mối bí mật để vận động Pháp lặng lẽ chọn Ngô Đình Diệm làm giải pháp thay thế Bảo Đại. Nhận định này là do ông Kiểng đã gặp trực tiếp Bénét và đọc từ bức thư riêng mà ông Nhu và Bénét trao đổi với nhau. Ông Kiểng cũng phân tích rằng ông Nhu hoàn toàn không có quan hệ với bất cứ ai ở Mỹ. Cho đến khi ông Nhu có quyền lực, ông mới quen Lansdales ở Sài Gòn. Ông Diệm thì có một chút quan hệ với Mỹ từ năm 1950, nhưng phải sau khi ông lên làm Tổng thống, qua thăm chính thức nước Mỹ; và sau khi chính phủ Pháp thời De Gaulle quay lưng lại với ông Nhu, thì người Mỹ mới chính thức đứng sau ông Diệm. Ông Kiểng cũng cho rằng sau khi Diệm - Nhu bị lật đổ, nước Pháp đã quay về phía Hà Nội.

.....
1. [google translate]: 1- Không có cuộc đàn áp tôn giáo nào vì luật pháp không loại trừ bất kỳ một tôn giáo cụ thể nào.
2- Những người chết trong vụ việc đáng tiếc gần đài phát thanh Huế là do nổ, có lẽ phần lớn là do những kẻ xâm nhập của Cộng sản thực hiện. Vì quân đội miền Nam Việt Nam không có vũ khí đó trong tay.

Các phân tích và lý giải trên cũng phù hợp với nhận định trong cuốn sách mới nhất (2013) của Edward Miller. Các tài liệu được giải mật của Bộ ngoại giao Hoa Kỳ mà Miller tiếp cận đã cho thấy đến tận tháng 5/1954, Mỹ có ít thông tin và rất mù mờ về ông Diệm: “...the available materials suggest that Dulles and other senior Eisenhower administration officials were not at most only “vaguely aware” of Diem prior to May 1954.”¹

Sách của Zalin Grant cũng cho biết phó giám đốc CIA là Robert Amory- lần đầu tiên nghe đến tên Diệm từ miệng William O. Douglas- cũng không biết Diệm là ai, và ghi tên Diệm vào sổ của mình là ZIM. Lập luận của ông Kiểng cũng khá logic với việc ở giai đoạn chuyển đổi vốn rất cần nhân sĩ thân Pháp nhưng ông Nhu đã không sử dụng nhóm ông Hà (học giỏi, có uy tín, đã từng làm bộ trưởng ở Hà Nội), ông Hân (học giả lớn), ông Luyện (em ruột ông Nhu và là bạn học của Bảo Đại) dù rằng chính nhóm này đã thuyết phục Bảo Đại ký giấy bổ nhiệm ông Diệm làm thủ tướng. Khi tôi hỏi một người trong nhóm này, ông trả lời đơn giản là ông Nhu không thích tôi. Để khẳng định rõ hơn, ông kể thêm chi tiết ông còn hỏi ông Tuyền xem hồ sơ của ông có vấn đề gì không mà không được Nhu sử dụng. Câu trả lời là hồ sơ sạch. Ông Diệm phần nào giải thích việc không sử dụng các trí thức lớn thiên tả Hà, Hân, Tường trong thư riêng gửi ký giả Joseph Buttinger năm 1956. Sách của Đỗ Mậu lẫn Trần Kim Tuyền đều nói các bài diễn văn quan trọng của ông Diệm đều do ông Nhu viết bằng tiếng Pháp rồi cho người dịch ra. Lá thư gửi Buttinger có thể cũng do ông Nhu viết.

Các lập luận của ông Kiểng cũng logic với việc một người chống Pháp như ông Diệm mà một mình đơn độc dẹp sạch bách những gì chịu ảnh hưởng của Pháp, kể cả quân đội Bình Xuyên chỉ trong năm 1955. Năm 1955 chính quyền ông Diệm sáp nhập vùng đất Hoàng Triều Cương Thổ của Bảo Đại vào miền Nam, cũng như dẹp nguồn tài chính của Bảo Đại ở Chợ Lớn (sòng bài Đại Thế Giới, xóm ăn chơi Bình Khang) do Bình Xuyên của Bảy Viễn điều hành (Bảy Viễn được Bảo Đại phong tướng năm 1952, một năm trước khi Bảo Đại qua Pháp). Chỉ dựa vào ủng hộ của Mỹ mà không có đèn xanh từ Pháp thì sẽ không có giải pháp thay thế ngoạn mục: nhanh và ít đổ máu như vậy. Thậm chí chiến dịch Hoàng Diệu của Dương Văn Minh đánh vào rừng Sác, cũng được cho là chiến dịch do ông Nhu dàn xếp sẵn với Pháp chứ không hẳn là bắn nhau thật. Sau đó Pháp đã đưa Bảy Viễn qua Paris. Trong các sách tôi đọc, thấy cũng ông Nhu luôn chế diễu các phe phái chống cộng là “không có giải pháp thay thế (thì chống để làm gì)” có lẽ là vì lý do bí mật về “giải pháp thay thế Bảo Đại” mà ông Kiểng phát hiện ra.

Nhưng bất kể thế nào, sau một loạt các cú ra tay rất thành công năm 1955 thì qua năm 1956 ông Diệm đã đưa được quân đội Pháp ra khỏi lãnh thổ (26/04/1956), đưa miền Nam Việt Nam thoát khỏi Liên hiệp Pháp và chọn thể chế Cộng hòa cho mảnh đất độc lập mới toe này, chấm dứt 72 năm đô hộ (1884-1956).

1. [google translate]: các tài liệu hiện có cho thấy rằng Dulles và các quan chức cấp cao khác của chính quyền Eisenhower không chỉ “biết mơ hồ” về Diệm trước tháng 5/1954.

Tóm tắt chế độ Cộng hòa lần thứ nhất của Ngô Đình Diệm, Bùi Kiến Thành, một người thân cận với chính quyền Diệm từ ngày đầu đến ngày cuối, trả lời phỏng vấn RFA tháng 10/2015:



Bùi Kiến Thành



bit.ly/cdcr072

Bùi Kiến Thành

Thủ tướng Ngô Đình Diệm lúc ấy làm gì có quân? Thủ tướng mà không nắm cảnh sát, công an. Công an trong tay của Bình Xuyên là một đám giang hồ, cướp của. Pháp cho họ quản lý sông bạc Đại thế giới, Kim Chung... Cảnh sát thì không nắm được còn quân đội thì trong tay của Trung tướng Nguyễn Văn Hinh. Trung tướng Hinh là một người thân Pháp con của ông Nguyễn Văn Tâm, không phải là người ủng hộ cho chính phủ Ngô Đình Diệm. Vì vậy khi làm Thủ tướng, ông Ngô Đình Diệm ngồi trong dinh nhưng cái đài phát thanh là của người khác.

Đài Quốc gia cũng như đài quân đội thì người Pháp, hay thân Pháp, quản lý cứ mỗi ngày chửi bởi Ngô Đình Diệm thế này, chửi bởi Ngô Đình Diệm thế kia... ngồi trong dinh mà không giải quyết được vấn đề đó, vì vậy phải kiên trì xây dựng lực lượng mình lên để giải quyết điều đó.

Khi Mỹ muốn vào Việt Nam năm 1962 ông Diệm nói với người Mỹ rằng các ông nên nhớ trên đất nước tôi trong 4 nghìn năm lịch sử không có một chế độ nào đi theo quân đội nước ngoài mà có thể được nhân dân ủng hộ. Vì vậy ngày nào quân đội Mỹ đặt chân lên đất nước này, chúng tôi sẽ mất chính nghĩa. Mà khi mất chính nghĩa thì các ông không thể nào thắng được và chúng tôi cũng phải thua theo. Vì vậy ngày nào quân Mỹ đổ bộ lên đất nước này thì kể như ngày đó chính nghĩa Việt Nam đã mất rồi, chúng tôi không thể chấp nhận được.

Người Mỹ không chấp nhận cái lý luận của ông Ngô Đình Diệm nên họ tìm cách lật đổ ông Diệm đi, đó là vấn đề cốt lõi chứ không phải do bà Nhu thế này, thế khác. Bà Nhu gây ra nhiều tai tiếng, nhưng không có vai trò chánh hay lý do chánh làm sụp đổ chính phủ Ngô Đình Diệm.

Việc đảo chánh ông Ngô Đình Diệm không phải là chuyện của Dương Văn Minh. Dương Văn Minh chỉ là một con cờ thôi, cũng như Trần Văn Đỗ cũng như mấy ông kia cũng chỉ là con cờ. Còn người chỉ huy, đưa ra tất cả những chiến thuật, chiến lược để làm việc này là người Mỹ. Mà người đại diện cho Mỹ làm việc này là đại tá Conein, ngồi thường trực tại Bộ Tổng tham mưu để điều khiển mấy ông tướng kia. Thành ra tất cả bộ tham mưu lúc đó nghe theo lời của một anh đại tá mật vụ của Mỹ. Anh thấy có đau khổ chưa?

Do những ông tướng không nghiên cứu tình hình đất nước, do không hiểu lý tưởng, không hiểu được chính nghĩa như thế nào mà đi theo lời của nước ngoài để mà sát hại một tổng thống, tướng mình làm được cái gì nhưng cuối cùng cũng đầu hàng cộng sản mà thôi chứ làm được gì đâu.

Cái tội của những anh đảo chánh Ngô Đình Diệm là tội ngu dốt, không biết tình hình kinh tế, tình hình chính trị, tình hình chiến lược trên thế giới nó như thế nào. Họ làm cái việc tự mình sát hại mình, đi đến chỗ 10 năm sau phải chấp tay đầu hàng cộng sản.

Đây là cái tội của các anh làm cho bao nhiêu chiến sĩ Việt Nam Cộng hòa phải chết. Đó là tội của các anh vì các anh không hiểu gì về chính trị, hữu dũng, vô mưu, đưa đất nước đến chỗ suy tàn.

Nếu chúng ta có cơ hội thì còn thương lượng được giữa miền Bắc với miền Nam, cũng như Tây Đức và Đông Đức có thể thương lượng với nhau.

Đó là tội của những người tự cho mình giỏi hơn người khác. Không thể nào một dân tộc, một đất nước nào giữ được chính nghĩa của mình bằng cách bước theo những đội quân nước ngoài bắn phá làng xóm cả. Không thấy cái đó là mất chính nghĩa. Đầu óc các anh ở đâu mà anh vác súng đi theo người Mỹ vào trong làng xóm bắn giết dân chúng mình, như vậy là không thể được. Vì không thấy nên anh làm hại cả một thế hệ, làm hại cả một đất nước.

---o0o---

Sau khi chế độ Diệm - Nhu bị hạ đổ, Sài Gòn rơi vào hỗn loạn chính trị, đảo chính hạ bệ nhau liên tục, cho đến khi Nguyễn Văn Thiệu lên làm Tổng thống, tình hình chính trị mới bớt hỗn loạn. Nguyễn Văn Thiệu được cho là người ra lệnh giết Phạm Ngọc Thảo. Ông Ẩn không có nhận xét gì nhiều về Diệm - Nhu, nhưng với Thiệu, ông mô tả ông Tổng thống này như một con khỉ nghiện thuốc phiện của người Hoa- ý nói ông Thiệu là con khỉ nghiện viện trợ của Mỹ. Ông Ẩn có vẻ như hơi cay đắng khi trách người Mỹ đã lật đổ ông Diệm mà không có “giải pháp thay thế”.

Lịch sử Việt Nam thời kỳ 1946-1955 rất bí hiểm và rối rắm. Mà lịch sử Việt Nam thời kỳ nào cũng thế. Nếu tất cả những thông tin nói trên mà đúng- và chắc là đúng thôi, ít ra ở sự logic các sự kiện và nhân vật- thì ông Nhu là một trường hợp vô tiền khoáng hậu.

Từ một trí thức trẻ uyên bác, nghèo xác xơ, nói và viết tiếng Việt rất kém, trong một bối cảnh xã hội phức tạp vừa thoát khỏi thực dân, phong kiến, dân trí thấp, thậm chí từ vũng chính trị của tiếng Việt cũng vẫn còn nghèo nàn, ông Nhu đã xây dựng được lực lượng chính trị của riêng mình, với tư tưởng và học thuyết chính trị của riêng mình (tuy tổ chức còn lỏng lẻo, nghiệp dư và có nhiều bê bối). Rồi từ đó ông Nhu đã trở thành một chính trị gia mưu lược, rất giỏi ẩn mình. Ông dựng lên một Tổng thống đầu tiên, một thể chế chính trị cộng hòa mới mẻ, một nhà nước với guồng máy cai trị thực dụng đến tàn nhẫn nhưng rất hiệu quả. Cuối cùng ông Nhu chết cùng với vị tổng thống và chế độ do chính mình dựng nên, để lại thể chế cộng hòa còn non nớt.

Ngày Diệm-Nhu bị lật đổ được lấy làm ngày quốc khánh thứ hai cùng nền cộng hòa thứ hai (đệ nhị) và bản hiến pháp thứ hai ở miền Nam. Người lật đổ Diệm (tổng thống đầu tiên của miền Nam) sau này trở thành tổng thống cuối cùng của miền Nam và hàng tướng nổi tiếng nhất thế kỷ 20. Các bí ẩn quanh quan hệ của tướng Dương Văn Minh, thượng tọa Trí Quang, nhà điệp báo Phạm Xuân Ẩn, cùng với khám phá mới nhất (2013) của Miller về Kế hoạch tấn công giải phóng miền Bắc của ông Diệm (sau trận Ấp Bắc), hay lá thư bí mật ngày 2/9/1963 của ông Nhu gửi bạn đồng môn tố cáo các âm mưu lật đổ (được lục từ kho lưu trữ École des Chartes và in trong cuốn sách của bà Nhu tháng 11/2013) sẽ là món “nhậu” khoái khẩu cho các vị theo thuyết âm mưu; và là sự hồi hộp cho những ai kiên nhẫn đợi chờ sự tiết lộ dần dà của lịch sử.

Và ngay cả khám phá mới về kế hoạch tấn công miền Bắc này, cũng rất thú vị, khi nó có thể là một quân bài để mặc cả cho một quân bài khác, đó là hiệp thương với Hà Nội. Là một nhà nghiên cứu hiểu biết sâu sắc về lịch sử và đặc tính dân tộc theo vùng miền, ông Nhu lập kế hoạch hiệp thương gồm 6 bước: bắt đầu là để nhân dân hai miền trao đổi thư từ; rồi qua lại thăm nhau; rồi trao đổi kinh tế than-gạo; rồi định cư; cuối cùng là tổng tuyển cử. Ông Nhu hy vọng sẽ có khoảng 3 triệu người rời miền Bắc để định cư ở miền Nam, làm cân bằng dân số (mỗi miền 20 triệu), có lợi cho việc trúng cử của ông Diệm hoặc ông Nhu. Kế hoạch này, giờ nhìn vào Nam Hàn-Bắc Hàn ta sẽ thấy rất khả thi, nếu như Pinay, đại diện cho Charles De Gaulle, theo đúng cam kết (khi ông Nhu gặp ở Paris) làm cầu nối chính thức cho hòa đàm Nam-Bắc.

Trước khi chuyển qua bản luận văn, xin trích vài đoạn trả lời của ông Nhu:

Theo ghi chép của bác sỹ Trần Kim Tuyến:

Q *Hình như Đức Hồng Y Spellman có khuyến cáo Tổng thống nên mở rộng chính phủ và chấp nhận đối lập?*

A *Điều đó có. Tổng thống cũng đang cứu xét, nhưng với một nước chậm tiến như Việt Nam không thể áp dụng chế độ tự do dân chủ như Tây phương.*

Đất nước chúng tôi truyền thống dân chủ từ cả ngàn năm trước, dân chủ từ hạ tầng, từ xã ấp. Ở thượng tầng phải làm thế nào giữ được uy quyền tối thượng của quốc gia.

Mỹ có thói quen bắt buộc các đồng minh phải dập khuôn như họ... nhưng ở Mỹ khác, ở Á châu này khác... trong một quốc gia hòa bình thì lại hoàn toàn khác với một quốc gia đang có chiến tranh.

Tổng Thống Kennedy khuyến cáo Việt Nam cải tổ cơ chế dân chủ có nghĩa là (mô) phỏng cơ chế dân chủ của Mỹ. Nhưng (), ông cha chúng tôi đã có nhiều kinh nghiệm về nạn chia rẽ, nạn kỳ thị phe phái... Nếu ở Việt Nam áp dụng dân chủ như ở Mỹ thì chỉ đi đến tình trạng hỗn loạn. Mà Việt Nam thì không thể chấp nhận được tình trạng hỗn loạn.

Q *Hình như Tổng thống Kennedy muốn miền Nam có sự canh tân Hiến pháp?*

Không chính thức khuyến cáo như vậy nhưng Hoa Thịnh Đốn gián tiếp muốn chúng tôi làm như vậy.

Q *Hầu hết người Mỹ đứng đắn đều không muốn Việt Nam bị xáo trộn nhưng họ muốn một chế độ cởi mở?*

A *Vâng họ đang lên án chúng tôi là độc tài, cũng như trước đây họ đã lên án Tưởng Giới Thạch và Lý Thừa Vãn... Người Mỹ đã lâm giữa chế độ độc tài với sự bảo vệ uy quyền quốc gia tối thượng. Chẳng hạn họ bảo chúng tôi là độc tài vì cho rằng không có Tối cao Pháp viện nên Hành pháp điều khiển Tư pháp. Họ cũng kết án chúng tôi là độc tài vì cho rằng Quốc hội chỉ có một viện và do Quốc hội không kiểm soát được Hành pháp.*

Trích từ Robert Kennedy and his time (đoạn Nhu nói với Maneli):

“Tôi đang thực hiện một cuộc chiến để kết thúc chiến tranh vĩnh viễn tại Việt Nam; Tôi đang thực sự chiến đấu chống chủ nghĩa Cộng Sản để (sẽ) kết thúc chủ nghĩa tư bản vật chất. Tôi đang tạm thời xiết lại tự do để (sau này) cho nó (tự do) trong một hình thức vô hạn. Tôi đang củng cố kỹ luật để khai tử những trói buộc từ ngoại bang. Tôi đang tập trung hóa (tập quyền) đất nước để (sau này) sẽ dân chủ hóa và sẽ phân tán quyền lực (tán quyền)... Các ấp chiến lược là định chế căn bản của nền dân chủ trực tiếp. Khi người dân phát triển và thịnh vượng, họ sẽ trở thành hạt nhân chính của một tổ chức quốc gia, và rồi chính bản thân nhà nước- như Karl Marx đã nói- sẽ biến mất”.

Trích phát biểu/phỏng vấn của ông Nhu:

“Chủ thuyết Nhân Vị đặt nền tảng trên quan niệm tôn trọng phẩm giá con người và đẩy mạnh sự phát triển đến mức độ cao nhất. Quan niệm này ở ngay trong truyền thống dân gian Việt Nam”.

(Đại hội Văn hóa quốc gia, 11/1/1957)

“Tôi phải nói ngay rằng Chủ thuyết Nhân vị của tôi chẳng có dính dáng gì đến cái Nhân vị Công giáo đang được giảng dạy bởi các tổ chức Công giáo tại miền Nam Việt Nam. Hiện nay cái Học thuyết Nhân vị mà tôi cổ võ là một nền dân chủ đấu tranh, trong đó tự do không phải là một món quà của ông già Noel, nhưng mà là kết quả của một cuộc chinh phục bền bỉ và sáng suốt trong đời sống thực tế; không phải trong một khung cảnh lý tưởng, mà trong những điều kiện địa lý, chính trị đã được định sẵn”.

(Trả lời Phỏng vấn báo Toronto Globe and Mail- bản dịch của Tạp chí Gió Nam, 5/5/1963)

Trích từ “Chính đề Việt Nam”:

“Nước Việt Nam là một nước nhỏ, nhỏ về dân số, nhỏ về lãnh thổ, nhỏ về kinh tế kém phát triển, và nhỏ về sự góp phần của chúng ta vào văn minh nhân loại”.

“Trong suốt phần lịch sử nhân loại mà chúng ta được biết tới ngày nay, số phận của các quốc gia nhỏ, từ xưa vẫn không thay đổi. Lúc nào các quốc gia nhỏ cũng phải bị chi phối bởi những trận phong ba bão táp vô trách nhiệm do các nước lớn gây ra. Và lúc nào cũng sống dưới sự đe dọa liên tục của một cuộc ngoại xâm”.

“Từ ngày lập quốc, hơn một ngàn năm lịch sử đã chứng minh rằng Việt Nam chúng ta không thoát ra ngoài vận mạng thông thường đó. Hết phải chống Bắc, rồi phải chống Tây, rồi lại phải chống Bắc. Liên tục, và lúc này, hơn lúc nào hết, nạn ngoại xâm vẫn đe dọa Dân tộc Việt Nam”.

“Trong quá khứ, ngay những lúc ta chiến thắng Trung Quốc, các nhà lãnh đạo Việt Nam cũng khôn ngoan hòa thuận với Trung Quốc và tự đặt mình vào chế độ thuộc quốc. Nhưng điều mà Trung Quốc muốn không phải là Việt Nam chỉ thần phục và triều cống Trung Hoa, suốt thời gian gần một ngàn năm lịch sử, lúc nào cũng muốn lấy lại mảnh đất mà Trung Hoa coi như tạm mất”.

“Như vậy, thuyết cộng sản đối với Nga chỉ là một phương tiện và ngày nào mục đích đã đạt được, phương tiện sẽ không còn giá trị nữa... Các biến cố hiện tại ở Âu Mỹ chứng tỏ rằng Nga sắp đến lúc bỏ phương tiện cộng sản và trở về với xã hội Tây phương”.

“Sức mạnh của nước Anh hay nước Mỹ mà chúng ta mục kích ngày nay bắt nguồn trước hết từ chỗ hai quốc gia này đã thực hiện được việc liên tục lãnh đạo quốc gia trong gần 200 năm.

Một nhà lãnh đạo Anh, ngày nay bước lên nắm chính quyền, là tức khắc sau lưng mình có 400 năm kinh nghiệm và văn khố làm hậu thuẫn. Đó là một di sản quý báu không có gì thay thế được và tạo cho họ một sức mạnh phi thường.”

“Như trên đã trình bày, sự lãnh đạo quốc gia được liên tục khi nào các điều kiện dưới đây được thỏa mãn:

- 1. Sự chuyển quyền được bình thường từ lớp người trước cho tới lớp người sau.*
- 2. Các bí mật quốc gia được truyền lại.*
- 3. Thuật lãnh đạo được truyền lại và được cải thiện càng ngày càng tinh vi.*
- 4. Các kinh nghiệm của dĩ vãng được xếp vào văn khố, được truyền lại và có người biết sử dụng văn khố.”*

“Trình độ gián đoạn trầm trọng nhất xảy ra khi sự chuyển quyền không thực hiện được giữa lớp người trước và lớp người sau. Bí mật lãnh đạo và bí mật quốc gia đều mất.

Thuật lãnh đạo không truyền lại được. Di sản dĩ vãng không người thừa nhận, văn khố thất lạc và bị cướp bóc. Đó là trường hợp của các nước bị chinh phục, mất chủ quyền. Và đó là trường hợp của Việt Nam chúng ta trong thời kỳ Pháp thuộc.”

---o0o---

Chính đề Việt Nam in ở Việt Nam sau khi ông Nhu chết. Nhiều người nói đây là tập tài liệu do ông Nhu viết để đào tạo cán bộ năm 1961-1962. Sau năm 1975, có ông Lê Văn Đồng- trước là Chánh văn phòng Bộ Canh nông, lúc này đã di tản qua Mỹ- nhận mình chính là Tùng Phong. Sau đó có ông Lê Văn Lộc nói rằng chính ông Đồng trước năm 1975 đưa bản thảo Chính đề và nói là dịch từ tiếng Pháp của ông cố vấn. Tuy nhiên, tôi nghĩ tác giả của Chính đề Việt nam phải là trí thức cao thủ như ông Nhu thì mới có lý.

Tác giả của bản luận văn tốt nghiệp trường Chartes năm 1938 đã chết cách đây đúng nửa thế kỷ. Và lời giới thiệu về tác giả như thế này là quá dài và hơi liên thiên. Dưới đây là bản dịch tóm lược bản luận văn...

**NHỮNG PHONG TỤC VÀ TẬP QUÁN
CỦA NGƯỜI AN NAM Ở ĐĂNG NGOÀI
THẾ KỶ XVII**

Ngô Đình Nhu

--- Tài liệu tham khảo ---

Phần mở đầu

Không có bất cứ tài liệu nguồn gốc châu Á nào, do đó các tài liệu châu Âu có vai trò đặc biệt quan trọng.

Các thầy tu dòng Tên (Jésuites): Baldinotti, Alexandre de Rhodes, Marini, Tissanier. Các thầy dòng của Hội thừa sai: Deydier, Jacques de Bourges, Belot, Guisain. Các nhà buôn: Baron, Dampier.

Văn khố của Hội thừa sai: tổng hợp và miêu tả.

Phần Một

XÃ HỘI

**Chương Một
CÁC NHÓM DÂN CƯ**

1. Làng xã: Bao gồm hai mươi đến bốn mươi ngôi nhà lợp mái rơm rạ, dựng nên từ tre và đất sét. Không có công trình kiến trúc lớn. Nước lấy từ ao.

Trưởng làng có nhiệm vụ thu thuế và chủ trì việc phân chia phần đất chung theo kì hạn.

2. Chợ giữa các làng: Chợ họp hàng tuần và thường là giữa bốn đến năm làng, các làng thay phiên nhau làm chủ chợ. Việc họp chợ giữa các làng là tế bào kinh tế của cả vùng. Các đô thị quan trọng nhất là Domea (200 nóc nhà) và Hien (2.000 nóc nhà) thường xuyên có sự hiện diện của các nhà buôn nước ngoài và Kien-lao (7.000 giáo dân) trở thành lợi thế của vùng để được hưởng các ưu tiên của triều đình.

3. Ke-cho (Hanoi): Kinh đô, nơi có các công ty xuất nhập khẩu châu Âu. Sự phồn thịnh, 36 phố phường, bảy mươi hai khu chợ, mỗi phố chỉ chuyên một ngành hàng, 20.000 nóc nhà.

Chương Hai NÔNG NGHIỆP

1. Lúa gạo

a) Vị trí bậc nhất của cây lúa. Lí do.

b) Chế độ sở hữu: hợp đồng cầm cố (vente à réméré) chỉ được chấp nhận đối với người ngoại quốc; ruộng đất manh mún. Chiếm dụng đất theo dòng họ (groups de famille); sự nhúng lậm của giới quý tộc.

c) Nông cụ: sử dụng cày. Tụ điển của linh mục de Rhodes cần được sử dụng cẩn trọng, có liên hệ tới cả Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài.

d) Canh tác: hai vụ lúa mỗi năm và tô (prix de revient) tăng cao.

e) Nạn đói: mười hai nạn đói từ năm 1681 đến 1721: tính chất.

2. Trồng trọt thứ yếu: Trồng cau, dâu tằm.

Chương Ba CHĂN NUÔI, ĐÁNH CÁ, CÔNG NGHIỆP

1. Chăn nuôi: Gia cầm và lợn thịt. Ít bò và trâu. Thiếu đồng cỏ.

2. Đánh cá: Tầm quan trọng đối với người Đàng Ngoài

a) Nước ngọt: Vợt và vó.

b) Trên biển: Kém phát triển do giá tàu biển cao.

3. Làng nghề: Có rất ít tài liệu liên quan đến chủ đề này: văn khố của Hội thừa sai cung cấp một văn bản quý giá cho phép định vị nghề dệt chiếu ở tỉnh Nam-dinh. Nghề sơn và gốm sứ.

Kéo sợi và dệt lụa là nguồn cung xuất khẩu duy nhất: các nhà buôn nước ngoài đến vào tháng bảy, đặt mối với các thợ thủ công - luôn phải qua khâu trung gian - và chờ đợi ít nhất sáu tháng để đơn hàng được hoàn thiện.

Chương Bốn TIỀN TỆ

1. Các loại tiền tệ: Duy nhất một loại tiền được lưu hành: tiền đúc từ đồng. Tiền 10 đồng và 6 đồng được nhập từ Trung Quốc và Nhật Bản, chỉ được dùng ở Ke-cho và bốn tỉnh xung quanh.

2. Tỷ giá quy đổi: Sự ổn định của đồng so với vàng; sự bất ổn của tiền đồng trong đó có yếu tố trượt giá: 1 quan đổi ra 600 đồng năm 1666 và 1200 đồng năm 1715.

3. Cho vay nặng lãi: Lãi suất hợp pháp từ 25% đến 30% thường xuyên bị vượt qua, người ta cho vay lấy lãi 100% đến 240% rồi 3.600%. Tình trạng khốn cùng cuối thế kỷ XVII và đời sống đất đỏ.

Chương Năm THƯƠNG NGHIỆP

1. Nội thương

a) Các con đường giao thương: sông và kênh

b) Các phương tiện giao thông: không có máy móc vận tải, chuyển chở trên ván thặng bằng, thuyền ba ván.

2. Ngoại thương

Những con đường đến Đàng Ngoài: mọi hoạt động ngoại thương đều qua đường biển. Thương nhân Trung Quốc ngược lên Cua Luc-bô (Rokbo theo Dampier) chính là sông Đáy; người châu Âu qua Cua Lê (Thai-Binh) dẫn đến Domea; ngôi làng này chắc chắn không phải là Dôn-Minh, mà là Đông-xuyên-ngoại: những tàu buôn châu Âu không đi xa thêm trong khi thuyền mảnh (jonque) Trung Quốc ngược lên đến Hien.

Người ta không bao giờ chỉ ra rằng, bên ngoài Đàng Ngoài, không có bóng dáng một con thuyền cũng như không có một nhà buôn Đàng Ngoài nào, và những người châu Á khác cùng với người châu Âu đã độc chiếm hoàn toàn ngoại thương của vùng.

Thường xuyên thiếu lương thực, bị bỏ đói định kỳ, người Đàng Ngoài nhận lấy một sự tồn tại khốn khó, bấp bênh và không thể nghĩ đến điều gì ngoài miếng cơm hàng ngày.

Phần Hai CUỘC SỐNG GIA ĐÌNH

Chương Một TỔ CHỨC GIA ĐÌNH

1. Nền tảng của quan hệ họ hàng: Quan hệ huyết thống; địa vị vượt trội của họ hàng bên nội thể hiện qua những cách gọi tên đặc biệt.

2. Cấu trúc gia đình: Không có thị tộc (clan); bố mẹ và con cái.

3. Tổ chức gia đình: Người mẹ phụ thuộc vào quyền quyết định của người cha; con cái bình đẳng.

Chương Hai HÔN NHÂN

Nguồn bằng chứng châu Âu dồi dào trở nên đặc biệt quý giá khi không có bất cứ tài liệu nào có xuất xứ An Nam.

1. Vai trò của đôi vợ chồng tương lai: Không có quyền được chọn người hôn phối; bố mẹ cưới gả con từ khi còn nhỏ tuổi.

2. Ăn hỏi: Người mối lái; sinh lễ; thách cưới chàng rể tương lai.

3. Đám cưới: Trình của hồi môn, luôn là ruộng vườn và được tặng bởi chú rể; nộp khoản phí bắt buộc cho các chức sắc trong cộng đồng; cỗ cưới do chú rể chi trả; cô dâu trình diện trước các ông thần bếp (ông Táo) và tổ tiên của chồng.

Chương Ba CHẤM DỨT HÔN NHÂN

1. Ly hôn: Người phụ nữ hiếm khi có thể ly hôn và trong trường hợp có thể thì phải bồi thường cho người chồng.

2. Bỏ vợ: Người chồng luôn có rất nhiều cơ hội để ruồng rẫy vợ.

3. Cách thức ly hôn và bỏ vợ: Sự phá bỏ quan hệ hôn phối được thể hiện công khai: “đồng tiền hay chiếc đĩa bẻ đôi”.

4. Bất-dòng hay do-dòng: Các quý tộc có quyền lấy làm lẽ những người phụ nữ góa chồng, bị chồng bỏ, ly hôn hay những cô gái chưa hoang trong làng; những người này chỉ có thể khước từ bằng cách nộp 1 quan tiền cho quý tộc và từ đó không được phép lấy bất cứ ai. Tục lệ này chỉ còn được lưu giữ trong văn khố của Hội thừa sai.

Chương Bốn SINH VÀ TỬ

1. Sinh

a) Ngày sinh: đặc biệt quan trọng

b) Tên riêng: không được là tên một đứa trẻ khác đã chết; đặt tên xấu cho con để tránh bị ma quỷ quấy nhiễu. Khi đứa con đầu tiên ra đời, cách gọi tên ông bà nội và ông cậu họ nội sẽ được thay đổi, cách gọi tên người con cả thay đổi khi người con thứ ra đời. Khi thôi nôi, đa phần tên gọi cũ sẽ được thay thế bằng một cái tên đẹp.

Sự tôn kính một bậc bề trên thể hiện qua việc không bao giờ gọi tên của người này cũng như tên của cha mẹ ông ta, và người ta phải nói chệch đi bằng các từ đồng âm với tên gọi; cũng từ đó mà một số gia đình có vốn từ đặc biệt.

c) Tuổi trưởng thành: mười tám tuổi. Thông thường, trẻ em được tính một năm tuổi khi vừa chào đời và được hai tuổi vào Tết (đầu năm) sau.

d) Con nuôi: phổ biến, nhưng không được chứng thực bằng giấy tờ và không công khai. Baron được một hoàng tử ở Đàng Ngoài nhận nuôi để không phải chịu phiên toái và những Thừa sai người Pháp nhận làm con trai danh dự của một ái phi của Trịnh Can để tự bảo vệ trong một phiên xử khó. Nhận nuôi thường không chỉ là một sự tiến cử đơn thuần, chỉ ra rằng ở Đàng Ngoài vào thế kỉ XVII không có tổ chức xã hội nào khác ngoài gia đình và rằng người ta không thể có người bảo hộ nào khác ngoài cha và mẹ.

2. Tử: Người Đàng Ngoài sợ cái chết, nhưng có thái độ chấp thuận, và sợ nhất là không có được một cỗ áo quan đẹp. Thi hài được quàn trong mười đến mười lăm ngày trước khi được an táng ở bản quán. *Thời gian chịu tang:* ba năm cho con, hai năm, ba tháng và mười ngày cho góa phụ; phải sống khắc khổ trong thời gian chịu tang. Thờ cúng tổ tiên, trong đó gia đình là đơn vị, tạo nên sự gắn kết và sức mạnh.

Phần Ba

ĐỜI SỐNG CÁ NHÂN

Chương Một TRANG PHỤC

Tóc thả dài, biểu tượng của tự do; việc cắt tóc là một nhục hình hoặc là dấu hiệu của tang gia. Trán rộng được cạo nhẵn; răng được nhuộm lúc mười sáu hay mười bảy tuổi. Mũ, quần áo. Dân cư chủ yếu ở trần.

Chương Hai THỨC ĂN

Gạo là thức ăn chính; thịt, nhất là thịt chó; các loại cá và nuoc-mam. Chỗ ở và đất đai. Một chế độ ăn thiếu thốn giải thích cho việc các tín đồ Cơ đốc ở Đàng Ngoài đều không ăn chay.

Chương Ba TÍNH CÁCH

Có sự tương thích giữa các lời chứng. Người Đàng Ngoài cởi mở, nhạy cảm với tình bạn, ý tứ, ít gây gổ, ngăn nắp nhưng cũng tham ăn (có lẽ đơn giản là do bị bỏ đói), lười nhác và trộm cắp. Mại dâm thế kỷ XVII.

Kết luận

Nhìn chung, các tập quán ở Đàng Ngoài không có nhiều thay đổi từ thế kỷ XVII và không có gián đoạn nào trong sự tiếp nối tâm lý. Tuy nhiên, ta nhận thấy ở người Đàng Ngoài một sự thích nghi đáng lưu ý: những phong tục khắc nghiệt biến mất không để lại dấu vết và nhận định này khiến chúng ta cẩn thận sự cẩn trọng trong những giả thuyết về các nguồn gốc của văn minh Đàng Ngoài.

Chuyện **HỌC SÁCH**



Phi lộ một câu: Lúc đầu định viết về học sách (học thuyết và sách lược) như một bổ túc ngắn cho bài Con đường của Rồng, nhưng rồi chuyện nó xọ chuyện kia, thành ra bài viết rất dài dòng và lan man này.

PHẦN I


bit.ly/cdcr073

Khả dĩ hay vạn đại

Sách lược (hành động) đề cập ở đây là sách lược chính trị. Sách lược chính trị không thể đứng một mình, dù ít hay nhiều cũng phải dựa vào các học thuyết (phát triển) kinh tế, xã hội và quân sự. Nhưng ở Việt Nam thì nói chung cái gì cũng khác.

Quay trở về quá khứ, ở ta đã có lúc học thuyết và sách lược đã có lúc bị trộn lẫn và diễn đạt ra thành lời chỉ trong một vài từ, ngắn tũn và bí hiểm.

“Hoành sơn nhất đái, khả dĩ dung thân” tương truyền là một “học thuyết” do Trạng Trình phả ra rồi được các Chúa Nguyễn sử dụng để phát triển vương quốc, và sau này thành một đế chế rộng lớn, của riêng dòng họ mình. Từ quan điểm hiện đại, nhìn vào nội hàm của câu sấm, có thể thấy “học thuyết” này có cơ sở lý luận là “địa chính trị” / “không gian sinh tồn”. So với thời điểm ấy thì tư tưởng của Trạng Trình dạy cho chúa Nguyễn rất tiên tiến, nên nhà Nguyễn thành công cũng là dễ hiểu. Còn mục đích mà lập luận hướng tới là để “lập quốc” và “đất nước” này chỉ là để nuôi dưỡng và phát triển một dòng họ (từ đẳng cấp quan nhà Lê, lên lãnh chúa, và cuối cùng thành vua). Nó không phải là học thuyết để xây dựng một nền xã hội công bằng, văn minh. Từ đó sách lược (đường lối thực hiện, hành động) của các Chúa Nguyễn cũng không vượt ra khỏi tầm vóc của “học thuyết vắn tắt” này, tuy về sau họ có phát triển học thuyết từ *“khả dĩ dung thân”* lên *“vạn đại dung thân”*.¹

Bây giờ nhìn lại, rõ ràng những gì chúa Nguyễn thực hiện, từ Nguyễn Hoàng tới lúc Gia Long lên ngôi đều có các đặc tính của việc một cường quốc (Đế quốc Đại Nam) hình thành thông qua mở rộng *“không gian sinh tồn”* (Friedrich Ratzel)²: *Bành trướng thông qua việc chiếm và sáp nhập các vương quốc yếu hơn, đường biên giới mềm, chỉ có giá trị tạm thời trong quá trình bành trướng*. Suốt thời của các chúa Nguyễn, kể cả thời bình đao với Tây Sơn đến thời Gia Long lập quốc thì biên giới luôn mềm. Thời Minh Mạng, thậm chí đến tận thời Ngô Đình Diệm, đế quốc này còn thể hiện một đặc tính nữa theo Ratzel: *Dân tộc văn minh hơn cưỡng bức các dân tộc bị thôn tính phải theo văn hóa của mình*. Có thể nói nhờ tư tưởng gói gọn trong “một câu” mà Trạng Trình truyền cho mà nhà Nguyễn vượt xa nhà Trịnh về chính trị và sách lược hành động. Có thể nó cũng đi vào tiềm thức nên học thuyết Darwin xã hội sau này được ưa chuộng ở Nam Kỳ thuộc Pháp và trong nhóm các cụ Đông Du.

1. Theo nhiều tài liệu, lời khuyên của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm không phải là *“vạn đại”* (muôn đời), mà là *“khả dĩ”* (có thể) nhưng chúa Nguyễn muốn cho dòng họ mình được bền vững đã đổi *“khả dĩ”* thành *“vạn đại”*.

2. **Không gian sinh tồn**: tạm dịch từ “L'Espace Vital – Lebensraum”, tác phẩm nghiên cứu về “địa lý chính trị” (Géopolitique) nổi tiếng của Friedrich Ratzel (1844-1904) xuất bản năm 1902, đề cập 7 định luật liên quan đến sự thành hình của một đại cường quốc: 1. Không gian (sinh tồn) của một dân tộc được mở rộng đồng thời với văn minh của dân tộc đó. Một dân tộc có nền văn minh tiến bộ sẽ đồng hóa các dân tộc kém văn minh hơn. 2. Lãnh thổ quốc gia sẽ phát triển theo tỉ lệ thuận với sức mạnh kinh tế và đội ngũ thương buôn của quốc gia cũng như chủ thuyết phát triển quốc gia. Việc bành trướng vì thế chỉ tùy thuộc vào ý chí và phương tiện. 3. Việc bành trướng của cường quốc được thực hiện qua phương cách “hấp thụ và tiêu hóa” các nước nhỏ. 4. Đường biên giới quốc gia không xác định (frontière vivante). Biên giới xác định chỉ có giá trị tạm thời, chỉ để đánh dấu giữa hai giai đoạn bành trướng. 5. Trong quá trình bành trướng, đất là mục tiêu chính. 6. Mục tiêu bành trướng là các quốc gia yếu kém ở kề cận. Sự bành trướng của cường quốc không thể tiến triển nếu quốc gia lân bang cũng là cường quốc. 7. Hiện tượng bành trướng có khuynh hướng lan rộng do việc tranh giành lãnh thổ của các quốc gia. (Nguồn: <https://caphesach.wordpress.com/2013/01/10/ban-ve-ly-thuyet-dia-chinh-tri-khong-gian-sinh-ton-cua-trung-quoc-phan-dau/>)

Tương tự như vậy “*giữ chùa thờ phật thì ăn oản*” là một “học thuyết” kèm luôn “sách lược” mà Trạng Trình truyền cho cho nhà Trịnh. So với học thuyết dành cho nhà Nguyễn thì học thuyết này cũ kỹ hơn nhiều, sách lược cũng hẹp và nông hơn (chỉ để ăn). Triết lý của học thuyết này là đề cao tính chính danh (của nhà Lê) để kiếm ăn (cho họ Trịnh). Nó cũng gắn gũi với triết lý dân gian “*ăn cây nào rào cây đấy*”. Nhà Trịnh về cuối lũng đoạn chính quyền, quân đội, tham nhũng, sống xa hoa,... đều không thoát ra khỏi triết lý của “học thuyết một câu” này. Do sự khác biệt giữa hai học thuyết nên dù xuất phát điểm nhà Trịnh tốt hơn nhà Nguyễn nhiều lần nhưng về sau nhà Trịnh kém nhà Nguyễn cả về chính trị, kinh tế và phần nào là quân sự (bốn lần chúa Trịnh kéo quân đánh miền Nam thì thua cả bốn). Nạn *kiêu binh* làm đảo lộn Bắc Hà cũng từ cái gốc của “giữ chùa, dựng phật” này mà ra.

Mở ngoặc, “*học thuyết một câu*” này hiện vẫn đúng nếu coi Đàng là chùa mà Bắ là Phật. Và nó cũng được dân miền Bắc vận dụng nhiều hơn, triệt để hơn.

Đào Duy Từ, kiến trúc sư trưởng xây dựng thể chế cho nhà Nguyễn đã thực hiện nhiều việc lớn, trong đó có việc khuyên chúa Nguyễn trả lại sắc phong vua Lê, coi như đoạn tuyệt hẳn với việc “giữ chùa thờ phật”, từ bỏ ý thức hệ nhà Lê để xây dựng quốc gia theo triết lý riêng của mình. Đào Duy Từ đầu quân cho chúa Nguyễn Phúc Nguyên (tức chúa Sãi, chúa Bụt, tức Hiếu Văn Hoàng Đế), là vị chúa thứ hai của nhà Nguyễn. Sau khi chỉ huy quân xây xong lũy Trường Dục (Lũy Thầy), lũy Nhật Lệ, rào cửa biển Nhật Lệ và cửa Tùng (Minh Linh), xây dựng lực quân và thủy quân vững mạnh, Đào Duy Từ khuyên Chúa Nguyễn trả lại sắc phong cho nhà Lê (để sắc văn vào giữa mâm đồng hai đáy, sai sứ thần đem trả lại triều đình nhà Lê).

Học thuyết của Trạng Trình cộng với tư duy kiến thiết hạ tầng thể chế của Đào Duy Từ đã giúp dòng họ Nguyễn lập quốc thành công. Không những thế, kế thừa di sản của Chúa Tây Sơn bất ngờ suy sụp, họ còn lập ra một quốc gia hoàn toàn mới, rộng lớn và hùng mạnh hơn các triều đại trước đó rất nhiều, khiến cho họ Nguyễn buộc phải đặt một cái tên mới toe cho cái nước ấy. Thế là tên nước Việt Nam ra đời.

Sở dĩ nhắc đến hai câu Sấm lừng danh phía trên của Trạng Trình là bởi dân ta hay coi hai câu này là những lời tiên tri, có tính dự báo, chứ không coi hai câu này là học thuyết, là sách lược, để nhà Trịnh nhà Nguyễn dựa vào đó mà bắt đầu sự nghiệp của mình. Nó không phải là ngạn. Cần phải coi nó là gốc.

PHẦN II


bit.ly/cdcr074

Thuyết

Darwin xã hội

Thời hiện đại (Đông Du), học thuyết Darwin xã hội (social Darwinism) và sách lược Đại Đông Á (Dai-tō-a Kyōeiken) bám lấy đế quốc Nhật làm ngọn cờ đã mạnh nham ăn vào các trí thức và nhà cách mạng Việt. Nhưng hỗn hống này được reo vào Đông dương thuộc Pháp hơi muộn, chưa hé nở đã vội tàn. (Đế quốc Nhật áp đặt công nghiệp hóa và cải cách giáo dục ở Triều Tiên và Đài Loan từ năm 1931 (để phục vụ Mãn Châu Quốc) và đẩy mạnh sau năm 1937 khi Nhật chiếm Trung Quốc.

Phải đến khi NAQ mang học thuyết (nhưng có lẽ là sách lược nhiều hơn) của Lenin-Stalin vào Việt Nam thì mọi sự mới khác. Việc này giải thích rất mất công, để đơn giản hóa có thể mô tả như sau: học thuyết Marx-Engels là cái vỏ, trong ruột thực chất là sách lược Lenin-Stalin. Sách lược này cũng chỉ nhằm vào một việc: giành chính quyền là mục đích chính, các việc còn lại là phụ, rất phụ, thậm chí không cần quan tâm: xây dựng xã hội văn minh, kinh tế phồn thịnh, khoa học phát triển, nhà nước dân sự do dân, vì dân...

Đây chính là mấu chốt vấn đề: tại sao chúng ta bế tắc toàn diện như bây giờ, đặc biệt là bế tắc về tư tưởng, lý luận, rối ren về thực tiễn, mơ hồ về học thuyết, mù tịt về sách lược.

Nhiều người đổ lỗi cho các bậc tiền bối sáng lập ra nhà nước hiện nay, rằng họ không thiết kế ra một hệ thống hoàn hảo để nó chạy tốt sau nhiều năm. Đổ lỗi như vậy về cơ bản là sai.

Có lẽ khắp toàn cầu chỉ duy nhất Hoa Kỳ là có các vị lập quốc tiền bối ngồi với nhau để thiết kế ra một mô hình nhà nước với hiến pháp, tòa án tối cao, chính phủ, nghị viện... hoàn chỉnh đến mức hàng trăm năm sau vẫn chạy tương đối tốt.

Không kể đến kiến thức, tầm nhìn và lòng yêu nước của các vị lập quốc Hoa Kỳ, phải khách quan mà nói thời điểm họ ngồi với nhau để thiết kế hệ thống không phải ngay sau khi độc lập, mà là sau đó nhiều năm. Họ ngồi với nhau không phải một ngày mà cả trăm ngày. Không phải họ đồng thuận tập thể mà cãi nhau như mổ bò.

Quan trọng hơn, ở thời điểm Hoa Kỳ lập quốc và bắt đầu kiến quốc, ở Hoa Kỳ đã thịnh hành các học thuyết và lý luận rất hiện đại và phù hợp với xã hội Hoa Kỳ: của Thomas Paine và John Locke. Năm 1776, chỉ trong vòng ba tháng, cuốn Common Sense của Paine bán được hơn 100 ngàn bản ở Hoa Kỳ, góp phần thúc đẩy thuộc địa này quyết định việc tách ra khỏi mẫu quốc, không những giành độc lập mà còn đoạn tuyệt với thể chế quân chủ. Còn Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ không chỉ là bản văn tuyên bố độc lập, mà còn là biểu hiện của các lý thuyết về quyền tự nhiên và khế ước xã hội của John Locke. Đoạn mở đầu bản tuyên ngôn danh tiếng này là một cách thể hiện ngắn gọn lý thuyết của Locke về khế ước xã hội (social contract). Hiến pháp Mỹ ra đời một thập kỷ sau ngày độc lập, thông qua Hội nghị Lập hiến cãi nhau như mổ bò. Quá trình (các bang) thông qua Hiến pháp này cũng rất vất vả, mất gần 2 năm (nên mới ra đời Luận cương Liên bang để vận động các bang thông qua Hiến pháp). Sau khi có Hiến pháp, do có sự bất đồng giữa các bậc tiền bối lập quốc, mà các chính đảng của Mỹ ra đời, và các đảng này tồn tại đến tận bây giờ (đối đầu giữa Alexandre Hamilton của phe Người liên bang và Thomas Jefferson của phe Cộng hòa - Dân chủ).


bit.ly/cdcr075

Hiến pháp Hoa Kỳ



bit.ly/cdcr076

Đường Kách Mệnh

Như vậy là khác với nước ta, các chính đảng lớn của Mỹ (không tính kiểu Boston Tea party) ra đời sau khi nước Mỹ độc lập, sau khi Mỹ có hiến pháp. Các đảng của Mỹ đều ra đời trên đất Mỹ. Ở ta khác hẳn, ĐCS ra đời trước khi có nhà nước, và ra đời ở ngoài lãnh thổ nước ta bây giờ.

Quay lại với nước ta. Sách lược tốt nhất mà Đảng có, cho đến nay, chính là cuốn *Đường Kách Mệnh*.

Mặc dù về hình thức ĐKM là sách để huấn luyện cán bộ cộng sản, nhưng nếu đọc kỹ cuốn sách này ta sẽ thấy: cấu trúc khoa học, các chương ngắn gọn, diễn đạt dễ hiểu, lý luận chặt chẽ, dẫn đến (kết luận) một sách lược hành động chỉ có từ đúng trở lên; đảng viên cứ thế mà tuân theo. Toàn bộ cuốn sách này và sách lược nó đưa ra, ngầm dựa trên một kết luận mà thực ra chỉ là giả thuyết (rút ra từ chủ nghĩa Marx) và bởi vậy kết luận này được mặc định là đúng còn hơn chân lý với hàng loạt những khái niệm lóa mắt như: *nhà nước công nông, giai cấp công nhân lãnh đạo, đấu tranh giai cấp...* Phương pháp lý luận là *lịch sử biện chứng*. Trong các trước tác của NAQ/HCM, cuốn ĐKM chỉ tương đối giống các tác phẩm khác về văn phong và cách sử dụng danh từ, còn thì khác hẳn về cấu trúc, kỹ năng lập luận. ĐKM hơi hơi giống một bản luận văn tốt nghiệp trường Đảng cao cấp.

Rất có thể sự ra đời cuốn ĐKM là do NAQ lúc đó là cán bộ cốt cán của QTCS (do Stalin lãnh đạo), được cơ quan này cử đi Châu Á để xây dựng lực lượng cách mạng vô sản và phong trào cách mạng vô sản bằng lý thuyết và phương pháp tổ chức của QTCS. Sau khi tham khảo tiểu luận Cách Mạng của Nguyễn Thượng Huyền¹ cũng như tranh luận với Huyền về “cách mạng” (xem *Trong vỏ hạt dẻ* phần đầu), NAQ đã quyết định quốc-ngữ-hóa tài liệu huấn luyện cán bộ. Xuất phát là một cán bộ kỳ cựu của QTCS, được đào tạo huấn luyện kỹ càng, lại giàu kinh nghiệm thực tiễn, NAQ đã dịch qua tiếng tàu và chữ quốc ngữ các lý luận và phương pháp xây dựng lực lượng của QTCS; cuối cùng bản địa hóa thành các bài giảng và tổng hợp thành cuốn sách. Vì thế, nội dung sách nhẹ về học thuyết mà nặng về sách lược hành động, và sách lược hành động cũng tập trung nhiều vào xây dựng mạng lưới đảng viên, bồi dưỡng đảng viên và thúc đẩy họ làm cách mạng. Sách lược hành động này bị ảnh hưởng mạnh từ đường lối cách mạng của Lenin và Stalin. Ngoài lẽ chút: may mà hồi đó “ông cụ” viết là “Kách”, chứ không thì cuốn sách kinh điển này được viết tắt kinh điển không kém là ĐCM.

Với sách lược này (tiến bộ nhất xứ Đông Dương lúc bấy giờ), cách mạng đã thành công (cướp phát được luôn chính quyền), và từ đó đường lối hành động kiểu Lenin, Stalin là khuôn vàng thước ngọc, còn học thuyết mà nó mượn vỏ, tức là chủ nghĩa Marx trở thành kim chỉ nam, là hải đăng, là chân lý.

Thế rồi tường Berlin sụp đổ, một cái còn Trung Hoa đứng dậy cái một, cả ruột và vỏ bỗng nhiên không còn đúng nữa.

Vậy nên đến bây giờ các nhà lý luận của Đảng đang mắc tóe với các kiểu thị trường này, định hướng xã hội kia.

1. **Nguyễn Thượng Huyền:** Cháu trai Nguyễn Thượng Hiền, thư ký riêng của Phan Bội Châu. Xem thêm về những trao đổi giữa NTH và NAQ trong “Những người con của Rồng” (<https://vnngaymoi.wordpress.com/2012/09/03/24/>).

PHẦN III

Đến đây phát sinh câu hỏi: Nếu các nhà lập quốc Hoa Kỳ, 11 năm sau khi giành độc lập (1776), họ nhận ra các vấn đề lớn của đất nước, bèn rủ nhau ngồi lại để thiết kế một bản Hiến Pháp (1787) để xây dựng một loạt thể chế quan trọng để vận hành nhà nước; thì ở VN thời điểm nào tốt nhất để các nhà cách mạng thành lập nên nhà nước hiện nay ngồi bàn với nhau cũng việc ấy?

Câu trả lời là chưa có lúc nào phù hợp. Năm 1945 quá rối ren, chính quyền Việt Minh thực ra cũng chưa nắm được hết được ba miền với các thành phố lớn, quân đội Pháp quay trở lại, chính vì thế việc cất hiến pháp 1946 vào kho là nước cờ rất sáng của tác giả Đường Kách Mệnh.

Từ năm 1946-1954: chính quyền Việt Minh ở trong rừng đánh nhau với Pháp, tâm trí đâu mà ngồi nghĩ đến thiết kế một cái nhà nước đủ tốt để vận hành cả trăm năm (đến đánh nhau với Pháp còn chưa biết thắng thua thế nào, đau tim bỏ cụ).

Năm 1954-1955: đây là cơ hội rất tốt, Việt Minh thắng thế, hai vị sáng lập nhà nước VNDCH là HCM và Trường Chinh còn sống, khỏe mạnh, và ở trên đỉnh cao của danh tiếng trong nước cũng như quốc tế. Nhưng chiến thắng vang dội địa cầu đã làm họ tin tưởng hơn nữa vào đường lối kiểu Mao và thế là bản thiết kế một thể chế lẽ ra phải văn minh hơn nhà nước ở miền Nam (dựa vào bản 1946 trong ngăn kéo) đã không thể nào ra đời được.

Rẽ ngang một phát về Mao và Trung Quốc

Giải thích đầy đủ sẽ rất dài. Tóm tắt như sau:

Mao tuy thất học nhưng lại chăm đọc sách và là một tay có tư tưởng, có tầm nhìn, thích hành động và sẵn sàng gây sóng gió. Học thuyết và sách lược hành động của ông không vay mượn nhiều từ thế giới, chủ yếu dựa trên kinh nghiệm quá khứ của Trung Quốc. Sách lược của Mao về bản chất rất đơn giản: sau khi giết công đánh Nhật từ tay Tưởng và đuổi Tưởng ra biển, Mao thành lập nhà nước Trung Quốc mới. Trong nhà nước này, bằng nhiều thủ pháp chính trị cao thủ, Mao tự đặt mình ở vị trí của hoàng đế, nhưng là hoàng đế của hàng trăm triệu nông dân. Dưới hoàng đế là một triều đình của giai cấp công nông (TW Đảng). Hệ thống tuyển dụng công chức (quan lại) để cai trị đất nước hoàn toàn rập khuôn theo mô hình thư lại (bureaucracy) của triều đình phong kiến, chỉ khác là thay Tống Nho bằng lý luận Marxist-Maoist.



Mao Trạch Đông



bit.ly/cdcr077

Mao Trạch Đông

Trong một thời gian tương đối dài, Mao tàn phá nền kinh tế cũ của Trung Quốc (đại nhảm vọt), tàn phá Đảng (cách mạng văn hóa); rồi trên đồng tro tàn rộng lớn ấy, chỉ trong

khoảng hai năm cuối đời Mao đã làm những động tác hết sức ngoạn mục kiến tạo nên nước Trung Hoa Mới: xoay trục quốc tế (đổi đầu Liên Xô, hòa giải với Mỹ rồi Nhật), bình định phe quân sự (đưa Lâm Bưu vào hố thẳm) chỉ giữ lại nguyên soái Diệp Kiếm Anh (chỉ huy cũ của thiếu tá Hồ Quang) và cuối cùng là đưa tài năng trị quốc Đặng Tiểu Bình trở lại Trung Nam Hải làm vừa làm tể tướng (nắm triều đình) vừa làm hồng y giáo chủ (nắm quân ủy). Với nước cờ cuối cùng phục hồi một tiền bối cũ nhưng có vấn đề về ý thức hệ là Đặng đồng thời giữ ổn định chính trị bằng một đồng chí cũ có uy tín và trung thành với chế độ là Diệp nguyên soái, Mao từ biệt cuộc đời sôi động và đẫm máu của mình để một Trung Hoa Mới nảy mầm. Bất chấp các quan điểm mâu thuẫn của Mao về Đặng (vừa che chở Đặng bằng cách đặt ông này ở vị trí phó cho Chu Ân Lai vốn già yếu, nằm viện và sắp chết, vừa phê bình tính giai cấp của Đặng với quan điểm mèo trắng mèo đen, buộc tội Đặng tạo ra tầng lớp tư sản đầu tiên trong Đảng), bất chấp sự thù địch của bè lũ bốn tên, bất chấp bọn sủng thần như Hoa Quốc Phong, Uông Đông Hưng cản bước, cuối cùng Đặng đã vượt lên tất cả để trở thành người lãnh đạo thực sự của nước Trung Hoa Mới.

Với mô hình nhà nước này, đến thời của mình, Đặng Tiểu Bình phế bỏ ngôi hoàng đế, tiện tay đàn áp cả bọn sủng thần vừa ngu vừa ác lẫn tàn sát sinh viên cấp tiến, rồi chuyển đổi thể chế dân sang độc tài cánh hữu (cho phép tư sản đảng và tư sản dân tộc phát triển hết cỡ). Đặng cũng sử dụng lại học thuyết “sinh tồn không gian shengcun kongjian” của Tưởng Giới Thạch (đường 9 đoạn trên biển đông là ý tưởng của chính quyền Tưởng Giới Thạch - xem “Trong vỏ hạt dẻ” phần cuối, mục số V). Mô hình do Đặng cải tiến và nâng cấp đã rất thành công về mặt kinh tế nhưng bộc lộ vô số khiếm khuyết.

Đến thời Tập Cận Bình, ông này tái dựng lại địa vị hoàng đế của Mao rồi tự mình ngồi ịch vào đấy. Thậm chí không thêm che dấu lực lượng mật vụ Đảng với chiêu thức lừng danh “song-quy” do ngôi sao bí ẩn Vương Kỳ Sơn (ủy viên BCT) điều hành đang hoạt động y như Cẩm Y Vệ/ Xưởng Vệ của triều đình nhà Minh ngày xưa. Thời phong kiến nhà Minh, cơ quan Cẩm Y Vệ cũng trực thuộc hoàng đế, được lập ra để giám sát các quan chức. Cẩm Y Vệ được đặc quyền vượt qua thủ tục pháp lý thông thường để bắt, giam, tra tấn những người không trung thành với hoàng đế hoặc làm hại thanh danh chế độ của hoàng đế. Hiện nay TQ bỏ học thuyết Marx, ít nhất là bỏ trên mặt trận tuyên truyền, họ không sử dụng các khẩu hiệu liên quan đến xã hội chủ nghĩa, thay vào đó là các thông điệp và hành động cứ như Trung Quốc đang ở thời kỳ Đại Đường ngày xưa vậy. Mà nhà Đường thì quả thực là vĩ đại. Hô hào lập lại đường tơ lụa, nhằm nhe thôn tính biển Đông, là những việc nhà Nguyên Mông ngày xưa đã từng làm, mà vì thế gây chiến tranh với Đại Việt và Chiêm Thành.

Việc nhà nước Trung Quốc đang tha hóa về thể chế, buộc phải quay lại mô hình phong kiến thực ra lại mang đến cho chúng ta một niềm an ủi nho nhỏ rằng ít ra thì nước ta (biết đâu) sẽ có thể chế tiến bộ hơn Trung Quốc (còn Trung Quốc cuối cùng chắc cũng nhận ra thể chế phù hợp nhất, đỉnh cao nhất với họ là chuyên chế phong kiến rồi, họ không còn gì để tiến hóa tốt hơn được nữa, nhất là khi tư tưởng đậm đà bản sắc dân tộc Đại Hán aka phát xít đã quay trở lại).

Từ năm 1954-1968: hai miền chia cắt. Không ai ngồi ở nửa đất nước mà có thể thiết kế thể chế cho nhà nước bao gồm cả hai miền, chưa kể bom đạn liên miền.

Năm 1969: hai miền vẫn chia cắt, chiến tranh ngày một ác liệt, một trong hai tiền bối sáng lập ra nhà nước miền Bắc, tức là HCM, qua đời. (Trong thập kỷ 60 này phong trào không liên kết hình thành rồi đột ngột mất đà do chiến tranh Trung - Ấn. Việc các nước không liên kết lẽ ra tạo thành khối liên kết kinh tế hòa bình bị chiến tranh làm mất đà, dẫn đến việc các quốc gia tự động quay lưng với ý tưởng khu vực kinh tế cộng sức, để quay lại xây dựng chiến lược tự cung tự cấp. Đây chính là ý tưởng Lê Duẩn dùng để xây dựng mô hình tự cung tự cấp với các “pháo đài huyện”, đóng cửa, chối bỏ ngoại thương, và phát triển nó thành học thuyết kinh tế sau khi chiến tranh kết thúc, thống nhất đất nước).

Năm 1975: kết thúc chiến tranh, thống nhất đất nước.

Mở ngoặc nói về nhà Trần...

Nhà Trần là đế chế đầu tiên ở Việt Nam tàn sát một cách hệ thống tất cả lực lượng chính trị (gia tộc) có mầm mống cạnh tranh chính trị với mình. Họ không chấp nhận hòa hợp dân tộc (thậm chí ép buộc thanh niên trong dòng tộc phải nội hôn, không được lập gia đình với người ngoài) với chủ ý xây dựng một dòng họ (một dạng đảng tộc) độc quyền cai trị đất nước.

Nhà Trần được các cán bộ cách mạng rất ngưỡng mộ do đánh thắng ngoại xâm. Trong đó chiến tranh lần hai với quân Mông cổ rất tàn khốc. Nhà Nguyên Mông lúc đó muốn khôi phục lại thương mại toàn cầu (con đường tơ lụa) như thời Đường. Nhưng đường bộ từ lúc đế quốc Thổ Nhĩ Kỳ nổi lên thì tịt ròi, nên buộc phải dùng đường biển. Công nghệ đi biển hồi đó theo gió mùa, ven bờ, nên việc bảo đảm an ninh hàng hải ở vùng biển Chiêm Thành và Đại Việt là rất quan trọng. Toa Đô và Thoát Hoan được giao nhiệm vụ này. Đây là nguyên nhân cuộc xâm lược Đại Việt lần thứ hai của quân Nguyên Mông.

Trước và sau chiến tranh, nhà Trần có hai giai đoạn phát triển rất thú vị. Giai đoạn đầu (trước chiến tranh) có xu hướng Aristocracy¹ (quý tộc chính trị hay còn gọi là quý tộc chế độ). Giai đoạn hậu chiến họ áp dụng thể chế Timocracy² (huân phiệt chính thể, quyền môn chính thể) khá rõ nét (có thể tham khảo mô hình VN giai đoạn 198x). Sau chiến tranh, giới cầm quyền được tưởng thưởng sau chiến thắng thì hưởng lạc, vơ vét của cải, còn nhân dân, những người cống hiến, hy sinh, mất mát nhiều nhất trong cuộc chiến, lại sống lầm

.....
1. **Thể chế Aristocracy:** Lãnh đạo bởi những công dân ưu tú. Ở đây những công dân ưu tú thường mang nghĩa là những người có xuất thân thượng lưu. Một chính phủ như thế được nhìn nhận như những người “giỏi nhất”, và họ được gọi tắt là Quý tộc (aristocrat). Từ Aristocracy ở đây khác với từ Nobility (cũng dịch là quý tộc). Thể chế này (Aristocracy) chọn người lãnh đạo bằng cách lấy ra từ nhiều dòng tộc khác nhau hay bất kỳ cách nào khác. Nó chỉ không chọn từ DUY NHẤT một dòng tộc nào cả (Nobility).

2. **Thể chế Timocracy:** Lãnh đạo bằng danh dự. Một dạng chính phủ được lãnh đạo bởi những công dân danh dự và những người giàu (property owner). Socrates định nghĩa thể chế này như một dạng chính phủ lãnh đạo bởi những người trọng nghĩa và được lựa chọn dựa trên mức độ uy tín của họ trong xã hội. Thể chế này khá giống với thể chế nhân tài nói trên, ở chỗ các thành viên chính phủ đều là những nhân cách lớn. Trong lịch sử có thể kể đến Thành bang Sparta, chế độ phong kiến Châu Âu và Hoa Kỳ sau cách mạng là những ví dụ điển hình cho dạng chính phủ này.

than hơn. Ngoài biên thủy thì Chiêm Thành và Ai Lao lợi dụng thể chế suy yếu mà quấy rối. Phạm Ngũ Lão xuất thân bình dân nổi lên như anh hùng cả trong chiến tranh vệ quốc lẫn chinh phạt láng giềng, không khác gì Lê Trọng Tấn sau này.

Xuất thân chài lưới, sau khi cướp chính quyền nhà Trần quý tộc hóa dòng tộc mình, vừa thích vừa sợ trí thức. Trí thức thành kẻ bên lề, không được trực tiếp tham dự việc triều đình, phải làm gián tiếp bằng cách làm gia-khách trong nhà các quý tộc chính trị gia, như Mạc Đĩnh Chi làm cho nhà Trần Ích Tắc, Trương Hán Siêu làm cho nhà Trần Hưng Đạo. Từ đó, quyền lực Phật giáo giảm dần nhường chỗ cho quyền lực khoa bảng nho giáo. Chu Văn An, dựa vào đám đông học trò cũ đang làm môn khách, nổi lên như trí thức “lề trái” công khai phản biện triều đình bằng cách dâng Thất Trảm Sớ.

Tương tự như thế, những người nông dân làm cách mạng lấy được chính quyền, đánh Pháp đánh Mỹ xong cũng tự lấp vòng hào quang bằng nhựa lên đầu mình, khinh thị trí thức, không cho tham gia bàn việc nước. Các vị trí thức muốn “làm ti” phần nhiều phải làm môn khách của cán bộ quý tộc đời mới như các nhóm vây quanh ông Kiệt, ông Khải. Quyền lực của ý thức hệ cộng sản nhạt dần nhường chỗ cho quyền lực của trí thức. Nhiều trí thức bắt đầu nổi lên như những tay phản biện chính sách, nhưng so với Chu Văn An thì thiếu hẳn bộ đồ là đám học trò.

Xây dựng nhà nước và bộ máy chính quyền dựa trên hào quang chiến trận, điều hành kinh tế sai lầm là những nguyên nhân làm cho bộ máy chính quyền nhà Trần thối nát bên trong, xã hội lầm than loạn lạc bên ngoài, mâu thuẫn và căng thẳng xã hội không thể khắc phục nổi. Chu Văn An dâng Thất Trảm Sớ. Hưng Đạo Vương lúc chết dặn san phẳng mộ mình để phòng quân Nguyên sang trả thù. Nông dân nổi dậy liên tục. Loạn quân của Phạm Sư Ôn còn kéo về chiếm được cả Thăng Long. Ngoại bang đe dọa bờ cõi.

Những năm 137x chúa Chiêm là Chế Bồng Nga tấn công Thăng Long, đi thuyền từ cửa biển Đại Ai vào sông Hồng, ngược vào Tô Lịch, đi vào hoàng thành (có lẽ khu Cửa Bắc bây giờ) bắn tên lửa vào cung vua, cướp bóc của cải... đánh dấu sự sụp đổ suy yếu tột cùng của nhà nước và quân đội của dòng họ Trần (lúc này thể chế đã chuyển từ Timocracy qua một dạng kiểu Plutocracy/Plutarchy, khá giống VNCH đoạn cuối và nước ta bây giờ). Thế rồi không mấy chốc sau đó nước mất vào tay giặc Minh.

... và nhà Hồ

Cửa Đại An, trước là cửa Đại Ác do sóng dữ, từ thời Lý chuyên là cửa để kéo quân đi đánh Chiêm, đến lúc này lại là lối đi vào để quân Chiêm đánh Thăng Long. Hồ Quý Ly lúc cướp quyền nhà Trần, cũng tiêu diệt các lực lượng chính trị đối lập cực kỳ tàn khốc, đến mức những người quen biết nhau (có lẽ là giới quan lại và nhóm lợi ích liên quan đến đám quý tộc Trần): “Chỉ nhìn nhau bằng mắt, không dám nói chuyện với nhau bằng lời”.

Nhà Trần suy thoái, Hồ Quý Ly cướp chính quyền, thi hành một loạt cải cách kinh tế chính trị rất mạnh mẽ. Quý tộc và bọn đại gia kiếm lời bằng cách bám đất nhà Trần bỗng đứng mất quyền lợi, trở thành các nhóm lợi ích bảo thủ tìm mọi cách chống lại Hồ Quý Ly. Thậm chí một số quý tộc nhà Trần còn cầu viện phương bắc (<-phái đoàn Thành Đô rất khoái điều này). Hồ Quý Ly cực chẳng đã rời đô về phía vùng Trại (Thanh Nghệ) ở phía

nam, biến Thăng Long thành phế đô với tên gọi Đông Kinh. Để gây dựng nhà nước mới, Hồ Quý Ly một mặt phải mở rộng không gian sống bằng cách đánh Chiêm Thành, một mặt gia tăng nguồn nhân lực bằng cách giải phóng nô lệ (khởi đám chủ nô quý tộc nhà Trần) và sử dụng những người dân tự do này. Hồ Quý Ly cũng cải cách giáo dục bằng cách đưa toán vào dạy như một môn bắt buộc.

Tuy nhà Hồ rất ngắn (7 năm), việc cải cách đất nước mới chỉ manh nha, nhưng tác động tích cực của cải cách còn kéo dài hàng trăm năm sau. Việc mở rộng không gian sống của Hồ Quý Ly có lẽ là những gợi ý quan trọng cho lời Sấm của Trạng Trình như đã nói ở đầu bài viết (thời Hồ tuy ngắn nhưng mở mang bờ cõi phía nam đến tận Quảng Ngãi, sau giặc Minh qua chiếm, Chiêm Thành lại chiếm ngược lại ra đến tận Quảng Trị). Lực lượng sản xuất mới xuất thân từ dân tự do ở vùng Trại sau này tham gia khởi nghĩa cùng Lê Lợi để đánh giặc Minh. Vùng đất Trại (Thanh Nghệ) về sau sản sinh ra vô số chính trị gia có ảnh hưởng quan trọng (cả tiêu lẫn tích) đến vận mệnh đất nước. Vua Lê, chúa Trịnh, chúa Nguyễn, chúa Tây Sơn đều từ vùng Thanh Nghệ mà ra cả. Ngay cả cái tên Đông Kinh sau này cũng nổi tiếng với phiên âm Tonkin để chỉ cả xứ Bắc Kỳ.

Năm 1976: đây là thời điểm tốt nhất để ngồi thiết kế thể chế cho một đất nước thống nhất mới to. Cuốn cẩm nang ĐKM chỉ dạy làm cách mệnh, không đề cập đến sách lược xây dựng xã hội văn minh, kinh tế phồn thịnh. Một trong hai vị sáng lập nhà nước đã qua đời, chỉ còn Trường Chinh. Trường Chinh lại ở thế yếu, còn trên đỉnh cao thắng lợi Lê Duẩn đang đề mề. Trong cơn đặc thắng mề sáng như thế, bịt tai nhắm mắt, miệng há to đầu óc lâng lâng tay cầm bút vẽ, bản thiết kế do họ tạo ra đương nhiên là chẳng ra gì. Bản thiết kế này về cơ bản cho đến nay vẫn đang được dùng để vận hành đất nước.

Thế là tôi mất cơ hội tốt nhất để các sáng lập viên và các anh hùng mới ngồi với nhau thiết kế nhà nước vĩnh cửu.

(Trung Quốc may mắn là giành độc lập xong hòa bình đến tận bây giờ, không có cuộc chiến lớn nào xảy ra trên đất nước. Cuba cũng đang may khi hai anh em cụ Phi giờ vẫn sống để bàn việc nước. Bắc Hàn thì còn hóm nữa, có hẳn thuyết Juche (Chủ Thể) do nhà Kim bịa ra để thay thế hần chủ nghĩa Marx-Lenin. Còn nước bạn Cambodia có câu chuyện lạ kỳ hơn nữa. Sau khi cướp được chính quyền, Angkar (tổ chức) của Pol Pot và Ieng Sary đã quyết tâm xây dựng trong thời gian ngắn nhất một nhà nước tiến bộ vượt bậc so với nhà nước của Lenin và Mao. Tư tưởng của Polpot và lý luận của Ieng Sary rất đơn giản: xây dựng một nhà nước hàng đầu Asean, cạnh tranh với nhà nước cùng chất với mình là Việt Nam, vượt lên các nước trong khu vực bằng “nhà nước đặc sắc đậm đà bản chất Cambodia”. Hậu quả của việc này là vô cùng nhiều người bị giết chết, rất nhiều người gốc Việt bị giết (hai vạn) hoặc bị đuổi qua biên giới).

Nhưng có một cái hay, là trước khi chết, một trong hai vị sáng lập nước là Trường Chinh đã nỗ lực làm một việc chưa có tiền lệ: sửa bớt các lỗi của hệ thống và sau đó có Đổi Mới. Sau Trường Chinh tất nhiên là không còn ai dám làm như vậy.

Nhưng mà thời thế đổi thay. Sửa chữa của Trường Chinh cũng không còn hiệu nghiệm. Những gì đang diễn ra trong 2 năm trở lại đây, trong quá khứ Việt Nam chưa từng có tiền lệ. Và như vậy có thể những gì sẽ xảy ra cũng là những thứ chưa từng xảy ra ở Việt Nam.

PHẦN IV

Như trên đã nói, thể chế Hoa Kỳ dựa vào văn minh phương Tây sâu sắc từ thời Hy La, về cơ bản thể chế ấy lại do những bộ óc bản địa lớn của Hoa Kỳ, ngồi ở bên trong đất nước, kiến thiết nó từ trong lòng thời cuộc mà ra, nên nó bền vững là chuyện chẳng phải hỏi tại sao.

Trung Quốc chỉ có một mô hình, gọt rũa, biến báo, chuyển đổi bao nhiêu thế kỷ nay, kiểu mẫu ra rồi nuốt lại, kết cục thế nào vẫn chỉ là thế ấy, mãi mãi không thể tiến bộ được. Xưa tể tướng Vương An Thạch của triều Tống muốn cải cách, để bắt đầu ông ta gây chiến ra bên ngoài (đánh nhà Lý của nước ta) nhằm rảnh tay “biến pháp” nền kinh tế. Các biện pháp cải cách (biến pháp) của Vương An Thạch cực kỳ xuất chúng ngay cả so với hiện đại: nhà nước financing cho nông dân (phép thanh miêu), cho phép tư nhân trả tiền để không phải làm nghĩa vụ công dân (phép miễn dịch) (<- GS Sandel hẳn sẽ thích điều này), mở sàn giao dịch B2B và kho bình ổn giá (phép thị dịch). Rất đen cho bọn Tống, lúc ấy nước ta có Lý Thường Kiệt và Tôn Đản cất quân qua tận nội địa Trung Quốc bực cho nó vỡ luôn mặt. Thế là Vương An Thạch trắng tay.

Đến thời tể tướng Đặng Tiểu Bình thì may mắn hơn. Đặng đi rao khắp thế giới sẽ đánh Việt Nam, thông báo cả với tổng thống Mỹ, cả thế giới đều biết, lãnh đạo Việt Nam cũng biết nhưng không tin chuyện ấy xảy ra (bản quyền câu “đến chúng tôi cũng không thể tin được” thuộc về các cụ <- anh Quảng không thích điều này). Chính sách đầu tư công của Trung Quốc hiện nay, sản xuất ra vô khối đô thị ma và những con đường cao tốc không ai đi, về bản chất không khác gì Tần Thủy Hoàng đầu tư công kích cầu bằng cách xây Vạn Lý Trường Thành to vật vờ. Trung Hoa Mới sau một hồi hãnh tiến, đến nay lộ ra là thực chất bế tắc. Nền không phải vô lý mà Tập Cận Bình tái lập ngại hoàng đế. Nhân dân Trung Quốc nói chung chỉ xứng đáng có Tần có Mao mà thôi. (<- Trương Nghệ Mưu lại rất thích điều này). Và để chế của tiểu hoàng đế đồ rục Tập Cận Bình rất có thể sẽ sụp đổ chỉ trong vài năm nữa (2018, đúng nửa thế kỷ sau khi TQ bắt đầu cải cách kinh tế và ngày càng thụt lùi về thể chế).

Thế còn nước ta?

Rất may nước ta vẫn còn có cơ để thay đổi.

Như đã viết ở trên, nhìn vào cái lúc đất nước bắt đầu phân tranh, ở cái chỗ đất hẹp, lòng người hẹp, chơi “trường trận” thì khó, muốn sống tốt thì phải “đoàn binh”, không phải vô cớ mà cặp trường kiếm học thuyết và sách lược của Trạng Trình và Đào Duy Từ phải mang vào tận Đảng Trong mới mùa được.

(Trạng Trình bỏ các kỳ thi đời Lê Sơ, đến đời vua Mạc thứ hai là Mạc Thái Tông mới đi thi và đỗ đạt. Đây là quãng thời gian thịnh trị của nhà Mạc “đêm ngủ không cần đóng cửa, ngoài đường khôngngng nhật của rơi” nhưng vẫn bị gọi là nguy triều); còn Đào Duy Từ bị nhà Lê bắt đi tù vì dùng lí lịch giả đi thi).

Tính rộng rãi đến tận thời nay, không có học thuyết nào, sách lược nào mà có độ “nội địa hóa” cao như sản phẩm của Trạng Trình và Đào Duy Từ. Đây là lý do căn bản mà hai ông này dựng được cả một chế độ, một quốc gia huy hoàng. Khi Minh Mạng quay lại sử dụng học thuyết, mô hình ngoại nhập (Trung Hoa), cái quốc gia to lớn ấy lập tức suy thoái.

Sau này có một học thuyết nội địa hóa cao, nhưng sử dụng văn minh và phương pháp của phương tây (xem *“Luận văn của ông Nhu”*). Học thuyết này một mặt cải cách chính trị và kinh tế kiểu “tây hóa” quá sớm so với mặt bằng xã hội và chính trị thời đấy, mặt khác lại lạm dụng các phương pháp trị quốc top-down mà xem nhẹ grassroot, nên khi trở thành sách lược thực tế ở miền Nam đã thua lấm lừng sách lược của QTCS được nhập khẩu qua đường cách mệnh vào miền Bắc với các kiểu nội địa hóa bottom-up kiểu như lấy dân làm gốc, ba cùng với dân.

Thất bại của anh em Ngô tổng thống cũng khá tương đồng với thất bại của Hồ Quý Ly: cả hai triều đại đều rất ngắn (khoảng 7 năm) và đều có cải cách chính trị rất mạnh. Anh em họ Ngô lật đổ Bảo Đại, Hồ Quý Ly cũng cướp chính quyền từ nhà Trần; họ Ngô có học thuyết Nhân Vị, bắt đầu kiến quốc bằng cải cách thể chế và xây dựng kinh tế, họ Hồ có sách phê bình triết học Minh Đạo, canh tân quốc gia bằng cải cách thể chế (hạn điền, hạn nô) và trưng cầu “quan ý”, lấy các báo cáo tình hình từ cấp quan trấn đưa lên triều đình, dựa vào đó làm chính sách rồi ban hành xuống. Cả họ Ngô và họ Hồ cùng thất bại vì không xây dựng được sự ủng hộ của nhân dân ở tầng grassroot cũng như yếu kém nhân sự ở lớp quan chức trung gian (<-Giặc Minh đã rất thích chuyện này). (Về nhân sự, xem thêm *“Trong vỏ hạt dẻ”*).

PHẦN V

Biển Đông đang nóng và Trọng Trinh thực sự đã từng sấm: “*Biển Đông vạn dặm đang tay giữ. Đất Việt muôn năm vững trị bình*”. Nếu sống ở thời nay, Trọng Trinh sẽ phải tính đến trường hợp đặc biệt: để quốc Trung Quốc sụp đổ hoặc diệt vong, cái gì sẽ xảy ra với Việt Nam. Trong quá khứ, các biến động lớn ở Trung Hoa đều ảnh hưởng lớn đến Việt Nam. Từ những làn sóng di dân đến đồng bằng sông Hồng thời Âu-Lạc đến những đoàn quân phản Thanh phục Minh kéo đến đồng bằng sông Cửu Long thời chúa Nguyễn. Hay cả những hải tặc Thiên Địa Hội của Tàu chống chính quyền trung ương Trung Quốc, chạy qua Việt Nam mà xây dựng cho chúa Tây Sơn cả một quân đội chính quy mà hải quân có sức mạnh vượt trội. Để quốc Trung Hoa hiện đại có thể vỡ ra từng mảnh như Liên Xô, hay thành Nam Tống - Bắc Tống như chính họ ngày trước. Và dù thế nào đi nữa, sau vài chục năm suy yếu, ta có thể như Lý Thường Kiệt và Tôn Đản ngày xưa, lấy lại Hoàng Sa

Nếu Trọng Trinh ở thời nay, ông sẽ Sấm những gì? Khác với ngày xưa, kiến thức và tư duy chỉ có tính địa phương, còn ngày nay là toàn cầu hóa, Việt Nam ngày càng phải đi theo các giá trị chung của nhân loại và bỏ bớt dần cái gọi là *bản sắc dân tộc* vừa mơ hồ vừa là chỉ dấu của nền chính trị đi theo chủ nghĩa dân tộc (identitarianism / identitarian politics).



bit.ly/cdcr078

Chủ nghĩa dân tộc

Các học thuyết hiện đại, tốt, có ích cho người dân, cho xã hội, cho dân tộc, cho quốc gia bây giờ có đầy cả ra rồi. Các vấn đề cốt lõi của đất nước cần giải quyết cũng lộ ra bằng hết. Nếu các vị tiền bối sáng lập ra nhà nước này và các vị lãnh đạo thời hậu chiến mà còn sống, chắc chắn các vị sẽ nhận ra cả xã hội lẫn nền kinh tế đã vượt ra khỏi năng lực quản lý của mô hình hiện nay. Hơn thế, bối cảnh hiện tại Việt Nam không chịu sức ép phải có sức cạnh tranh tương đối cao trong làn sóng toàn cầu hóa để ít nhất là thoát nghèo mà còn chịu sức ép bị đe dọa chủ quyền từ hai nước láng giềng phía bắc và tây nam. Để thoát khỏi nỗi ám ảnh mất chủ quyền, cách duy nhất là Việt Nam phải trở thành một cường quốc nhỏ nhỏ có sức ảnh hưởng lớn đến tất cả các nước trong khu vực ĐNA.

Vậy nên nếu Trọng Trinh còn sống đến ngày nay và chứng kiến tất cả những gì đã xảy ra, hẳn ông ấy sẽ Sấm về việc sẽ có ai đó, chọn lấy một hai học thuyết nào đó phù hợp nhất, tham khảo một hai sách lược khả thi nhất, rồi kết hợp lại, rồi bản địa hóa nó như NAQ đã từng bản địa hóa tài liệu QTCS mà làm ra ĐKM.

Nói chung ở nước ta chính trị là cái đáng để lạc quan nhất, vì những gì tiến bộ và văn minh nhất của chính trị vẫn chưa đến, tức là còn có cái để hy vọng hehehehehe. Nhưng trước khi những gì tốt đẹp đến với mảnh đất gian nan này, có khi phải dầm lặn vỡ mặt nữa mới ngộ ra được trên thế gian này cái gì là tốt đẹp.

Viện
DÂN BIỂU





Từ xa xưa Mỹ đã chơi một tuyệt chiêu, họ chen hòng nước Trung Quốc của Mao bằng một miếng thép nhỏ. Đó là đặt một quốc gia dân chủ (民國: dân quốc) là Đài Loan (Trung Hoa Dân Quốc) đứng chặn một lối đi ra biển của đại lục. Rồi gần đây hơn, nước Anh cài vào xương tủy Trung Quốc một thứ gene mà triều đình Bắc Kinh rất run sợ: gene dân chủ trong máu của hàng triệu người dân Hồng Kông. Thứ gene ấy chuộng chính nghĩa (justice: công bình), yêu dân chủ (democracy), và căm ghét cường quyền, bạo quyền, tà quyền.

Hãy tưởng tượng, nếu Việt Nam cũng là một quốc gia dân chủ, Nước Cộng hòa dân chủ Việt Nam, chặn nốt lối ra biển còn lại của Tàu, thì chủ nghĩa phát xít Đại Hán đương nhiên tắc tử. Đây cũng là lý do năm 1974 chớp cơ hội Việt Nam Cộng Hòa suy yếu, Trung Quốc đã chiếm Hoàng Sa.

Những đã diễn ra ở Hồng Kông năm 2019 gợi cho Việt Nam nhiều suy nghĩ. Với những gì đã xảy ra ở Việt Nam, có lẽ rất cần xem xét kỹ cơ chế “checks and balances” mà Machiavelli đã viết trong *The Discourse*¹.

Hồng Kông, một ngày trước hôm nổ ra cuộc tuần hành phản đối Luật dẫn độ.

Ba nhánh quyền lực

Về vận hành chính trị, nước ta hiện nay hơi giống với La Mã Cổ Đại ở chỗ có ba nhánh quyền lực: monarchy/hoàng đế (ở ta là các vị trong tứ trụ), aristocracy/quý tộc (ở ta là các ủy viên trung ương đảng) và democracy/người dân.

Nhưng có một sự khác biệt lớn với La Mã Cổ Đại, đó là không có phân chia quyền lực để tạo ra cơ chế “checks² and balances”.

“Checks and balances” rất quan trọng ở chỗ nó không để cho bất cứ nhánh quyền lực nào trở nên nhiều quyền lực hơn các nhánh còn lại.

Cải cách từ đâu và thế nào

Có rất nhiều ý kiến khác nhau về hướng cải cách chính trị ở Việt Nam. Nhưng tựu chung có thể chia ra làm hai loại. Một là các ý kiến muốn cải cách từ trên xuống; và hai là các ý kiến muốn cải cách từ dưới lên. Hoặc có thể chia thành: các ý kiến thực dụng, có thể từng bước áp dụng được ngay; và các ý kiến có tính cấp tiến hơn, cách mạng hơn.

1. Trong *The Discourses*, Machiavelli đã mang trở về phương thức kiểm soát quyền lực kinh điển: nhà nước cộng hòa có ‘checks and balances’. Ông cho rằng quyền lực chính danh là quyền lực đoạt được bằng các kỹ năng chính trị, trong một cuộc cạnh tranh công bằng. Các chính phủ được người dân kiểm soát thông qua bầu cử hành pháp và tư pháp sẽ ít độc ác, ít vô đạo đức, ít tiền hậu bất nhất hơn chính phủ độc tài. Ông viết hẳn một chương về các nguyên tắc “checks and balances” cần được hiến định: tam quyền phân lập, ba quyền lực kiểm soát nhau sao cho cân bằng. Các viện dẫn minh họa của ông chính là luật Solon (mà ông cho là quá dân chủ, thiếu hiệu quả), chế độ cộng hòa La Mã với các nguyên lão (chính là Senate, thượng nghị sĩ ngày nay) rất tốt, vì các nghị sĩ sẽ luôn mâu thuẫn với nhau, và mô hình tốt nhất là hiến pháp Sparta của Lycurgus. (<https://5xublog.wordpress.com/2018/04/30/phap-quyen-phap-tri-phap-gi/>)

2. **Check:** thường bị hiểu sai là kiểm tra. Nghĩa đúng của check trong cụm này “sự kiềm chế/hạn chế/ngăn chặn/kiểm soát”.

Có thể bắt đầu từ democracy, tức các cử tri và các đại diện của họ

Với hiện trạng của Việt Nam, có một cách tương đối khả thi, có thể bắt đầu từ... democracy, tức là từ nhân dân, tức là từ cử tri.

Việc đầu tiên là sửa Quốc hội hiện nay thành “Hạ nghị viện” (lower house), còn các đại biểu quốc hội sẽ thành “hạ nghị sĩ”.

“Hạ nghị viện” và “hạ nghị sĩ” nghe quen tai, nhưng lại khá khó hiểu. Nếu dùng đúng từ (như ở Mỹ hiện nay) thì nó sẽ là “Viện của những đại diện của người dân” (Viện dân biểu¹), còn các thành viên của nó sẽ là đại diện của người dân (Dân biểu). Dân biểu ở đây có nghĩa các đại biểu do dân trực tiếp bầu ra.

Theo cơ cấu hành chính hiện tại của Việt Nam, rất dễ dàng bắt chước Mỹ để phân dân cư thành các “phân khu dân biểu”, mỗi phân khu khoảng 300.000 dân². Cả nước sẽ có khoảng 300 phân khu. Từ đây bầu ra 300 *Dân biểu (Hạ nghị sĩ)* cho Hạ nghị viện. Cách làm này sẽ giúp cử tri biết rõ người mà mình bầu làm đại diện (hạ nghị sĩ) vì người này sẽ buộc phải là cư dân trong cùng quận (một quận có thể có nhiều “phân khu dân biểu”). Còn vị “hạ nghị sĩ” được bầu sẽ phải hiểu rõ mong muốn của người dân địa phương mình. Khi làm việc tại Hạ viện, họ sẽ phải tuân thủ ý chí của nhóm dân mà họ đại diện. Họ sẽ bỏ phiếu (hoặc không bỏ phiếu) để thông qua (hoặc không thông qua) các đạo luật, sao cho có lợi cho người dân.

“Hạ nghị sĩ” không cần phải là đảng viên, thậm chí không cần phải là người gốc Việt³. Ví dụ hạ nghị sĩ ở Quận 5 có thể là người Hoa, theo Phật giáo. Hoặc một hạ nghị sĩ Tây Nguyên sẽ là người Jrai hoặc Banah, theo Tin Lành.

Nhiệm kỳ của hạ nghị sĩ có thể là 3 năm. Được nhà nước trả lương, phải ra làm việc ở Hà Nội.

Đồng thời cũng bắt đầu từ aristocracy, tức các ủy viên trung ương và tổ chức của họ (Ban chấp hành trung ương)

Đồng thời, cũng cải cách Trung ương Đảng hiện nay thành một kiểu Thượng nghị viện (upper house), tức là các trung ương ủy viên sẽ thành thượng nghị sỹ.

“Thượng nghị viện” và “thượng nghị sỹ” nghe khó hiểu, nhưng nếu dùng đúng từ nó sẽ là “Viện của đại biểu các tỉnh thành”, còn thượng nghị sỹ là “Bang biểu” (tức đại biểu thay mặt cho các bang, tức là các tỉnh, các thành phố).

.....
1. Trong hệ Anh, Canada, Viện này được gọi là House of Commons.

2. Ở Mỹ, phân khu này được gọi là “congressional district”, có khoảng hơn 700.000 dân. Cứ 2 năm họ bầu lại Hạ viện một lần. Hoặc ở Nhật họ phân theo block, tùy theo dân số mà mỗi block có thể bầu ra số lượng tương ứng hạ nghị sỹ (Tokyo thì bầu ra 14 hạ nghị sỹ, còn Hokkaido là 8 hạ nghị sỹ).

3. Ở Mỹ, các điều kiện dành cho ứng viên khá đơn giản, ví dụ chỉ cần trên 25 tuổi, là công dân Mỹ trên 7 năm, và sống ở tiểu bang của “congressional district”, nhưng không nhất thiết phải sống trong “district” này. Cô Alexandria Ocasio Cortez, gốc Puerto Rico, sinh năm 1989, trở thành dân biểu năm 2018, và là nữ dân biểu (nữ đại biểu quốc hội) trẻ nhất lịch sử Hoa Kỳ (29 tuổi). Để trở thành dân biểu, cô đã đánh bại Joe Crowley, một vị dân biểu kỳ cựu, vốn đắc cử 10 khóa liên tiếp (tại nhiệm 20 năm).

Mỗi tỉnh thành bất kể lớn nhỏ sẽ có hai “bang biểu”. Họ là đảng viên, do các đảng viên khác trong tỉnh bầu lên. Nhiệm kỳ của họ 6 năm một lần, ăn lương do nhà nước trả, phải ra Hà Nội làm việc, không được tham gia nội các và chính quyền địa phương. Cơ cấu của thượng nghị sĩ sao cho cứ 3 năm thì có độ 15% số nghị sĩ hết nhiệm kỳ và phải bầu lại.

Checks and Balances

Về “checks and balances”, Hạ viện và Thượng viện sẽ giằng co nhau như ở Mỹ để đề xuất và thông qua các đạo luật. Họ giám sát nhau và giám sát chính phủ và chính quyền địa phương.

Chính trị Việt Nam hiện tại, hoàn toàn không có “checks and balances”. Điều này khiến cho một nhánh quyền lực (nhóm các ủy viên trung ương đảng) tích lũy thực quyền mạnh hơn hẳn các nhánh khác. Đồng thời còn phát sinh một vấn đề nghiêm trọng nữa, đó là không có cơ quan nào giám sát trung ương đảng; lại càng không có ai giám sát các cơ quan tập quyền hơn của trung ương (ví dụ Bộ chính trị, hoặc Ban kiểm tra trung ương).

Chính quyền địa phương, nội các, công tố và ngân hàng trung ương

Cao hơn cấp chính quyền địa phương (cấp tỉnh) một chút sẽ có chức *Thống đốc* (tương đương *Tổng đốc* thời nhà Nguyễn). Thống đốc sẽ quản lý khoảng 2 hoặc 3 tỉnh. Cả nước sẽ có chừng gần 30 thống đốc.

Thống đốc có nhiệm kỳ 6 năm, do thượng viện bổ nhiệm từ số các nghị sĩ của mình. Thống đốc vẫn là thượng nghị sĩ (ủy viên trung ương) nhưng không còn chuyên trách (không ngồi ở Hà Nội) và mất quyền bỏ phiếu ở Thượng viện¹.

Dưới thống đốc sẽ là các tỉnh trưởng hoặc thị trưởng, do Hạ nghị viện bổ nhiệm từ các hạ nghị sỹ có gốc ở các tỉnh này, 3 năm một lần². Tương tự thời Nguyễn, Thống đốc sẽ trực tiếp quản lý một tỉnh dưới quyền mình, hai tỉnh còn lại do tỉnh trưởng (tương đương chức *tuần phủ* thời Nguyễn) quản lý. Thống đốc nắm vai hành pháp cao nhất ở cấp địa phương.

Các bộ trưởng trong Nội các sẽ do Thủ tướng bổ nhiệm và phải được Thượng viện thông qua. Bộ trưởng, có thể là đảng viên, nhưng không được là thượng nghị sĩ (không được là trung ương ủy viên). Như vậy về mặt nhân sự, Thủ tướng có nhiều lựa chọn

1. Thống đốc là thượng nghị sĩ có thể dẫn đến “vừa đã bóng vừa thối còi”. Ở Việt Nam, mô hình tập quyền tồn tại đã quá lâu (từ Lê/Nguyễn, Pháp thuộc, hiện nay) nên không dễ dàng chuyển sang tản quyền. Mô hình Thống đốc ngồi quản lý hai hoặc ba tỉnh dưới quyền mình sẽ dung hòa tập quyền và tản quyền, hơi giống mô hình liên bang. Hai hoặc ba tỉnh dưới quyền ông này vẫn là các tỉnh độc lập chứ không sáp nhập vào nhau. Tỉnh trưởng vẫn do dân bầu lên. So với thời Nguyễn (dân chủ đến cấp thôn xã), thì ở mô hình này dân chủ tăng lên đến cấp tỉnh. Đồng thời mô hình này có thể bỏ quản lý hành chính cấp phủ/huyện/thị. Cảnh sát có thể quay lại mô hình đồn cảnh sát giống Pháp hoặc Mỹ. Nhờ công nghệ quản lý hiện đại, việc này trở nên hợp lý hơn nhiều so với bộ máy quản lý hành chính hiện tại. Nó cũng giúp mô hình chính quyền đô thị trở nên khả thi hơn.

2. Về trách nhiệm giải trình (accountability) hiện nay, các lãnh đạo cao nhất của địa phương như Chủ tịch, Bí thư chỉ chịu trách nhiệm trước Thành ủy và Ban chấp hành TW, không chịu trách nhiệm với dân. Với cơ chế tỉnh trưởng cho dân (Hạ viện) bầu lên, họ sẽ chịu trách nhiệm với dân, và chịu sự quản lý của Thượng viện (Ban chấp hành Trung ương). Có thể giữ lại mô hình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh như hiện nay và chuyển đổi hoạt động sao cho giống một “quốc hội” cấp tỉnh thành. “Quốc hội” này sẽ giám sát các vị tỉnh trưởng.

nhân sự tốt hơn để bổ nhiệm so với thực trạng hiện nay (hiện các bộ trưởng chỉ có thể chọn ra từ các ủy viên trung ương)¹.

Thủ tướng cũng nắm quyền bổ nhiệm công tố viên, có nhiệm kỳ 8 năm, làm việc dưới quyền thống đốc và ngang tỉnh trưởng (chức này tương đương *bổ chính sứ/án sát sứ* thời Nguyễn, và có chức năng giống Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh hiện nay). Nhiệm kỳ 8 năm sẽ giúp vị trí này so le về thời gian với tất cả các chức vụ khác, không thể toa rập đi đem dễ dàng với nhau trong làm án được. Nó sẽ nâng cao vị thế của công tố hơn thực trạng hiện nay trong tư pháp².

Chủ tịch Thượng viện (kiêm *Chủ tịch nước*) sẽ bổ nhiệm Thống đốc ngân hàng. Việc này sẽ tách Ngân hàng nhà nước (Central bank) ra khỏi chính phủ (giống Fed ở Mỹ). Thủ tướng sẽ không còn cùng một tay nắm hai súng được nữa, ông ta sẽ chỉ nắm được chính sách tài khóa (fiscal policy). Còn chính sách tiền tệ (monetary policy) sẽ được điều hành độc lập với điều hành kinh tế vĩ mô.

Chủ tịch Thượng viện cũng bổ nhiệm thẩm phán. Thực tế, từ năm 2017 thì chủ tịch nước đã bổ nhiệm thẩm phán.

Các Công tố viên, Thống đốc ngân hàng do Thủ tướng và Chủ tịch thượng viện bổ nhiệm, nhưng vẫn phải được Thượng viện thông qua.

Về chi tiết, hệ thống có thể sẽ phức tạp hơn rất nhiều. Thống đốc và tỉnh trưởng tuy vẫn là thượng và hạ nghị sĩ, nhưng không còn chuyên trách và ngồi ở Hà Nội nữa. Họ được dự họp và phát biểu ý kiến, tranh luận ở Nghị viện của mình (Thượng hoặc Hạ viện), nhưng không còn quyền bỏ phiếu nữa.

Hà Nội và Sài Gòn có thể có cơ chế riêng, đứng đầu là một Đại thống đốc (tương đương chức *Đốc phủ sứ* ngày xưa). Ở dưới họ là một phó thống đốc, do Hạ viện bổ nhiệm, người này phụ trách khu trung tâm của thành phố (tương đương chức *Phủ doãn* thời Nguyễn hoặc chức *Đô trưởng* thời VNCH).

Ví dụ thời VNCH thì tỉnh Gia Định và thủ đô Sài Gòn hợp thành Biệt khu thủ đô. Đứng đầu Biệt khu thủ đô là Tổng trấn Sài Gòn. Ông này vừa là Tư lệnh biệt khu thủ đô vừa là Đô trưởng Sài Gòn (phụ trách thủ đô Sài Gòn). Còn Gia Định lại do Tỉnh trưởng Gia Định quản lý.

Các ban của Đảng như hiện nay, một số ban có thể trở thành một Ủy ban (committee) quan trọng của Thượng viện (Ủy ban kiểm tra, Ủy ban kinh tế, Ủy ban an ninh quốc phòng...).

1. Tổng thống Kennedy bổ nhiệm McNamara, lúc đó đang là Tổng giám đốc (President) của hãng xe hơi Ford, làm Bộ trưởng quốc phòng. Hay gần đây hơn, Tổng thống Trump bổ nhiệm anh Patrick Shanahan đang là Phó tổng giám đốc (Vice president) của Boeing làm Thứ trưởng (Deputy Secretary) Bộ Quốc phòng (sắp tới có thể anh này sẽ thành Bộ trưởng).

2. Có thể có những quy định về bổ nhiệm, ví dụ Thủ tướng nhậm chức nhiệm kỳ đầu, sẽ phải đợi 3 năm đầu nhiệm kỳ đi qua mới được bổ nhiệm công tố viên cao cấp. Như vậy các công tố viên (án sát sứ này) không bị sức ép lấy lòng Thủ tướng để được tái bổ nhiệm (do Thủ tướng dù có làm 2 nhiệm kỳ cũng chỉ tại vị được 12 năm). Công tố viên (án sát sứ) này tuy vẫn dưới quyền Bộ trưởng Tư pháp (công tố viên trưởng), nhưng do Thủ tướng bổ nhiệm nên cũng không chịu sức ép chi phối từ bộ trưởng của mình. Họ cũng không sợ chính quyền địa phương gây sức ép (hiện tại Chủ tịch thành phố và Bí thư thành phố có thể can thiệp việc của Viện kiểm sát và Tòa án). Theo mô hình này thì sẽ không còn Viện kiểm sát nhân dân tối cao nữa (quyền công tố sẽ thuộc về Bộ Tư pháp).

Bầu cử

Như vậy cứ 3 năm cả nước sẽ bầu cử một lần. Mỗi lần bầu cử sẽ bầu lại toàn bộ Hạ viện, bầu lại toàn bộ tỉnh trưởng, bầu lại 15% số thượng nghị sĩ ở Thượng viện.

Ở địa phương, cứ 3 năm một lần người dân địa phương sẽ đi bầu người đại diện cho mình (dân biểu, hạ nghị sĩ) và hạ viện mới sẽ bổ nhiệm tỉnh trưởng¹.

Cũng thế, cứ 3 năm một lần các đảng viên địa phương sẽ đi bầu đại diện cho tỉnh thành của mình (bầu bang biểu, thượng nghị sĩ). Việc này cũng giống như đại hội đảng cấp tỉnh thành xưa nay vẫn diễn ra.

Việc bầu cử “hạ nghị sĩ” ở Việt Nam làm quen rồi, chỉ có điều trước chỉ là hình thức (đảng cử, dân bầu) để bầu ra đại biểu quốc hội, hội đồng nhân dân. Nay chỉ cần ứng cử thật và bầu cử thật là xong.

Ở Thượng nghị viện, các Thượng nghị sĩ cứ 6 năm lại bầu (trực tiếp) ra Thủ tướng một lần, đồng thời bầu Chủ tịch thượng viện. Việc này rất quen thuộc ở Việt Nam, giống Đại hội Đảng toàn quốc. Với cách làm mới này, Thượng viện (Trung ương Đảng) sẽ có những Thượng nghị sĩ rất trẻ, như Kennedy, Clinton và Obama ở Hoa Kỳ. Rồi cũng sẽ có những Thủ tướng rất trẻ được bầu trực tiếp từ những người trẻ này².

Thủ tướng vẫn được là “Thượng nghị sĩ”. Ông này được quyền bổ nhiệm nhân sự (là các đảng viên, nhưng không được là Trung ương ủy viên) vào các ghế bộ trưởng, nhưng việc bổ nhiệm này phải được Trung ương đảng (Thượng viện) thông qua. Như vậy Trung ương Đảng giám sát được nội các, khác với hiện nay các bộ trưởng cũng là ủy viên trung ương, nên không cách nào giám sát được, nhiều người đã trở thành củi.

Văn phòng chính phủ có thể nâng cấp lên thành Phủ thủ tướng. Một số bộ nên xóa bỏ, thay vào đó là một cơ quan nhỏ nằm trong phủ thủ tướng, đứng đầu là một *quốc vụ khanh* (Minister without portfolio). Các bộ văn hóa, thể thao, du lịch, truyền thông... đều có thể thu nhỏ thành các cơ quan nhỏ hơn do một quốc vụ khanh nắm. Ví dụ sẽ có quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, quốc vụ khanh đặc trách thể thao.

Đồng thời, thủ tướng nên có thêm quyền “veto”³. Như hiện nay, thủ tướng không thể “veto” trung ương đảng, lại càng không thể “veto” bộ chính trị.

1. Cách làm này sẽ mở rộng cơ hội tới nhiều nhân tài địa phương để họ có thể tham gia chính quyền và quản trị địa phương của mình. Như Michael Bloomberg, chủ tập đoàn Bloomberg và là một trong những tỷ phú giàu nhất nước Mỹ, đắc cử và làm Đô trưởng (phủ đoàn) thành phố New York (thuộc Bang New York) suốt ba nhiệm kỳ liên tục từ 2001-2013.

2. Có thể có những quy định chặt chẽ hơn, ví dụ để ứng cử chức Thủ tướng thì phải có ít nhất một (hoặc) nhiệm kỳ phục vụ ở Thượng viện hoặc Thống đốc. Bill Clinton đắc cử Thống đốc bang năm 32 tuổi, đắc cử Tổng thống năm 47 tuổi. Các thượng nghị sĩ và hạ nghị sĩ sẽ không bị giới hạn nhiệm kỳ (thượng nghị sĩ Patrick Joseph Leahy, sinh năm 1940, đắc cử năm 1974 và làm việc ở Thượng viện cho đến tận bây giờ, ông mới qua thăm Việt Nam tháng 4.2019).

3. **Veto:** Phủ quyết- là quyền đơn phương (do viên chức của một bang, quốc gia) ngăn một hành động chính thức, đặc biệt là sự ban hành pháp luật. Khai niệm của quyền phủ quyết đến từ những lãnh sự và quan bảo dân La Mã. Một trong hai tham gia chức quyền trong một năm nhất định có thể ngăn một quyết định dân sự hay quân sự của người kia; bất cứ quan bảo dân có quyền đơn phương ngăn sự ban hành pháp luật do Viện nguyên lão La Mã thông qua. (Wiki)

Lưỡng đầu chế¹

Chủ tịch Thượng viện, sau khi được bầu, sẽ làm luôn cả Tổng bí thư, cả Chủ tịch nước, cả Tổng tư lệnh quân đội và có quyền bổ nhiệm bộ máy tòa án và ngân hàng trung ương. Vị trí này vẫn là một ông vua ngất ngưỡng (nhất trụ), nắm quân đội, nhưng không còn quyền lực tuyệt đối nữa. Đặc biệt là ông này không thể can thiệp ngang vào *hành pháp* và *tư pháp* được nữa.

Thủ tướng điều hành kinh tế, cơ quan công tố, cơ quan an ninh quốc gia (như CIA) và bộ cảnh sát (như FBI). Hệ thống cảnh sát địa phương sẽ do cảnh sát trưởng (nằm dưới thống đốc) phụ trách.

Chủ tịch Hạ viện, do các hạ nghị sĩ (dân biểu) bầu, và sẽ nắm ghế *phó thủ tướng* và lo việc vận hành chính quyền địa phương. Chính phủ lúc này vận hành nhờ Thủ tướng, các bộ trưởng và Văn phòng Phủ thủ tướng. Số lượng phó thủ tướng sẽ chỉ còn một, khác hiện nay có quá nhiều phó thủ tướng, dân còn chả buồn nhớ tên.

So với ý tưởng cải cách để bỏ thể chế độc đảng, thì ý tưởng cải cách nhánh lập pháp và giám sát có kém hơn hẳn tính cấp tiến, tính cách mạng. Bù lại nó khả thi hơn nhiều. Nó cũng dung hòa được hai quan điểm: cải cách từ trên xuống và cải cách từ dưới lên.

Để cải cách nhánh lập pháp theo hướng cho phép người dân bầu ra “Viện dân biểu” của mình, Trung ương Đảng sẽ phải chấp nhận cải cách (từ trên xuống), đồng thời người dân cũng phải đấu tranh để đòi quyền bầu ra đại diện của mình (cải cách từ dưới lên). Việc đấu tranh này, tuy dễ hơn đấu tranh đòi đa nguyên đa đảng, nhưng vẫn là việc cực kỳ gian nan².

Ý tưởng cải cách này tuy vẫn để Đảng và Nhà nước là một, nhưng tách được sự can thiệp trực tiếp của Đảng ra khỏi việc điều hành của Chính phủ và chính quyền địa phương³.

Như vậy, tuy vẫn là chế độ độc đảng, nhưng so với hiện tại thì nền chính trị *lưỡng viện* và *lưỡng đầu chế kép*⁴ thế này sẽ văn minh hơn nhiều: minh bạch hơn, trách nhiệm hơn, cân bằng hơn.

1. Lịch sử La Mã rất dài và phức tạp, có nhiều thời kỳ khác nhau, trong đó có khoảng 500 năm là đế chế cộng hòa và 500 năm là đế chế quý tộc. Cách vận hành của chính trị Cộng hòa La Mã học hỏi từ các thành bang (city state) của Hy Lạp cổ: người cai trị thành bang là Tổng chưởng quan (magistracy), ông quan này do người dân bầu lên, có nhiệm kỳ một năm, và bị giám sát bởi các vị nguyên lão (senate). Ở nền cộng hòa của La Mã, vị trí Tổng chưởng quan này do hai viên quan Chấp chính (consul) đảm nhận (lưỡng đầu chế). Một viên quan đại diện cho giới thượng lưu (patrician), một quan đại diện cho giới bình dân (plebeian). Cả hai viên quan đều do Viện nguyên lão bầu ra. Viện nguyên lão có khoảng vài trăm thành viên, tất cả đều là những người có địa vị xã hội (có uy tín xã hội, có tài sản). “Lưỡng đầu hành pháp” giúp hệ thống cộng hòa vận hành cân bằng, phân chia và kiểm soát quyền lực, không để nền cộng hòa chuyển sang độc tài cá nhân.

2. Trên thực tế, ý tưởng này vẫn còn rất xa vời, gần như không khả thi. Để làm được vẫn cần có phong trào xã hội dân sự đủ rộng, đủ sâu và đủ bền bỉ để gây sức ép (cũng như thuyết phục) nhà nước đồng ý sửa hiến pháp.

3. Rất khó định nghĩa thể chế chính trị của Việt Nam hiện nay, nó đa diện đến mức vừa là đảng trị, vừa là cảnh sát trị, vừa là an ninh trị, lại vừa là cá nhân trị. Việc tách ly chính trị hoàn toàn Đảng ra khỏi quản lý kinh tế xã hội (điều hành kinh tế, bộ máy cảnh sát, an ninh, quân đội) là rất khó.

4. Kép là vì có cả *Lưỡng đầu chế* (Chủ tịch nước vs Thủ tướng, cả hai cùng là “quý tộc”) và *Lưỡng đầu hành pháp* (Thủ tướng “quý tộc” vs Phó thủ tướng “bình dân”).

Ở đây có một điểm quan trọng. Đó là tuy vẫn còn giai cấp thống trị (monarchy¹: vua/tứ trụ; aristocracy: quý tộc/ủy viên trung ương) nhưng người dân có thể thể hiện được nguyện vọng và ý chí của mình thông cơ quan lập pháp và giám sát do mình bầu ra: Viện dân biểu. (Ở Anh, Hạ viện có tên là Viện bình dân - House of Commons, còn Thượng viện có tên Viện quý tộc - House of Lords.)

Việc thành lập Viện dân biểu cũng không có gì mới với xã hội Việt Nam. Nó chỉ là một động tác quay đầu để *trở về với nề nếp xưa cũ*. Xã hội Việt nam có một đặc điểm quan trọng: nó cực kỳ *dân chủ ở cấp thôn xã*². Nhà Lê, hay thậm chí nhà Nguyễn (cực kỳ tập quyền), hay thời Pháp thuộc, chính quyền trung ương chỉ quản lý đến cấp phủ/huyện. Dưới cấp phủ huyện hoàn toàn do nhân dân tự quyết. Đây là lý do xã hội Việt Nam tồn tại cả ngàn năm, qua bao biến động chính trị và chiến tranh. Chỉ đến sau khi Việt Minh cướp chính quyền, họ mới đưa mô hình quản lý “ủy ban hành chính” về đến cấp xã.

Khi người dân có “Viện dân biểu” để qua đó thực thi “quyền lực” của mình³, sân khấu chính trị sẽ lành mạnh hơn, tươi tắn hơn và có nhiều màu sắc hơn. Ít nhất là hơn sân khấu hiện tại, tuy có nhiều màn giật gân, nhưng thực ra rất tẻ nhạt và không lành mạnh. Khi chính trị lành mạnh hơn, tươi tắn hơn đương nhiên là nó sẽ có ích hơn cho dân cho nước.

1. Hệ Anh-Canada-Úc tuy vẫn là quân chủ lập hiến, nhưng vai trò của monarchy- giai cấp thống trị chỉ còn hình thức. Thượng viện không phải dân cử nên chẳng mấy quyền lực; Hạ viện mới là cơ quan quyền lực cao nhất de facto. Ở Canada, nhiều luật đưa lên bị Thượng viện đối chính sửa, nhưng Hạ viện không chịu, tức là chính phủ (chiếm nhiều ghế nhất trong Hạ viện) không chịu nên Thượng viện đành phải nghe theo.

2. Phép vua thua lệ làng. Xã hội Việt truyền thống dựa trên “tổ chức xã thôn”. Xã thôn (làng) có quyền tự trị rất lớn. Họ tự bầu ra *Lý trưởng* (xã trưởng, trưởng thôn) hoặc cao hơn là Chánh tổng (tổng bap gồm vài thôn). Các vị này điều hành địa phương của mình trên cơ sở *hương ước* (giao ước cấp hương xã) và có các *hương chức* giúp đỡ. Lý trưởng và hương chức lại bị giám sát bởi *Hội đồng kỳ mục*. Hội đồng kỳ mục cũng do dân bầu ra, họ là các vị có uy tín, có tiền bạc ở quê (quan chức về hưu, thầy giáo, phú hộ). Ngay cả nhà Nguyễn tập quyền và chuyên chế, hệ thống hành chính của họ cũng chỉ đến cấp phủ/huyện. Họ không động vào tự trị thôn xã. Các hiệp hội nghề nghiệp cũng được tự do thành lập. Hội nghề nghiệp được gọi là *Cục/Cuộc* hoặc *Ty*. Các nhóm nghề tự thành lập hiệp hội và xin phép quan Bố chính sứ (quan phụ trách tài chính và kế hoạch đầu tư ở cấp huyện phủ) là xong. (Ngân thương ty: hội thợ vàng, thiết thương ty: hội thợ rèn, cơ tượng ty: hội thợ dệt).

3. Hiện người dân chỉ có một cách duy nhất để thể hiện ý chí và quyền lực của mình: rút dép ra ném.

Con đường của **RÒNG**





Thực sự, có vẻ như nhiều người, ở nhiều thể hệ khác nhau, ở các nhóm xã hội khác nhau, đang xoay xở tìm tòi sự đột phá, hay một lối thoát ra để vươn lên, không chỉ cho cá nhân mình, mà còn cho cả một thể hệ, cả đất nước.

Trong các sự kiện này họ tổ chức rất nhiều các cuộc trao đổi, đối thoại, chia sẻ kinh nghiệm, nhưng suốt mấy buổi kiên nhẫn ngồi theo dõi, vẫn chưa thấy ai đặt ra được các câu hỏi cốt lõi.

Khó mà biết câu hỏi nào là câu hỏi cốt lõi, tuy nhiên nếu nhìn sâu vào thực trạng xã hội hiện nay, nhìn vào thực trạng của các xã hội tương tự trong quá khứ, cũng sẽ nảy ra những câu hỏi mà câu trả lời cần rất nhiều suy nghĩ. Sau đây có thể là một số câu.

Đầu tiên câu hỏi về niềm tin, về tương lai phía trước của đất nước: Liệu Việt Nam có thực sự trở thành Rồng? Hay không thể nào thành Rồng? Nếu niềm tin là Việt Nam sẽ hóa rồng, thì cách nghĩ và cách làm sẽ khác, nếu niềm tin là không thể hóa rồng, sẽ phải nghĩ hướng khác, làm cách khác.

Để biết Việt Nam có trở thành Rồng hay không, việc đầu tiên là phải quay lại để nhìn về lịch sử, xem chúng ta có thực sự mang trong mình dòng máu của Rồng hay không? Và quan trọng hơn, để nhìn vào quá khứ, đã có giai đoạn lịch sử nào chúng ta mang hình bóng của một chú Rồng con?

Câu hỏi tiếp theo, là hàng triệu người Việt Nam hiện có lý tưởng, chí hướng gì chung không? Lý tưởng ở đây không phải là lý tưởng có nguồn gốc từ một chủ nghĩa hay triết thuyết nào đó, là những thứ trong suốt lịch sử của mình, cho đến tận ngày nay chúng ta vẫn phải đi vay mượn. Phần nhiều những người cùng chí hướng (đồng chí) đi theo những lý tưởng ấy, cho đến nay cũng không còn tin vào lý tưởng mà họ đã từng tin, không còn tin vào đồng chí của mình, tức là gọi là “đồng chí” mà lại không cùng chí hướng.

Dù Niềm Tin là Việt Nam sẽ hóa rồng, hay Niềm Tin là Việt Nam sẽ chỉ có số phận làng nhàng giun dế, thì để cứu vớt cái xã hội đang phân rã cao độ này rồi đưa đất nước đi đúng con đường mà nó cần phải đi, để thoát khỏi vũng lầy tăm tối, thì vẫn cần một hoặc nhiều lý tưởng, một hoặc vài chí hướng. Những lý tưởng và chí hướng ấy phải có cùng: gốc rễ từ chính dân tộc mình và hướng về phía trước là phát triển đất nước. Có cái chung như vậy thì nỗ lực của mỗi người, dù theo đuổi lý tưởng nào, chí hướng nào, sẽ đều góp phần phụng sự đất nước.

Một câu hỏi nữa, về sự chuyển giao liên tục giữa các thế hệ, đặc biệt là giữa các thế hệ lãnh đạo. Bất cứ một sự gián đoạn nào, dù là gián đoạn giữa các thế hệ doanh nhân, tri thức, hay gián đoạn giữa các thế hệ lãnh đạo, đều gây ra sự phân rã xã hội. Đặc biệt là sự gián đoạn lãnh đạo đất nước, sẽ tàn phá di sản quá khứ, làm thất truyền kinh nghiệm dựng nước, làm vỡ nát nền tảng văn hóa và luân lý của xã hội, dẫn đến xã hội không chỉ phân rã mà có thể sụp đổ từ vật chất đến đạo đức, lối sống.

Một câu hỏi cũng nên đặt ra, không phải là làm thế nào để trở thành Rồng, mà phải định nghĩa Rồng là gì rồi từ đó mới biết cách để trở thành Rồng.

Cuối cùng là câu hỏi về cơ hội. Liệu có cơ hội nào để Việt Nam trở thành rồng hay không. Cơ hội ấy không tự ta tạo ra, mà phụ thuộc vào hoàn cảnh thế giới. Nhưng nắm lấy cơ hội, lại là một việc chúng ta phải chủ động.

Bắt đầu từ câu hỏi: Quốc gia Rồng là một quốc gia như thế nào?

Làm Rồng phải chăng là khè lửa dọa dẫm bắt nạt các nước láng giềng, hay là đánh nhau tay bo thắng vài cường quốc? Làm Rồng phải chăng là có thể đánh đu ngang hàng với các quốc gia phát triển? Hay là làm Rồng tức là có những doanh nghiệp lớn vươn ra thế giới? Làm Rồng có lẽ nào chỉ cần có những tầng lớp ăn trên ngồi chốc giàu có ngang ngửa với giới elite tư bản hàng đầu khu vực hoặc thế giới?

Làm Rồng, thực ra hiền lành hơn nhiều. Một quốc gia hóa rồng là một quốc gia hội nhập và có đóng góp cho văn minh nhân loại. Một quốc gia có đóng góp cho văn minh nhân loại, thì tự khắc sẽ có vị thế và được thế giới chia cho phần lợi lớn. Như Anh-Mỹ mấy trăm năm nay, như Nhật cả trăm năm nay. Và như Hàn Quốc rất gần đây. Một quốc gia chỉ thụ hưởng hay vay mượn của văn minh nhân loại, thì phần của cải mà nó được thế giới chia cho, sẽ chỉ là canh thừa, cơm cặn, quá lắm là chỉ đủ thoát chết đói, thoát nghèo hay giàu xổi. Còn lâu mới đạt đến đẳng cấp thịnh vượng bền vững. Ở những quốc gia vay mượn, có rất nhiều trên thế giới này, chỉ có một lớp người giàu có nhờ lèo lái đặc quyền để kiếm ăn trên lưng đồng bào hoặc tài nguyên của đất nước.

Đấy mới là điều kiện đủ để được coi là Rồng.

Điều kiện cần chính là Độc Lập, Thống Nhất bờ cõi và có chung Một Ngôn Ngữ.

Một con rồng chỉ là con Rồng khi nó thực sự làm chủ được vận mệnh của mình và có giang sơn của riêng nó. Một đất nước muốn hóa rồng, đầu tiên cần phải là một quốc gia, có chủ quyền, và nhân dân của quốc gia ấy có những người lãnh đạo của chính mình.

Với những điều kiện như vậy thì mầm mống của nước Việt Nam hiện nay mới thực sự hiện hữu, hay nói cách khác là con rồng sơ sinh xuất hiện trên mảnh đất chữ S này, chỉ hơn 10 thế kỷ. Đó là khi Khúc Thừa Dụ khéo léo đưa nước ta thoát khỏi 1.000 năm bắc thuộc. Một ngàn năm là quãng thời gian rất dài. Dài đến mức khi nước ta thoát khỏi sự kiểm soát của người Hán phương Bắc thì kể từ đấy lãnh đạo đất nước Tàu luôn coi nước chúng ta là mảnh đất ly khai. Kể từ bấy đến nay, họ đã mang quân toan cướp nước ta khoảng 9 lần. Trong đó đáng kể nhất có thời kỳ bắc thuộc lần IV và người giải phóng đất nước lần đấy là Lê Lợi, đã mở ra một kỷ nguyên lớn cho dân tộc, đất nước. Những lần cướp nước khác, không tính Nguyên Mông, thì trận thua toi bời của nhà Thanh trước quân Tây Sơn, cũng gây ra biến động lớn cho xã hội và chỉ hơn 10 năm sau chiến thắng Đống Đa, Việt Nam hiện hình thực sự là một con rồng nhỏ trong khu vực.

Ở thời điểm sơ sinh của nước Việt, sau khi Khúc Thừa Dụ khéo léo đỡ đầu cho rồng ra đời, thì Ngô Quyền chính là vị vua phục quốc đầu tiên. Sau chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng, Ngô Quyền không chỉ chính thức tái thành lập nước Âu Lạc mà còn dựng nên hoàng gia đầu tiên- tức là những người lãnh đạo thực sự của đất nước- là Nhà Ngô.

Đây cũng là thời kỳ nước Việt thoát khỏi Trung Hoa mạnh mẽ nhất. Nếu như sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản suốt 100 năm qua vẫn được coi là do họ Thoát Á Nhập Âu (Thoát Á Luận- rời bỏ văn minh Châu Á, ảnh hưởng mạnh của Trung Hoa, để thu nhập văn minh Châu Âu), thì trong lịch sử Việt Nam chỉ có một lần duy nhất là Ngô Quyền thoát khỏi cái bóng Trung Hoa. Điều kỳ quặc là sau rất nhiều lần biến động lịch sử, mỗi



bit.ly/cdcr079

Thoát Á luận-

Tác phẩm thay đổi

lịch sử nước Nhật

lần đất nước sang trang mới, thì chính quyền Đại Việt/Đại Nam có xu hướng ngả về mô hình Trung Hoa và thần phục (ít nhất là trên mặt ngoại giao) cái nước này. Chỉ có hai lần hiếm hoi có dự định bật lại thiên triều mà bất thành, một là Lý Thường Kiệt, hai là Quang Trung. Cũng có thể tính thêm thời TBT Lê Duẩn.

Con rồng Việt sơ sinh bắt đầu lớn, rất chậm nhưng chắc chắn. Khi nhà Lý dời đô về Thăng Long, con rồng ấy bắt đầu chuyển mình. Từ thế kỷ 11 (nhà Lý) đến thế kỷ 15 (nhà Lê), nước Việt non trẻ ấy đã trở thành Đại Việt, liên tục tiến hành các cuộc chiến tranh trong 400 năm để mở rộng bờ cõi gần gấp đôi (từ Thanh Hóa, xuống phía Nam). Thời nhà Lý bắt đầu mở cõi vào Quảng Trị. Đến thời của ông vua tài năng nhất lịch sử Việt Nam- Lê Thánh Tông- nước Việt đã mở rộng đất đến tận Phú Yên. Lê Thánh Tông không chỉ xây dựng một đất nước có kỷ cương, luật pháp, văn hóa phát triển mà còn cải cách quân đội cực giỏi, đích thân cầm quân đi chinh phạt các vương quốc xung quanh, chiếm đất, mở mang bờ cõi.

Sự liên mạch của các gia tộc lãnh đạo, hay còn gọi là Hoàng Gia, kéo dài liên tục trong quãng thời gian gần 8 thế kỷ, có lúc thịnh lúc suy, nhưng về cơ bản là đất nước phát triển cả về văn hóa, kinh tế và đặc biệt là mở rộng diện tích đất nước.

Sự bội phản của họ Mạc với nhà Lê là biến cố đầu tiên gây ra các biến loạn xã hội lớn lao sau này, có ảnh hưởng sâu đậm đến tận ngày nay. Nhưng cũng qua cơn biến loạn ấy mà con rồng thiếu nhi Đại Việt chuyển mình trở thành con rồng thiếu niên Đại Nam dưới thời vua Minh Mạng. Sự chuyển mình qua biến loạn ấy, có lẽ cũng sẽ lặp lại trong tương lai gần.

Gia đình họ Trịnh, hiểu rõ giá trị của việc liên mạch của lãnh đạo đất nước, sau khi dẹp nhà Mạc tuy đủ sức lật nhà Lê, họ Trịnh vẫn nép mình đứng sau một bước. Nhờ thế mà Nhà Lê tồn tại thêm cả 200 năm mà nhà Trịnh thực chất nắm kinh tế và quân sự điều hành cả nước. Cũng nhờ nắp sau bóng của Nhà Lê mà gia đình Trịnh phần nào đó thoát khỏi thể chế nhà nước phong kiến Trung Hoa mà các triều đình phong kiến Việt kiên trì nhấm mắt sao chép suốt hàng trăm năm trước đó.

Khi Tây Sơn tiến quân vào Thăng Long, không chỉ dinh thự nguy nga của Trịnh Sâm bị đốt tan hoang, gia tài văn hóa bỗng dưng bị xóa sổ, gia đình Trịnh bị tận diệt mà cả kho kiến thức và kinh nghiệm trị quốc của nhà Trịnh tan thành mây khói. Để lại một xã hội miễn bắc thời Mạt Lê thật điêu tàn, một xã hội là bản sao mờ nhạt của Trung Hoa, một bản sao với người dân kém cỏi hơn, xấu xí hơn, cay nghiệt hơn.

Kinh nghiệm trị nước, dựng nước, xây dựng quân đội, kinh thương của nhà Trịnh là sự kế thừa của nhiều trăm năm trước, kể từ thời Ngô Quyền, cộng với trải nghiệm hai trăm năm phò Lê của họ. Kho kinh nghiệm ấy bỗng dưng một ngày biến mất trong tạo loạn. Trong những kinh nghiệm trị nước bị mất đi, đáng tiếc nhất là những bài học “thoát khỏi hệ tư tưởng Trung Hoa, tức là Thoát Á”.

Tài năng trị nước, nắp đằng sau bóng hoàng gia Lê, của họ Trịnh cũng không được ai nhìn nhận. Ngay cả ông chúa Trịnh Sâm, người làm tan nát dòng họ của mình, ở những lúc xuất thân vẫn cử tướng cầm quân vào Nam, vô tình gây ra biến cố lớn lao ảnh hưởng sâu sắc đến nước Việt Nam hiện đại sau này.

Một bài học lớn về sự thủ tiêu thể hệ lãnh đạo và di sản của họ, khiến cho kiến thức và kinh nghiệm trị nước và dựng nước bị thất truyền, vậy mà không ai chịu nhìn nhận để sau này lập lại đến mấy lần. Mới chỉ vài chục năm trước đây, vẫn còn lập lại.

Giai đoạn gia đình họ Trịnh bị tiêu diệt cũng là thời kỳ mà người Việt giết chóc nhau thảm khốc. Quân Tây Sơn tiến vào Thăng Long, kiêu binh Thanh Nghệ của chúa Trịnh bỏ trốn về quê, trên đường về phải giả câm, mở miệng ra nói giọng Thanh Nghệ là bị dân địa phương giết. Sau này đến lượt vua quan nhà Tây Sơn bị quân Nguyễn Ánh quây, rút chạy đến Nông Cống Thanh Hóa, lại bị dân ở đây bắt trói đem nộp. Dấu ấn kỳ thị vùng miền và chà đạp lẫn nhau, dù cùng là người Việt, đã bắt đầu xuất hiện và đi sâu vào gene của người Việt như một thứ gene cừu hận (feud), không ai chịu chữa mà còn làm cho nó nặng thêm.

Di sản trị quốc, dựng nước, di sản văn hóa đỉnh cao... của những người Việt đồng bằng bắc bộ, tích lũy hàng mấy trăm năm, kể từ thời Ngô Quyền đánh trận Bạch Đằng (938) đến thời Trịnh Sâm (1787) bị xóa sạch trơn bởi cơn cuồng phong nội chiến kéo dài 30 năm mà Tây Sơn là kẻ chiến thắng.

Thế nhưng cái may mắn là nhà Trịnh (Trịnh Kiêm) nổi lên mà nhà Nguyễn (Nguyễn Hoàng con trai của Nguyễn Kim) phải đối kháng đến mức phải bỏ xứ mà đi. Cái phần đất mà suốt mấy trăm năm người Việt chiến đấu để mở rộng, lúc đó mới chỉ đến Phú Yên, là bàn đạp để chúa Nguyễn mở mang bờ cõi vào đến đất Đồng Nai rồi mở qua miền tây đến tận Cà Mau, mở rộng bờ cõi lên gấp ba, so với những năm nước Việt sơ sinh đầu nhà Lý.

Cái may mắn thứ hai là trước khi suy tàn, Trịnh Sâm cầm quân đánh vào đất Thuận Hóa của Chúa Nguyễn. Làm sụp đổ dòng họ này và làm quân Tây Sơn mạnh lên, hòa với quân Trịnh mà truy sát quân Nguyễn. Nhờ đấy mà chúa Nguyễn đi qua đất Tiền Giang, Bassac¹ rồi xuống tận Cà Mau.

Nhờ quá trình Nam tiến ấy mà kinh nghiệm mở cõi, trị nước, kinh thương và xây dựng quân đội của người Việt không bị mất đi. Và còn hơn thế, kiến thức và kinh nghiệm trị nước của các chúa Nguyễn lại được áp dụng trên những vùng đất xưa kia thuộc về các vương quốc chịu ảnh hưởng của Ấn Độ, thay vì Trung Hoa. Đó là Chăm, Khmer. Hay những vùng đất mới chịu ảnh hưởng khai phá của những người Hoa ưu tú, ly khai kháng chiến, phản Thanh phục Minh ở phía cực nam của vùng đất hình chữ S.

Tây Sơn diệt được Trịnh mà không diệt được Nguyễn. Quang Trung đánh thắng mọi kẻ thù cả nội lẫn ngoại xâm. Về cơ bản có công lớn thống nhất bờ cõi. Nhưng lại để xổng một kẻ duy nhất dòng dõi hoàng gia là Nguyễn Ánh. Sau này Nguyễn Ánh quay lại không chỉ diệt nhà Tây Sơn, củng cố lại giang sơn bờ cõi mà còn đem di sản kinh nghiệm lãnh đạo mấy trăm năm để lãnh đạo một nước Việt mới mà ông đặt tên là Việt Nam, lên ngôi lấy tên Gia Long (Gia Định + Thăng Long).

.....
1. Bassac: Sông Hậu, Hậu Giang hay Bassac là một trong hai phân lưu của sông Mê Kông. Phân lưu còn lại là sông Tiền. Mê Kông tách ra thành sông Tiền và sông Hậu tại lãnh thổ Campuchia. Ở Campuchia, sông Hậu được gọi là sông Bassac (Tonlé Bassac theo tiếng Khmer). Vì thế nó còn có tên gọi nữa là sông Ba Thắc.

Nguyễn Ánh lên ngôi rồi sau này là Minh Mạng nối ngôi, hai vị vua lừng danh này mang kinh nghiệm dựng nước của cha ông mình vào việc thống nhất hệ thống chính trị và quân đội, kinh tế cho cả ba miền. Đây là một bước tiến lớn so với thời Quang Trung, ba miền cát cứ ba vương, quân đội riêng, ngân sách riêng. Việc quyền lực và nguồn lực, đặc biệt là kinh tế và quân sự thu về một mối khiến cho Việt Nam trở nên hùng mạnh hơn các nước xung quanh (vốn yếu kém hơn hẳn về thể chế/nhà nước, quân sự, nông nghiệp và ngoại thương). Các khu vực chư hầu phía nam bị bắt sát nhập vào nước Việt Nam (đến thời Minh Mạng đổi thành Đại Nam), các vùng đất tự chủ của người Hoa cũng bị sát nhập. Bờ cõi phía nam mở rộng tới đa về tây nam bộ và kéo dài đến tận biển cực nam của tổ quốc.

Đó là lúc rồng non trở thành thiếu niên.

Đó cũng là thời kỳ Việt Nam có bờ cõi rộng nhất (rộng hơn cả bây giờ)

Đó cũng là thời kỳ Việt Nam được các nước xung quanh kính sợ nhất. Nhà Thanh, quân Xiêm sợ chết khiếp từ thời Tây Sơn. Miến Điện chỉ chứng kiến vài lần xuất quân của Tây Sơn ở Lào mà còn phát hãi. Vua Khmer (Chân Lạp) và Lào thần phục Việt Nam mà chịu làm chư hầu.

Đại Nam cũng là quốc gia Đông Nam Á đầu tiên mà Mỹ để ý đến và Tổng thống Mỹ cử người mang thư đến đặt quan hệ giao thương.

Có độc lập tự chủ rồi, điều kiện cần để thành con Rồng đã có. Nhưng điều kiện đủ, là phải hòa mình vào thế giới, thì tiếc thay lãnh đạo của Đế quốc Đại Nam ấy đã tự mình để mất.

Các nhà lãnh đạo của con Rồng thiếu niên ấy, đã quá tự tin vào sức mạnh của đất nước mình, quá tự tin vào tài năng và kiến thức lãnh đạo của mình, quá sùng bái mô hình nhà nước phong kiến và thể chế cai trị của nó, đã đóng cánh cửa không cho con rồng thiếu niên tiếp cận với thế giới phương tây. Cơ hội rất lớn để con rồng thiếu niên Việt Nam quấy mình thành con rồng trưởng thành, đã bị bỏ lỡ một cách cực kỳ đáng tiếc.

Những nhà lãnh đạo ấy là Vua Minh Mạng và các hậu duệ của ông ta.

Minh Mạng là vị vua tài giỏi có nhiều cải cách mạnh mẽ. Ông cải cách hành chính để cai trị, cải cách quân đội, cải cách chế độ làm quan (chấm dứt cha truyền con nối, luân chuyển quan chức). Cải cách giáo dục, thi cử, bổ nhiệm quan chức.

Minh Mạng cũng là người bỏ tên nước Việt Nam và thay bằng Đại Nam (1820). Cái tên Việt Nam biến mất hơn một thế kỷ cho đến năm 1927 mới xuất hiện trở lại nhờ Nguyễn Thái Học và các đồng chí của ông sử dụng tên Việt Nam để đặt tên cho đảng của mình là Việt Nam Quốc Dân Đảng. Sau khởi nghĩa Yên Bái, Nguyễn Thái Học và các đồng chí của mình bị Pháp chặt đầu (tháng 6, 1930). Ở pháp trường Nguyễn Thái Học đã hô: Việt Nam Muôn Năm (Việt Nam Vạn Tuế). Kể từ hôm đấy, cái tên Việt Nam tái sinh và trở dậy trong lòng dân Việt.

Dưới thời Minh Mạng, tiếng Việt là tiếng bắt buộc, thay thế cho tiếng Hoa và Khmer ở Gia Định (bao gồm cả miền tây). Đây là sự kiện cực kỳ quan trọng bởi kể từ đây, nước Việt Nam rộng lớn, có bờ cõi, có hệ thống lãnh đạo riêng của mình, và sử dụng chỉ một tiếng nói, và là tiếng riêng của mình trên toàn lãnh thổ.

Gần một trăm năm sau khi Minh Mạng cưỡng bức sử dụng tiếng Việt (ngôn ngữ nói) ở Nam Kỳ, tới tận những năm 191x-192x, các nhà hoạt động chính trị phản đế hàng đầu của Việt Nam ở hải ngoại như NAQ, PBC, PCT vẫn còn viết thư (ngôn ngữ viết) cho nhau bằng chữ Hán. Để thấy rằng, để lãnh đạo cao nhất của đất nước có thể nói chuyện với mọi tầng lớp nhân dân, cần một tiếng nói chung, một chữ quốc ngữ đến như thế nào.

Người Việt vốn có nhiều gốc gác từ Mường, Thái, Khmer, Chăm, và Hoa, người Kinh thậm chí còn có nhiều họ gốc Tàu, cho đến thời điểm này ít nhất có hai cái chung: một là tiếng Việt, hai là thần dân nước Việt, một sự bắt đầu của một quốc gia hiện đại với các công dân và lãnh thổ của nó.

Nhân đây, mỗi lần cả nước ồn ào và lãng phí tổ chức Giỗ Tổ, không biết những người Việt gốc Chăm, gốc Khmer nghĩ gì. Họ cũng là công dân của đất nước này, họ cũng là người Việt, mà sao lại phải nhớ ngày giỗ ông tổ chưa bao giờ liên quan đến họ. Liệu họ có sẵn sàng phục vụ một quốc gia mà họ là công dân, nhưng lại không đoái hoài gì đến tổ tiên của họ hay không? Nhất là những người Chăm, Khmer rồi Bahnar, Giarai... ấy đang sống trên mảnh đất của của tổ tiên họ hàng ngàn năm trước. Trẻ con người Việt gốc Chăm, hoặc Khmer mà học sách giáo khoa, dạy rằng chúng là con rồng cháu tiên, thì cũng lố bịch chả kém gì người Việt Nam thời Pháp thuộc phải học sách giáo khoa viết tổ tiên của họ là người Gauloises.

Trước thời Minh Mạng, việc cấm đạo lúc có lúc không nhưng chưa lúc nào cực đoan. Chúa Trịnh, Chúa Tây Sơn, Chúa Nguyễn đều có lúc ngăn ngừa, lúc ủng hộ, lúc sử dụng các linh mục và thương nhân liên quan đến truyền giáo. Đến thời Minh Mạng là cấm ngặt nhất. Và đó là lúc người đi đạo, bên lương, bên giáo, lao vào chém giết nhau, người với người, làng với làng, để rồi cùng với mối cừu hận vùng miền, người Việt bắt đầu cừu hận nhau cả về khác biệt tư tưởng. Khoảng cách từ giết nhau vì khác tín ngưỡng đến giết nhau vì khác đảng phái, khác lý tưởng chính trị chỉ là một sợi tóc. Và lịch sử đã cho thấy người Việt hãm hại nhau tàn khốc hàng chục năm chỉ vì khác nhau ý thức hệ vay mượn. Những người nói cùng một thứ tiếng, nhiều đời lớn lên cùng một mảnh đất, mà giết nhau vì cừu hận có nguyên nhân sâu xa từ tín ngưỡng hoặc hệ phái chính trị (đều là vay mượn du nhập) thì cách đó một sợi tóc là sự thù hận giữa người Việt ở lại và người Việt ra đi, là người Việt chiến thắng và người Việt thua cuộc.

Thế nên, từ đây thấy rất rõ, là rất cần những lý tưởng, chí hướng không chỉ hấp dẫn để cuốn hút hàng triệu người Việt đi theo, mà lý tưởng ấy phải có gốc rễ và tương lai trên chính mảnh đất này, gắn với dân tộc này. Giống như người Do Thái, có thể có nhiều nhóm người chống hoặc ghét nhau, nhưng cùng phụng sự cho lý tưởng Phục quốc, xây dựng một quốc gia Do Thái cho chính họ là Israel hiện nay.

Thế rồi lịch sử sau này vẫn lặp lại. Khi nhà nước cách mạng nổi lên, Nhà Nguyễn bị xóa bỏ hoàn toàn, không chỉ công lao, mà kiến thức và kinh nghiệm dựng nước của họ, nhất là các bài học thất bại đau xót, cũng bị xóa mất. Văn hóa, kiến trúc của họ cũng bị đập bỏ. Ngay cả di sản văn hóa và kinh nghiệm lãnh đạo của một giai đoạn VNCH ngắn ngủi, vốn có một chút kế thừa của Nhà Nguyễn cũng bị xóa đi y như thế.

Và như đã nói từ đầu, đây chính là một trong những căn nguyên của tan rã xã hội như ta đang phải chứng kiến.

Quay lại với sự hội nhập với phương Tây của Minh Mạng. Sự giàu có và mua sắm được vũ khí hiện đại của Trịnh Sâm, là nhờ giao thương ở Phố Hiến. Nhà Nguyễn chậm chân hơn nên yếu hơn. Quân đội Tây Sơn mạnh mẽ, thiện chiến, hiệu quả, là nhờ giao du và nhập khẩu công nghệ từ cảng Quy Nhơn với thương lái Hoa và cướp biển, cũng như vay mượn kinh nghiệm chiến đấu của người Chăm, người Hoa lưu vong. Trịnh và Tây Sơn chấp lại, đánh Nguyễn chạy ra biển, chạy cả qua Xiêm. Vị tướng trẻ qua Xiêm rước chúa Nguyễn Ánh trở về, cũng lại là một tay giao thương giỏi, là Châu Văn Tiếp, bạn buôn của Nguyễn Nhạc.

Nguyễn Nhạc, cũng giống như Nguyễn Ánh, đều học toán và thiên văn từ những người truyền giáo Châu Âu mà nhờ đó một người từ lái buôn trầu kiêu quan thuế của chúa Nguyễn mà nổi dậy đánh quân Nguyễn tới bờ. Nguyễn Ánh, kẻ nhiều lần thoát hiểm trong gang tấc, nhờ học hỏi kiến thức Châu Âu, mà lần hồi quay lại giết hết kẻ thù, làm vua cả một nước.

Còn với chúa Nguyễn Ánh, ông không chỉ du nhập công nghệ phương Tây mà còn sử dụng người của họ để có kiến thức. Sự hội nhập ấy mang sức mạnh quân sự và kinh tế (không thông qua cướp bóc như Tây Sơn) của Chúa Trịnh rồi đến nhà Nguyễn. Quán tính của nó mạnh đến nỗi khi Minh Mạng quay lưng lại với phương Tây, đóng cửa với thế giới bên ngoài, cấm đạo, thì khoa học kỹ thuật của người Việt thời Đế quốc Đại Nam đã đủ sức chế ra rất nhiều kiểu máy móc dùng trong sản xuất và quân sự.

Với vị thế của quốc gia lớn, uy tín quân sự lẫy lừng như vậy, lẽ ra Minh Mạng nên nhìn ra bên ngoài thế giới mà thay đổi cách ngoại giao. Khi quân đội có uy tín, thì ngoại giao dễ chủ động, cái khôn ngoan là nhìn vào mâu thuẫn và đồng thuận giữa các nước, để thu cái lợi về cho quốc gia. Nhưng Minh Mạng vẫn duy trì ngoại giao hình thức là triều cống (với Trung Hoa) và bảo hộ (với láng giềng chư hầu), đồng thời đóng cửa và nghi kỵ phương Tây. Chính sách này ngay lập tức gây chiến tranh với Xiêm trên đất Lào và với người Khmer trên đất Chân Lạp, tức là chiến tranh trên vùng đất thuộc quyền bảo hộ của mình. Kết quả là thua và mất đất, mất ảnh hưởng (184x). Bài học lớn về ngoại giao này (quân đội hùng mạnh và khai thác mâu thuẫn hoặc đồng thuận giữa các quốc gia khác) rất tiếc sau này lại bị thất truyền, kinh nghiệm đau thương không được truyền lại cho đời sau, để rồi hơn 100 năm sau (197x, 198x) lịch sử đau thương lặp lại dẫn đến sự suy yếu cả kinh tế, quân sự và vị thế ngoại yếu kém so với kẻ thù trực diện là những gì hiện tại chúng ta bắt đầu phải chịu đựng.

Sau khi Minh Mạng qua đời, con rồng thiếu niên Việt Nam ngay lập tức suy yếu. Quân Chân Lạp đánh quân Nguyễn chạy về An Giang, và biên giới lãnh thổ có lại về đúng chỗ đầy đến ngày nay. Tương tự như vậy, quân Xiêm đánh quân Việt ở Lào, cũng phải bỏ đất mà chạy về. (Sau này một phần đất của Đại Nam, là Hoàng Sa, cũng bị chiếm mất).

Khúc quanh lịch sử này là một bài học cực lớn về đề lỗ cơ hội. Nước Việt đã ngập ngừng ở ngưỡng để con Rồng chuyển từ thiếu niên qua rồng trưởng thành, thì chính sách đóng cửa đã làm lụn bại con rồng ấy. Điều kiện cần là độc lập, thống nhất bờ cõi, có tiếng nói chung, cơ chế hành chính giáo dục chung, tất cả những cái ấy Đại Nam/Việt Nam thời đầu nhà Nguyễn đều có. Nhưng họ thiếu hẳn đi điều kiện đủ, đó là mở cửa hội nhập, tiếp cận những nền văn minh có giá trị luân lý sâu sắc hơn, đạo đức và lối sống nhân văn hơn, tư tưởng sáng suốt hơn; tiếp cận các đất nước có thể chế chính trị tốt hơn, vận hành kinh tế xã hội hiệu quả hơn, giàu sáng tạo hơn.

Và thế là con Rồng thiếu niên bị đập cụt móng vẫn tiếp tục ở yên trong vũng nước.

Rất may là các nước lân bang, từ Trung Hoa, đến Miến Điện, Thailand, cũng rơi vào hoàn cảnh giống Việt Nam, tức là đóng cửa hoàn toàn, hoặc mở cửa lừng chừng, độc lập nửa vời,... và do đó cũng không hóa rồng được như Nhật Bản. Còn rất không may là chính các nước ấy, giết mình tình ngộ trước Việt, và đã bỏ xa Việt Nam rất xa. Họ có thể đã tiệm cận với thế giới của Rồng, trong khi Việt Nam vẫn còn nghi hoặc với câu hỏi lên Rồng hay chịu đời giun dế.

Nhật Bản xuất Á nhập Âu sau một thời gian dài đã trở thành cường quốc quân sự, tham gia vào phe phát xít để đánh nhau với cả thế giới. Thế nhưng chỉ ngay sau khi gây chiến, phương Tây đóng cửa với Nhật, lập tức Nhật bị tụt hậu về công nghệ quân sự và thua cuộc chiến. Sau chiến tranh, Mỹ lại mở cửa cho Nhật, và họ lại phải triển lên trình độ cao như chúng ta đã thấy.

Quan trọng hơn, sự hội nhập về phía phương Tây của người Nhật không làm mất đi bản sắc của họ, thậm chí còn ngược lại, bản sắc của người Nhật còn quá đặc sắc so với phần còn lại của thế giới. Thể chế kỳ quặc của họ vẫn có cái văn minh đón nhận từ nền tảng chính trị và thể chế Châu Âu, lại vẫn có một ông vua làm lãnh đạo tinh thần cho cả nước.

Trong khi đó Việt Nam, trải qua bao nhiêu thời kỳ, từ Minh Mạng, đến VNDCHH ở miền Bắc và VNCH ở miền Nam, và đến tận ngày nay, đều e dè với sự mở cửa hội nhập. Một trong những lý do e sợ hội nhập là một lý do rất đần độn là để bảo vệ và giữ gìn bản sắc dân tộc. Nhưng ngay cả khi hỏi một người hăng hái bảo vệ bản sắc dân tộc nhất, rằng bản sắc của Việt Nam là gì, thì câu trả lời nếu có cũng sẽ hết sức ngớ ngẩn. Vì chắc chắn không ai biết bản sắc Việt Nam là gì hết.

Chỉ khi nào hội nhập toàn diện và sâu sắc với thế giới bên ngoài, va chạm cọ sát với các xã hội có các nền văn minh khác hẳn chúng ta, thì lúc đấy chúng ta mới nhìn thấy được bản sắc của chính mình. Không hội nhập đủ rộng và đủ sâu với thế giới, thì không thể nào tự nhìn thấy bản sắc thật nhất, rõ nhất của mình được. Và chỉ khi hội nhập đầy đủ, chúng ta mới thấy được bản sắc của mình để mà bảo tồn và phát triển, nếu như thực sự chúng ta có cái gọi là bản sắc.

Bản sắc nếu có ấy, chắc chắn sẽ rất đa màu. Nó sẽ có văn hóa của người Việt châu thổ sông Hồng, bị ảnh hưởng sâu sắc của văn hóa Trung Hoa nhưng chỉ là bản sao xấu xí. Nó sẽ có thể có tinh thần kiên cường của người Việt miền Trung, vốn là dân biên cương khốc liệt có giao thoa với văn hóa chiến tranh của các vương quốc bị ảnh hưởng của Ấn Độ ở phía Nam trung bộ ngày nay. Nó cũng sẽ có văn hóa rụt rè, bi ai mất nước nhưng cứng cáp và sâu sắc ở bên trong của người Việt nam tiến và người Việt gốc Chăm sinh ra và lớn lên trên vùng đất của vương quốc văn minh và hưng thịnh Chăm Pa. Nó cũng sẽ có văn hóa hỗn nhiên và bao dung của người Việt gốc Khmer Chân Lạp, và cả người Hoa bỏ xứ.

Chính vì thế, rất cần có những lý tưởng có gốc rễ từ dân tộc Việt đa màu, những chỉ hướng xây dựng đất nước mà thực chất mới chỉ hoàn thiện bờ cõi hơn 200 năm (kể từ 1802 khi Gia Long lên ngôi) và ngôn ngữ chung là tiếng Việt được sử dụng chính thức và bắt buộc trên cả nước còn có thời gian ngắn hơn nữa, chỉ khoảng 180 năm. Để dễ so sánh về thời gian, hãng bia Heineken có tuổi đời đến năm nay là 140 năm. Tức là phải có

những lý tưởng và chí hướng xây dựng một quốc gia Việt Nam phồn thịnh, không phân biệt gốc gác về chủng tộc, tôn giáo và văn hóa của công dân, miễn là nói cùng thứ tiếng và sống trong cùng lãnh thổ quốc gia.

Quay lại với hội nhập. Trong quá khứ, các bậc tiền bối cũng đã cố gắng hội nhập với thế giới, không chỉ Trung Hoa, mà còn với văn minh phương Tây nữa. Thế nhưng việc hội nhập và phương Tây hóa thẳng với nước Pháp, lúc đó đang là mẫu quốc của thuộc địa An Nam, đã thất bại. Người dân của một dân tộc nô lệ thì việc hội nhập và phương Tây hóa đến đâu, cũng vẫn là hội nhập và văn minh hóa nô dịch. Nó là sự văn minh hóa cưỡng bức, để làm lợi cho giới chủ thực dân, là những người làm chủ và khai thác bóc lột, chứ không phải là sự hội nhập, phương Tây hóa chủ động của một dân tộc được lãnh đạo bởi những cá nhân ưu tú của chính dân tộc mình. Ngay cả một con rồng thực sự mà bị huấn luyện và dẫn dắt, cũng sẽ không còn là con rồng nữa. Nó là con thú nuôi.

Cũng có những bậc tiền bối khác đã chủ động thoát khỏi sự dẫn dắt của người Pháp thực dân, tự mày mò qua Nhật để hội nhập và tiến hành phương Tây hóa qua cánh cửa Nhật Bản. Thực dân Pháp ngay lập tức nhìn ra sự nguy hiểm trong phong trào Đông Du. Họ thấy người Việt đang tạo ra điều kiện đủ (hội nhập với văn minh thế giới) khi chưa có điều kiện cần (độc lập). Nên phong trào bị dập tắt. Mặc dù bị dập tắt như vậy, nó vẫn đưa ra được một thể chế có thể nói là cực kỳ lý tưởng vào lúc đó, thể chế quân chủ lập hiến của ông hoàng Cường Để và các chí sỹ như Phan Bội Châu. Thể chế này là sao chép thể chế của nước Nhật.

Mặc dù phong trào của ông hoàng Cường Để toi từ trong trứng, nhưng một người tham gia hoạt động bí mật của phong trào này là Ngô Đình Diệm đã thấu hiểu tinh thần phương Tây hóa. Mặc dù là một ông quan đại thần của nhà Nguyễn, gia đình nho hóa cao độ và sâu sắc, nhưng khi lên cầm quyền chính Ngô Đình Diệm là người xây dựng thể chế cộng hòa y như phương Tây ở Việt Nam. Đây là một ví dụ vừa hay vừa rõ ràng về cái lợi ích lớn lao mà phương Tây hóa sâu sắc sẽ mang đến cho quốc gia. Thể chế do Ngô Đình Diệm xây dựng tồn tại rất ngắn, chỉ cỡ 20 năm, lại bị bao vây bởi chiến tranh khốc liệt, nhưng những giá trị mà nó tạo ra, còn tồn tại, thậm chí tỏa sáng đến tận bây giờ.

Một người khác, không hoạt động trong phong trào Cường Để, nhưng có giao lưu với các phái viên của ông hoàng này ở London, những năm 191x, khi nhóm của Cường Để bị đánh bật khỏi Nhật. Đó chính người sau này rời London qua Pháp cuối những năm 191x, sống chung với Phan Chu Trinh và Phan Văn Trường. Những năm tháng ở Pháp rèn luyện cho người thanh niên này kỹ năng ngoại giao, kỹ năng dựng phong trào, kỹ năng đấu tranh. Nhưng bản hiến pháp 1946 do ông dựng nên sau khi cách mạng thành công, phải bắt nguồn sâu sắc từ thời gian ông ở London cùng những phái viên gốc Nam Kỳ của Cường Để.

Ở thời Pháp thuộc, mặc dù bị hội nhập và phương Tây hóa cưỡng bức, nhưng thời kỳ Pháp thuộc vẫn có những đúc kết kiến thức và kinh nghiệm trị nước, là do thực dân Pháp học hỏi từ nhà Nguyễn, biến kiến thức của nhà Nguyễn thành của mình, và cai trị thành công nước Việt Nam thuộc địa suốt một trăm năm.

Kinh nghiệm quản lý đất nước Việt của người Pháp, lẽ ra cũng không được để gián đoạn và mai một, mà phải chủ động nhận lấy để dùng, thì cả chính phủ của cụ Hồ miễn

Bắc và ông Diệm miền Nam đều cổ vũ “đả thực, phản phong”, khiến cho kiến thức và kinh nghiệm trị nước của nhà Nguyễn và thực dân Pháp gián đoạn và mất hẳn ở miền Bắc, và chỉ còn xôi đỗ ở miền Nam nhờ ông Diệm, Nhu và các tướng lĩnh và công chức cao cấp do Pháp đào tạo.

Tầng lớp duy nhất tồn tại không hề gián đoạn giữa các thế hệ trong suốt thời kỳ này chính là doanh nhân. Khi Minh Mạng lên ngôi, do lại học hỏi mô hình phong kiến Trung Hoa, thương nhân lại bị đẩy xuống tầng lớp dưới (chính sách ức thương). Bị đẩy xuống nhưng không bị tiêu diệt. Tầng lớp này tồn tại qua thời Pháp thuộc, qua cả thời kháng chiến, để rồi bị triệt tiêu ở miền Bắc từ 196x đến 198x và bị triệt tiêu ở miền Nam từ nửa sau 197x đến cuối 198x.

Sự gián đoạn của các thế hệ doanh nhân, mặc dù rất ngắn ngủi, gần 40 năm ở miền Bắc và gần 20 năm ở miền Nam, đã làm đứt đoạn chuyển giao kiến thức, vốn liếng, kinh nghiệm và kỹ năng quản trị nặng nề đến mức doanh nhân Việt Nam tụt hậu với khu vực láng giềng, chứ chưa nói đến so với thế giới, cả thế kỷ.

Kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, một lĩnh vực không quá khó học và không quá thiếu kiến thức quốc tế để học, thế mà chỉ gián đoạn vài thập kỷ thôi, là doanh nhân đã tụt hậu và nghèo đi bao nhiêu. Lãnh đạo đất nước khó hơn nhiều, mà bị gián đoạn, thì hậu quả còn tệ đến ra sao, tự ta có thể ước chừng được.

Lại quay lại với chuyện hội nhập. Nước Trung Hoa cũng bỏ lỡ các cơ hội mở cửa để hội nhập và phương Tây hóa. Đây là lí do phương Tây, sau này là Nhật xâm chiếm Trung Hoa. Khi nước này được giải phóng, độc lập, chính quyền cách mạng của Mao tiếp tục đóng cửa. Cho đến năm 1978 thì họ mở cửa ra, trước Việt Nam chúng ta. Ngay lập tức, các vùng duyên hải của Trung Quốc được tiếp cận rộng và cởi mở hết sức với phương Tây (bao gồm cả du nhập các thể chế tự do) đồng thời cũng được phương Tây ưu ái hỗ trợ để nhanh hội nhập. Chỉ trong vòng hơn 30 năm, khu vực duyên hải của Trung Quốc đã biến Trung Quốc thành một nước mới, phát triển, phồn thịnh, bất chấp sự nghèo nàn lạc hậu vẫn còn lan tràn trong lục địa.

Nhưng khác với Nhật Bản, Trung Quốc hội nhập chỉ rộng chứ chưa đủ sâu, cho nên Trung Quốc vẫn chưa đến đẳng cấp thật sự của rồng, là đóng góp được cho văn minh nhân loại. Tức là chưa ở đẳng cấp được chia của cải, mới chỉ húp canh thừa, mà đã giàu như thế.

Trong gian đoạn toàn cầu hóa mạnh mẽ vừa qua, và cả trong đối đầu với Trung Quốc trước mắt, Việt Nam vừa đi chậm hơn Trung Quốc và các nước trong khu vực vài bước, lại không chuẩn bị cho mình một sự giai đoạn chuyển tiếp, có tính chất cải cách mạnh, từ thể chế đến giáo dục, để gia tăng sản lượng của đất nước, tích lũy của cải quốc gia, củng cố quân đội, tăng cường hoạt động ngoại giao khai thác mâu thuẫn/đồng thuận của các nước trên thế giới nhằm kiếm thêm lợi về cho đất nước.

Rất may, biết đâu, là Trung Quốc giàu xổi rất nhanh và tinh thần hắc ám phát xít Đại Hán còn phát triển nhanh hơn. Cho nên các nước phương Tây sớm hay muộn cũng đóng cửa lại với Trung Quốc. Khi bị đóng cửa, hạn chế hội nhập, chỉ trong thời gian ngắn, chắc chưa đến 10 năm, Trung Quốc sẽ tụt hậu.

Nước Việt Nam, sau 200 năm mới có một cơ hội lớn.

Hai trăm năm ấy thật dữ dội và đau thương. Hai trăm năm vận mệnh của con rồng ấy nằm trong tay những chiến binh. Quãng thời gian hai thế kỷ: ở giữa là trăm năm vận mệnh trong tay những sĩ quan Pháp, ở hai đầu là hai cuộc nội chiến khốc liệt kéo dài hàng chục năm. Cả hai cuộc chiến đều kết thúc bằng người thắng thống nhất đất nước và chi chít các cuộc báo thù.

Nguy cơ tụt hậu của nước láng giềng khổng lồ Trung Quốc có thể là cơ hội rất lớn để thúc đẩy con rồng thiếu niên Việt Nam ngủ quên vì mất vận mệnh suốt 200 năm.

Nhưng trước hết, vẫn phải đặt các câu hỏi cốt lõi, và trả lời các câu hỏi ấy.



Pháp quyền, pháp trị, **PHÁP GÌ?**





Cảnh ký Hiến pháp Hoa Kỳ, ngày 17 tháng 9 năm 1787

Bản “Yêu sách của nhân dân Annam”, do Nguyễn Ái Quốc ký thay mặt dân thuộc địa, bản chính được viết bằng tiếng Pháp, xuất hiện khoảng giữa năm 1919. Bản tiếng Việt cũng của Nguyễn Ái Quốc, diễn nôm thành văn lục-bát. Trong đó, yêu sách thứ bảy được viết: “*Bảy xin hiến pháp ban hành/Trăm điều phải có thần linh pháp quyền*”. Có người diễn giải chữ “thần linh” là “Bác” muốn nói “pháp quyền” là luật tự nhiên, của tạo hóa, là quyền con người, đứng cao hơn tất thảy. Thực ra “thần linh” chỉ là cách chuyển ngữ của Nguyễn Ái Quốc từ chữ “spirit” mà thôi. Nếu sinh ở thời này, hẳn Nguyễn Ái Quốc sẽ dịch là “*tinh thần pháp quyền*”.



Yêu sách của nhân dân Annam



bit.ly/cdcr080

Yêu sách của
nhân dân Annam

Trên trang Luật Khoa tạp chí có một bài dài tìm hiểu về cách dịch khái niệm *rule of law* và *rule by law* sang tiếng Việt như thế nào mới là đúng. Tên bài là “Rule of Law, không phải “pháp quyền” cũng chẳng phải “pháp trị”.

Hóa ra vấn đề dịch thuật ngữ này rất lằng nhằng, nhiều học giả cãi nhau như mổ bò, và ngại nhất là các lý luận của họ đôi chỗ rối như canh hẹ. Chưa hết, bài viết này cho ta biết hóa ra bên Tàu họ cũng gặp các vấn đề tương tự.

Càng ngày tôi càng tin rằng tính cách dân tộc quyết định rất nhiều đến sự phát triển của một quốc gia dân tộc (nation). Tính cách ấy thể hiện trong từng cá nhân (như nghệ sĩ, nhà khoa học, hay lãnh đạo thì) bằng hình thức “cá tính”.

Với những người lãnh đạo, cái quan trọng không phải là trình độ học vấn (bởi nếu không có, lãnh đạo có thể dùng quân sự), không phải là đạo đức (morals), bởi giới hạn của đạo đức rất mập mờ, lãnh đạo đừng quá vô đạo là được, mà là cá tính. Cá tính không vay mượn hay thuê mượn được. Cứng cỏi, dám đối đầu khó khăn, dám quyết, dám làm, dám cãi cách chống lại cả một đám đông u tối và bảo thủ, dám nhìn xa, dám làm cái lớn, dám dẫn dắt xã hội, quốc gia đến những bến đỗ mới: đó là cá tính, và phải có cá tính mới làm được.

Với xã hội, cái quan trọng nhất là kỷ cương. Một cá nhân cần có tự do để phát triển tối đa bản thân. Nhưng không phải là thứ tự do của thú hoang, của chim trời cá bể. Mà là một thứ tự do mà trong đó có không gian để các cá nhân thực hành tự do: tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, tự do học thuật. Một tập thể, gồm nhiều cá nhân đơn lẻ muốn, cứng cỏi và mạnh mẽ, cần phải có kỷ luật. Giống như một đội bóng mạnh không phải vì các cá nhân tự do thể hiện tài năng riêng mình, mà là do một tập thể cầu thủ tài năng và tuân thủ chặt chẽ kỷ luật chiến thuật. Và quan trọng hơn, đó là họ đá với nhiều đội bóng khác, trong một giải đấu, mà tất cả cùng phải tuân thủ luật chơi chung.

Một xã hội muốn yên ổn, hài hòa, có hiệu suất sử dụng nguồn lực cao, ai cũng có vị trí của riêng mình và mọi người tôn trọng lẫn nhau, xã hội ấy cần kỷ cương. Kỷ cương triệt tiêu tính cách xấu của dân tộc, điều chỉnh tính cách xấu của cá nhân, hạn chế phung phí nguồn lực xã hội vào các chuyện vụn vặt vô nghĩa (từ kẹt xe ngoài đường, ăn cắp giờ công sở đến cãi nhau liên tu bất tận trên facebook).

Một quốc gia phát triển không nhất thiết phải có một dân tộc ai cũng thông minh và giàu tri thức. Cái mà quốc gia ấy cần là một xã hội có kỷ cương. Kỷ cương ấy để bảo vệ các nguồn lực xã hội vốn rất giới hạn, để bảo vệ đa dạng sinh học, cạnh tranh lành mạnh, để bảo vệ tự do cá nhân và nuôi dưỡng tính cách tốt của cả dân tộc.

Hồi bé tôi có đọc một cuốn sách về các nhà sáng chế. Sách kể chuyện về các nhân vật lừng danh kiểu như Thomas Edison. Những sách kiểu này ngày xưa chủ yếu là dịch hoặc phóng tác từ các sách khoa học phổ thông, sách danh nhân của Pháp, rồi sau này là sách Nga.

Trong sách có nói đến ông Benjamin Franklin. Ông này nghiên cứu hiện tượng sét đánh bằng cách thả các con diều lên trời. Nhờ đó ông ấy sáng chế ra cái cột thu lôi. Đến bây giờ tôi vẫn còn nhớ sách nói rằng cái sáng chế ấy thành công đến mức trở thành thời thượng, các quý ông đom đóm ở Paris tay cầm ô, đầu đội mũ chóp, đều gắn một cái que kim loại giống như cột thu lôi. Sách cũng nói ông Franklin còn làm đại sứ Mỹ ở Paris.

Trong Tuyên ngôn độc lập 1945, người sáng lập nước Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa có trích dẫn một câu từ Tuyên ngôn độc lập của Mỹ. Tuyên ngôn nổi tiếng của Mỹ này do Thomas Jefferson viết.

Một nhóm nhỏ vài người Mỹ lãnh đạo cuộc đấu tranh đưa nước Mỹ từ thuộc địa của Anh trở thành quốc gia độc lập, họ cùng nhau ký vào Tuyên ngôn độc lập, cùng nhau ký vào Hiến pháp Mỹ. Họ được dân Mỹ gọi là những người lập quốc (founder), rồi sau này nâng lên là các cha già lập quốc (founding fathers). Trong số đó có Thomas Jefferson, người thành tổng thống thứ ba của Hoa Kỳ. Ông Benjamin Franklin, người nghĩ ra cột thu lôi, là cũng là nhân vật số hai sau Washington trong cuộc cách mạng Mỹ, và được bầu làm tổng thống thứ sáu của Pennsylvania (chức danh tổng thống/president này sau đổi thành thống đốc/governor, là người đứng đầu nhánh hành pháp kiêm tổng tư lệnh quân đội tiểu bang). Chân dung ông Franklin ở Việt Nam ta ai cũng biết, bởi được in trên tờ 100 dollar.

Tôi có xem giáo sư Leonard Susskind giảng về *thuyết tương đối hẹp* và *thuyết trường cổ điển*. Phần thuyết trường điện từ Maxwell kết hợp với thuyết tương đối hẹp, ắt hẳn phải giảng về định lý Gauss (phương trình liên tục). Phương trình ngắn gọn này bao gồm hai đại lượng là mật độ điện tích và mật độ dòng điện. Ký hiệu là ρ (đọc là rho) và j . Susskind nói hai ký hiệu toán học này là do Benjamin Franklin đặt ra.

Quả thật, Benjamin Franklin là người đề xuất ý tưởng về định luật bảo toàn điện tích từ rất sớm (quãng năm 1747) và phải gần 100 năm sau (năm 1843) nhà vật lý thuộc loại vĩ đại nhất lịch sử loài người là Michael Faraday mới chứng minh bằng toán học thành công.

Franklin cũng là người đặt ra khái niệm điện tích âm và điện tích dương, ứng với cách viết có dấu '-' và dấu '+' để thể hiện các điện tích này. Cách viết này đến ngày nay vẫn được sử dụng.



bit.ly/cdcr081

Benjamin Franklin

Đến đây cần nhắc lại một chút, Benjamin Franklin là một trong những người lập quốc của Mỹ. Giai đoạn nước Mỹ giành độc lập và Hiến pháp Mỹ ra đời, tương đương với giai đoạn Chúa Tày Sơn bắt đầu manh nha hình thành và khuếch trương lực lượng. Năm Mỹ độc lập là năm Tày Sơn bắt đầu đánh Gia Định (1776). Cùng quãng năm Hiến Pháp Mỹ thông qua (1787) thì Tày Sơn đánh trận Rạch Gầm Xoài Mút (1785) và đại phá quân Thanh (1789).

Benjamin Franklin (1706-1790)

Sau ngày 2-9-1945, nước Việt Nam mới ra đời. Tên là Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Dân Chủ và Cộng Hòa cũng là hai trụ cột chính trong tư tưởng của Thomas Jefferson, người viết Tuyên ngôn độc lập và tham gia vào soạn Hiến pháp Mỹ.

Dân chủ, một khái niệm có từ khoảng 600 năm trước công nguyên (cách ngày nay 2700 năm), hình thành ở Hy Lạp. Ở đó mọi người dân (đúng hơn: mọi đàn ông có của cải) có quyền cùng nhau tham gia thảo luận và bỏ phiếu thông qua các quyết định lớn của thành bang (thị quốc) nơi mình đang sinh sống. Dân chủ Hy Lạp thậm chí còn được luật hóa. Năm 594 trước công nguyên, Solon đã viết luật (sau mang tên ông), tuyên bố rằng mọi người dân phải tự quyết định các vấn đề của thành bang.

Cộng hòa, một thể chế xuất hiện ở Rome (La Mã) muộn hơn thời điểm Dân chủ xuất hiện ở Hy Lạp một chút. Sau khi ông vua thứ 7 của La Mã là Tarquin Kiêu Ngạo bị ám sát (năm 495 trước công nguyên), dân thành Rome phát chán mấy ông vua. Họ bầu ra các viên quan chấp chính, có nhiệm kỳ một năm, giống như bầu CEO ngày nay, để cai quản thành phố. Lúc đầu chỉ có một ông quan, thường có xuất thân nhà giàu, hoặc quý tộc giàu có. Nhưng dân Rome không hài lòng với một ông tổng quản nhà giàu, họ đấu tranh, mất cả thế kỷ, để hệ thống này bầu lên hai ông quan cùng điều hành đất nước, một ông từ giới thượng lưu, một ông từ giới bình dân. Hai ông quan do dân bầu lên, một ông đại diện cho dân có của cải, một ông đại diện cho dân nghèo, thay mặt nhân dân vận hành đất nước. Vậy là chế độ cộng hòa, lưỡng viện, ra đời. Ngày nay xem thủ tướng Anh đến Hạ Viện cãi nhau, chỗ cãi nhau của Hạ Viện, là đại diện của giới bình dân, vẫn giữ nếp nghèo túng: rất chật chội và nội thất khiêm tốn (tuy vẫn rất đẹp so với tiêu chuẩn học làm sang Việt Nam).

Như vậy dân chủ và cộng hòa có lịch sử là khá lâu đời. Giai đoạn hình thành Dân chủ ở Hy Lạp, và Cộng Hòa ở La Mã, thì ở nước ta đang là thời vua Hùng.

Khoảng 200 năm sau khi Hy Lạp và La Mã có thể chế dân chủ và cộng hòa, thì ở miền Bắc Việt Nam bây giờ mới hình thành nhà nước Âu Lạc (quãng năm 258 trước công nguyên)

Người châu Âu và Mỹ có hàng ngàn năm để làm quen, tiếp thu, vận hành và phát triển các thể chế dân chủ, cộng hòa. Còn ở ta thì mới có vồn vẹn chưa được một thế kỷ. Đã thế còn chưa được thực hành cho ra đầu ra đũa. Câu nói “đời còn dài” hóa ra không phải là câu nói đùa cho có. Vì thế, không phải vô cớ mà dân ta tuy miệng thì đề cao các thể chế nặng về lý tính như cộng hòa, dân chủ, nhưng thâm tâm thích thú đến mê muội các thứ cảm tính như nhân trị, đức trị, kỳ vọng mong mỗi một đấng minh quân, một lãnh đạo nhân từ, một quan chức liêm khiết.

Ngay cả những người lý trí hơn, cũng chỉ dừng ở mức “pháp trị”, kiểu “quân pháp bất vị thân”. Nhưng cái pháp trị ấy vẫn chỉ là cái vỏ, vì trong cái ruột người ta vẫn phải dựa vào “nhân trị”, tức là cái ông quan ngồi vận dụng luật để phán xử ấy, phải là một ông quan “thiết diện vô tư” kiểu Bao Công. Cái con người (nhân) cai trị đất nước ấy sử dụng “luật” như một công cụ cai trị con người.

Vậy nên “*Nhân trị*” (tức “*đức trị*”) hay “*pháp trị*”, xét cho cùng, chỉ là hai mặt của một thể chế phi cộng hòa, phi dân chủ, và không có quyền con người. (Vai trò của Quyền con người sẽ được đề cập ở phần dưới đây). Và đã nói đến “*quyền*”, thì hẳn cách dịch “*pháp quyền*” là lựa chọn dễ chịu hơn.

Với thể chế pháp quyền, quyền lực nhà nước bị hạn chế và kiểm soát bởi hiến pháp; đồng thời hiến pháp cũng bảo vệ quyền con người. Trong khi đó “pháp trị” không phải là thể chế, mà nó chỉ có ý nghĩa “pháp luật” như một công cụ để nhà nước (ở đây chính là nhà cầm quyền) cai trị người dân.

Riêng ở ta, cái “bất vị thân” trong công cụ cai trị đã đi vào sâu trong tâm khảm nhân dân. Lý do nước ta có hàng ngàn năm chịu chi phối của pháp luật của Trung Hoa. Sau khi thoát khỏi Bắc thuộc, đến thời Lý (Lý Thái Tông, 1042) ta mới có luật riêng của mình. Nhưng có lẽ bộ luật đầu tiên này, cũng như các bộ luật cuối cùng (Gia Long, 1815) cũng đều là bắt chước bên Trung Hoa.

Luật của Tàu vào nước ta, có lẽ từ thời Mã Viện (năm 43). Cùng với luật cứng, là luật mềm ngụy trang dưới vỏ Khổng Lão (đạo của hiền nhân quân tử, một kiểu triết học chi phối hành vi cá nhân, kiểm soát xã hội, thay vì chỉ dùng luật cứng, trong đó dân phải thần phục vua, con nghe lời cha, vợ nép dưới bụng chồng, người nay thì phải nghe lời người xưa, nói chung là triệt tiêu phản biện và tiến hóa). Hai cái yếu tố này chi phối xã hội nước ta hàng ngàn năm, có lẽ cho đến tận ngày nay.

Trên đây là vài nét về các rào cản lớn nhất cho việc nhập khẩu “rule of law” vào đất nước này, mà ngay cả việc dịch thuật ngữ này cũng đã rất phức tạp. Thế còn việc tuân thủ pháp luật thì sao.

Ở nước ta, vì luật pháp được thực thi nghiêm ngặt ở chủ yếu dưới thời Bắc thuộc và Pháp thuộc, cho nên trong tâm thức người dân thì việc bất chấp luật pháp có cái gì đó mang tính phản kháng, chống ngoại xâm, chống ngoại bang, chống đè nén áp bức, chống cường quyền, bất công.

Cũng như với các khái niệm dân chủ, cộng hòa, người dân phương Tây cũng có cả ngàn năm quen sống tuân thủ pháp luật. Bộ luật thành văn đầu tiên được biết đến là Luật Hammurabi. Hammurabi là ông vua Babylon, sống cách nay độ 3.700 năm. Để tiện so sánh, lúc đó chúng ta còn chưa đến thời vua Hùng, có lẽ còn đang là các bộ lạc.



Tượng đài vua Hammurabi



bit.ly/cdcr082

Bộ luật Hammurabi

Dưới thời dân chủ của Hy Lạp, dân phương tây cũng có những bộ luật rất khắc nghiệt như luật Draco, ai đọc Harry Potter sẽ nhận ra tên nhân vật này. Thời cộng hòa của La Mã họ khắc luôn bộ luật lên các tấm bia đồng dựng ở những nơi công cộng. Đế chế La Mã rộng lớn được cai trị hoàn hảo bằng luật, trong đó có các sắc thuế. Công dân La Mã tuân thủ luật cực kỳ nghiêm túc.

Ngày nay, khi bạn nghe tổng thống Trump nói “Law and Order”, đó chính là tinh thần của đế chế La Mã.

Khi đế chế La Mã sụp đổ vì quá rộng lớn, vị vua cuối cùng là hoàng đế Đông La Mã, tên là Justinian, đã cố gắng sưu tầm luật La Mã cổ và tập hợp thành Bộ luật Justinian¹. Đó là quãng năm 527 sau công nguyên. Luật Justinian là tiền thân của các bộ luật hiện đại sau này.

Vào quãng thời gian của vua Justinian ở ta có cuộc khởi nghĩa của Lý Bí (Lý Bôn) chống lại triều đình phương bắc.

1. Pháp điển Dân sự (Corpus Juris Civilis) hay còn gọi là Bộ luật Justinianus là một tập hợp các công trình soạn thảo tư pháp, được ban bố từ năm 529 tới 534 theo lệnh của Hoàng đế Đông La Mã Justinianus I. Đương thời đây được xem như bộ luật hoàn chỉnh của hệ thống luật pháp Đông Rôma, mặc dù thực tế về sau Justinianus có ban hành thêm một số luật khác mà ngày nay đôi khi được xem là phần mở rộng của bộ luật này. Công trình được biên soạn dưới sự giám sát của Tribonianus, một viên chức triều đình, ông này lên sửa những điều luật được coi là bất lợi với các nguyên lão thời bấy giờ. Luật được viết bằng tiếng Latin bấy giờ vẫn còn là ngôn ngữ hành chính ở Đông La Mã. Pháp điển Dân sự là phần chính của Luật La Mã và là nguồn ảnh hưởng quan trọng tới hệ thống luật dân sự các nước châu Âu cho tới ngày nay. Nó cũng ảnh hưởng tới luật lệ Giáo hội Công giáo và ít nhiều tới luật tục châu Âu. (Wiki)



bit.ly/cdcr083

Tuyên ngôn

nhân quyền Hoa Kỳ



James Madison (1751-1836)

Đến đây cần phải quay lại với Franklin một lần nữa. Nhà lập quốc của nước Mỹ này là người có tư tưởng ủng hộ quyền tự do ngôn luận. Đây là một quyền mà nước Mỹ xếp vào quyền con người (ngôn luận, báo chí, hội họp, tín ngưỡng, tài sản...) mà James Madison, một nhà lập quốc khác của Mỹ, soạn ra thành luật tên là Tuyên ngôn nhân quyền.

Cùng với *Dân chủ*, *Cộng hòa*, thì *Quyền con người* (nhân quyền và xã hội dân sự) là *trụ cột thứ ba* của nước Mỹ.

Khác với Dân chủ và Cộng hòa, là những thể chế có từ tám đời (hay còn gọi là từ cái thời cổ hý la), Quyền con người ra đời khá muộn. Nó bắt đầu manh nha xuất hiện cùng với sự hình thành đô thị hiện đại, cụ thể là ở Florence.

Vào quãng năm 1400 thì thành phố này trở nên giàu có, người dân thành phố có tài sản riêng, có sự tự do nhất định mà không còn phải quy phục vào đám vua chúa, quý tộc này nọ. Họ tự do được chọn học cái mình thích, nghiên cứu cái mình quan tâm, và làm nghề mình phù hợp. Khoa học nghệ thuật phát triển. Họ mở màn cho cái mà sau này gọi là thời kỳ Phục Hưng. Ở đó xuất một nhà khoa học và sáng chế lớn là Leonardo Da Vinci, rồi xuất hiện Nicolaus Copernicus và Galilei Galileo. Ở đó cũng xuất hiện một đại gia giàu đến mức khuynh đảo chính trị là gia đình Medici. Rồi nhờ gia đình này mà xuất hiện một nhân vật nữa, ông này tên là Machiavelli, ông viết hai tác phẩm lớn là *The Prince* và *The Discourses*. Hai tác phẩm này sẽ quay lại ở gần cuối bài.

Cùng giai đoạn này, nước ta cực kỳ giàu có phát triển. Đó là thời kỳ nhà Lê, sau chiến tranh chống giặc Minh (năm 1428). Nhà Lê phát triển mạnh về quân sự, kinh tế (sản xuất) và ngoại thương (buôn bán sôi nổi với Châu Âu). Nhưng cũng như thời kỳ đổi mới gần đây, giai đoạn cường thịnh của nhà Lê chủ yếu là kiếm chác làm giàu, khi làm giàu rồi thì bỏ tiền ra mua các giá trị trọc phú thay vì giải phóng con người; thay vì tìm mô hình trị quốc mới thì họ lại quay sang sao chép từ kẻ thù của mình là Trung Hoa. Nên thời kỳ vàng son của nhà Lê không kéo dài được lâu, nó chấm dứt khi nhà Mạc nổi lên tiến ngôi (năm 1527). Từ đây nảy nòi ra hai ông họ Trịnh và Nguyễn, rồi năm 1558 nhà Nguyễn vào Nam.

Tinh thần tự do cá nhân của cư dân thành phố Florence thế kỷ 15 không chỉ thúc đẩy khoa học tự nhiên, khám phá thế giới thiên nhiên, phát triển công nghệ, sáng tạo nghệ thuật, mà nó còn tạo ra một giai cấp mới, những người sống bằng nghề nghiệp, sức lao động của mình, tích lũy tài sản cá nhân cho riêng mình, có lương tâm riêng, tri kiến riêng, tự mình suy xét vấn đề và hành động dựa trên các suy xét cá nhân ấy.

Tinh thần này lan dần vào các phong trào tôn giáo và xã hội sau này. Trong đó có Kháng cách, một nhánh mới của Kito giáo, cổ súy mỗi cá nhân đi theo tiếng gọi lương tâm cá nhân của mình, không phải tuân phục các thể chế tập quyền, tự mình phải bươn chải và chăm chỉ lao động để kiếm sống.

Tinh thần tự do nơi đô thị hiện đại và triết lý mới mẻ của Kháng Cách¹ bắt rễ và sinh sôi nảy nở ở Châu Âu một cách không dễ dàng và không rẻ. Những thay đổi lớn lao này trong nhận thức cá nhân đã dẫn đến các xung đột quyền lợi, chính trị và tôn giáo. Tiếp đó là các cuộc chiến đẫm máu kéo dài hàng chục năm trên khắp Châu Âu. Lòng người toàn là hận thù, cuộc sống thì khổ đau. Từ đó mới nảy ra phong trào Khai Minh (Khai Sáng)². Những nhà tư tưởng của Khai Minh rất dũng cảm, mọi phát biểu của họ đều biến họ trở thành lễ trái và ngay lập tức có thể bị an ninh tư tưởng tóm cổ. Nhưng họ không hề sợ. Trong những năm 1700, những nhà tư tưởng của phong trào Khai Minh cho rằng theo con người cần sống có lý có lẽ cá nhân, những lý lẽ thông thường trong xã hội mà số đông có thể cùng chấp nhận; trong xã hội đó mỗi cá nhân đều được đối xử bình đẳng, các khác biệt về tôn giáo, quan điểm cá nhân cần được khoan dung, con người cần có nhân phẩm, và nhân phẩm của ai cũng cần phải được tôn trọng và được bảo vệ.

Khoan dung và tôn trọng người khác, tự nhận thức được ai cũng bình đẳng như ai, không phải là chuyện dễ dàng. Cùng giai đoạn Khai Minh ở Châu Âu, ở nước ta là thời kỳ Trịnh Nguyễn phân tranh, các cuộc khởi nghĩa nông dân ở miền Bắc, và cuối cùng là khởi nghĩa Tây Sơn ở miền Trung. Còn hôm nay là ngày 30-4, đến hôm nay nhiều người nhận ra rằng hòa giải bằng mồm rất dễ, còn khoan dung thực sự, từ tất cả các phía, và tôn trọng nhân phẩm của nhau, nhất là tôn trọng bên thất trận, ở nước ta là một việc khó đến mức gần như hoang đường.

Kháng cách và Khai minh dẫn đến một phong trào xã hội có tên rất hấp dẫn trong tiếng Việt là phong trào Lãng mạn, hình thành sau Cách mạng tư sản Pháp. Lãng mạn không giới hạn trong nghệ thuật mà nó đi vào chính trị và thực hành chính trị ở Paris: Chủ nghĩa lãng mạn đã kết liễu nền quân chủ ở Pháp bằng cuộc cách mạng 1830; cũng là lúc nó đúc kết và cổ súy thành công một trụ cột mới của xã hội (bên cạnh dân chủ và cộng hòa): tự do cá nhân và quyền con người (nhân quyền).

Vào quãng 18xx này nước ta đang ở dưới thời Minh Mạng. Và khoảng 30 năm sau thì Pháp chiếm Nam Kỳ. Thật cũng có lý khi Nguyễn Gia Kiểng có nói một câu đại khái: người Pháp còng tay dân tộc Việt Nam và dẫn vào thế giới văn minh.

Tất nhiên cách làm đó đã thất bại. Lẽ ra người Pháp cần hiểu dân chúng ta vừa lười học vừa lười lao động, thích ăn may, mê đồ đen, thiếu lý lẽ, thừa cảm tính, ít sáng tạo, nghèo ý tưởng, vậy mà lại thích cãi cọ và hiếu thắng, tính cách thường thì dốt chết nhưng động đến quyền lợi cá nhân bé tí thì hung hăng đến kinh người.

Phong trào Lãng mạn Pháp, thông qua còng tay, cuối cùng cũng đến được với các sinh viên thành thị đầu thế kỷ 20. Họ viết văn, làm báo, họ đấu tranh. Nhờ đó chúng ta có nền báo chí tự do cho đến trước 1954 và di sản của nó tồn tại đến 1976. Nhờ đó



bit.ly/cdcr084

Kháng cách

(Cải cách kháng nghị)



tinyurl.com/cdcr085

Thời kỳ Khai sáng



tinyurl.com/cdcr086

Phong trào Lãng mạn

1. **Kháng cách:** Cải cách Kháng nghị (Protestant Reformation) hay Cải chính Tin Lành là cuộc cải cách tôn giáo khởi xướng bởi Martin Luther và được tiếp nối bởi Jean Calvin, Huldrych Zwingli, Jacobus Arminius và những người khác tại châu Âu thế kỷ 16. (Wiki)

2. **Phong trào Khai sáng:** cũng gọi bằng Phong trào Duy lý, (tiếng Pháp: le Siècle des Lumières; tiếng Anh: the Enlightenment) là phong trào tri thức triết học chi phối tư tưởng châu Âu vào thế kỷ 17 và 18, lấy lý trí, sự theo đuổi hạnh phúc, và sự nhận biết của giác quan làm nền móng, chủ trương tự do, tiến bộ loài người, khoan dung, bác ái, chính phủ lập hiến, phân lập nhà nước với tôn giáo... (Wiki)



tinyurl.com/cdcr087a

Nguyễn Thị Minh Khai



Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941)

chúng ta có những câu chuyện thú vị, như nhà thơ lãng mạn Huy Cận đi bắt vua Bảo Đại xuống ngôi. Hay nữ cách mạng lãng mạn Minh Khai thoát ly gia đình đi yêu giai đẹp, toàn anh thuộc loại hải đăng (soái ca) hội kín. Những những cuộc phiêu lưu, cả chính trị và tính ái này đưa nàng ra pháp trường. Và sản phẩm phái sinh từ những mối tình ấy là bậc thang danh vọng của một vị danh tướng.

Dân chủ và Cộng hòa không được thực hành liên tục ở Châu Âu, mà bị gián đoạn khá dài. Đến thời kỳ phục hưng của thành Florence, các giá trị Hy Lạp và La Mã cổ đại mới được vun trồng trở lại. Để tiến thân, Machiavelli viết một cuốn sách tên là The Prince. Cuốn sách này nói về các kỹ năng và mưu lược để chiếm, giữ và củng cố quyền lực chính trị.

Nhưng như Bertrand Russell nói, The Prince mới chỉ là một phần của học thuyết chính trị của Machiavelli, để hiểu trọn vẹn học thuyết của ông, cần phải đọc nốt cuốn The Discourses.



tinyurl.com/cdcr088a

Bản về đạo đức vị
quân vương trong
tư tưởng của
Machiavelli

Trong The Discourses, Machiavelli đã mang trở về phương thức kiểm soát quyền lực kinh điển: nhà nước cộng hòa có “checks and balances”. Ông cho rằng quyền lực chính danh là quyền lực đoạt được bằng các kỹ năng chính trị, trong một cuộc cạnh tranh công bằng. Các chính phủ được người dân kiểm soát thông qua bầu cử hành pháp và tư pháp sẽ ít độc ác, ít vô đạo đức, ít tiền hậu bất nhất hơn chính phủ độc tài. Ông viết hẳn một chương về các nguyên tắc “checks and balances” cần được hiến định: tam quyền phân lập, ba quyền lực kiểm soát nhau sao cho cân bằng. Các viện dẫn minh họa của ông chính là luật Solon (mà ông cho là quá dân chủ, thiếu hiệu quả), chế độ cộng hòa La Mã với các nguyên lão (chính là Senate, thượng nghị sĩ ngày nay) rất tốt, vì các nghị sĩ sẽ luôn mâu thuẫn với nhau, và mô hình tốt nhất là hiến pháp Sparta của Lycurgus. Sparta, ai ở Việt Nam cũng biết, với trận đánh Thermopylae và bộ phim 300.

Quay lại với bài Cũi Lửa của Nguyễn Anh Tuấn, có vẻ như ở VN cho đến nay, cái quan trọng và được quan tâm hơn cả là cách giành và vun đắp quyền lực. Còn kiểm tra và cân bằng quyền lực là cái rất ít được quan tâm, ngay cả từ trong gốc rễ là hiến pháp.

Vậy nên cho đến nay, kể từ ngày Ngô Đình Nhu giới thiệu The Prince (Quân Vương) vào giới tinh anh của Việt Nam, cuốn sách này đã có tới 3 hoặc 4 phiên bản, mà gần đây nhất là bản của Nhã Nam và Đông A (bản của Đông A cực đẹp). Còn The Discourses thì tiếc thay, chưa có bản dịch nào, kể cả dịch chơi trên mạng.

Ngành vật lý thiên văn có gốc rễ từ thời Ai Cập và Lưỡng Hà cổ đại, tức là khoảng hơn 2.000 năm trước. Thế nhưng nó mới chỉ có những bước tiến triển đột biến khoảng hơn nửa thế kỷ gần đây, sau khi Einstein giới thiệu thuyết tương đối rộng, sau khi Hubble tìm ra vũ trụ đang giãn nở (khoảng 1930), và khi chụp được ảnh bức xạ viba nền của vũ trụ (1964). Thế nhưng, ngày nay khi ngồi nhìn lại những gì đã trải qua, các nhà khoa học giật mình vì ngay từ thời Newton, với kiến thức và trí óc của Newton, ông ấy thừa sức tìm ra phương trình vũ trụ (phương trình do Friedmann tìm ra năm 1922), trong đó vũ trụ không tĩnh mà giãn nở. Thậm chí Newton có thể tìm ra được một hằng số Hubble ở pha vật chất nắm vai trò chủ đạo không gian (khoảng 168x).

Tôi xem giáo sư Leonard Susskind giảng môn Cosmology, đến phần phương trình Friedmann, ông bảo không biết sao Newton lại không khám phá ra điều này, có lẽ là do ông ấy bỏ quá nhiều thời gian vào việc đầu tư vốn kiếm lời, và nghiên cứu giả kim thuật để làm vàng.

Rất có thể vài trăm năm nữa, có những nhà nghiên cứu nhìn lại Việt Nam ngày nay và hỏi, sao lúc đó Việt Nam không thế này thế kia, để trưởng thành nhanh hơn, tiến bộ nhanh hơn, văn minh hơn. Câu trả lời có lẽ là vì giới tinh anh của Việt Nam lúc đó cũng mãi kiếm chác, đầu tư có lãi thật nhanh, hay đắm mình vào các thuật giả kim thời internet.

Phần II

Kỷ nguyên Phùng Hưng	147
Mở ra biển	161
Long Nhung tướng quân	171
Hội An, Kẻ Chàm, Nước Mặn	177
Hà Nội duyên khởi	189

Kỷ nguyên
PHÙNG HÙNG







I.

Long mạch của Châu thổ sông Hồng (Bắc Việt Nam)

Long mạch của đồng bằng Bắc Bộ nằm dọc theo trục [Gia Ninh] - [Long Biên - Cổ Loa - Luy Lâu] - [Chu Diên], tức là trục chính của đất Lạc cổ. Đất Âu Lạc cổ sau này hình thành nên ba miếng ghép lớn Phong Châu - Lục Châu - Giao Châu (châu Phong, châu Lục, châu Giao). Tam giác vàng với đỉnh hướng Nam (▼) của Giao Châu là Ô Diên - Long Biên - Luy Lâu. Trọng tâm của tam giác này là Cổ Loa. (Các địa danh và địa giới ngày xưa không hoàn toàn khớp với bản đồ hành chính hiện nay).

Nước Việt cổ, tiền thân của Bắc Việt Nam hiện đại, dần hình thành cả về cương vực và dân tộc khi các địa giới hành chính dần dần đi vào tâm thức của người Việt cổ (thấm nhuần văn hóa và hệ thống cai trị kiểu Hán).

Ở cực Nam của đồng bằng sông Hồng và sông Mã, phía bên kia dãy Hoàng Sơn, là thành Khu Túc (gần Huế) của Lâm Ấp.

Năm 471, sau chiến thắng Lâm Ấp (447), nhà Tống thành lập một châu mới, Việt Châu, ở cực phía Bắc mạch đất Việt cổ. Việt Châu bao gồm quận Hợp Phố và các vùng lục địa cách xa duyên hải (vốn sẵn kết nối xuống Trường Hải) nằm giữa Quảng Châu và Giao Châu. Biên giới phía Bắc của Giao Châu vốn là vòng cung cực lớn đã bị hu hẹp lại và nằm dưới Hợp Phố. Đến năm 507, thêm Quế Châu được thành lập trên vùng đất vốn từng thần phục Sĩ Nhiếp ở Giao Chỉ. Châu Quế và châu Việt vô hình chung tách châu Giao (nay là Bắc Bộ) ra khỏi ảnh hưởng trực tiếp của chính trị và quân sự Trung Hoa, nhưng vẫn kết nối sâu về thương mại qua châu Lục (Lục Châu)



tinyurl.com/cdcr089a

Giao Chỉ



tinyurl.com/cdcr090

Phố Chợ Gạo



Phố Chợ Gạo (Place du Commerce)

Phía Nam của mạch đất Giao Châu là Trường Châu rồi tiếp đến Ái Châu. Ái Châu hình thành nhờ sáp nhập Cửu Chân và Cửu Đức, hai quận được tách khỏi Giao Châu năm 523. Rồi tiếp nối Ái Châu lần lượt là Minh Châu, Lý Châu, Đức Châu.

Đây là giai đoạn lịch sử giúp Giao Châu tự nhiên bị tách ra khỏi triều đình Trung Hoa cả về địa lý và hành chính. Đồng thời việc này cũng tạo điều kiện để Giao Châu dễ dàng tiếp nhận các tư tưởng và sóng ly khai (khỏi chế độ “Bắc thuộc”) từ phương nam thâm nhập lên. Kể từ đó các cuộc khởi nghĩa dành độc lập bắt đầu nổ ra.

Lý Phật Tử là người đầu trấn tam giác chiến lược ở châu thổ sông Hồng bằng cách đóng quân ở Ô Diên - Cổ Loa - Long Biên. Bên này sông Hồng (khu vực quận Cầu Giấy hiện nay) là một thành lũy do Lý Bí dựng tạm năm 545 để chống cự Trần Bá Tiên (nhà Lương).

Năm 618, thời An Nam Đô Hộ phủ, Thái thú Giao Chỉ của nhà Tùy tên là Khâu Hòa xây một tòa thành mới trên đất tòa thành tạm của Lý Bí và gọi là Tử thành.

Đến đời Đường, quan đô hộ là Trương Bá Nghi bỏ Tử thành để xây thành mới bên cạnh, hào lũy bao quanh. Từ đó có tên La thành. Từ đó dần dần có đề La Thành, rồi có Hà Nội ngày nay. (Xem thêm “Hà Nội duyên khởi”.)

Chỗ Lý Bí đi thuyền từ sông Hồng vào Tử thành, chính là cửa sông Tô Lịch thần thánh, có lẽ gần chỗ phố Chợ Gạo bây giờ. Phù sa bồi cửa sông, sau này thành Place du Commerce. Dòng chảy sông Tô, khúc đi từ sông Hồng men theo vùng đất sau này là Thăng Long, nay là các phố Cầu Gỗ, Hàng Lược, Phan Đình Phùng.

Khu Thủ Lệ có thể chính là đất Tử thành thời nhà Tùy. Đây cũng là khúc ngoặt của dòng chảy sông Tô, từ Đông sang Tây, trở thành Bắc Nam và là nơi Phạm Tu hy sinh năm 545 để bảo vệ Vạn Xuân trước quân binh của Trần Bá Tiên. Dấu vết địa lý nay vẫn còn trong dân gian:

*Nhị Hà quanh Bắc sang Đông
Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này*

II.

Giao Châu nhà Đường

Thái thú Giao Chỉ trở thành Tổng quản Giao Châu (Giao châu tổng quản chủ). Rồi nâng cấp lên thành Đại tổng quản. Rồi lại đổi tên thành Đại Đô đốc phủ. Giao Châu tổng quản phủ đổi tên thành Giao Châu đô đốc phủ. Rồi từ đây mới có An Đông đô hộ phủ (Bình Nhưỡng), An Bắc đô hộ phủ (nay là Nội Mông và Mông Cổ), An Tây đô hộ phủ (nay là Tân Cương), và Giao Châu trở thành An Nam đô hộ phủ.

Cuộc khởi nghĩa đầu tiên trên đất Đường, do một người Giao Chỉ khởi lên: “Năm 687 một người Giao Chỉ tên là Lý Tự Tiên giết (An Nam đô hộ) Lưu Diên Hựu và chiếm lấy Giao Châu. Nhà Đường cử Tư mã Quế Châu (Tào Huyền Tĩnh) sang đánh dẹp”. Khoảng 30 năm sau nổ ra cuộc khởi nghĩa thứ hai: Mai Thúc Loan. Đây là quãng thời gian từ cuối thế kỷ 7 và đầu thế kỷ 8.

Cuối thế kỷ 8 nhà Đường đại loạn (loạn An Lộc Sơn - Sử Tư Minh), nhà Đường áp dụng trở lại chế độ quản lý quân sự (Tiết độ sứ quản lý phiên trấn). An Nam cũng loạn, lại còn xa xôi. Nhà Đường đổi An Nam thành Trấn Nam, đặt dưới sự quản lý của Tiết độ sứ Lĩnh Nam đạo, tức là không còn chịu sự quản lý trực tiếp của triều đình trung ương (Trường An). Đây là giai đoạn quan trọng của nước ta, với sự xuất hiện của Trương Bá Nghi, Cao Chính Bình và cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng.

Nhà Đường áp dụng chế độ quân điền, nhằm giới hạn điền sản của các đại gia người Việt. Các đại gia một mặt cho con cháu ăn học để chui vào cơ quan nhà nước (nhà Đường), một mặt lách luật bằng cách xây dựng chùa (chùa sở hữu đất) rồi cài sư là người nhà vào. Nhà Đường lập tức đưa các siêu nhà sư qua thao túng ngược, bởi không chỉ đất đai, mà cả ý thức hệ Phật giáo bản địa (thiền Tì ni đa lưu chi). Bởi Phật giáo bản địa (Luy Lâu - châu thổ sông Hồng) mới là cái nhà Đường sợ.

Kết quả là nhà nước đô hộ hình thành bên hữu sông Hồng (La Thành), còn thế lực bản địa nằm rải rác ở bên kia sông. Xã hội Việt chia phe: theo Đường và chống Đường. Thế rồi quân Nam Chiếu tràn xuống, chiếm La thành. Tàn sát các nhóm thân Đường bên hữu sông, rồi và đuổi luôn phe chống Đường bên kia sông dạt lên trung du.

Cao Biền được cử đến An Nam đô hộ phủ, dẹp được nạn Nam Chiếu. Còn dân Việt bỗng hiểu ra rằng, họ chỉ có một con đường: Thoát Đường (nay gọi là thoát Trung).

Cao Biền đánh Đại La, chém giết quân Nam Chiếu, tàn sát luôn cả và quân dân Việt chống Đường mà theo Nam Chiếu. Các thủ lĩnh chống Đường và quân của họ rút chạy lên rừng núi, từ đó hình thành người Mường (người Việt cổ từ chối Hán hoá) tách hẳn người Kinh.

Còn Lục Châu (bao gồm Hồng Kông hiện nay), có thủ phủ là Phiên Ngung (nay là Quảng Đông). Lục Châu thời Đường (năm 622) là một châu nằm dọc biển Hoa Nam và biển Trường Hải (nay là Vịnh Bắc Bộ), nó bao quát vùng duyên hải đồng bằng (cổ) của sông Hồng đổ lên vùng biển nay là Hồng Công - Ma Cao - Chu Hải. Điều này lý giải phần nào dòng máu chống Bắc Kinh vẫn còn rất mạnh trong người Hồng Kông giống người Việt.



tinyurl.com/cdcr091a

Trung tâm

Phật giáo Luy Lâu



tinyurl.com/cdcr092a

Người Mường

III.

Con gà chọi

Trong những năm 1960 thuộc thế kỷ trước, một nhà nghiên cứu ở Đại học British Columbia là Alexander Woodside đề xuất một lý thuyết mà theo đó Việt Nam một mặt nằm ở miền biên viễn Trung Hoa và chịu ảnh hưởng từ đất nước khổng lồ này, mặt khác lại có kết nối không thể chia rẽ được với tiểu lục địa Đông Nam Á.

Chịu sự giằng co giữa hai nền văn hóa lớn Trung Hoa và Ấn Độ trong nhiều thế kỷ đã làm nên hình hài Việt Nam hiện đại. Trong đó một thể chế tập quyền sao chép từ Trung Hoa đã và sẽ giúp thiếu số cai trị cai quản tương đối hiệu quả đất nước Việt rất phức tạp về địa lý và con người; còn nghệ thuật, nhất là nghệ thuật quân sự, vay mượn từ Đông Nam Á đã và sẽ giúp đa số nhân dân Việt Nam chống lại sự thôn tính, nhất là thôn tính bằng quân sự của Trung Hoa. Tượng binh và hỏa hổ của Quang Trung là một ví dụ về nghệ thuật quân sự phương nam.

Theo Tạ Chí Đại Trường¹ thì chữ “lính” có nguồn gốc từ quân đội nhà Lê giai đoạn Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành. Nhà Lê phân đàn ông thành các hạng “tráng, quân, dân, lão, cố cùng”. “Lính tráng” trở thành “lính tráng”. Tạ Chí Đại Trường cũng cho rằng đến thời Chế Bồng Nga, người Chăm/Chiêm đã theo Islam, và du nhập công nghệ thuốc súng từ dân Ả rập. Hồ Nguyên Trừng học được cách chế thần công từ người Ả rập và sau này trở thành Hỏa khí chi thần (火器之神) chuyên chế súng đại bác cho quân đội nhà Minh (sau khi bị quân Minh bắt mang về Trung Hoa).

Bình biến loạn lạc thời trẻ của Nguyễn Ánh cũng là một nguyên nhân, vẫn theo học giả trên, đưa Việt Nam lần đầu tiên hội nhập sâu vào Đông Nam Á. Hậu quả là đến thời Gia Long, Việt Nam trở thành một thế lực chính trị và quân sự có sức ảnh hưởng lớn trong khu vực, đủ sức tranh chấp với hai thế lực đương thời là Xiêm và Miến.

Kể từ đó Cam Bốt phải đi dây giữa Xiêm và Việt, còn Lào được nhà Nguyễn sử dụng như hậu cứ nuôi dưỡng và cung cấp voi cho quân đội và triều đình nhà Nguyễn.

Trong cuộc nội chiến đẫm máu giữa Nguyễn Ánh và ba anh em Tây Sơn, ta thấy nổi lên... con gà chọi.

Bên phe ba anh em họ Nguyễn có Nguyễn Lữ mê chọi gà, từ đó sáng tạo ra Hùng Kê Quyền, thứ võ chiến đấu thực dụng của người nhỏ con, nhanh nhẹn và tàn nhẫn dùng để giết kẻ địch to lớn trong chớp mắt bằng những đòn đánh tàn bạo nhất.

.....
1. **Tạ Chí Đại Trường** (1938-2016): là một nhà sử học và là nhà nghiên cứu văn hóa Việt Nam người Mỹ gốc Việt. Bắt đầu nghiên cứu sử học, văn hóa từ đầu thập niên 1960 tại Việt Nam, năm 1964, Tạ Chí Đại Trường cho ra đời tác phẩm đáng chú ý của ông- Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ năm 1771 đến 1802. Tác phẩm này đã đặt lại vấn đề về vai trò của nhà Tây Sơn trong lịch sử Việt Nam, nhiều tác phẩm sau này của ông cũng có được cách lập luận và quan điểm độc đáo như vậy. (Wiki)

Bên phe Nguyễn Ánh có Lê Văn Duyệt, mê đá gà quên cả đi họp bộ chính trị, viết bài “Kê Kinh” nổi tiếng về các ngón luyện gà nòi. Đọc Kê Kinh, có thể cảm nhận được thời Lê Văn Duyệt vẫn chưa cho gà đá đeo cựa sắt.

Trong bài dụ nổi tiếng *Dụ chư tỳ tướng hịch văn (Hịch tướng sĩ)*, món gà chọi được Trần Hưng Đạo ưu ái dành hẳn cho nửa câu: *hùng kê chi cựa, bất túc dĩ xuyên lỗ giáp*. Hẳn lúc đó chư tướng nhà Trần rất mê món gà chọi, mà theo dân gian được tướng sĩ của Lý Thường Kiệt du nhập từ Chiêm Thành về sau chiến thắng 1061.

Cùng với “chọi người” tức đấu võ đấu vật ở hội làng, “chọi cá”, “chọi dế” là thú vui của trẻ em, thì “chọi gà” có thể là thú chơi phổ biến trong quân đội ngày xưa. Giống “chọi trâu” là thú chơi của quan lại và đội nhà giàu địa phương, “chọi voi, chọi hổ” là thú vui vua chúa triều đình, tức là những thú chơi không mang tính tuổi tác, địa phương mà là thú chơi theo giới, thì “chọi gà” là thú chơi của giới nhà binh. Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Nguyễn Lữ, Lê Văn Duyệt là các danh tướng mê đá gà. Nguyễn Cao Kỳ cũng là ông tướng đắm đuối với gà chọi. Không rõ tướng tá của quân đội Việt Nam có chơi gà không? Nhưng chơi đất chơi đai thì chắc là có, kể cả tướng hải quân.

Thú chơi chọi gà nhất quán khắp cả nước với các thuật ngữ như “ôm”, “xổ”, “chạy lồng”; hay chữ “gà nòi” mà ngày nay còn được dùng để chỉ cả các em học trường chuyên. Thế nhưng, nó lại có những điểm khác hẳn nhau ở hai miền Nam - Bắc. Ngoài Bắc gọi là “gà chọi”, trong Nam là “gà đá”. Con gà chọi ngoài Bắc cơ bắp, trụi lông, mặt mũi đỏ gay đỏ gắt. Con gà đá trong Nam nhỏ con, lông mượt, thậm chí còn hơi diêm dúa. Sân thi đấu ngoài Bắc gọi “sới gà”, trong Nam kêu “trường gà”. Ngoài Bắc gà chọi chân trơn (gà đòn), thi đấu rất lâu. Trong Nam gà đá chân đeo cựa sắt, đá chớp nhoáng là đối thủ lăn ra giấy chết rất thảm.

Ở miền Nam Việt Nam, nơi các trường gà không chỉ chọi và mà còn cá độ nên bị vây bắt liên tục, thì đá cựa sắt chớp nhoáng rồi giải tán là một lựa chọn phù hợp nhất trong các hẻm nhỏ Sài Gòn.

Lối đá đeo cựa sắt ngày nay vẫn rất phổ biến ở các trường gà bên Philippines nơi môn đá gà ăn tiền được coi là hợp pháp. Người Philippines có thành ngữ *ningas cogon*, nghĩa đen là *cỏ cháy rực* (*ningas* là cháy, *cogon* là một loại cỏ cháy rất bén và nhanh), thường để chỉ những người làm gì cũng tốt lúc bắt đầu, nhưng sau đó thì hỏng việc. *Ningas cogon* rất hợp với đá gà dùng cựa sắt, trận đấu kết thúc đẫm máu gần như sau khi mới bắt đầu. Thông lệ thì gà chỉ đeo cựa chân trái, nhưng tùy theo thỏa thuận của chủ gà, có thể đeo chân phải, hoặc đeo cả hai chân. Cựa bằng kim loại, có một hoặc hai lưỡi, độ dài khác nhau. Cách đeo cựa cho gà đá, có lẽ du nhập từ Châu Âu vào Philippines.

Điều này cho thấy giả thuyết lính hải quân *tagal* là những người truyền cách chơi gà cựa sắt cho dân miền Nam là có cơ sở.

Với quân đội viễn chinh, chọi gà là thú chơi đi cùng họ khắp thế giới. Lính La Mã mang chọi gà lan tỏa khắp châu Âu. Lính Tây Ban Nha du nhập món chọi gà này qua thuộc địa của họ ở Nam Mỹ.

Nhà tiểu sử học Plutarch tả chọi gà ở La Mã cổ đại trong cuốn *Cuộc đời Antony*: “Họ thường đấu gà, và cũng thường chọi chim và gà của Ceasar thường thắng [gà của Antony]”.

Từ năm 1858 đến 1861, liên quân Pháp - Tây Ban Nha đánh chiếm Sài Gòn. Hải quân Tây Ban Nha có rất nhiều lính *tagal* (lính có gốc gác từ một thuộc địa của Tây Ban Nha là Phillipines mà người Việt nhầm thành lính da đen). Sau chiến thắng, người Tây Ban Nha (thực ra là người Phillipines) được cắt cho khu đất nay nằm giữa các con đường Pasteur, Lý Tự Trọng, Nam Kỳ, Nguyễn Du (hoặc có thể kéo đến tận Hàn Thuyên). Tên “Tây Ban Nha” cũng được đặt cho một con đường, đường “d’Espagne”, nay là Lê Thánh Tôn.

Những người lính Phillipines trong quân đội Tây Ban Nha được cho là đã truyền món đá gà cửa sắt cho các hậu duệ chơi đá gà của Nguyễn Lữ và Lê Văn Duyệt ở Gia Định. Món cửa sắt ấy tồn tại đến ngày nay, như một kết nối nghệ thuật quân sự dân gian giữa Việt Nam và Đông Nam Á.

IV.

Ấn vs Hoa và biển Trường Hải

Cuối thập kỷ 1970 ở thế kỷ trước và đầu thập kỷ 2010 ở thế kỷ này, một nhà nghiên cứu khác ở Đại học Cornell là Keith Weller Taylor tức tác đưa ra những lý giải quan trọng về tư duy của Trung Hoa muốn kiểm soát tuyến hàng hải đi qua Biển Trường Hải (nay là Vịnh Bắc Bộ) và tiếp đó là kiểm soát Biển Đông. Ông cũng giải thích các thời điểm nổ ra các chạm văn hóa Ấn - Hoa, trên vùng đất miền biên viễn của nước Việt cổ (nay là miền Trung Việt Nam). Trong đó xung đột quân sự là biểu hiện rõ rệt nhất.

Ở đô thị thương mại quốc tế Óc Eo của vương quốc cổ Phù Nam (nay thuộc An Giang) người ta khai quật được những đồng tiền khắc hình hoàng đế La Mã Antoninus Pius. Người ta cho rằng hoàng đế Marcus Aurelius sau khi chinh phục vùng Thượng Lưỡng Hà (Upper Mesopotamia: vùng đất nay thuộc Iraq, Syria và Thổ Nhĩ Kỳ) vào quãng thời gian 162- 165 đã phát triển tuyến đường biển thương mại nối Đông La Mã - Tây Á - Ấn Độ và Trung Hoa. Đoạn cuối tuyến đường ấy đi dọc qua bờ biển Việt Nam ngày nay rồi ngược lên Hợp Phố lúc đó thuộc Giao Châu.

Năm 166 một đoàn thương gia xưng đại sứ của hoàng đế La Mã Marcus Aurelius đã ghé Giao Chỉ (đồng bằng sông Hồng sông Mã) trước khi đi tiếp đến triều đình nhà Hán.

Tuyến đường biển kết nối Tây Á và Trung Hoa này hẳn rất nhộn nhịp, mang lại sự giàu có cho các thương cảng cổ nằm dọc bờ biển Việt Nam, mà di sản cuối cùng của nó là Phố Hiến và Hội An. Một di sản nữa là hải tặc và nghệ thuật quân sự trên biển của họ.

Tuyến hàng hải thương mại mang văn hóa Ấn từ các vương quốc Đông Nam Á đi dọc duyên hải Việt Nam đi dần lên phía bắc. Điểm cuối của nó là huyện Tượng Lâm (nay là Hà Tĩnh - Quảng Bình), đây cũng là huyện biên giới cực nam thuộc quận Nhật Nam. Ở vùng đất này mầm mống của các cuộc phản kháng (để ly khai) triều đình Trung Hoa xuất hiện.

Năm 100, dân huyện Tượng Lâm cướp phá các cơ sở hành chính của nhà Hán trong huyện. Từ đó nhà Hán thiết lập một độ quân đồn trú (biên phòng và cai trị) ở ngay Tượng Lâm để kiểm soát vùng đất có nguy cơ nổi loạn này.

Năm 136 quân Khu Liên (區連) (hoặc chính là Âu Liên, như dưới đây) từ vùng đất phía nam, bên ngoài biên giới cực nam của nhà Hán (ngoài Tượng Lâm) tấn công xâm lược các đô thị Hán, bắt đầu từ Tượng Lâm đổ ngược lên phía bắc, chiếm luôn cả Nhật Nam, và chỉ dừng bước trước đạo quân của Giao Chỉ và Cửu Chân do thứ sử Giao Chỉ là Phàn Diễn chỉ huy.

Năm 157, Chu Đạt ở Cự Phong nổi loạn giết quan huyện lệnh rồi đánh phá lên phía bắc giết Thái thú Cửu Chân là Nghê Thúc.



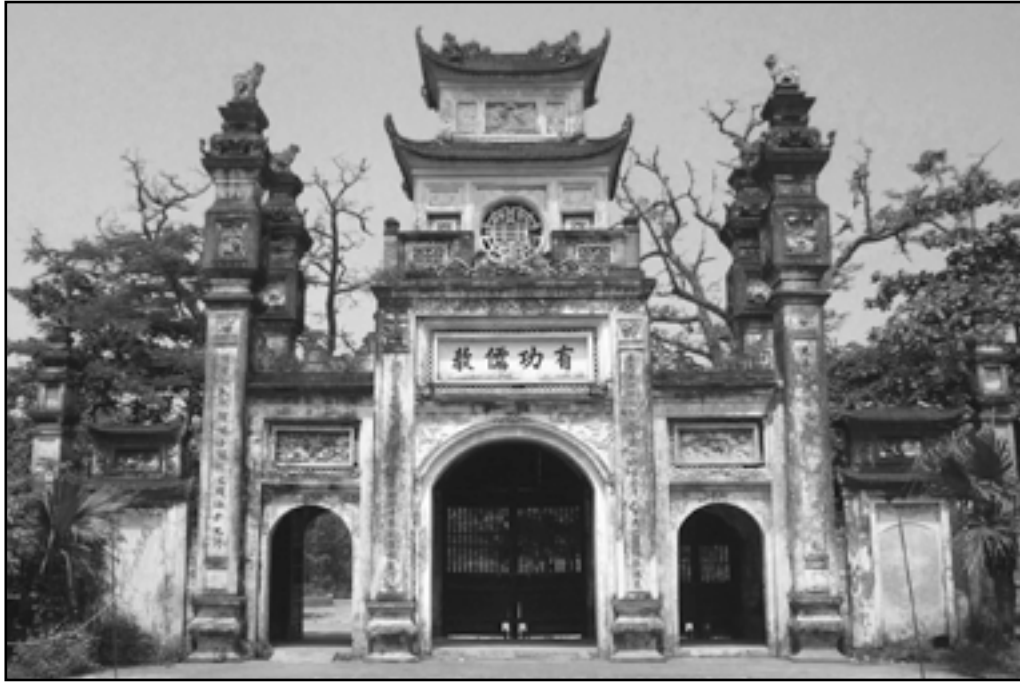
tinyurl.com/cdcr093

Lâm Ấp



tinyurl.com/cdcr094a

Sĩ Nhiếp



Đền thờ Sĩ Nhiếp nằm trong phạm vi thành cổ Luy Lâu, nay thuộc thôn Tam Á, xã Gia Đông (Thuận Thành, Bắc Ninh).

Năm 192, Âu Liên (có thể là Âu Khuê, Âu Đại, hoặc chính là Khâu Liên¹), con trai một quan chức nhà Hán ở Tượng Lâm đã nổi dậy giết huyện lệnh và xưng vương. Ông ta lập một vương quốc, đặt tên là Lâm Ấp². Mặc dù các cuộc tấn công cướp bóc từ Lâm Ấp vào các đô thị đồng bằng sông Mã và sông Hồng lúc này đang chịu sự cai trị của nhà Hán đều bị dập tắt, nhưng từ đây bắt đầu hình thành sự kết hợp văn hóa lai Hoa -Ấn.

Khoảng thập niên 180 Sĩ Nhiếp được bổ nhiệm làm Thái thú Giao Chỉ. Năm 195, người ta cho rằng Sĩ Nhiếp đã dùng sát thủ giết chết Thứ sử Giao Chỉ là Chu Phù. Sau khi đối thủ chính trị của mình bị loại bỏ, Sĩ Nhiếp nắm toàn quyền cai trị Giao Chỉ.

Sĩ Nhiếp cai quản Giao Chỉ thông các anh em ruột của mình (Sĩ Nhất, Sĩ Vĩ, Sĩ Vũ) là thái thú Hợp Phố, Cửu Chân, Nam Hải. Đây cũng là quãng thời gian nhà Hán đang trên đà suy tàn và triều đình trung ương không mấy để ý đến Giao Chỉ. Là người mưu lược và thức thời, Sĩ Nhiếp đợi cho chia rẽ quyền lực ở Trung Hoa ngã ngũ, ông mới nhẹ nhàng trao thân mình cho Tôn Quyền nhà Ngô, kẻ giành thắng lợi ở miền Nam nơi Giao Chỉ phụ thuộc. Sĩ Nhiếp được phong tước Long Biên hầu. Ông rời đô từ Long Biên về Luy Lâu.

Lúc này giao thương qua tuyến hàng hải ven biển đang bùng nổ. Hàng hóa, văn hóa và tầng lớp từ Trung Á và Bắc Ấn tập trung ở Kushana (Ấn Độ) rồi theo thương thuyền mà đổ vào Giao Chỉ. Trong các tầng lớp có Khương Tăng Hội và Khâu Đà La.

1. Tạ Chí Đại Trường cho rằng Khâu Liên chẳng qua là biến âm của ku-rung, thành khu-riên, rồi khâu-liên khi qua chữ Hán. Ku-rung trong ngữ hệ Nam Á nghĩa là tộc trưởng, thủ lãnh.

2. **Lâm Ấp** (Chữ Hán: 林邑; Bình âm: Lin Yí) là một vương quốc đã tồn tại từ khoảng năm 192 đến khoảng năm 605, tại vùng đất từ Quảng Bình đến Quảng Nam. Vương quốc này được coi là giai đoạn khởi đầu cho lịch sử Chăm Pa độc lập.

Năm 226 Sĩ Nhiếp chết, con trai là Sĩ Huy lên thay. Lúc này Trung Hoa chia thành “tam quốc”. Nền ngoại thương của nhà Ngô thiệt hại nặng nề do bị ngắt khỏi con đường tơ lụa nối với Trung Á. Nhà Ngô quyết định chiếm đoạt chặng cuối của tuyến thương mại đường biển vốn đang nằm trong tay gia đình họ Sĩ.

Nhà Ngô sai Lữ Đại khởi binh từ Hợp Phố tiến đánh Giao Chỉ, chiếm Luy Lâu và chém hết các anh em Sĩ Huy.

Sau khi chiếm Luy Lâu, cũng năm 226 này khi một đoàn thương gia kiêm sứ giả từ La Mã đến Luy Lâu, Lữ Đại đã bắt họ đi thẳng đến triều đình nhà Ngô. Đây là phát nắn dòng đầu tiên, đưa dòng chảy lợi nhuận ngoại thương đang đổ vào Giao Chỉ chảy sang Trung Hoa.

Năm 229, nhà Ngô cử nhiều các đoàn phái đoàn ngoại giao và thương mại đến Phù Nam gặp các thương nhân Ấn Độ ở đây để định hình tuyến thương mại Phù Nam - Quảng Đông và bỏ qua các cửa biển đồng bằng Bắc Bộ.

Cũng kể từ đó, tham vọng khống chế miền Bắc Việt Nam và Biển Đông hình thành trong não trạng giới cầm quyền Trung Hoa.

Lâm Ấp có lẽ là một vương quốc nhỏ (nay là Thừa Thiên - Huế) nhưng sở hữu thương cảng sầm uất nên rất giàu. Tùy Văn Đế (Dương Kiên - nhà Tùy) sai Lưu Phương từ Giao Châu đi đánh Lâm Ấp. Năm 605, Phương mang quân đánh Lâm Ấp và thu về một lượng khổng lồ chiến lợi phẩm đất tiền, trong đó có 1.300 bộ kinh sách.



tinyurl.com/cdcr095a

Phùng Hưng

V.

Kỷ nguyên Phùng Hưng

Nhưng kể từ cuộc tấn công của người Khu Liên vào Tượng Lâm, giết hết quan chức Hán ở đó, thì phải đến cuối thế kỷ 8 thì triều đình trung ương Trung Hoa mới để ý đến Lâm Ấp và một thế kỷ sau họ nhớ đến Chiêm Thành (Champapura). Xung đột Ấn - Hoa chính thức hiện hình qua xung đột quân sự Chăm và nhà Đường trên đất châu Hoan.

Thế kỷ thứ 8 cũng là thời gian các vương quốc đảo Java và Sumatra nổi lên như một thế lực hải quân lớn trong khu vực, họ tước đoạt quyền kiểm soát tuyến hàng hải vốn thuộc Lâm Ấp và Chân Lạp, rồi bắt đầu tấn công lên vùng đất cực nam nhà Đường là Trấn Nam Đô hộ phủ.



tinyurl.com/cdcr096a

Đường Lâm là

Đường Lâm nào?

Năm 722, Mai Thúc Loan người quận Cửu Chân huy động một đội quân nông dân rất lớn từ Lâm Ấp, Chân Lạp và Kim Lâm rồi xưng đế. Mai Hắc Đế kéo quân đánh lên phía bắc và chiếm Đô hộ phủ. Tuy Mai Mắc Đế bị Dương Tư Húc giết chết, nhưng cuộc khởi nghĩa nông dân từ miền nam mà ngược ra tận bắc, chiếm được Đô hộ phủ của nhà Đường, đã gợi ý tưởng người phương nam (Cửu Chân) ra bắc đánh đuổi giặc Tàu tới Phùng Hưng và Ngô Quyền, hai vị vua gốc Cửu Chân (không phải Sơn Tây như chính sử XHCN).

Năm 758, đô thị thương mại lớn nhất Trung Hoa là Quảng Đông bị các nhà buôn Iran và Arap tẩy chay do quan lại tham lam bóc lột thuyền buôn. Vì một lý do nào đó một nhân vật ở rất xa về địa lý với Quảng Đông là Phùng Hưng ở Cửu Chân biết được điều này.

Năm 767, hải quân của Java (quân Đồ Bà) cùng hải tặc Malay (quân Côn Lôn) từ phía Nam tiến đánh đồng bằng Bắc bộ, tấn công Đô hộ phủ, chiếm Tử thành (nay là Thủ Lệ) để làm bàn đạp cướp bóc đồng bằng bắc bộ. Sau khi đánh đuổi được quân Đồ Bà và Côn Lôn, Trương Bá Nghi - người lúc này đang cai trị Đô hộ phủ - phải bỏ Tử thành để xây thành mới, sau là thành Đại La. Trấn Nam Đô hộ phủ cũng được đổi thành An Nam Đô hộ phủ.

Người cầm quân đánh Đồ Bà và Côn Lôn giúp Trương Bá Nghi là Cao Chính Bình. Cao Chính Bình được phong Đô hộ sứ. Năm 791 tướng của Phùng Hưng là Đỗ Anh Hàn đánh thắng Cao Chính Bình rồi vây thành Đại La. Cao Chính Bình uất quá ốm chết. Phùng Hưng vào thành Đại La rồi xưng vương.

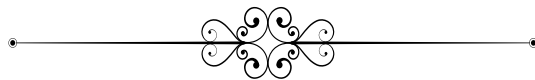
Biết quân sự An Nam không địch nổi Trung Hoa, Phùng Hưng tìm cách phục hưng ngoại thương và ý thức hệ (Phật giáo), mở ra “Kỷ nguyên Phùng Hưng”. Trong kỷ nguyên Phùng Hưng, thương mại hàng hải bùng nổ trở lại ở An Nam, làm lu mờ Quảng Đông, và trở thành “chợ đầu mối quốc tế” trung gian giữa Đông Nam Á và Trung Hoa. Phùng Hưng mở ra thời kỳ ngắn ngủi nhưng thịnh vượng ở An Nam cho tất cả các bên có liên quan.

Trong chiến tranh Đông Dương (đánh Pháp/Mỹ), chế độ thân Tàu sử dụng chiêu bài chống ngoại xâm để xúi Phật giáo miền Nam chống phương Tây (đồng thời làm chia rẽ lòng người Việt). Đây là sai lầm rất lớn của một số lãnh đạo Phật giáo miền Nam Việt Nam trước 1975. Phật giáo nằm rất sâu trong essence của dân tộc Việt Nam là để chống sự chủ nghĩa Đại Hán kéo dài hàng ngàn năm, luôn muốn thôn tính, đô hộ và thao túng Việt Nam, chứ không phải là chống các tôn giáo khác (Đạo giáo, Kitô giáo...), lại càng không chống phương Tây. Sai lầm từ gốc rễ của các vị, cộng với sự ngạo mạn quyền lực của các vị, đã biến các vị thành gà chọi, góp phần làm hỏng vị thế tốt đẹp của Việt Nam trên tiểu lục địa Đông Nam Á, dẫn đến rước “quốc tặc” vào nhà, thế mà đến lúc chết các vị cũng không nhận ra.

Sau khi Phùng Hưng qua đời năm 791, nhà Đường ra lệnh đóng cửa các chợ quốc tế ở An Nam, nhờ đó Quảng Đông mới phục hồi được vị thế đô thị thương mại quốc tế của mình. Đô thị này tồn tại đến tận ngày nay. Sau khi Đặng Tiểu Bình tự do hóa kinh tế vùng duyên hải và “đón” Hồng Kông “trở về”, đô thị này trở nên giàu có bậc nhất thế giới.

Kỷ nguyên Phùng Hưng cho thấy phục hưng kinh tế thông qua ngoại thương và hàng hải chỉ có thể thực hiện được khi Việt Nam thoát khỏi sự kiểm soát chính trị của thiên triều và cố gắng xác lập mình như một quốc gia độc lập nằm cao nhất trên tiểu lục địa Đông Nam Á, thay vì một quốc gia phụ thuộc nằm ở tận cùng vùng đất dưới bóng Trung Hoa; đồng thời xác lập mình như một quốc gia hướng xuống vùng nước ấm và tự do của biển miền nam, thay vì chấp nhận mình như vùng đất trũng có đường ra biển bị bó lại trong vùng biển lạnh lẽo và tù túng phương bắc.

Mở ra BIÊN

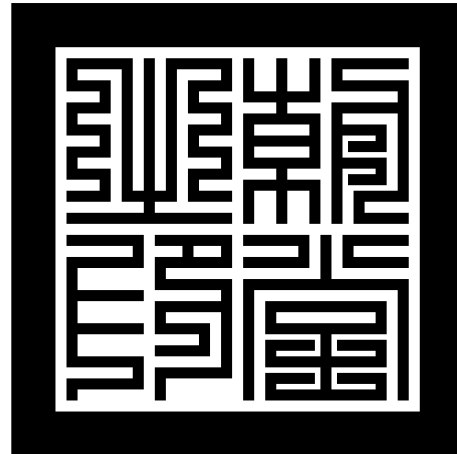




“Thủy chiến là sở trường của ta”
NGUYỄN ÁNH

Lần đầu tiên quân Tây Sơn xuất quân ra khỏi thủ phủ Quy Nhơn của mình là lần họ đánh ra Quảng Nam vào tháng Mười năm 1773. Đến tháng Mười hai cùng năm, thủy quân của chúa Nguyễn do Nguyễn Cửu Dật chỉ huy đi từ Hội An ra, hai bên gặp nhau ở Bến Ván. Quân Nguyễn có đại bác để trên tàu, di chuyển liên tục để bắn vào quân Tây Sơn trên bờ. Quân Tây Sơn thua trận phải rút về Quy Nhơn.

Tây Sơn lập tức chiêu mộ Lý Tài và Tập Đình hai viên tướng hải quân (đánh biển) đang hành nghề cướp biển về dựng thủy quân (đánh sông và đánh ven biển) cho Tây Sơn.



Triều đường chi ấn Tây Sơn



tinyurl.com/cdcr097a

Nhà Tây Sơn

Trong lúc Tây Sơn đánh Nguyễn, quân chúa Trịnh kéo vào Phú Xuân rồi tiến đến tận Quảng Nam. Các chúa Nguyễn, tướng lĩnh và quân đội của họ chạy về Quảng Nam.

Đầu năm 1774 quân Nguyễn đánh vào thủ phủ Quy Nhơn của Tây Sơn. Lý Tài và Tập Đình chỉ huy quân đánh bật quân Nguyễn, nhân đà chiến thắng truy đuổi ra tận Quảng Nam. Nguyễn Ánh lúc này 14 tuổi dùng thuyền chạy thoát vào Gia Định. Rồi Nguyễn Cửu Dật lại đánh Tây Sơn bật ngược lại... Bến Ván. Ở đó, nhờ tiếp sức của tàu Hà Lan, quân Nguyễn lại đánh quân Tây Sơn lùi hẳn về Quy Nhơn. Quân Tây Sơn thua nhưng thu rất nhiều chiến lợi phẩm trong đó có đại bác và voi chiến. Lúc rút quân họ tàn phá luôn Hội An, khiến thương cảng sầm uất nhất của Đàng Trong không bao giờ gượng dậy nổi.

Trong lúc va chạm với thủy quân của Hoàng Ngũ Phúc, lão tướng hoạn quan nắm quân đội Nam chinh của Trịnh Sâm, Tập Đình thua và phải chạy về Quảng Đông rồi bị bắt và xử tử vì tội cướp biển. Lý Tài theo Nguyễn Nhạc về Quy Nhơn nhưng bất mãn và quay xe sang phe chúa Nguyễn. Thủy quân non trẻ của Tây Sơn được giao cho Nguyễn Lữ.

Năm 1776, lúc này Nguyễn Huệ đã hơn hai mươi tuổi nhưng chưa được cầm quân. Nguyễn Lữ lớn hơn chút, được Nguyễn Nhạc trao cho quyền chỉ huy một hạm đội, đi từ Quy Nhơn đánh xuống Gia Định. Nguyễn Lữ chiếm Gia Định, tổ chức tuyển hậu cần và vận tải đường thủy để chuyển của cải, lương thực, vũ khí cướp được ở Gia Định về Quy Nhơn. Nhân lúc Nguyễn Lữ bận rộn với công việc hậu cần, Đỗ Thanh Nhân từ Ba Giồng (Định Tường) đem thủy quân ra đánh Nguyễn Lữ chạy về Quy Nhơn.

Nhưng qua tháng Ba năm sau, 1777, Nguyễn Huệ bỗng nhiên xuất hiện với vai trò một viên tướng Tây Sơn trẻ trung thống lĩnh quân đội còn ông anh trai kế mình là Nguyễn Lữ nắm thủy quân. Tây Sơn kéo hạm đội của mình vào Gia Định lần thứ hai, đánh cho quân Nguyễn chạy tung tóe khắp nơi nhưng bỏ sót không giết Nguyễn Ánh. Trong vòng vài tháng, quân bộ của Nguyễn Huệ và quân thủy của Nguyễn Lữ phối hợp với nhau đánh tan quân Nguyễn từ cảng Bến Nghé đến các cửa sông nay thuộc miền tây Nam Bộ (cửa Ba Vác).



tinyurl.com/cdcr098a

Quân đội nhà Nguyễn



Tranh vẽ người lính nhà Nguyễn với súng trường

Đánh Gia Định xong Nguyễn Huệ quay về Quy Nhơn, mang theo người anh Nguyễn Lữ lúc này là phó tướng chỉ huy hải quân, huấn luyện thân binh và lo hậu cần, toàn những việc tỉ mỉ mà thiên tài Nguyễn Huệ chưa có mấy kinh nghiệm thực tế.

Vài tháng sau, tháng Mười 1777 Nguyễn Ánh đã xuất hiện trở lại, khởi binh ở Long Xuyên, kết hợp với quân đội của Đỗ Thanh Nhân, kéo quân về chiếm lại Gia Định. Nguyễn Ánh một mặt xây dựng vùng đất giàu có này thành kinh đô mới, một mặt cho Đỗ Thanh Nhân đi đánh dẹp Chân Lạp (nay là Trà Vinh), một mặt chống quân Tây Sơn đánh từ Quy Nhơn ra (theo đường bộ đi qua Bình Thuận, Đồng Nai) và đường thủy đi vào Soài Rạp. Đỗ Thanh Nhân chỉ huy thủy quân đánh bật quân Tây Sơn ra khỏi Bến Nghé. Lúc này cũng đã xuất hiện Lê Văn Duyệt chỉ huy thủy quân, đánh chặn các đường chuyển binh và tiếp vận của quân Tây Sơn từ Bến Nghé về Đồng Nai.

Mở ngoặc: khi Tây Sơn nổi lên là lúc chính trị của chúa Nguyễn ở Đàng Trong suy thoái. Khi Tây Sơn đánh vào đến Gia Định là lúc nhà Nguyễn bị tàn sát, quân đội và kinh tế tan hoang, các sứ quân nổi lên trong đó có Đỗ Thanh Nhân (thành lập quân đội Đông Sơn với hàm ý đối đầu Tây Sơn) và Lý Tài (bỏ Tây Sơn, theo chúa Nguyễn nhưng có quân đội riêng là Hòa nghĩa quân). Sau khi Đỗ Thanh Nhân chống Tây Sơn thành công, xây dựng thủy quân cho chúa Nguyễn thành công, thì chúa Nguyễn Ánh cũng giết luôn ông Nhân này. Trước đó thì Đỗ Thanh Nhân cũng phục kích và giết Lý Tài.

Vị tướng trẻ Nguyễn Ánh bắt tay xây dựng hạm đội của mình bằng kỹ thuật của phương Tây, ông tự tin đến mức tháng Tư năm 1782 khi quân Tây Sơn kéo vào cửa Cần Giờ, đích thân Nguyễn Ánh đứng ở đầu hạm đội của mình (theo nghĩa đen) ra nghênh chiến. Quân Tây Sơn đánh Gia Định lần này không có Nguyễn Lữ, mà do Nguyễn Nhạc chỉ huy, nhưng đứng đầu thủy quân là Nguyễn Huệ. Bên Tây Sơn công nghệ kém hơn, không có súng điều thương và thủ pháo, nhưng vẫn chiến thắng do tài năng của Nguyễn Huệ và sự dũng cảm đến liều mạng của binh lính. Đặc biệt lần đánh này, Nguyễn Lữ dùng thuyền chở cả voi chiến vào Gia Định cho Nguyễn Huệ sử dụng. Gia Định lần nữa thất thủ. Nguyễn Ánh chạy về tận Ba Giồng, quân Tây Sơn đuổi theo sát nút, tiến cả vào đất Chân Lạp, tiện tay bắt luôn các quan Chân Lạp ở Tuy Lạp (nay là tỉnh Svay Rieng), qua đó mở mang bờ cõi nước ta (nay là một phần Long An và Tây Ninh). Tàn phá xong Gia Định, quân Tây Sơn lại rút về Quy Nhơn.

Lúc này lại xuất hiện Châu Văn Tiếp dựng cờ theo Nguyễn Ánh, đem quân chiếm lại Gia Định, đưa Nguyễn Ánh trở về. Lần này Nguyễn Ánh xây dựng các tuyến phòng thủ các sông lớn. Tháng Ba năm 1783, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ cùng một hạm đội rất lớn quay lại Gia Định, cũng đi vào bằng cửa Cần Giờ. Hai anh em Tây Sơn đều thạo thủy chiến lần này đánh cho quân Nguyễn Ánh tan tác thật sự. Châu Văn Tiếp may mắn chạy thoát, Nguyễn Ánh lưu vong ở Xiêm.

Năm 1785, Nguyễn Ánh quay về cùng bộ binh và thủy binh của Xiêm. Tây Sơn lúc này đã kiểm soát hầu hết Gia Định (từ Đồng Nai đến Mỹ Tho-Long Hồ/Vĩnh Long). Nguyễn Huệ mang quân thủy từ Quy Nhơn ra đóng ở Mỹ Tho rồi tổ chức đánh trận Rạch Gầm-Xoài Mút trên sông Mỹ Tho. Quân Xiêm thua trận, nhiều năm sau nghe đến tên Tây Sơn còn sợ.

Rảnh tay phía Nam, quân Tây Sơn bắt đầu Bắc tiến. Họ đánh ra Phú Xuân. Tháng Tư năm 1786 Nguyễn Huệ đứng đầu quân đội, Nguyễn Lữ chỉ thủy binh, hai anh em Lữ Huệ với hai hổ tướng là Chinh và Nhậm đánh ra Thuận Hóa. Đến giữa tháng Sáu thì chiếm được Phú Xuân.

Chiếm được Phú Xuân, Nguyễn Huệ để Nguyễn Lữ ở lại, lấy hạm đội của Lữ giao cho Nguyễn Hữu Chinh, dựng cờ Phù Lê Diệt Trịnh tiến ra Bắc. Hạm đội của Nguyễn Hữu Chinh đi vào cửa Đại An, chiếm kho lương khổng lồ ở Vị Hoàng (Nam Định), đốt lửa hiệu báo chiến thắng để đại quân của Nguyễn Huệ theo đường thủy biết mà căng buồm ra đánh Thăng Long. Quân Trịnh cũng dùng thủy binh ra đánh chặn ở hồ Vạn Xuân và bến Thúy Ái (nay là Thanh Trì Hà Nội). Cuối tháng Bảy 1786 quân Tây Sơn (người Thăng Long gọi là giặc Quảng) đã chiếm Thăng Long và cướp bóc xong vàng bạc châu báu súng đạn voi chiến của nhà Trịnh. Đến cuối tháng Tám họ đột ngột rút quân về Quy Nhơn. Trên đường rút còn qua phủ Yên Trường, qua Thanh Hóa cướp bóc của nả nhà Trịnh thêm lần nữa.

Nguyễn Nhạc ra Bắc gọi Nguyễn Huệ về, bắt Nguyễn Lữ quay lại Gia Định, phong làm Đông Định Vương. Nước ta lần đầu tiên bị chia làm ba vương quốc: Thuận Hóa của Bắc bình vương Nguyễn Huệ, Phú Yên – Quảng Nam của Thái Đức Đế Nguyễn Nhạc, Gia Định của Đông Định Vương Nguyễn Lữ. (Nguyễn Nhạc là anh cả, Nguyễn Lữ thứ bảy, Nguyễn Huệ thứ tám và là con út.)

Đến Mậu Thân 1789, Nguyễn Huệ xưng hoàng đế, thành Quang Trung, đem quân thần tốc ra đánh Tôn Sĩ Nghị. Thủy quân có hai nhánh đi trước, một vào cửa Lục Đầu chuyển quân lên nắm Lạng Sơn, giữ Hải Dương, chặn đường tháo chạy của quân Thanh, cũng là ngăn tiếp viện cho Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long. Một nhánh đi vào Thanh Trì, chuyển sẵn voi chiến lên bờ đợi kỵ binh và bộ binh của Quang Trung đi đường bộ tới sau. Chiến thuyền lớn của Tây Sơn, loại có thể chở được voi chiến, được gọi là Đại-Hiệu thuyền do quân Tây Sơn tự đóng nhờ công nghệ mua của hải khẩu Trung Hoa (Tể Ngồi hải phi) và phát triển thêm (các tàu nhỏ hơn của Tây sơn vẫn được gọi là tàu Tể Ngồi).

Nguyễn Lữ từ khi bị tước hạm đội khỏi tay, lại bị Nguyễn Nhạc cắt đứt khỏi cặp bài trùng và là em trai của mình là Nguyễn Huệ, rồi lại bị đưa về Gia Định xa xôi, nên dần bạc nhược. Tháng Chín năm 1787 Nguyễn Ánh dùng thủy quân đi qua cửa Cần Giờ đánh vào Gia Định (Sài Gòn), Nguyễn Lữ chạy về đồn Mụ Lượng, rồi sau đó chạy về Quy Nhơn, đảm nhận vai trò thượng sư (tổng tư tế cho quân đội Tây Sơn, lo việc thờ cúng) và rồi biệt tích ở đó. Nguyễn Lữ để lại phía sau Sài Gòn lúc này do tướng Phạm Văn Sâm giữ.



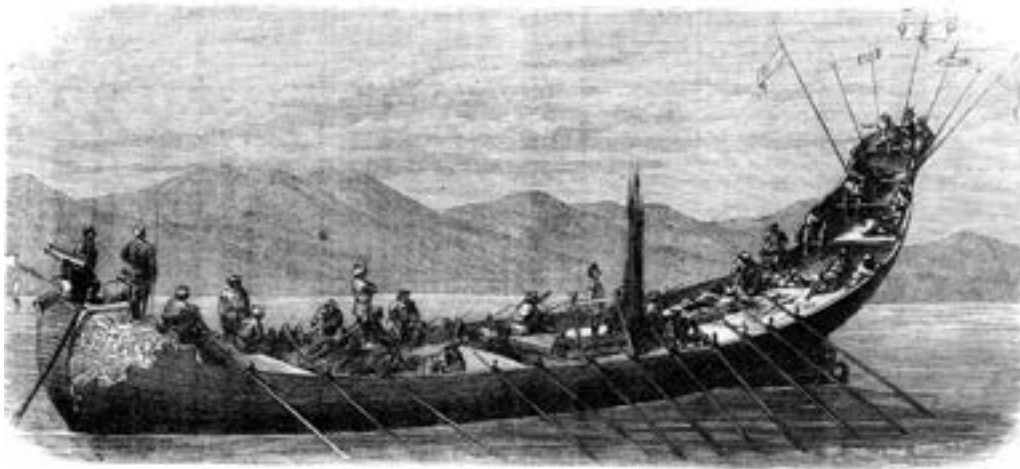
Tranh vẽ người lính Tây Sơn thế kỷ 18



tinyurl.com/cdcr099

Quân đội nhà

Tây Sơn



Một chiến thuyền triều Nguyễn khoảng giữa thế kỷ 19

Nguyễn Nhạc già và sợ Nguyễn Huệ kéo quân từ Phú Xuân về chiếm Quy Nhơn, nên không dám vào Gia Định đánh Nguyễn Ánh. Nguyễn Huệ ở Phú Xuân vừa phải canh chừng Thăng Long vừa phải đề phòng anh ruột Nguyễn Nhạc ở , đành cử Phạm Văn Hưng mang hạm đội vào đánh nhau với Nguyễn Ánh ở Gia Định. Quân của Phạm Văn Hưng và Phạm Văn Sâm phối hợp với nhau bảo vệ Sài Gòn. Nguyễn Ánh lúc này có thêm danh tướng Võ Tánh gia nhập, thủy quân Nguyễn Ánh đóng ở Thị Nghè, bộ binh của Võ Tánh đóng ở Bến Nghé (ở giữa là khúc sông Sài Gòn nay là đường đi bộ ven sông và chung cư cao cấp Ba Son), hai cánh phối hợp đánh quân của tướng Sâm vỡ trận phải chạy ra Cần Giờ rồi xuôi về Hậu Giang. Nguyễn Ánh vào Sài Gòn tháng Tám 1788, hoàn toàn làm chủ Gia Định. Ở đây, năm 1791, ông bắt đầu xây dựng thủy binh xưởng (Chu sư xưởng) mà Ba Son về sau chỉ là một phần phía đông của xưởng này. Chu sư xưởng dài tới ba dặm, và người châu Âu mô tả là chu sư xưởng và quân cảng của Gia Long ngay cả người Âu nhìn thấy cũng phải thán phục. Còn hạm đội của Gia Long được coi là mạnh nhất khu vực, chỉ thua hạm đội của châu Âu đóng quân ở Ấn Độ.

Gia Định lớn mạnh thì cũng là lúc Nguyễn Ánh mang tham vọng Bắc tiến, bắt đầu là đánh vào đất của vua Thái Đức Nguyễn Nhạc ở Quy Nhơn. Ông đánh đường bộ nhưng không ăn thua, vì quân Tây Sơn quá thiện chiến trên đất liền nên quân đội Gia Định chỉ chiếm được Bình Thuận rồi dừng lại.

Năm 1792, Quang Trung phao tin đem thủy quân vào đánh Gia Định, rồi cho một hạm đội nhỏ đánh vào Bình Thuận. Nhưng do phải đi vòng để tránh vương quốc của ông anh cả, nên kế hoạch này thất bại ngay ở Bình Thuận. Sau đó Nguyễn Ánh tổ chức một hạm đội rất lớn, nhân gió Nam, kéo quân thẳng ra Quy Nhơn đánh vào cảng Thị Nại. Quân Tây Sơn thua tan tác, quân Gia Định thu được cả đại hiệu thuyền lẫn tể ngời thuyền. Đánh xong Nguyễn Ánh rút ngay về Gia Định.

Thua trận Thị Nại, Nguyễn Huệ lập tức dàn hòa với anh cả Nguyễn Nhạc, ra hịch kêu gọi toàn quân chiến đấu chống Gia Định. Kế hoạch của Nguyễn Huệ là đem cả bộ binh lẫn thủy binh từ Phú Xuân vào chiếm lại từ Gia Định đến Cao Miên, làm chủ hẳn một cõi phía Nam. Việc chưa đi đến đâu, vài tuần sau Quang Trung đột ngột qua đời.

Kể từ đây Nguyễn Ánh bắt đầu chinh phục một dải đất nhỏ từ Bình Thuận ra Phú Yên, rồi dần dần thủy quân đánh vào trung ương của Tây Sơn ở Quy Nhơn. Chiếm được Quy Nhơn, đổi tên thành Bình Định, Nguyễn Ánh để Võ Tánh lại giữ thành rồi về Gia Định.

Quân Tây Sơn, bộ binh do Trần Quang Diệu chỉ huy vây thành Bình Định, thủy quân do Vũ Văn Dũng chỉ huy phong tỏa cảng Thị Nại. Để hoàng tử Cảnh ở lại canh Gia Định, Nguyễn Ánh đem thủy quân ra đánh Thị Nại năm 1801. Thủy chiến cảng Thị Nại được coi là trận thủy chiến dữ dội nhất lịch sử VN. Vũ Văn Dũng chỉ huy quân Tây Sơn, bố trí pháo trên các đại hiệu thuyền (mỗi thuyền có tới 40-50 khẩu pháo) và rất nhiều pháo trên núi để bắn xuống biển. Bên Gia Định tấn công bằng thủy binh rất dũng cảm. Bên Tây Sơn chiến đấu quật cường. Suốt từ 10pm đến 4am. Bên Gia Định chết mất Võ Di Nguy, nhưng nổi lên võ tướng Lê Văn Duyệt. Quân Tây Sơn đánh đến người cuối cùng. Gia Định chết 2-4000 người, Tây Sơn chết 20-50 ngàn. Tây Sơn mất 1800 thuyền lớn nhỏ và 600 khẩu đại bác. Sau trận này thủy quân Tây Sơn coi như bị tiêu diệt hoàn toàn. Mặt biển từ lúc này do Gia Định kiểm soát. Quân bộ của Trần Quang Diệu vẫn vây thành, từ trong thành Võ Tánh tìm cách gửi thư ra cho Nguyễn Ánh, khuyên Nguyễn Ánh bỏ Bình Định mà đánh ra Phú Xuân. Nguyễn Ánh nghe theo. Võ Tánh cũng viết thư cho Trần Quang Diệu xin tha cho binh lính, còn mình thì tự sát. Trần Quang Diệu nghe theo, tha cho lính và chôn cất Võ Tánh tử tế. Võ Tánh sau này là thần tượng của người dân Sài Gòn Gia Định, cho đến 1975.

Trước khi Tây Sơn làm loạn thì Chúa Nguyễn cai quản Đàng Trong ở bề mặt thì theo thể chế nhà Lê – từ Nam Trung Bộ (Phú Yên) đến hết đất Đàng Trong (Vĩnh Long) chia làm bốn xứ (đạo thừa tuyên), dưới xứ là các phủ, còn thực tế thì nhà Nguyễn quản lý bằng chính quyền quân sự (quân chính) chia thành trấn, dưới trấn là dinh. Dinh và trấn là các quân khu do võ quan đứng đầu.

Năm 1778 khi Nguyễn Ánh quay lại chiếm Gia Định, phủ Gia Định đổi hẳn thành trấn. Đến năm 1808, tức là 6 năm sau khi Nguyễn Ánh – Gia Long thống nhất đất nước và đặt quốc hiệu Việt Nam thì Gia Định được nâng cấp thành Gia Định Thành Tổng Trấn bao phủ các tỉnh Nam Bộ bao gồm cả trấn Hà Tiên trước đây chúa Nguyễn cho Mạc Thiên Tứ tự trị. Cuốn sách của Trịnh Hoài Đức “Gia định thành thông chí” là Gia Định rộng lớn này chứ không phải là Tỉnh Gia Định nhỏ nhỏ nằm giữa Đồng Nai và Sài Gòn.

Ngày nay (tỉnh) Gia Định – Sài Gòn – Chợ Lớn là vùng lõi của TP. Hồ Chí Minh.

Cuộc chiến tranh (du kích) với Pháp và với Mỹ, rồi với Polpot và Tàu Đặng chủ yếu dùng bộ binh với hỏa lực mạnh là xe tăng và pháo kéo dài nhiều năm cả trên thực địa và tuyên truyền và ca ngợi truyền thông vô tình làm mai một đi việc người Việt đã từng đánh nhau trên sông và trên biển rất giỏi. Thời hậu chiến, việc đóng cửa đất nước, truy bắt vượt biên,... lại làm cho ngành đi biển mai một dần nghề đi biển vốn là nghề mà cả người Việt lẫn người Chăm đều rất giỏi.

Gia Định – Sài Gòn – Chợ Lớn tự nhiên trở thành một đô thị nằm sâu trong lục địa, trong khi nhiều trăm năm trước đó nó là đô thị có mặt tiền là biển, nó là đô thị hướng biển.

Khi Nguyễn Hữu Cảnh thành lập đơn vị hành chính Gia Định năm 1698 thì Gia Định có hai dinh là Trấn Biên (nay thuộc Biên Hòa) và Phiên Trấn (nằm trên vùng tp Hồ Chí Minh và Long An hiện nay). Người đầu tiên nắm quyền cai quản dinh Phiên Trấn là Đô Đốc Trần Thượng Xuyên.

Khi Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch chạy quân Thanh qua Đà Nẵng năm 1679 xin làm bầy tôi nhà Nguyễn, chúa Nguyễn cho vào Đồng Phố (Đồng Nai). Trần Thượng Xuyên đi qua cửa Cần Giờ vào Đồng Nai. Dương Ngạn Địch đi cửa Soài Rạp vào Mỹ Tho. Các lực lượng người Hoa không chỉ gây dựng vùng đất mới phồn thịnh mà còn là chiến binh, họ đánh lẫn nhau và đánh quân Chân Lạp lúc này vẫn còn ở Sài Gòn, cho đến khi Trần Thượng Xuyên nổi lên cùng Nguyễn Hữu Cảnh đánh dẹp tất cả bao gồm cả quân Chân Lạp, đánh sang tận PhnomPenh. Hai cha con Trần Thượng Xuyên liên tiếp là võ tướng đứng đầu Gia Định.

Từ thời Trần Thượng Xuyên, đến thời Nguyễn Lữ, Nguyễn Huệ, Nguyễn Ánh, đến thời liên quân Pháp Tây Ban Nha đánh chiếm Sài Gòn (1859), rồi đến thời Pháp thuộc tàu bè còn chở được cả người đi tìm hình của nước, thời di cư 1954, rồi đến thời của quân đội Mỹ... con đường vận tải quan trọng nhất để tiếp cận đất Gia Định nói chung và Sài Gòn nói riêng là đi qua cửa biển Cần Giờ.

Nhìn bản đồ thành phố Hồ Chí Minh hiện nay từ phía biển, rõ ràng Cần Giờ là mặt tiền biển với cửa sông lớn như Soài Rạp, Đồng Tranh, Ngã Bảy, Tachen đi vào các con sông lớn Thị Vải, Lòng Tàu, Soài Rạp, Nhà Bè, Sài Gòn và vô vàn con rạch chạy vào Đồng Nai – Gia Định – Sài Gòn – Chợ Lớn – Mỹ Tho. Nằm cùng mặt tiền biển ấy một bên là Mỹ Tho và bên kia là Vũng Tàu (đứng ở bờ biển Cần Giờ có thể nhìn thấy Vũng Tàu bằng mắt thường). Đây là lý do mà hành chính thời Pháp thì Cần Giờ nằm chung đơn vị với thị xã Ô Cáp (Vũng Tàu) để tạo thành thành phố tự trị (commune autonome) Cap Saint Jacques, còn Mỹ Tho là thành phố mà Pháp xây còn trước cả Sài Gòn. Đây có lẽ cũng là một gợi ý để mở rộng tp Hồ Chí Minh thành đại đô thị kiểu Seoul với một thành phố lõi và các thành phố vệ tinh (Vũng Tàu, Mỹ Tho, Củ Chi, Thủ Đức, Long Thành và Sài Gòn-Gia Định-Chợ Lớn).



Một chiến thuyền triều Nguyễn đóng theo kiểu của Pháp



tinyurl.com/cdcr100

Quan hệ giữa
Nguyễn Ánh
và người Pháp

Long Nhường
TƯỚNG QUÂN





Nguyễn Đức Thành có lần trả lời câu hỏi “Ai là nhà vua lập quốc, Nguyễn Ánh hay Nguyễn Huệ?” như sau: Nguyễn Huệ có công san lấp mặt bằng, Nguyễn Ánh lập quốc.

Quả thực, đế quốc Đại Nam của Minh Mạng, mọc lên từ nước Việt Nam của Gia Long Nguyễn Ánh. Nước Việt Nam của Nguyễn Ánh được xây trên hoang tàn của ba mươi năm nội chiến. Một hoang tàn đổ nát tận gốc rễ xã hội mà di sản tối tệ của nó còn tồn tại đến tận ngày nay. Bù lại, ba mươi năm nội chiến ấy đã thống nhất đất nước cả về địa lý: cao nguyên, đồng bằng, đồng nội; cả về thể chế chính trị: cho vua Lê - chúa Trịnh ở Đàng Ngoài và chúa Nguyễn ở Đàng Trong vào sọt rác. Xóa bài làm lại từ đầu.

Công cuộc san lấp mặt bằng cấp quốc gia của Nguyễn Huệ bắt đầu khi ông 24 tuổi (1777), cùng Nguyễn Lữ cầm quân chinh phạt Gia Định, giết chúa Nguyễn lúc đó là Nguyễn Phúc Thuần; và rồi kết thúc năm ông 36 tuổi (1789) bằng chiến dịch nay được gọi là chiến dịch Việt - Thanh, đánh trong vòng năm ngày sạch bách liên quân nhà Lê (Chiêu Thống) và nhà Thanh (Càn Long - Tôn Sĩ Nghị). Danh tướng Hứa Thế Hanh của Càn Long bị đập phát vỡ tan ở chuỗi phòng ngự Hạ Hồi - Ngọc Hồi. Hậu duệ của ông tướng này là Hứa Thế Hữu sau cũng vâng lời Đặng Tiểu Bình qua Việt Nam đánh nhau thua nhưng về nước vẫn được báo công (cách đây mấy năm báo Hà Nội Mới có bài ca ngợi Hứa Thế Hữu hết lời).

Là thiên tài quân sự, Nguyễn Huệ có nhiều cái để đời sau ngưỡng mộ. Cá nhân tôi thích nhất Nguyễn Huệ ở tài *luyện binh* và *đốc binh*. Nguyễn Huệ luyện binh giỏi đến nỗi pháo binh (hạng nhẹ) của Tây Sơn bắn chính xác hơn bộ binh dùng súng trường (lúc đó Tây Sơn đã mua súng trường châu Âu). Quân chủ lực của Tây Sơn (*thân binh*) không chỉ bắn pháo, bắn súng trường, bắn *hỏa hổ* (một loại hỏa tiễn cầm tay rất hiện đại hồi đó dùng để bắn tàu trên sông nước, đặc sản của Tây Sơn, sau được chế lại để đánh trên bộ ở cự ly gần), mà còn cực kỳ kỷ luật. Kỷ luật thép. Đã vào trận chỉ có tiến, quay đầu lại là bị xử chém. Bản thân Nguyễn Huệ cũng bắn hỏa hổ rất giỏi và luôn cưỡi voi đi ở tuyến đầu. Trong trận Ngọc Hồi, lính Tây Sơn thấy vua cưỡi voi an toàn, nên tấn công nhụt chí (quân Thanh hồi đó rất giỏi dùng *địa lôi* trong phòng ngự), Nguyễn Huệ bỏ voi xuống dùng ngựa, cổ quấn khăn vàng, bỏ hỏa hổ mà dùng song kiếm chém giết quân địch. Giải phóng thủ đô áo bào khét thuốc súng. Tướng lĩnh sau này may ra có Lê Trọng Tấn được một chút như vậy.

Chiến dịch Việt - Thanh còn thể hiện một tài năng tầm cỡ Hannibal của Nguyễn Huệ, vốn đã thể hiện một lần thoáng qua trong chiến dịch Rạch Gầm - Xoài Mút đánh liên quân Xiêm, Lào, Khmer và Nguyễn (Ánh): cách đánh *vận động chiến*. Ngoài mũi chủ lực đánh thẳng vào tuyến phòng ngự của Hứa Thế Hanh trải từ Phú Xuyên về đến Thăng Long, thì các mũi vu hồi, đặc biệt là thủy quân, đã làm tan nát trận địa phòng ngự rải khắp đồng bằng sông Hồng của Tôn Sĩ Nghị (bao gồm cả quân đội của Lê Chiêu Thống) chỉ trong mấy ngày Tết.



Tượng đài Quang Trung tại Bảo tàng Quang Trung, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định.



tinyurl.com/cdcr101

Chân dung
Nguyễn Huệ -
Quang Trung qua
một số thư tịch cổ



tinyurl.com/cdcr102a

Trận

Rạch Gầm - Xoài Mút

Chiến dịch Định Tường hay còn được biết với tên trận Rạch Gầm - Xoài Mút còn thể hiện tài năng của Nguyễn Huệ cùng lúc ở ba lĩnh vực: quân báo, lĩnh thông tin và chiến tranh tâm lý. Nhờ quân báo mà Nguyễn Huệ nắm được hết thông tin quân sự của liên quân Xiêm - Nguyễn - Khmer và Hạ Lào. Các ngả tiến quân của liên quân này qua đường sông (vào Gia Định) và đường bộ (nhằm đánh thẳng vào An Khê thủ phủ Tây Sơn rồi kéo xuống Nam Trung Bộ) với âm mưu chiếm toàn bộ Đàng Trong đã bị Nguyễn Huệ bắt bài.

Ở đây cần nhắc đến tư duy kiến quốc của một nhân vật bị lịch sử coi nhẹ là Nguyễn Nhạc. An Khê hồi đó, và cả bây giờ, có vị trí địa lý rất chiến lược, kết nối Hạ Lào, Tây Nguyên, và duyên hải Nam Trung Bộ. Khống chế được An Khê là khống chế được một nửa Đông Dương bằng quân đội. Nguyễn Nhạc luôn có tư duy lập một quốc gia gồm Đàng Trong, Hạ Lào, và vùng đất Cambodia ngày nay (lúc đó đang chịu ảnh hưởng của Xiêm). Sau trận Rạch Gầm, quân Xiêm hải đến mức bỏ rơi cả vùng Cambodia, nên tự nhiên dân Khmer độc lập được mấy năm sau đó. Nhưng tham vọng của Nguyễn Huệ lớn hơn Nguyễn Nhạc, sinh lực đục, nên Nguyễn Huệ bắc tiến, để lại miền trong cho ông anh, kết cuộc Nguyễn Nhạc lỡ cơ hội lập quốc của mình.

Với tư duy như vậy, nên con rể của Nguyễn Nhạc là Trương Văn Đa nắm toàn bộ quân do thám của Tây Sơn thả đi khắp các miền từ Xiêm đến Hạ Lào, từ Gia Định đến Hà Tiên. Mọi thông tin từ liên quân Xiêm và Nguyễn Ánh đều được báo về cho Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Khi lâm trận, chính nhóm quân báo của Trương Văn Đa bắn chết Châu Văn Tiếp là siêu nhân (gốc thương lái Hoa Kiều) của Nguyễn Ánh. Trước đó Châu Văn Tiếp là người lặn lội qua Vọng Các đón Nguyễn Ánh trở về.

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút và Trận Ngọc Hồi - Đống Đa đều đánh ban đêm. Trận Rạch Gầm rất phức tạp vì Tây Sơn dùng cả bộ binh và thủy binh để đánh thủy quân Xiêm - Nguyễn. Không những thế còn đánh xen kẽ (đánh vào giữa hai đoàn thuyền của Nguyễn và của Xiêm). Thế mà bắn hỏa hổ (hỏa tiễn cầm tay) như điên trong đêm mà địch chết ta không làm sao. Ấy là nhờ lĩnh thông tin của Tây Sơn dùng trống hiệu để liên lạc với nhau, chỉ huy đánh chỗ nọ phối hợp chỗ kia. Chính vì lý do trống hiệu của Tây Sơn quan trọng như vậy khi quân Tây Sơn chiếm đóng Thăng Long, đã cấm dân không được đánh trống, từ lễ hội đến ma chay đều bị cấm đánh trống.

Trống trận Tây Sơn đã thất truyền. Công thức chế đạn hỏa hổ cũng thất truyền. Nghệ thuật chiến tranh đỉnh cao của Nguyễn Huệ chắc cũng thất truyền. Kể từ đó ta toàn đánh du kích hehehehehe.

Cứ mỗi độ xuân về, người ta lại kỷ niệm chiến thắng Đống Đa, rồi... hết Tết.

Cũng không ai chịu nhớ là đồ đốc Đặng Tiến Đông chưa chắc đã tên là Đông mà tên là Giản. Và quan trọng hơn, ông này chưa bao giờ đánh trận Đống Đa. Người đánh Đống Đa tên là Long. Nhưng chưa biết là Long nào (Đặng Văn Long, Lê Văn Long, Nguyễn Tăng Long). Nhưng dù là Long nào, cũng chỉ là một tiểu tướng của thiên tài Nguyễn Huệ.

Lương Phạm chú: Long Nhượng tướng quân (龙骧将军). Chức này có từ thời Tam Quốc, dùng nhiều trong thời kỳ Nam Bắc triều (Ngụy, Tề, Lương) có tới hơn hai trăm tướng quân được phong chức này. Từ sau thời nhà Tùy không dùng nữa. Tiêu biểu trong Tam Quốc có 2 người mang chức Long Nhượng tướng quân là Quan Hưng (Thục) và Vương Tuấn (Tấn).



Hội An, Kẻ Chàm
NƯỚC MẶN





Năm 1917, Toàn quyền Đông Dương cải cách lại hệ thống giáo dục nhà Nguyễn, chuyển thành các hệ tiểu học, trung học và đại học. Năm 1918, khoa thi Hương cuối cùng sử dụng chữ Hán. Năm 1919 kỳ thi Hương đầu tiên sử dụng chữ quốc ngữ. Kỳ thi Hội và thi Đình thi lần cuối cùng. Vua Khải Định viết: “Kỳ thi năm nay là cuối cùng, đường khoa cử từ đây dứt hẳn.”

Để có kỳ thi Hương (kỳ thi thấp nhất nên cũng là phổ cập nhất) sử dụng chữ quốc ngữ thì từ trước đó đã có các trường dạy quốc ngữ: trường thông ngôn ở Nam Kỳ (1861-1862), các trường học Nam Kỳ (1871), các văn bản ở Nam kỳ (1882), các trường học ở Bắc Kỳ (1884, sau khi có Hòa ước Giáp thân Patenôtre).



Đơn kiện viết bằng chữ quốc ngữ năm 1897.

Hình bên là đơn kiện, do một người gốc Hoa (Triều Châu) sống ở tổng Thanh An, thôn Xa Man (nay là Sóc Trăng) thuê viết bằng chữ quốc ngữ. Nội dung kiện người vay nợ mà không trả. Năm kiện là năm 1897 (Đinh Dậu).

Bài dưới đây chỉ là một bản tóm tắt theo dòng thời gian giai đoạn phôi thai chữ quốc ngữ, dựa theo một vài tư liệu chính, còn các văn bản gốc, tức ảnh chụp từ lưu trữ vẫn khổ bên Nhà Mẹ của Dòng Tên ở Rome, thực ra rất khó đọc, khó đoán, nhất là các văn bản viết tay chữ lí nhí, mờ tịt, câu văn thì không có chấm phẩy như tiếng Việt hiện nay, đọc cũng rất khó hiểu.

Đầu thế kỷ 19, tức những năm đầu tiên của nước Việt Nam mới toé và thống nhất, dưới triều Gia Long và Minh Mạng, thủ đô nước ta đặt ở Huế, giọng nói (cách phát âm) chính thức ở Huế là tiếng Quảng Nam (aka giọng thủ đô chuẩn là giọng Quảng Nam). Việc tiếng Quảng được coi là tiếng Việt chuẩn ở Huế lúc bấy giờ là một câu chuyện dài hàng trăm năm, và cùng với nó là sự hình thành chữ quốc ngữ.

Hội An (Hải Phố) thời đầu những năm 1600, nói theo ngôn ngữ bây giờ, là một đặc khu cả về hành chính lẫn kinh tế của nước Đàng Trong. “Phố Biển” này là một thương cảng rất quan trọng để kết nối Macau, Nagasaki (Nhật) và Malacca.

Chúa Tiên Nguyễn Hoàng thành lập dinh trấn Quảng Nam vào khoảng năm 1602 và cử hoàng tử thứ sáu là Nguyễn Phúc Nguyên làm trấn thủ dinh này. Khi Nguyễn Phúc Nguyên thay cha lên ngôi “Chúa”, ông cử con trai mình là Nguyễn Phúc Kỳ làm trấn thủ dinh Quảng Nam. Như vậy, với nước Đàng Trong khi ấy, Quảng Nam chắc chắn có vai trò cực kỳ quan trọng, tương đương vai trò của Sài Gòn đối với Việt Nam bây giờ. Có thể Nguyễn Ánh đặt cho cậu Cải (Hoàng tử Cải, con bà phi Yến) cái tên Hội An là vì lý do này.



tinyurl.com/cdcr103

Phố cổ Hội An



Hội An trong bức họa Giao Chỉ quốc mậu dịch độ hải đồ.

Đặc khu Hội An có hai khu phố buôn, một của người Nhật (phố Nhật), và một của người Hoa (phố Khách). Chúa Nguyễn giao quyền cai trị (trưởng phố) khu người Nhật cho một thương gia Nhật, và trao khu người Hoa cho một thương gia Hoa. Các thương gia châu Âu như Bồ Đào Nha, Hà Lan, Tây Ban Nha cũng được giao cho người Nhật quản lý.

Kém quan trọng hơn Hội An một chút là thương cảng Cửa Hàn (Đà Nẵng) và Nước Mặn (Quy Nhơn).



tinyurl.com/cdcr104a

Công giáo tại

Việt Nam

Từ cuối những năm 1500, các dòng Phan Sinh (Franciscan), dòng Đa Minh (Dominican), và dòng Âu Tinh (Augustine) đã vào Đàng Trong thông qua các cửa biển Cần Cạo (Hà Tiên), Cửa Hàn. Họ đến Hà Tiên chỉ để đi qua đất Cambodia, hoặc đến Cửa Hàn để phục vụ thương nhân ngoại quốc ở Đàng Trong. Giai đoạn này họ chưa quan tâm nhiều đến việc truyền giáo cho người bản xứ.

Khoảng năm 1614, ở Nhật bắt đầu cấm đạo và bế quan, các thương gia và dân có đạo ở Nhật chuyển đến sống ở Hội An. Các linh mục truyền giáo của Dòng Tên đang hoạt động ở Nhật cũng buộc phải rời nước này. Họ bắt đầu di chuyển qua lại giữa Macao/Malacca (là hai nơi đặt trụ sở của tỉnh dòng) với Hội An và Nhật Bản (hai vùng đang được truyền giáo). Lý do Hội An trở nên nổi bật là do tuyến đường đi từ Malacca đến Nhật bị hải quân Nhật kiểm soát rất chặt chẽ. Malacca lúc bấy giờ thuộc Bồ Đào Nha, là nơi Dòng Tên đang được vua Bồ Đào Nha bảo trợ đặt trụ sở để phục vụ truyền giáo tới Nhật Bản.

Linh mục Francesco Buzomi, sinh năm 1576 ở Napoli, bị trục xuất khỏi Nhật, ông lui về Tỉnh dòng của Dòng Tên đặt ở Macao (Áo Môn) làm giáo sư thần học, rồi được cử đến Hội An năm 1615. Sứ vụ của ông ở vùng này (bao gồm Quảng Nam và Quy Nhơn) bắt ngờ có những tiến triển tích cực, nên Tỉnh Dòng cử thêm linh mục Francisco de Pina sang trợ giúp.

Linh mục Francisco de Pina là người đặt viên móng đầu tiên cho việc thiết kế và tạo tác chữ quốc ngữ, mà chúng ta đang dùng ngày nay: ông sử dụng các ký tự Latin (abc) để ký âm tiếng Việt.



Francisco de Pina (bên trái) và Alexandre de Rhodes (bên phải).



tinyurl.com/cdcr105

Francisco de Pina

Francisco de Pina, sinh 1585 ở Bồ Đào Nha, tới Đàng Trong năm 1617, ở Hội An năm 1618. Ông sống ở cảng Nước Mặn hai hoặc ba năm (1618-1620), có lẽ để học tiếng “Đàng Trong” với linh mục Buzomi vốn đang sống ở đây từ trước. Rời Nước Mặn, ông về Hội An và làm việc thêm ba năm, đến năm 1623 ông chuyển đến Kẻ Chàm (tức trấn Thanh Chiêm) là thủ phủ của Quảng Nam. Ông chết đuối trên biển ở đây năm 1625.

Những năm này, trong các linh mục Dòng Tên đến Hội An còn có các linh mục người Nhật. Trong đó có Pedro Marques (1575-1670), ông này có bố người Bồ Đào Nha và mẹ người Nhật. Linh mục Marques không chỉ tham gia truyền giáo tới người Việt ở Đàng Trong mà còn làm sứ vụ này ở đảo Hải Nam. Ngoài ra, còn có các thầy tu người Nhật đi cùng, mà không rõ tên thật, tài liệu chỉ chép tên thánh là Joseph và Paulus Saito. Thầy Saito sau đi ra Đàng Ngoài cùng linh mục Gaspar d’Amaral quãng năm 1629-1630.

Các linh mục và thầy tu người Nhật là cầu nối rất quan trọng để các linh mục Dòng Tên hội nhập vào cộng đồng thương gia Nhật ở Hội An, từ đó mở rộng quan hệ qua quan chức của chúa Nguyễn. Nhờ vậy học học nói tiếng Việt và hiểu văn hóa Việt Nam.

Chúa Nguyễn Hoàng trong thập niên đầu tiên của 1600 có quan hệ tốt với Nhật. Ông có trao đổi thư từ với Tokugawa trong nhiều năm. Ông nhận Hunamoto, phái viên thương mại của Tokugawa, làm con nuôi. Khi hoàng tử Nguyễn Phúc Nguyên lên thay Chúa Nguyễn Hoàng, ông này gả nghĩa nữ (con gái nuôi) cho thương gia kiêm trưởng phố Nhật là Araki Sotaro¹, qua đó nhận vị Nhật kiều gốc gác samurai này vào hoàng tộc nhà Nguyễn. Hai linh mục Buzomi và Pina có quan hệ rất tốt với quan trấn thủ Quảng Nam lúc đó là hoàng tử Nguyễn Phúc Kỳ, và từ đây và ở đây chữ quốc ngữ đã ra đời.

1. Araki Sotaro là samurai gốc ở vùng Higo Kumamoto. Ông chuyển đến Nagasaki và xây dựng dinh thự và công việc thương mại ở đây. Ông được Mạc Phủ cấp *Châu ấn* thuyền, tức là một loại tàu viễn dương để buôn bán với nước ngoài (châu ấn = được đóng dấu đỏ). Ông đi đi lại lại giữa Nagasaki với Đàng Trong, Cambodia và Xiêm. Ông được chúa Nguyễn gả con gái nuôi năm 1619.



tinyurl.com/cdcr106

Chữ Quốc ngữ

Linh mục Pina là người nói tiếng Việt giỏi nhất nhất, hiểu người Việt nhất và quảng giao nhất. Nhờ vậy ông kết thân được với giới thượng lưu ở Quảng Nam. Ở Kê Chàm, nơi hội tụ đông đảo trí thức và giới thượng lưu nhất bấy giờ, Pina đã hoàn thành những bước đầu tiên của việc chuẩn hóa cách dùng ký tự Latin để ghi tiếng “Đàng Trong”. Ông viết *“Tại Kê Chàm, con đã thu hoạch mọi hoa trái mà con đã gieo năm ngoái qua biết bao cuộc tranh luận, và thậm chí hơn thế nữa”*. Cái “thu hoạch” ở đây có lẽ Pina muốn nói đến tiểu luận *“Nhập môn tiếng Đàng Ngoài”* của mình.

Để giảng đạo cho người bản xứ, Pina soạn sách giáo lý để giảng miệng bằng tiếng Việt, hồi đó họ gọi là tiếng Đàng Trong. Sách này dùng ký tự Latin để ký âm thành bài giảng theo âm đọc tiếng Việt. Các linh mục chép tay cuốn sách này rồi cầm lên đọc lúc giảng kinh. Cách viết ấy, đại khái giống như cách ta viết âm tiếng Anh kiểu báo Nhân Dân: hê-lô, đô-la, uôn-cúp, đô-nan-trum. Các sách này cũng được chép qua chữ nôm để dùng cho giáo dân.

Cách thức dùng ký tự Latin để ký âm tiếng địa phương như thế này, không quá xa lạ với các nhà truyền giáo, nhất là khi họ được các linh mục gốc Nhật vốn có sẵn kinh nghiệm trong việc la tinh hóa tiếng Nhật và tiếng Hoa.

Cho tới quãng đầu 1620, Dòng Tên ở Đàng Trong đã có hai *tu viện* (dòng này có cách gọi riêng là *cư sở*) rất vững chắc ở Nước Mặn (Quy Nhơn) và Kê Chàm (Quảng Nam).

Các báo cáo của các linh mục Dòng Tên từ Nước Mặn và Kê Chàm được gửi về Tỉnh Dòng Nhật (ở Macao) rồi gửi về Nhà Mẹ của Dòng ở Rome. Báo cáo năm 1621, do João Roiz viết bằng tiếng Bồ Đào Nha, có các mục *“Residencia de Faifo na Provincia de Cacham: Cư sở Hội An ở tỉnh Kê Chàm”* hay *“Residencia de Nuocman na provinia de Pulo Cambi: Cư sở Nước Mặn ở Quy Nhơn”* đã nhắc đến các tên tiếng Việt: Sinoa (Thuận Hóa), Cacham (Kê Chàm/Dinh Thanh Chiêm/Dinh Chàm), Nuocman (Nước Mặn), Ungue (Ông Nghè), Unsai (ông Sãi), Bafu (Bà Phủ).

Cũng năm này, linh mục Gaspar Luis cũng viết báo cáo tương tự về Đàng Trong, rồi cũng gửi về Nhà Mẹ ở Rome, chỉ có một điều khác là báo cáo này viết bằng tiếng Latin, một số từ tiếng Việt trong đó có khác một chút về chính tả.

Có thể linh mục Pina là người giỏi tiếng Việt nhất. Nhưng hẳn là sự hỗ trợ của các linh mục gốc Nhật đã giúp ông rất nhiều trong việc học tiếng Việt, làm quen với chữ Hán, chữ Nôm. Cũng nhờ vào kinh nghiệm chế tác chữ viết để phục vụ truyền giáo bằng tiếng bản xứ ở khắp thế giới, nhất là ở Nhật, các linh mục Dòng Tên ở Kê Chàm và Nước Mặn, tìm ra cách sử dụng chữ cái Latin để ký âm tiếng Việt chuẩn xác nhất có thể. Cho đến nay, tuy có rất nhiều thay đổi, nhưng vẫn có thể đoán được rằng chữ quốc ngữ về gốc gác đã được thiết kế khoa học và tinh xảo.

Việc này đòi hỏi người chế tác phải có trình độ khoa học thuộc hàng cao thủ. Rất có thể có một người tham gia khá nhiều vào việc này, đó là Cristoforo Borri. Ông này sinh ở

Milan năm 1583, vào Dòng Tên năm 1601, rồi đến Hội An năm 1618. Borri rất giỏi toán, thiên văn và hàng hải. Ông viết nhiều sách về Hàng Hải, Thiên Văn bằng tiếng Bồ Đào Nha và tiếng Latin. Cuộc sống linh đạo của ông khá rắc rối. Sau khi bỏ Dòng Trong về Bồ Đào Nha, ông dạy toán ở Đại học Coimbra (một đại học rất lâu đời, thành lập từ năm 1290). Ở đó ông nổi danh đến mức được vua Tây Ban Nha mời qua làm việc ở Madrid. Ông bỏ Dòng Tên, theo một hai dòng khác, nhưng đều không ở được lâu.



tinyurl.com/cdcr107

Xứ Dòng Trong
(Cristoforo Borri)

Cuốn sách của Borri về Dòng Trong được xuất bản lần đầu năm 1621 bằng tiếng Ý. Sau đó được dịch ra tiếng Pháp, tiếng Latin, tiếng Hà Lan, tiếng Đức và tiếng Anh. Trong đó xuất hiện nhiều từ và câu tiếng Việt đơn sơ: *Tunchim* (Tonkin, Đông Kinh, Bắc Kỳ), *Kemoi* (Kê Mọi, Tây nguyên ngày nay), *Quamguya* (Quảng Nghĩa), *Dàdèn Lút* (Đã đến lút, lút đã đến), *scin mocaij* (xin một cái), *Da an het* (đã ăn hết), *Tuijciam biet* (tui chẳng biết); hoặc có những câu như “*Muon bau dau christiam chiam*” (Muốn vào đạo Christian chẳng).

Sau chừng chục năm ở Dòng Trong, các linh mục phương Tây bắt đầu quen thuộc với các thanh sắc trong tiếng Việt. Trong thư từ gửi về Rome, họ đã bắt đầu viết tiếng Việt có bỏ dấu. Quảng năm 1624, Pina lúc này đã thành cha bề trên ở cư sở Kê Châm. Ông là người dạy tiếng Việt cho các linh mục Dòng Tên đến sau, trong đó có Antonio de Fontes người Bồ Đào Nha, và Alexandre de Rhodes người Pháp.

Năm 1626, de Fontes viết thư bằng tiếng Bồ Đào Nha, gửi về Rome. Trong đó bắt đầu có những từ tiếng Việt có dấu: *Bêndá* (Bến Đá), *Ondedóc* (Ông để đốc), *Nhít la Khẩu* (Nhất là không),...

Cũng năm này, Buzomi gửi thư viết bằng tiếng Ý về Rome. Trong đó có chữ “*thien chữ*”, tức là Thiên Chủ (nay quen thuộc hơn với từ Thiên Chúa). Buzomi là người phát hiện ra nếu dịch Đức Kitô là Thượng Đế sẽ bị lẫn với tôn giáo bản địa lúc đó, đang bị ảnh hưởng của người Hoa, người dân sẽ hiểu Thượng Đế (ông viết là “*xán tí*”, theo âm tiếng Hoa là “thượng đế”) đồng nhất với Ngọc Hoàng (ông viết là “*ngaoc huan*”). Ông cũng đề cập đến chùa Ngọc Hoàng ở Dòng Trong (có lẽ chính là chùa mà Obama đã đến thăm): “*pagoda por nome, ngaoc huan*”.

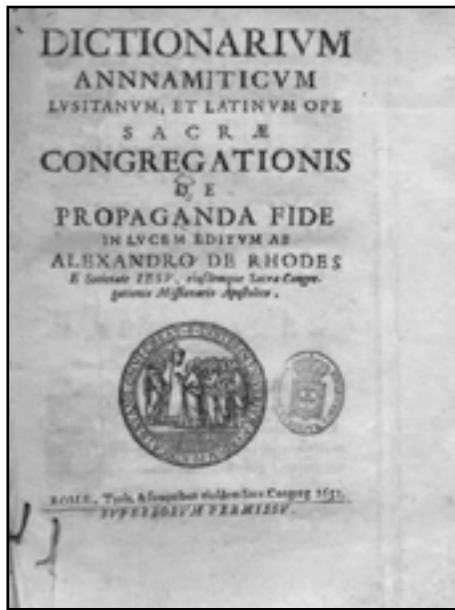
Còn linh mục Pina, ông viết hẳn một tiểu luận bằng tiếng Latin về ngôn ngữ: *Manuductio ad Linguam Tunkinensem* (Nhập môn tiếng Đông Ngoại). Tiểu luận này vẫn còn lưu trữ ở Thư viện Quốc gia Bồ Đào Nha. Trong thư gửi cho cha Jerónimo Rodríguez là giám tỉnh ở Macau, linh mục Pina cũng khoe về tiểu luận này, ông nói mình đã phiên âm (tiếng Việt) sang chữ Latin để người Bồ Đào Nha có thể đọc (thành tiếng Việt) được.

Mười năm sau, năm 1636, Alexandre de Rhodes (tên Việt là Đắc Lộ) đã tương đối khá tiếng Việt, ông viết một cuốn sách bằng tiếng Latin, rồi sau đó tự mình dịch ra tiếng Pháp. Trong cuốn sách này xuất hiện các từ tiếng Việt được viết y như bây giờ: *Annam*, *Chúa canh* (Chúa Canh, chúa Cao Bằng, tức nhà Mạc), *Chúa Bằng* (Chúa Bằng, tức Bình An Vương Trịnh Tùng), *Chúa thanh do* (Chúa Thanh Đô, tức Trịnh Tráng), *cai xã*, *cai huyen* (cai huyện), *cai phu* (cai phủ), *giô* (giỗ)



tinyurl.com/cdcr108a

Từ điển Việt - Bồ - La
(bản scan, file pdf)



Trang bìa Từ điển Việt - Bồ - La

Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum
(ấn bản 1651).

Cùng quãng này, linh mục Amaral đã ra Đàng Ngoài và tài liệu do ông viết tay đã được bỏ dấu (tài liệu viết tay quan trọng ở chỗ các linh mục bỏ dấu được, trong khi sách các vị viết, đem in ở Rome thì bị mất dấu). Tài liệu viết năm 1636 của Amaral có nhiều từ bỏ dấu gần giống ngày nay: *nhà ti*, *nhà hiến* (nhà ti, nhà hiến), *nhà phủ*, *nhà huyện* (nhà phủ, nhà huyện), *đàng ngoài* (đàng ngoài), *tế kì đạo* (tên một lễ tế gì đó), *đức vương* (tức Trịnh Tráng), *Chúa cả* (tức Trịnh Tạc), *Kẻ Chợ*, *yêu nhau* (yêu nhau), *thải* (thầy), *chấp* (tháng chấp), *Đình* (đình làng), *Nghệ An*, *Bổ Chính*,...

Hai linh mục Dòng Tên người Bồ Đào Nha là Gaspar Amaral và Antonio Barbosa (sinh 1594) lúc này truyền giáo ở Đàng Ngoài, và chắc chắn là giỏi tiếng Việt và giỏi cách dùng ký tự latin để ký âm tiếng Việt (giỏi hơn Alexandre de Rhodes). Amaral soạn từ điển Việt-Bồ-La (Dicionário Anamita - Português - Latim), còn Barbosa soạn từ điển Bồ-Việt (Dicionário Português - Anamita). Cả hai bản thảo chưa được in và đều thất lạc một cách bí ẩn. Trong cuốn từ điển mang tính lịch sử của mình, xuất bản năm 1651, Alexandre Rhodes có nói ông sử dụng hai cuốn từ điển của Amaral và Barbosa.

Đến đây ta có thể hiểu được phần nào, tại sao cách đánh vần tiếng Việt bằng chữ quốc ngữ lại khá giống tiếng Bồ Đào Nha và (hình như, nếu tôi không nhớ nhầm) một phần của cách đánh vần này có tham khảo cách đánh vần ở vùng Catalonia.

Ở thế kỷ 15, hai cường quốc hàng hải là Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha- hai thế lực bành trướng và làm bá chủ thương mại thế giới. Tòa thánh ở Rome cho hai nước này bảo trợ việc truyền giáo luôn cho tiện. Khi xích mích giữa hai cường quốc quá căng thẳng, năm 1493 Giáo hoàng Alexandre VI vạch một đường từ Bắc Cực đến Nam Cực, đi qua quần đảo Acores, phía Tây đường này là vùng của Tây Ban Nha, phía Đông là Bồ Đào Nha. Vậy nên châu Á thuộc vùng khai phá của Bồ Đào Nha. Vua Bồ Đào Nha đặt một phó vương ở Goa (Ấn Độ) để cai trị phía Đông. Ở Goa vì vậy có một tòa Tổng giám mục, dưới tòa này là hai tòa Giám mục đặt ở Malacca và Macao.

Tòa Malacca phụ trách Đàng Trong, Tòa Macao phụ trách Đàng Ngoài. Việc truyền giáo, bản chất cũng rất cạnh tranh. Các dòng cạnh tranh nhau, các tòa cạnh tranh nhau. Đồng thời có hai thế lực hải quân mới nổi lên là Hà Lan và Anh. Hai nước này, không phải Công giáo La Mã, họ không phải tuân theo mệnh lệnh Tòa thánh ở Rome. họ cứ thế mà chinh phục Châu Á. Rồi quãng 1640, chính vua Bồ Đào Nha lại thất thế trước vua Tây Ban Nha.

Hai cuốn từ điển của Amaral và Barbosa được lưu trữ ở Văn khố Tỉnh dòng, Dòng tên, ở Macao.

Từ 1758, Bồ Đào Nha rồi sau đó là Pháp bắt đầu trục xuất Dòng Tên ra khỏi đất của mình. Văn khố ở Macao phải chuyển về Dòng Tên ở Manila (thuộc Tây Ban Nha). Nhưng ở đó cũng không yên, vì đến năm 1767, đến lượt triều đình Tây Ban Nha cũng đàn áp Dòng Tên và tịch thu toàn bộ tài liệu ở đây rồi mang về Madrid năm 1770. Có thể bản thảo của Amaral và Barbosa, nếu không bị thất lạc, thì đang nằm ở Madrid.

Vào giai đoạn Dòng Tên bị Giáo hoàng bắt đóng cửa (1773), Dòng Tên đã để mất cả Đàng Trong lẫn Đàng Ngoài vào tay các dòng truyền giáo khác.

Alexandre de Rhodes, gốc Do Thái, sinh ở Pháp năm 1593, nhập Dòng Tên năm 1612, đi Châu Á truyền giáo từ Bồ Đào Nha, qua Goa, rồi đến Macao. Ông muốn đi Nhật Bản, nhưng cuối cùng lại được giao đi Đàng Ngoài. Nhưng trước tiên, ông tới Đàng Trong để học tiếng Việt ở cư sở Kẻ Chàm. May mắn cho ông, khi tới nơi, Kẻ Chàm đã có hai linh mục rất giỏi tiếng Việt là Borri và Pina. Pina trực tiếp dạy tiếng Việt cho de Rhodes. Ông còn học thêm tiếng Việt với một em bé 13 tuổi. Hai người học thông qua tiếng Bồ. Em bé này lớn lên lấy tên là Raphael Rhodes, tham gia truyền giáo ở Lào, rồi quay về Đàng Ngoài, lấy vợ và trở thành một thương gia giàu có nhờ buôn bán hàng xuất nhập khẩu giữa Thăng Long và Phố Hiến.



tinyurl.com/cdcr109a
Alexandre de Rhodes

Bị trục xuất khỏi Đàng Trong năm 1645, ông quay về Châu Âu, rồi đến Rome. Năm 1651, sau hơn một năm ở Rome, Rhodes xin Dòng Tên chi tiền xuất bản hai cuốn sách quốc ngữ đầu tiên: cuốn “Từ điển Việt Bồ La” và cuốn “Phép giảng tám ngày”.

Khoảng 10 năm sau, năm 1660, ông qua đời ở Iran.

Ở Nhà mẹ Dòng Tên ở Rome người ta còn lưu trữ một số tài liệu liên quan đến giai đoạn Dòng Tên truyền giáo ở Đàng Trong và Dòng Ngoài. Trong đó có những lá thư viết tay, bằng chữ quốc ngữ, không phải do các linh mục nước ngoài viết, mà là các thầy giảng (nay gọi là giáo lý viên) người Việt Nam. Trong đó có một lá thư của thầy Bento Thiện, viết năm 1659. Bức thư này được gọi là “Lịch sử nước Annam”. Hai đoạn trích dưới đây là chép từ sách của linh mục Đỗ Quang Chính ở Dòng Tên Thủ Đức.

Thư bắt đầu:

“Thuở ấy có một Vua là Triệu Vũ Hoàng sang đánh Vua An Dương Vương. An Dương Vương lấy nõ mà bắn thì giặc liền chết. Mà Vua An Dương Vương sinh ra được một con gái tên là Mi Chu. Vua Triệu Vũ Hoàng thì có con trai tên là Trọng Thủy.”

Trong thư có kể nhiều chuyện, ví dụ chuyện Táo quân:

“Bếp thì thờ Táo quân, gọi là Vua bếp. Nó lấy chồng trước thì sa vào lửa mà chết, nó lại lấy chồng sau mà lòng con thương nghĩa chồng trước, thì chồng sau đi xem nơi lỗ xưa, thì mình cũng sa xuống mà chết. Chồng sau thấy vợ chết, thì cũng gieo mình xuống mà chết, thì ba người vào một lỗ ấy, thì người ta nói bày đặt rằng: ấy là Vua bếp. thì phải cậy cho làm mọi việc nên.”



tinyurl.com/cdcr110

Pigneau de Behaine
(Bá Đa Lộc)



Chân dung Pigneau de Behaine
năm 1787 do Maupérin vẽ

Sau Alexandre de Rhodes, khoảng hơn 100 năm sau, khoảng năm 177x, Pigneau de Behaine (Bá Đa Lộc) viết từ điển Việt-Latinh (*Dictionarium Anamitico-Latinum*). Tiếng Việt trong từ điển này không khác nhiều với tiếng Việt chúng ta đang dùng. Rồi thêm gần 100 năm nữa, đến năm 1865, tờ báo in bằng chữ quốc ngữ là Gia Định Báo, ra đời ở Sài Gòn.

Trong những năm 1800, ở Huế (thủ đô của Đại Nam), giọng Quảng Nam được coi là giọng nói chuẩn.

Còn về Dòng Tên, vì là một dòng đề cao trí thức nên một số quốc gia như Đức và Nga vẫn cho Dòng Tên tồn tại trên đất mình. Năm 1814 Giáo hoàng cho tái lập dòng. Dòng Tên không quay lại Việt Nam vì cơ sở của họ đã mất hết, những người theo Dòng Tên nếu còn sống thì cũng đã già. Mãi đến 1957 họ mới quay trở lại được miền Nam. Theo một nghĩa nào đó, họ đến Việt Nam, để lại chữ Quốc Ngữ, rồi rút đi trước khi Pháp (nói đúng hơn là liên quân Pháp - Tây Ban Nha) xâm lược Nam Kỳ. Rồi họ quay lại, sau khi Pháp đã rút đi.

Cia ciúm toi cẽ tlen blời ciúm toi nguyên daim Cia cã
sám. Coác Cia trĩ đen. Bum i cia lam ciúm óét bàm ciúm
blời bẻi. Ciúm toi tloom cia rài cio ciúm toi hàm ngãi dum
dũ. Mả tha nẻ ciúm toi bàm ciúm toi ít tha kẻ ciũ nẻ toi
bẻi. Lãi cẻ ỏẻ ciúm toi sa ciúm cãm dỏ. Bền cẻa ciúm toi
cium tai dũ.

Bản kinh Lạy Cha năm 1632, do Pina và một thanh niên giáo dân người Việt lần đầu dịch sang tiếng Việt.

Ai thuộc kinh Lạy Cha, có thể đoán được đoạn ký tự rắc rối, vốn là chữ quốc ngữ sơ khai ở trên. Ví dụ hai câu đầu: Cha chúng tôi ở trên trời [tlen blời] chúng tôi nguyện danh Cha cả sáng. Cuộc Cha trị đến. Hoặc “cho chúng tôi hằng ngày dùng đủ” - “cio ciúm toi hàm ngãi dum đủ”. Hoặc hai câu cuối: Lại chớ để chúng tôi sa cãm dỏ. Bền chữa (cẻa) chúng tôi trước cái (tai) dữ”.

Còn theo chính tả của Đắc Lộ, hai câu đầu của kinh Lạy Cha được viết gần như chữ hiện nay, nhưng chữ cuốc (quốc) được viết thành cuốc (quốc): “Cha chúng tôi ở tlen blời [trên trời], chúng tôi nguịen [nguyện] danh Cha cả sáng. Cuộc [quốc] Cha trị đến.”

Nếu ai tinh ý, sẽ thấy trong đoạn kinh Lạy Cha ở phía trên có chữ “Coác”. Có thể đây chính là chữ “Quốc”, mà nay được viết “Quốc”. Cuốn từ điển của Huỳnh Tịnh Paulus Của, tên là “Đại nam quốc âm tự vị”. Khi còn ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc viết tên mình là “Ái Quốc”.



Yêu sách của nhân dân An Nam

Hà Nội

DUYÊN KHỎI







Quân Pháp tấn công thành Hà Nội năm 1873



tinyurl.com/cdcr111a

Trận thành Hà Nội
(1873)

Gần một ngàn năm trước, khi thiền sư Minh Không đi thuyền trên sông Hồng về kinh đô chữa bệnh cho vua, từ trên sông ông đã thấy Tháp Báo Thiên nằm kế bên kinh thành và ở khu đất cao hiểm hoi giữa vùng đầm lầy kinh rạch.

Năm 1873, Francis Garnier đi tàu vào sông Hồng rồi đổ bộ vào vùng đất lúc đó nằm ngoài khu Hoàng Thành cũ, thuộc tỉnh Hà Nội lúc bấy giờ, và chính là quận Hoàn Kiếm hiện nay. Quang cảnh vùng đất Garnier đặt chân xuống có lẽ cũng không khác nhiều cảnh mà thiền sư Minh Không nhìn thấy, chỉ thiếu tháp Báo Thiên.

Chỗ Garnier đổ bộ, chỗ Minh Không rẽ thuyền vào để tiếp cận cung vua, chỗ mà Henry Riviere đi tàu chiến vào bến Hoàng Thành, tất cả có lẽ cùng là một khu vực, có thể đâu đó quanh khu chân cầu Long Biên bây giờ.

Năm 1789 ở tít tận bên Châu Âu có một cuộc cách mạng lớn lao mà về sau người ta nhận ra rằng nó đã làm thay đổi tận gốc rễ của xã hội. Trong lúc đó ở mảnh đất đã bắt đầu mang hình chữ S, Nguyễn Huệ đang thắng thế với lần thứ ba kéo quân ra Thăng Long và chính thức xóa bỏ nhà Lê. Cuộc nội chiến ba phe đi vào hồi kết với hoang tàn lửa cháy từ Bắc tới Nam.

Trước đó 2 năm, năm 1787, hoàng tử Nguyễn Ánh giả từ cuộc sống lưu vong ở Xiêm La để quay lại Sa Đéc (Đồng Tháp, Hậu Giang) rồi lập căn cứ ở đây. Từ căn cứ này, Nguyễn Ánh sử dụng đường biển để bơm chi viện cho nhà Thanh giúp đánh Quang Trung ở phía bắc, dẫn cho thực tế thì kẻ dẫn quân nhà Thanh vào Đàng Ngoài là Lê Chiêu Thống, để khiến cho Nguyễn Huệ đau đầu mà chốc lát lãng quên mặt trận phía nam.

Nguyễn Ánh vốn được lòng dân miền Nam nên sự trở về của ông không khác gì Napoléon quay về nước Pháp từ đảo Elba. Đi đến đâu cổng thành mở đến đấy. Chả mấy chốc miền nam về hân tay Nguyễn Ánh. Chỉ trong hai năm kể từ khi về Sa Đéc, Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định và bắt đầu xây mới thành lũy theo kiểu Châu Âu ở đây. Dưới tay của Nguyễn Ánh lúc đó có các sỹ quan công binh người Pháp, những người đã giúp quân đội của Nguyễn Ánh xây dựng thành lũy cổ thủ kiểu Vauban.



tinyurl.com/cdcr112

Thăng Long và

Gia Long



Cột cờ Hà Nội

Sau khi có Gia Định, Nguyễn Ánh giàu và mạnh hơn trước. Quân đội được đầu tư mạnh mẽ cả về vũ khí, đặc biệt là thủy quân, lẫn sĩ quan chỉ huy, trong đó có nhiều sĩ quan Pháp được tuyển mộ để đi choảng quân Tây Sơn. Quân đội của Nguyễn Ánh cũng là đội quân đa chủng tộc nhất trong lịch sử quân sự Việt Nam với các đội quân người Hoa, người Chăm và người Khmer. Các hàng binh, hàng tướng chạy từ Tây Sơn qua cũng rất được

trọng dụng. Tiêu biểu có Lê Chất, sau này làm quan lớn trong triều Nguyễn.

Năm 1802 Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân. Bắt vợ chồng Bùi Thị Xuân và Trần Quang Diệu. Tiến quân ra Bắc Hà chiếm Thăng Long. Giết sạch quân Tây Sơn. Đào mồ mả Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc. Hoàng tử, công chúa nhà Tây Sơn mang cho voi xé xác. Tướng lĩnh nhà Tây Sơn cho voi dày.

Cùng năm này, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy một cái tên rất đẹp là Gia Long (Gia Định và Thăng Long), thống nhất lãnh thổ (bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa), đặt tên nước chính thức là Việt Nam (thường được lý giải là Việt Thường và An Nam), dời đô về Phú Xuân.

Gia Long chia Việt Nam thành bốn vùng: Tổng Trấn Bắc Hà, Tổng Trấn Nam Hà, Miền Trung và Kinh Kỳ (Huế).

Kể từ 1802 kinh thành Thăng Long trở thành phế đô.

Năm 1805, Gia Long cho mang những gì đẹp đẽ của Hoàng Thành về Phú Xuân. Năm 1848, vua Tự Đức cho dỡ nốt các cung điện còn sót lại để mang về Huế.

Cùng năm 1805, Gia Long cho phá bỏ tường thành để xây thành mới nhỏ hơn, bắt chước Gia Định cũng xây kiểu thành Vauban. Đến năm 1812 ông cho xây Cột cờ Hà Nội. Đến năm 1831, Minh Mạng xóa hẳn tên Thăng Long để thành lập tỉnh Hà Nội rất rộng lớn, chính thức biến Thăng Long thành Phế Đô.

Hơn nửa thế kỷ sau khi Thăng Long bị biến thành Phế Đô thì chính cái phần phế đô ấy co mình thành một mảnh đất nhỏ bé bị lãng quên trong lòng một tỉnh Hà Nội rộng lớn. Còn Bắc Hà (xứ Đàng Ngoài) trở thành mảnh đất gần như vô chủ khi chính quyền sở tại hoạt động dưới sự cai trị của nhà Nguyễn vô cùng yếu ớt, quân đội bạc nhược, kinh tế suy sụp, quân cướp có vũ trang của nhà Thanh chạy qua những nhiều ngày đêm. Ở trong cái xứ ấy, chính mảnh đất Thăng Long xưa lại là vùng xác xơ nhất, thậm chí ngay cả những người truyền giáo cũng đặt chân đến đây rất muộn, rất nhiều năm sau khi họ đã vững chân ở Nam Định, Ninh Bình.

Năm 1858, quân đội viễn chinh Pháp tấn công Việt Nam. Chỉ 4 năm sau họ đã chiếm được 3 tỉnh miền Đông (1862) và mất thêm 5 năm nữa để chiếm 3 tỉnh miền Tây (1867) và làm chủ Nam Kỳ Lục Tỉnh (Basse Cochinchine tức Hạ Đàng Trong). Ngay lập tức họ xóa bỏ chính quyền nhà Nguyễn và áp đặt chính quyền do các sỹ quan hải quân đứng đầu. Trụ sở (quân sự nên gọi là Soái phủ) đặt ở Gia Định do Bộ Hải Quân quản lý.

Đến năm 1879 thì chuyển qua chính quyền dân sự. Người đứng đầu không còn là sỹ quan nữa nên gọi là Thống đốc Nam Kỳ.

Trong những năm phức tạp này, Nam Kỳ là đất (thuộc địa) của Pháp, do chính quyền (dân sự) Pháp quản lý, chính quyền này thuộc Bộ Thuộc Địa. Trung Kỳ lúc này vẫn còn triều đình nhà Nguyễn, được coi là mảnh đất bảo hộ của Pháp, do đó được Pháp cai quản thông qua Bộ Ngoại Giao. Tương tự như vậy là xứ Bắc Kỳ. Những người Pháp thuộc Bộ Ngoại Giao, cai quản Trung Kỳ và Bắc Kỳ được gọi là Khâm sứ Trung kỳ và Thống sứ Bắc Kỳ.

Trong vòng mười năm, từ 1864 đến 1874, quân đội viễn chinh Pháp và chính quyền thuộc địa đã xây dựng gần như mới thành phố Saigon, mà sau này nổi tiếng với tên gọi Hòn Ngọc Viễn Đông. Mốc 1874 là cái mốc Tổng Thống Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố Sài Gòn.

Thế lúc đó Hà Nội, mà chúng ta bây giờ gọi là thủ đô, hay nhất là từ sau khi sáp nhập với Hà Tây, chúng ta gọi là Hà Nội cũ, lúc đó thế nào?

Năm 1874 là năm mà Sài Gòn đã được đô thị hóa xong và trở thành đô thị của nước Pháp, do tổng thống Pháp ký sắc lệnh, và 5 năm sau đó nó trở thành thủ phủ của xứ Nam Kỳ với một ông Thống đốc Nam Kỳ thực sự là dân sự, cũng là do chính phủ Pháp bổ nhiệm.

Thế mà chỉ một năm trước đó, năm 1873, quân đội Pháp mới cử nhóm quân đầu tiên, do Garnier cầm đầu, ra Hà Nội và nổ súng vào thành Thăng Long. Đám quân này còn rất bất ngờ khi thấy thành Thăng Long được xây theo kiểu Tây và thất thủ nhanh đến thế.



Charles Le Myre de Vilers

Thống đốc dân sự đầu tiên ở Nam Kỳ



tinyurl.com/cdcr113

Charles Le
Myre de Vilers
(1833-1918)



tinyurl.com/cdcr114a

Chuyện ít người biết
về Dinh Độc Lập



Tranh vẽ dinh Toàn quyền tạm bằng gỗ. Ngôi nhà này sẽ được thay thế bởi dinh Norodom một vài năm sau đó.
Tác giả: Henri Amirault (1834-1914) là thiếu úy, sĩ quan tùy viên của Tham mưu trưởng cho Thống đốc Nam Kỳ
Pierre-Paul de La Grandière, vẽ bằng mực tàu và màu nước (20x37cm) khoảng năm 1865.

Vào thời điểm Garnier cầm quân ra Hà Nội, chính quyền nhà Nguyễn ở đây rất yếu kém và nhu nhược. Để chống lại quân Pháp một cách hình thức (vì Nam Kỳ và Trung Kỳ đã thực sự bị Pháp nắm), chính quyền nhà Nguyễn ở Hà Nội phải dựa vào các đám cướp có vũ trang chạy từ Trung Quốc qua. Đám giặc cướp này rất nổi tiếng với tên quân Cờ Đen, đồng thời sau này rất nổi tiếng với các chiến công lớn như chém đầu hai sỹ quan Pháp đánh thành Hà Nội là Garnier và Rivier, đánh khu nhà thờ công giáo ở Phố Thừa Sai (phố Hội Truyền Giáo) của Giám mục Puginier. Mặt khác, quân Cờ Đen cũng nhúng nhiều người dân và quan lại bản địa không thể chịu nổi.

Việc quân Pháp tiến ra Bắc Kỳ, cùng sự níu kéo ngu xuẩn của triều đình Huế với nhà Thanh, đã chính thức đặt nhà Thanh vào thế phải chiến đấu bảo vệ miền đất mà họ bảo hộ. Cuộc chiến tranh Pháp Thanh kéo dài hơn chục năm trên miền Bắc và có những lúc quân nhà Thanh kéo vào đóng quân ở tận Bắc Ninh. Những trận đánh lớn của quân Pháp với liên quân nhà Thanh và quân cướp Cờ Đen diễn ra liên tiếp từ Sơn Tây, Bắc Ninh đến tận Lạng Sơn. Kết thúc là Pháp thắng thế, nhà Nguyễn buộc phải bỏ sự bảo hộ của Nhà Thanh (nấu chảy ấn bạc nhà Thanh phong vương cho Gia Long) để nhận sự bảo hộ của Pháp. Đồng thời nhà Thanh cũng ký Hiệp ước Huế với chính quyền Pháp để biến khỏi đất Bắc Kỳ.

Quá trình này kéo dài khoảng 10 năm. Từ lúc Francis Garnier đánh thành Hà Nội năm 1873 đến lúc ký Pháp và triều đình Huế ký Hòa ước Patrenôtre năm 1884. Đây cũng là thời gian hình thành Hà Nội như chúng ta “đang nhận thức”: thanh lịch, hào hoa, trí tuệ. Hay như các tên gọi: Hà Nội cũ, Hà Nội xưa, Hà Nội gốc (như rất nhiều người lầm tưởng).

Gần một ngàn năm trước, khi thiền sư Minh Không đi thuyền trên sông Hồng về kinh đô chữa bệnh cho vua, từ trên sông ông đã thấy Tháp Báo Thiên¹ nằm kế bên kinh thành và ở khu đất cao hiểm hoi giữa vùng đầm lầy kinh rạch.

Năm 1873, Francis Garnier đi tàu vào sông hồng rồi đổ bộ vào vùng đất lúc đó nằm ngoài khu Hoàng Thành cũ, thuộc tỉnh Hà Nội lúc bấy giờ, và chính là quận Hoàn Kiếm hiện nay. Quang cảnh vùng đất Garnier đặt chân xuống có lẽ cũng không khác nhiều cảnh mà thiền sư Minh Không nhìn thấy, chỉ thiếu tháp Báo Thiên.



Tháp Hòa Phong (Hà Nội, 1885)

Thậm chí gần 10 năm sau, năm 1882, khi Henri Riviere đánh thành Hà Nội lần thứ 2, tình hình Hà Nội tiêu điều hơn do quân Cờ Đen hoành hành dữ dội, đốt phá khu phố thương mại suốt ngày.

Từ đây sẽ lấy mốc 1873 và 1882 để làm mốc.

Chỗ Garnier đổ bộ, chỗ Minh Không rẽ thuyền vào để tiếp cận cung vua, chỗ mà Henry Riviere đi tàu chiến vào bản Hoàng Thành, tất cả có lẽ cùng là một khu vực, có thể đầu đó quanh khu chân cầu Long Biên bây giờ.

Lúc Garnier tiến quân vào, Hà Nội chỉ có một khu phố thương mại và có dân cư sinh sống, nơi mà người bản xứ và người Hoa ở gần như lẫn lộn, tuy họ có phân biệt rạch ròi phố nào là của người Hoa. Khu phố ấy, cũng đồng thời, là một cái chợ khổng lồ, ồn ào, bẩn thỉu. Nó họp theo phiên (ngày sóc vọng hằng tháng). Người dân quê hoặc các làng nghề cứ đến phiên là mang sản phẩm của mình về khu thương mại này để bán hàng theo từng khu, sau này là các phố mang tên món hàng mà nó chuyên bán. Các con phố hồi đó bản chất vẫn là sinh hoạt xã thôn với các nhà mái tranh nằm dọc theo các con đường bằng đất mà mỗi khi mưa về là bùn đất tràn vào nhà. Các con phố cũng không hoàn toàn thông thương mà có các cổng phố, có lẽ nên gọi là cổng làng, mỗi khi tối trời người ta đóng lại không cho ai vào ra nữa. Khu phố thương mại bẩn thỉu hồi đó, lại rất nổi tiếng đến tận sau này với cái tên Kê Chợ. Và bây giờ chúng ta quen gọi là Khu phố cổ Hà Nội. Khu vực người Hoa sinh sống nằm xung quanh phố Hàng Buồm bây giờ.

1. Tháp Báo Thiên (chữ Hán: 報天塔), tên đầy đủ là Đại Thắng Tư Thiên Bảo Tháp (大勝資天寶塔), được xây năm 1057 ở Chùa Báo Thiên, nay là khu đất mé tây hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội (khu đất thuộc phố Nhà Chung, gần Nhà thờ Lớn). Tháp này cao đến 20 trượng, có tất cả 12 tầng. Tầng trên cùng bằng đồng, những tầng dưới bằng đá và gạch. Tháp được xếp vào một trong An Nam tứ đại khí, bốn vật báu của đất nước, mà ba vật quý giá khác là tượng Phật chùa Quỳnh Lâm, Vạc Phổ Minh và Chuông Quy Điền.



Phố Huế (Hà Nội) xưa

Trước khi quân viễn chinh Pháp (Garnier là người đầu tiên) tiến vào Hà Nội, các nhân viên ngoại giao Pháp đã đến và sống ở đất Kẻ Chợ này. Có lẽ đó là sự lựa chọn rất khôn ngoan bởi nó rất gần bến Sông Hồng và người dân tuy buôn bán nhếch nhác nhưng rất thân thiện và có thể cung cấp đủ loại nhu yếu phẩm cho đám công chức ngoại giao mắt xanh mũi lõ. Sự “ồ” của đám nhân viên ngoại giao, các sỹ quan và lính viễn chinh đi cùng họ, và các thương gia kiêm thám hiểm Pháp cũng chỉ là ngắn hạn và không kéo dài. Từ ngày Garnier tấn công thành Thăng Long (tháng 11 năm 1873), đến lúc người Pháp được triều đình Huế cho phép đi tàu vào sông Hồng theo Hiệp ước Saigon 1874 (tức là 1 năm sau) và đến lúc Riviere tấn công Hà Nội lần hai năm 1884 (tức là 10 năm sau nữa) thì khu phố thương mại này vẫn thường xuyên bị cướp Cờ Đen tấn công, càng về sau càng tấn công và đốt phá hung dữ đến mức người bỏ đi hết.

Sau hiệp ước Patrenôtre năm 1884, người Pháp chính thức bảo hộ Bắc Kỳ, viên trú sứ Raymond Bonnal cải tạo triệt để khu phố thương mại bằng cách lấy phế liệu ở các khu khác (bị Cờ Đen tàn phá) như khu phố Hội Truyền Giáo (phố Nhà Chung bây giờ) mang về lát các con phố, mở rộng vỉa hè... Chỉ sau một năm, tức là vào năm 1885, khu phố thương mại đã có hình hài như khu Phố Cổ Hà Nội ta thấy bây giờ. Những năm sau đó, khu phố này trở thành nơi sầm uất nhất với Lãnh Sự Pháp ở Hàng Gai, các xưởng in ở Hàng Bông, các nhà hàng khách sạn lớn ở khu người Hoa (Hàng Buồm), văn phòng các công ty thương mại quốc tế, các trường học, đồn cảnh sát. Quan trọng nhất là việc người Pháp dẹp các chợ kiểu chợ làng để xây các chợ tập trung và có mái che, đó là các chợ Đồng Xuân và Hàng Da ngày nay. Sự chuyển biến của khu phố thương mại vốn đầy rẫy người bản xứ và người Hoa này thực chất vẫn do người Pháp quy hoạch và sự chỉ đạo triển khai.

Khu phố thương mại, khu vực Hoàng Thành, và khu Tràng Thi là ba phần sát nhau nằm trên cùng một mảnh đất châu thổ không lớn lắm sát bãi sông Hồng.

Tràng Thi, vốn cùng với Tràng Tiền, là khu đất cao của khu đầm lầy Sông Hồng. Từ khi triều đình trở về Huế, Hoàng Thành bị Gia Long đập đi và xây nhỏ lại theo kiểu chiến lũy Pháp, khu vực Tràng Thi chỉ còn hoạt động vào mỗi mùa thi. Khi Garnier mang đạo quân nhỏ đến Hà Nội, ông ta bỏ qua khu vực khu phố thương mại lúc đó rất bẩn thỉu và thiếu an toàn, để đóng quân trong Tràng Thi. Sau khi đóng quân, dưới sự thu xếp của bên ngoại giao và các cố đạo, Garnier đã vào Hoàng Thành gặp Nguyễn Tri Phương. Hai bên nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp. Nguyễn Tri Phương vốn rất cứng rắn, đã từng đánh nhau với quân đội Pháp ở Gia Định và Kỳ Hòa. Cuộc nói chuyện đổ vỡ. Vài ngày sau Garnier tấn công Hoàng Thành chỉ vền vện với mấy chục lính trong tay. Hoàng Thành thất thủ. Nguyễn Tri Phương bị bắt, bị thương, tuyệt thực rồi hy sinh. Sau đó một thời gian, kẻ thù của Nguyễn Tri Phương là quân Cờ Đen, đánh nhau với quân Pháp và chặt đầu Garnier. Sự hiện diện ngăn ngừi của người Pháp ở Hà Nội chấm dứt cùng với sự trở dậy tàn bạo của quân Cờ Đen và sau đó là quân chính quy nhà Thanh kéo vào Việt Nam.

Cái chết của Garnier không vô nghĩa lắm bởi nó mở ra một thỏa ước ký một năm sau đó. Hiệp ước Philastre ký năm 1874. Hiệp ước này cho phép người Pháp được mua đất và kinh doanh ở HN. Người Pháp đã mua một khu đầm lầy khá rộng, vốn chỉ là các xưởng thuộc da hoặc làm gỗ, nằm ven Sông Hồng. Khu vực này kéo dài từ sát khu phố thương mại Kẻ Chợ, nơi có bến tàu thương mại và các khu chợ sầm uất, kéo dài đến biên giới cuối cùng của khu vực phòng thủ cũ cho Hoàng Thành là Đồn Thủy. Khu vực này được gọi là Nhượng Địa, một phần đất rất xấu theo quan điểm của quan lại địa phương, hóa ra sau này thành rất đẹp như ta thấy về sau. Kể từ khi có Nhượng Địa, lãnh sự Pháp bắt đầu quay lại và ở đây. Nhưng sự sống thực sự của nó chỉ có khi quân đội Pháp do Henri Riviere kéo đến đóng quân ở đây để đánh thành Hà Nội lần thứ 2. Lúc này thành Hà Nội do Hoàng Diệu nắm. Ông đã trái mệnh triều đình, chống trả quân Pháp quyết liệt, lúc thất thủ ông đã tự vẫn để không rơi vào tay giặc.

Henri Riviere đã xây dựng khu nhượng địa thành một pháo đài nhỏ tuy rất bẩn thỉu và vô cùng thiếu tiện nghi để làm bàn đạp chống lại quân Cờ Đen. Cho đến thời điểm đấy, quân Cờ Đen cực mạnh, thường xuyên vây hãm Hà Nội. Một trong những lần kéo quân ra khỏi thành lũy để đánh nhau, Riviere đã bị giết và chặt đầu thảm khốc (1883) để lại một số...tiểu thuyết viết dở. Một năm sau thì quân Pháp đánh thắng quân chính quy Nhà Thanh, dẹp tan quân cướp Cờ Đen, ký được hiệp ước với triều đình Huế, ký thỏa ước với nhà Thanh, chính thức biến Bắc Kỳ từ miền đất do triều đình nhà Thanh bảo hộ thành miền đất do Pháp bảo hộ (1884).



Henri Laurent Rivière (1827-1883)



tinyurl.com/cdcr115a

Henri Laurent Rivière



Francis Garnier (1839-1873)



tinyurl.com/cdcr116a

Francis Garnier



Nhà thương Đồn Thủy (khu nhượng địa Pháp, phố Tây đầu tiên của Hà Nội)

Khu vực nhượng địa đã có sẵn văn hóa Pháp do binh lính, sỹ quan, dân ngoại giao và gia đình họ tạo nên qua sinh hoạt hằng ngày. Tổng Lãnh sự đầu tiên của Bắc và Trung Kỳ là Paul Bert đã xây dựng những đại lộ Pháp đầu tiên trên khu Nhượng Địa, xây dựng những công sở đầu tiên, bưu điện, trường học,... Mặc dù chết rất hài hước là do bị bệnh kiết lị, ông này đã kịp định hình khu phố Tây ở Hà Nội kể từ năm 1884. Cho đến gần đây khu phố Tây này vẫn còn gần như nguyên vẹn (thuộc quận Hoàn Kiếm và một phần Hai Bà Trưng). Nó không chỉ còn nguyên vẹn về mặt quy hoạch mà còn các công trình kiến trúc Nhà hát, Đại học, Nhà Ga,... Chiến tranh và thời mở cửa là lần tàn phá cuối cùng khu phố Tây này, các biệt thự (được cấp cho tư nhân) đã bị phá đi để xây cao ốc. Cũng nhờ sự phát triển của khu phố Tây về phía Hồ Tây mà cái đầm này, vào thời đấy chỉ là nơi tập trung toàn dân lao động ở nhà lá đến sát mép hồ, được cải tạo lại và trở thành vật trang điểm đẹp đẽ của Hà Nội cho đến tận ngày nay.

Giữa khu Nhượng Địa (phố Tây sau này), khu Tràng Thi (khu thư viện sau này), khu phố thương mại (phố cổ bây giờ) và Hoàng Thành là một phố nhỏ nhưng là một nút cắt rất độc đáo để nối tất cả với nhau. Nó độc đáo đến mức chính nó là tuyến xe trạm (xe công cộng) đầu tiên kết nối con phố mua sắm của dân Tây (Hàng Khay) đến khu vực thương mại của người bản xứ và người Hoa (phố cổ) và khu đồn trú của lính Pháp (trong Hoàng Thành). Nó chính là phố Hội Người Truyền Giáo, nay là phố Nhà Chung.

Cho đến trước khi Garnier đến Hà Nội, mọi liên lạc để đàm phán giữa quân đội Pháp, chính quyền Hà Nội (thuộc nhà Nguyễn) đều bế tắc. Một cha cố người Pháp tên là Puginier (cha Phước) được chính các quan lại bản địa mời đến để làm trung gian. Ông đến đây năm 1872, một năm trước khi Garnier đến Hà Nội. Điều kỳ lạ nhất là trước đó, ở Hà Nội rất vắng bóng dân Ki tô giáo.

Puginier sau này bị buộc tội lừa dân bản xứ để lấy đất thắp Bão Thiên xây Nhà Thờ Lớn. Lúc đó khu vực này rất rộng, việc Puginier đến đây đã khiến khu vực này tụ hội nhiều giáo dân, họ xây những nhà thờ đầu tiên, chủng viện đầu tiên ở giáo phận gần như



Nhà thờ Lớn Hà Nội

mới tinh này. Lúc đó khu vực rộng lớn này đã hoang tàn, nền đất thấp báo thiên vốn rất cao, được Quang Trung dùng làm nơi xử tử kẻ thù. Ngay cả khi giáo dân bắt đầu tụ về đây và xây các nhà thờ nhỏ thì quân Cờ Đen vẫn đến quấy phá. Khi Garnier bị giết, quân Pháp phải rút về Hải Phòng, thì các cố đạo Pháp cũng rút đi. Tuy nhiên có một người rất dũng cảm, là cố đạo Landais đã ở lại với giáo dân. Ông này không những ở lại mà còn vũ trang cho giáo dân bằng súng để chống lại quân Cờ Đen.

Với sự trụ lại của Landais, khu phố Hội người truyền giáo bắt đầu được xây dựng cùng thời với các công trình của khu Nhượng Địa cùng với sự trợ giúp của các sỹ quan công binh. Điều này khiến cho khu vực Nhà Thờ, vốn không phải phố Tây, lại có quy hoạch và có những căn nhà cổ và đẹp nhất Hà Nội.

Sự xuất hiện chính thức và hợp pháp của người Pháp ở Hà Nội bắt đầu tính từ năm 1874 (sau thỏa ước Philastre). Mười năm sau đó Bắc Kỳ sạch bóng quân Tàu và chính thức trở thành miền đất bảo hộ của Pháp. Bốn năm sau đó, năm 1888, khu Nhượng Địa được chính thức mở rộng ra toàn thành phố Hà Nội. Bên ngoài khu vực này là các làng cổ trong đó có làng Ngọc Hà bị lấy một phần đất để làm Bách Thảo.

Năm 1885 lần đầu tiên có biểu diễn kịch của người Pháp ở Hà Nội.

Các cuộc đua ngựa đã có từ trước đây trong Hoàng Thành, nơi đua chính là bảo tàng Quân Đội bây giờ và sân bóng Thể Công cách đây mấy năm. Khu vực Cột Cờ trở thành khán đài. Đua thuyền cũng đã có từ năm 1883 trên Hồ Gươm.

Khu Tràng Thi, Hàng Khay, Tràng Tiền không phải vô cớ mà nổi tiếng. Đó là khu cà phê, mua sắm của sỹ quan Pháp (từ Hoàng Thành và Tràng Thi kéo ra), dân Tây thương mại từ khu phố cổ kéo đến, và dân Pháp thuộc địa từ phố Tây đi qua.



Phố Tráng Tiền xưa

Năm 1888, tổng thống Pháp ký sắc lệnh thành lập thành phố Hà Nội. Tính đến nay mới được hơn 100 năm.

Năm 1902, một trăm năm sau khi Thăng Long trở thành Phế Đô thì một thành phố Hà Nội hoàn toàn mới (khác hẳn cái tỉnh Hà Nội của Minh Mạng) đã hiện hữu bên bờ sông Hồng. Nó là sự kết hợp kỳ diệu giữa những người bản địa buôn bán Kẻ Chợ (khu phố cổ) với binh lính và thương gia Pháp (Tràng Tri và Khu Phố Tây) và một khu Hoàng Thành ngay cả lúc đó đã thuộc dòng di tích.

Cũng vào năm 1902, một trăm năm sau khi kinh đô chuyển về Huế, Hà Nội (mới) trở thành Thủ Đô của Liên Bang Đông Dương. Toàn quyền Paul Doumer bắt đầu xây dựng cây cầu lớn nhất thế giới lúc bấy giờ, nay là cầu Long Biên, tuyến đường sắt xuyên Đông Dương và rất nhiều cơ sở hạ tầng khác. Ông Paul này về sau trở thành Tổng thống Pháp.

Từ năm 1902 đến 1954, Hà Nội lột xác bên ngoài, thay đổi về chất bên trong với sự xuất hiện của tầng lớp tư sản và giới trí thức, nghệ sỹ bản địa. Nhờ đó Hà Nội được các nhà văn nhà thơ kiểu Tự Lực Văn Đoàn ban cho một đồng mỹ từ: từ hào hoa thanh lịch đến trí tuệ đỉnh cao. Những mỹ từ mà chỉ mấy chục năm trước đó thôi, nếu ai lỡ nói về HN như vậy sẽ tưởng là bị thần kinh. Tiếc rằng Hà Nội với một đồng mỹ từ ấy thực ra rất trẻ so với 1000 năm Thăng Long, và sự tồn tại phù hoa của nó chỉ quá nửa thế kỷ một chút thì đứt bóng. (Thực ra còn có thời gian gián đoạn từ Cách Mạng Tháng 8 và năm Toàn Quốc Kháng Chiến).

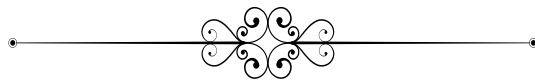
Vào lúc phồn hoa đỉnh cao nhất, Hà Nội thủ phủ Đông Dương có tới 10 ngàn người Pháp và hơn 100 ngàn người bản xứ. Đến năm 1954 khi giải phóng thủ đô, dân số còn 53 ngàn người. Tây biến sạch không nói làm gì. Còn 40 ngàn người Việt nào đó cũng đã biến ra đi.



Phần III

Một góc phố đầu tiên	205
Trong vỏ hạt dẻ	217
Người truyền cảm hứng cho Ông Cụ	227
Về một cuốn sách của Lê Nin	237
Air America	253

Một góc phố
ĐẦU TIÊN







Tiệm cà phê La Pagode (cái Chùa) nằm ở góc ngã tư Lê Thánh Tôn - Tự Do

Cái milk-bar mà Phượng của Fowler thường ngồi vào cuối sáng, tôi luôn nghĩ rằng nó phải nằm đâu đó quanh số nhà trên đường Catinat mà sau này thành nhà in sách nổi tiếng Albert Portail chuyển đến. Nhà sách của Portail, chuyển qua đến mấy đời chủ, gốc gác xưa cũ là của ông Claude từ năm 1905, nhà in sách Claude et Cie. Nhà sách Portail ấy sau này, cỡ năm 1955, đổi tên thành Xuân Thu mà bà chủ của nó, cũng như của cái rạp hát Eden, được cho là đệ nhất phu nhân Trần Lệ Xuân.

Graham Greene đến Sài Gòn, hay đúng hơn là Sài Gòn trong *The Quiet American* của ông, đã không có cái nhà sách ấy.

Cái Pavilion, chéo qua bên kia đường với cái milk-bar, mà Fowler ghé qua uống bia lạnh và để tránh Phượng, được Greene mô tả là một “coffee centre” cho phụ nữ Châu Âu và Mỹ. Ở đó Fowler chứng kiến vụ đánh bom. Cái Pavilion này tôi tin chắc chính là quán cà phê Terrace dành cho người nước ngoài của khách sạn Continental. Đây là quán cà phê sang đầu tiên ở Catinat, sau là Tự Do, và ngày nay là Đồng Khởi.

Không thấy nhắc đến Givral. Có lẽ vào cái thời mà Việt Minh chưa về Hà Nội và Sài Gòn vẫn là đô thị hải ngoại của nước Pháp, cái chỗ mà sau này mở Givral vẫn là tiệm thuốc tây Solirène. Givral là quán cà phê thứ hai ở Caninat, dành cho khách Việt thượng lưu, và có lẽ là quán đầu tiên sang trọng dành cho người Việt.

Có cái đầu thì có cái sau. Một trong hai quán mở sau, chính là Brodard, góc Catinat - Carabelli. Carabelli nay là Nguyễn Thiệp. Brodard là quán dành cho giới trẻ sành điệu Sài Gòn.

Brodard nay chỉ còn cái tên, cái quán xưa nay thành cửa hàng điện thoại. Givral đã chính thức tắt đèn sau cú phục sinh yếu ớt mà phô trương phù phiếm.

Cả hai quán một thời vang bóng ấy, sống lay lắt như giấc mộng nhòe của một thân xác phù hoa sống thực vật khi Sài Gòn đổi chủ. Sống thật lâu và chết thật nhạt, không để lại một cái tên khách nào, ngoài Phạm Xuân Ẩn, một huyền thoại đột nhiên trở dậy trước khi chết và sau vài chục năm sống mòn trong lạnh lẽo.

Giá mà nó chết thật nhanh, như giấc mơ lìa khỏi tấm thân vừa ngừng mạch máu, để lại cho đời những tên tuổi khách hàng còn vang bóng mãi. Giấc mơ ấy là tiệm cà phê La Pagode, cũng Catina, cũng tứ giác Eden, như Givral, nhưng ở góc dưới này, góc Catinat - d'Espagne (nay là Lê Thánh Tôn). La Pagode không dành cho khách tây, không hợp với giới trẻ sành điệu, và dân nhà giàu không tới đó. Nó dành cho những cư dân có tâm hồn sáng tạo và cách tân bậc nhất Sài Gòn lúc bấy giờ: họa sĩ, nhạc sĩ, nhà văn và nhà thơ. Họ là Mai Thảo, Thanh Tâm Tuyền,... và cả... Allen Ginsberg.

La Pagode giản dị, không cửa kính, không trang trí rườm rà, từ bàn ghế, cột kèo đến cửa sổ mở to, đều là những nét thẳng. Chủ quán là tây, phục vụ là gái Hoa, và khách quen là những tay lãng tử. Rất có thể, những ngày đầu tiên mở quán, quán đã đón cả anh lính trơn Alain Delon, lúc này đang phục vụ tại quán xướng Sài Gòn (sau là Ba Son), đứng chân trước khi ghé rạp Eden xem phim Mỹ và bắt đầu ước mơ màn bạc của mình.

Chéo bên kia ngã tư, từ cửa La Pagode nhìn qua, là công viên Chi Lăng có cây cao xanh ngắt, nay đã thành vườn tiểu cảnh của Vincom. Năm 1963, Allen Ginsberg đến Sài Gòn. Chắc hẳn Vũ Hoàng Chương đã dẫn ông tới đây để tặng tập thơ *Les vingt huit étoiles* (Nguyễn Khang ấn quán) và sau này (qua bưu điện?) tập *Nouveaux Poèmes Tàn Thi* do Nam Chi xuất bản. Ở đó, đúng hơn là ở bên Chi Lăng (Jardin P.Pages) ấy, Allen Ginsberg ở tuổi quá 30 và râu tóc xù tung, đã hét lên để đọc *Howling* của mình cho giới trẻ của Sài Gòn:

*“who howled on their knees in the subway and were dragged off the roof waving genitals and manuscripts,
who let themselves be fucked in the ass by saintly motorcyclists, and screamed with joy,
who blew and were blown by those human seraphim, the sailors, caresses of Atlantic and Caribbean love,”*

La Pagode đã chết. Chết sớm hơn nhiều so với cái sống lay lắt sau này của Givral. Có lẽ đó là một cái chết may mắn.

Khi quay trở lại Sài Gòn và mất Phượng. Fowler đã rất nhớ cô: *“I thought of Phuong just because of her complete absence. So it always is: when you escape to a desert the silence shouts in your ear.”*

Nếu Sài Gòn biết nhớ, hẳn La Pagode sẽ là tiếng vang của một sự tĩnh lặng y như vậy.

Và khi một người Mỹ vui vẻ nhận một cái replica của một bức thư tín xa xưa, có lẽ rằng họ không còn “quiet” nữa.



Một góc phố đầu tiên

Góc phố trong ảnh trên có lẽ được chụp cách đây tầm một thế kỷ (khoảng 1920). Nó là cái góc đầu đường Đồng Khởi phía bến Bạch Đằng bây giờ. Bên tay phải hình, là tòa nhà số 2 đường Catinat (Đồng Khởi): khách sạn Grand Hôtel de la Rotonde. Trên lầu là văn phòng của hãng tàu Chargeurs Reunis. Đây là nơi Nguyễn Tất Thành đến xin lên tàu làm rửa bát (tàu Amiral Latouche Treville) năm 1911. Lúc Nguyễn Tất Thành lò dò đến đây xin việc thì bên tay trái của hình (số 1 Catinat) là một tiệm đổi tiền của người Ấn. Còn trong ảnh, chụp sau có lẽ khoảng chục năm thì đã là khách sạn Hôtel d'Annam (nhìn trên hình vẫn thấy chữ Nam Việt Khách Lầu) của một ông chủ người Hoa tên là Huỳnh Huệ Ký.

Lúc này chưa có khách sạn Grand - Saigon Đại Lữ Quán ở bên số chẵn, sát với Rotonde, và tất nhiên là chưa có khách sạn Majestic màu mè xa hoa của Huỳnh Văn Hòa (Hui Bon Hoa - chú Hỏa) mọc đề lên Nam Việt Khách Lầu.



Hôtel d'Annam đã thành Hotel Majestic

Bù lại, phía số lẻ, chạy ngược lên một chút, qua góc Ngô Đức Kế bây giờ là các công ty in và cửa hàng sách. Trong đó có công ty của Nguyễn Phú Khai (chủ bút Tribune Indigene¹) ở số 29-31. Nguyễn Phú Khai học kỹ sư ở Pháp về, chủ trương người Việt làm doanh nghiệp, cạnh tranh với người Hoa vốn đang thao túng nền kinh tế. Ông Khai, cùng với Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long là

1. Tribune Indigène (có nghĩa là "Diễn đàn bản xứ") hay Quốc-dân diễn đàn (國民演壇) là tờ báo tiếng Pháp xuất bản ở Nam Kỳ vào đầu thế kỷ 20 do thương gia Nguyễn Phú Khai và Bùi Quang Chiêu chủ trương. Tờ báo này còn là cơ quan ngôn luận của Đảng Lập hiến Đông Dương. Tribune Indigène hoạt động từ giữa năm 1917 đến đầu năm 1925 thì ngừng.



Tiệm sách Librairie-Imprimeur F.-H. Schneider ở tầng trệt khách sạn Continental, bên kia đường quán cà phê Café de la Musique và cửa hàng thuốc là La Civette.

những sán lập viên của đảng chính trị đầu tiên trên đất Việt Nam, là Đảng lập Hiến, một đảng có di sản rất lớn đến thể chế miền Nam những năm sau. Nguyễn Phú Khai có một cô con gái nhỏ nhắn xinh xắn, bỏ nhà đi làm cách mạng với một anh nhà báo đã có vợ. Anh này còn nổi tiếng với tên gọi “Hùng thần chợ Đệm”, anh là người tham gia tổ chức CMT8 ở Sài Gòn và sáng lập an ninh T4. Không đến được với nhau, cô được Sáu Búa tổ chức cho cưới Ba Duẩn. Cô là Thụy Nga, người vợ miền Nam của anh Ba.

Nếu tính rộng ra, thêm một chút đi qua Charner và Krantz (đi bộ chỉ trong vài phút) thì còn có cơ sở của nhóm Minh Tân (Trần Chánh Chiêu, tờ Lục Tỉnh Tân Văn và khách sạn Nam Trung), và Chiêu Nam Lầu của Nguyễn An Khương (bố của Nguyễn An Ninh). Phan Chu Trinh từ Pháp về lại Sài Gòn chết năm 1926 ở cái Chiêu Nam Lầu này. Trước đó, ở Paris ông đã có thời gian sống cùng Nguyễn Tất Thành, lúc này đã chán rửa bát và quét tuyết nhưng vẫn chưa là Nguyễn Ái Quốc. Chiêu Nam Lầu ở số 49 Charner còn Lục Tỉnh Tân Văn ở số 6, khách sạn Nam Trung ở số 4 đường Krantz. Nam Trung là cơ sở kinh tài của Minh Tân.

Trước khi Nguyễn Tất Thành đặt chân đến góc phố này mấy năm thì Trần Chánh Chiêu bị người Pháp tóm cổ (1908). Lúc đó người sáng lập ra Lục Tỉnh Tân Văn là Schneider vẫn còn tiệm sách ở tầng trệt khách sạn Continental, mặt nhìn ra phía Nhà Hát. Lúc đó bên kia đường chưa có quán cà phê Givral mà là Café de la Musique và cửa hàng thuốc lá La Civette. Café de la Musique sau trở thành Pharmacie Solirène rồi thành Givral. Trong một bức ảnh đen trắng hiếm hoi chụp thời gian này ta thấy cả ba cửa hàng: Librairie-Imprimeur F.-H. Schneider, Café de la Musique, La Civette. Chủ của La Civette cũng là một người làm báo, ông lập ra tờ L'Independant có quan điểm phản biện chính quyền ở Sài Gòn.

Sau cái thời gian này chừng 10 năm, Catinat có thêm Sài Gòn Đại Lữ Quán (Saigon Palace Hotel). Khách sạn này có license từ khoảng 1930, ở góc Vannier (Ngô Đức Kế) - Catinat (Đồng) Khởi bây giờ. Lúc đầu tên là Grand Hotel. Đến năm 1937 đổi thành Saigon Place Hotel, đến gần 1958/1959 (chắc do phản thực địa phong) có thêm tên Việt là Sài Gòn Đại Lữ Quán. Bây giờ nó lại có tên là Grand Hotel và mở rộng ra đến tận Hồ Huấn Nghiệp. Góc Hồ Huấn Nghiệp đầu thế kỷ trước rất đẹp. Cái góc sau là Paloma nổi tiếng một thời ấy. Hồ Huấn Nghiệp là tên sau này, tên cũ là Turc, đặt theo tên thị trưởng đầu tiên của Sài Gòn.

Thế là, vậy là thế đấy, cách đây khoảng 90, 100 năm, ở cái góc con con này của Sài Gòn đã có những chuyện lịch sử như thế. Kể từ ngày công viên Chi Lăng bị đồn hạ để xây Vincom, Sài Gòn cũ coi như đã chết. Vườn hoa Chi Lăng (Jardin P. Pagès) cực đẹp là nơi tôi và bạn bè đã đốt bao nhiêu buổi tối của tuổi trẻ bằng thuốc lá rẻ tiền. Và cái Sài Gòn cũ kỹ ấy đã chết hẳn khi cách đây mấy tháng tòa nhà có mặt tiền art-deco đẹp đẻ số 213 Catina/Đồng Khởi đã bị đập bỏ (sau bao thăng trầm đổi tên, số nhà ở Đồng Khởi không thay đổi). Lúc mới ra đời, tòa nhà này là cao ốc đẹp và hiện đại bậc nhất Đông Nam Á. Mật thám Marshel Bazin, nhà văn kiêm điệp viên Graham Greene, các nhân vật ngoại giao và văn phòng lãnh sự, các hiệu thời trang lớn...đều có mặt ở đây. Đối diện bên kia là cà phê Pagode. Còn trước khi Pagode hiện hình, ở chỗ đó là hàng rượu Champagne Moët & Chandon.

Tất nhiên khi đập cái cũ đi để xây cái mới, ta có quyền hy vọng cái mới tốt đẹp hơn. Chỉ có điều người quyết định cái mới đó có tốt đẹp hơn hay không, lại không phải là chúng ta các bác ạ.



Saigon Palace Hotel thập niên 1930



Rue Catinat et Jardin P. Pagès

(sau này là Công viên Chi Lăng trên đường Tự Do)



Bản đồ Sài Gòn năm 1895, tỷ lệ 1:20.000

Hạ tầng đô thị Saigon ngày đầu

Đường cáp viễn thông đi dưới biển nối Sài Gòn và Hải Phòng năm 1888. Trước đó 4 năm, là năm 1884 đã nối được Hải Phòng và Hong Kong. Điện tín có ở Sài Gòn năm 1861, nối từ SG đi đến Biên Hòa và Mỹ Tho. Điện thoại bắt đầu có vào năm 1894.

Dự án thắp sáng công cộng đầu tiên là ở Catinat (Đồng Khởi) năm 1865 nhưng đến 1867 mới thực hiện được. Đèn thắp bằng dầu dừa, hàng ngày có người đi thắp lửa (giống trong Little Prince). Đến năm 1869 thì thay dầu dừa bằng dầu hỏa và sử dụng đến tận sau này khi đã có điện. Năm 1889 có dự án thắp sáng đèn đường bằng điện. Sử dụng đèn dây tóc, đèn hồ quang, đèn Edison. Sau đó đất quá dừng lại. Đâm ra Hải Phòng lại là thành phố thắp sáng bằng điện trước Sài Gòn.



Phi trường Tân Sơn Nhất năm 1938 trong lần đón
Bảo Đại- vị vua cuối cùng của Việt Nam-
bị thương khi đi săn ở Đà Lạt về Sài Gòn chữa trị

Tân Sơn Nhất khởi công năm 1914. Sở hàng không dân dụng Đông dương được Toàn quyền lập năm 1918. Đường bay HN SGN thiết lập, chuyến bay đầu tiên là năm 1923. Đến năm 1931 có chuyến Paris - Sài Gòn (2 chiều) đầu tiên.

Hãng Air Orient đặt văn phòng ở Catinat vào năm 1931.

Năm 1950, Tân Sơn Nhất là sân bay bận rộn ngang sân bay Paris. Tân Sơn Nhất là 10 phút/chuyến. Sân bay Paris là 8 phút chuyến. (Có lẽ đó là thời điểm chiến tranh Pháp Việt nên nhiều chuyến bay đến Sài Gòn). Bay từ Sài Gòn đi Marseille mất...12 ngày do phải transit rất nhiều. Không rõ Tân Sơn Nhất bây giờ bao nhiêu phút một chuyến, và so với Paris thì thế nào???



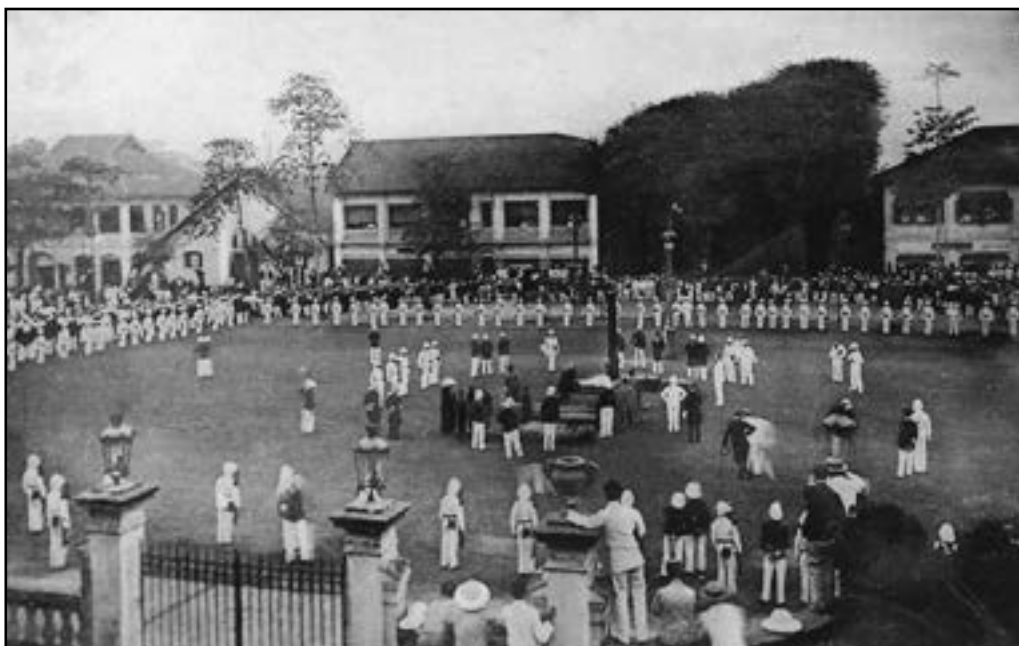
Ga Gia Định trên tuyến đường sắt Hóc Môn - Chợ Lớn (ảnh chụp ngày 2/5/1916)

Tuyến xe lửa Sài Gòn - Mỹ Tho khởi công 1882, hoàn thành 1886. Dài 70 km và là tuyến đường sắt đầu tiên ở VN. Nhà ga đã phá, nay là khu đất vàng, hiện là công viên.

Đường sắt Sài Gòn - Hà Nội hoàn thành năm 1936. Trước đó, 1931, đã có tuyến Hà Nội - Đà Nẵng và Sài Gòn-Nha Trang. Tốc độ tàu hỏa lúc đó đi Sài Gòn - Hà Nội mất 62 tiếng (nghỉ khoảng 10 tiếng ở Đà Nẵng và đi xe hơi 10 tiếng từ Nha Trang - Đà Nẵng).

Đường sắt đô thị, nay HCMC mới đấu thầu được vài tuyến, thì SGN ngày xưa đã có, tuyến đầu tiên là Sài Gòn - Đa káo, đi vào sử dụng năm 1896.

Tuyến xe điện đầu tiên chạy Sài Gòn - Chợ Lớn năm 1914.



Tử hình bằng máy chém ở Sài Gòn

Trong ảnh là cảnh tử hình bằng máy chém ở Sài Gòn. Tất nhiên là rất lâu rồi. Thời Pháp.

Cũng địa điểm này, mới gần đây, anh Huỳnh Ngọc Chênh tọa kháng một mình.

Nơi chính là đài phun nước trên đường Nguyễn Huệ.

Có một phim tài liệu tên là Watch Me. Phim tài liệu kể về nhạc trưởng Yoshikazu Fukumura người Nhật tới Hà Nội năm 1992 để dựng bản giao hưởng số 5 của Tchaikovski. Đây là buổi hòa nhạc, mà nhiều người, trong đó có tôi, lần đầu tiên được nghe “giao hưởng” ở Nhà Hát Lớn.

Trong phim có một đoạn ngắn, các nhạc công đi vào Sài Gòn để biểu diễn. Họ trọ trên một khách sạn cao tầng. Nếu tôi không nhầm, cũng quãng thời gian này có vụ án Pierre Tân nổi tiếng. Xảy ra đúng ở cái khách sạn cao tầng ấy (Century).

Quãng năm 1996, tôi có vô tình gặp hai anh bị bắt trong vụ án này. Một anh bị bắt vì thiết kế giấy mời cho bữa tiệc của Pierre Tân. Anh còn lại khi thấy bạn mình bị bắt, chỉ nói đồng một câu: “không có văn hóa đối trụ, chỉ có con người đối trụ”, thế là cũng bị bắt luôn.

Trong vài giây ngắn ngủi, trong bộ phim Watch Me, máy quay lướt từ tầng cao của khách sạn qua nóc tòa nhà phía bên kia đường. Đó là tòa nhà Tòa Hòa Giải - Justice de Paix.



La Justice de Paix (Tòa Hòa Giải, nơi ngày nay là cao ốc Sunwah đường Nguyễn Huệ)

Tòa hòa giải nằm trên đại lộ Charner, đại lộ chính của thành phố Sài Gòn, nay là Nguyễn Huệ. Đầu đường là bờ sông Sài Gòn (*Quai de Commerce*), cuối đường là tòa nhà Ủy ban (*Hôtel de Ville*).

Cái chỗ chém người bằng máy chém trong ảnh trên, là ở ngay trước Tòa Hòa giải.

Cái nhà Hòa giải ấy nay không còn nữa.

Thay vào đó là tòa tháp Sun Wah Tower.

Cái đồng hồ nổi tiếng đứng trước Sun Wah, đúng cái chỗ để máy chém mỗi lần hạ xuống là máu phun của ngày xưa, cũng không còn nữa. Thay vào đó là đài phun nước.

Nhân sự trong
VỎ HẠT DẸ





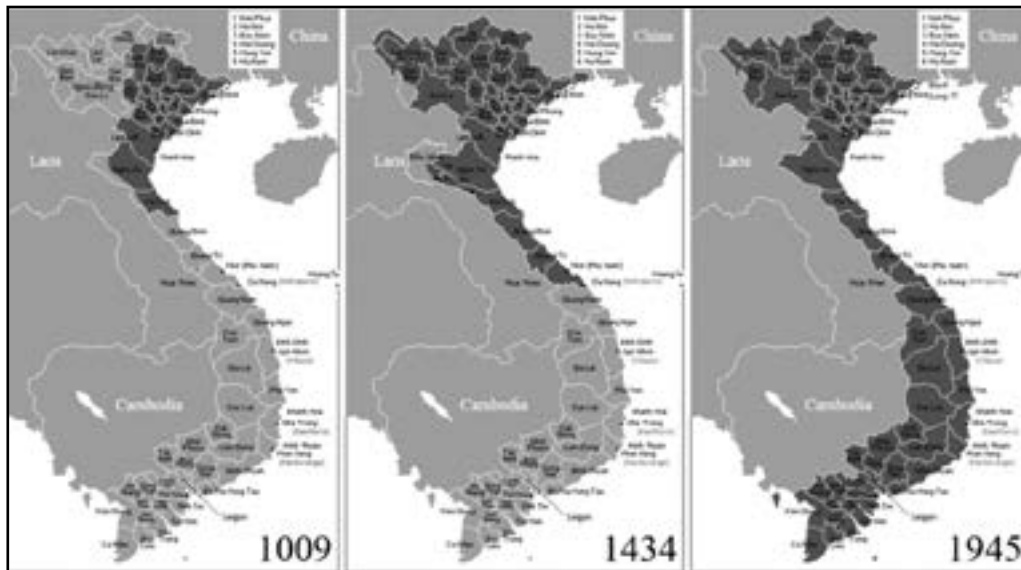
Trong cuốn sách Freakonomics của nhà kinh tế Steven Levitt có một trường hợp nghiên cứu khá thú vị. Có một năm tự nhiên tỷ lệ tội phạm dùng súng ở Hoa Kỳ giảm toẹt xuống. Bất ngờ quá, người ta đi tìm nguyên nhân. Các nguyên nhân được tính đến, từ nâng chất lượng lực lượng cảnh sát đến các đạo luật kiểm soát vũ khí cá nhân, đều được xem xét. Mà hóa ra đều không phải. Tỷ lệ tội phạm giảm đột ngột, là do cách đẩy mẩy chục năm Mỹ cho phép phụ nữ phá thai. Nhờ phá thai mà các đứa trẻ lẽ ra phải sinh ra trong hoàn cảnh ngặt nghèo khó nuôi dạy nên người, đã không phải ra đời nữa. Từ lúc đạo luật được thực thi đến lúc nó có tác dụng xã hội, mất mẩy chục năm, và khi nó có tác dụng thì rất bất ngờ, cả ở thời điểm lẫn kết quả.

Trong những năm 1945-1953, Việt Minh tiểu trử tảo thanh các phần tử đối lập nổi bật rất mạnh tay. Nên đến năm 1956 chính quyền Việt Nam Cộng Hòa gặp các vấn đề thiếu hụt nhân sự lãnh đạo cao cấp để lấp vào chính quyền mới. Ngô Đình Nhu buộc phải dùng những người giỏi hiếm hoi mà chính phủ tuyển dụng được vào cùng lúc nhiều chức vụ khác nhau trong nội các. Ở chính quyền địa phương, cả Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu buộc phải sử dụng lại công chức cũ thời thực dân, thậm chí có dính đến tận phong kiến. Mà hồi đó “đả thực phản phong” rất mạnh. Đến năm 1960 thì vấn đề nhân sự yếu kém của chế độ đệ nhất VNCH bộc lộ nhược điểm nặng nề. Nay nhìn lại, thấy cả tình báo miền Bắc len vào (chưa kể tình báo các nước khác mà ta không biết). Chính quyền đệ nhất VNCH có những bộ óc rất tốt ở cấp cao, nhưng bộ sậu nội các, chính quyền địa phương và đặc biệt là quân sự rất yếu kém. Và nó sụp đổ rất nhanh chỉ trong vòng khoảng ba năm dưới các loại sức ép.

Chưa hết, nhân sự của phe đảo chính lại còn yếu kém hơn nữa. Chính các trí thức am hiểu thời sự miền Nam, sau này còn than là các nhà lãnh đạo quốc gia (VNCH) sau 1963 toàn là chính trị gia tép riu. Sau đảo chính, chính trường miền Nam phải mất tới mẩy năm để bình ổn bộ máy (1963-1966), phải sử dụng lại cả các chính trị gia đã hết thời. Nhưng rồi sau đó, sự yếu kém, tham lam của hệ thống lãnh đạo nhanh chóng gây ra các vấn đề trầm trọng và làm sụp đổ toàn bộ hệ thống chỉ trong vòng chưa đến mười năm (1975).

Bây giờ nhìn vào phía Mỹ. Ta thấy Mỹ hoặc là hứa lèo với các nước để dụ dỗ, còn không thì họ hứa thật. Và khi họ đã hứa thật thì các nước bạn của họ đều trở nên khăm khá (Nhật, Nam Hàn, Đài Loan, gần đây là Ba lan). Và họ hiếm khi bỏ rơi đồng minh. Vậy mà họ đã bỏ rơi VNCH. Có nhiều lý do, nhưng lý do sâu xa chính là chính quyền và quốc hội Hoa Kỳ không còn lòng tin vào chất lượng nhân sự của lãnh đạo chính quyền và lãnh đạo quân đội của VNCH. Không tin nữa thì họ quốc hội Mỹ bỏ phiếu bỏ rơi luôn (1972-1973). Nhìn vào những người đứng đầu nhà nước VNCH, trước đảo chính 1963 là Diệm Nhu, chưa biết tài thế nào, nhưng làm việc quần quật, chăm chỉ phụng sự tổ quốc. Còn sau đảo chính thì toàn các vị thích lên media chém gió, ăn chơi, gái mụ nhảy đầm. Trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, các vị, dù đang là lãnh đạo quốc gia, đều cùng gia quyến lượn ra nước ngoài cả, không một ai ở lại với người dân của mình. Chất lượng nhân sự lãnh đạo quốc gia như vậy đấy, không thể trách móc nước Mỹ được.

Nói vắn tắt, chính sách loại trừ triệt để các nhân vật có tiềm năng lãnh đạo đối lập ở miền Nam (1945-1953), đã có tác dụng bất ngờ sau chưa đến hai mươi năm (1955-1973). Trồng cây là lợi ích trăm năm. Nhưng đốn cây thì chỉ hai mươi năm là hậu quả kinh hoàng, kính thưa các bác.



Lãnh thổ quốc gia ở các giai đoạn 1009, 1434 và 1945

Bồi dưỡng con người nói chung là khó, xây dựng các thể hệ lãnh đạo tương lai còn khó hơn. Việc “dạy” cho họ học “các lý thuyết cai trị” không khó. Các trường Đảng, trường cao cấp chính trị gì đó, có thể làm được hết. Tuy rằng tôi không tin lắm là họ dạy những kiến thức lãnh đạo cập nhật, hiện đại và có nhiều lợi ích cho tương lai đất nước. Cái khó là phát hiện và trui rèn những nhân sự tiềm năng để rồi một ngày nào đó dùng cho tương lai. Cái khó là làm sao để thế hệ lãnh đạo sau phải tài giỏi hơn các thế hệ trước.

Cách phát hiện, trui rèn ấy hiện nay là gì? Là bỏ phiếu bình chọn với nhau rồi luân chuyển cán bộ.

Bây giờ nói chuyện cổ một chút. Thời Pháp thuộc, rồi Nhật chiếm, bị đè đầu, nên dân ta cần kích thích tinh thần dân tộc, để mà tự hào. Vì quá cần nên kích động lên hơi quá. Rằng nước ta mấy ngàn năm văn hiến. Lúc đánh Tây đánh Nhật thì cái doping này là cần. Nhưng lúc kiến thiết đất nước thì nó lại phản tác dụng.

Sự thực, nước ta lập quốc rất muộn, vào thế kỷ thứ 10. Bắt đầu từ Khúc Thừa Dụ ly khai, rồi đến Ngô Quyền đánh quân Nam Hán và Đinh Bộ Lĩnh xưng Đế.

Muộn và lãnh thổ bé tí, chỉ loanh quanh lưu vực sông Hồng sông Mã.

Phía trên là nước Tàu lúc đấy là đại đế quốc. Xung quanh một bên sát sườn là các dân tộc thiểu số tự trị, một bên là biển.

Phía dưới là Chiêm Thành, lúc bấy giờ đã có lịch sử vài trăm năm và đã là cường quốc. Lập quốc từ thế kỷ thứ II, đến thế kỷ thứ VII thì Chiêm Thành (Lâm Ấp) đã thành cường quốc. Nó đứng giữa hai nền văn hóa Ấn - Hán và giữa hai nước Việt - Phù Nam. Nó rất thiện chiến và giỏi đi biển.

Bắt đầu từ Lê Hoàn, một chính trị gia cầm gươm cưỡi ngựa, ta mới mở rộng về phía nam. Qua Lý qua Trần. Đến Lê Thánh Tông, khoảng 1471, tức là khoảng năm thế kỷ sau khi nước Việt lập quốc, về cơ bản mới thôn tính được Chiêm Thành để có thêm vùng Trung và Nam Trung Bộ của Việt Nam ngày nay.

Nhưng đến tận giữa thế kỷ 19, đến thời Minh Mạng, vị vua thứ hai của nhà Nguyễn, nước ta lúc đó tên là Đại Nam, mới chính thức thống nhất lãnh thổ, bao gồm cả vùng đất rộng lớn thuộc vương quốc cổ Phù Nam (thế kỷ II) và sau này là Thủy Chân Lạp. Khoảng năm 1840 tức là cách ngày nay chưa đến 180 năm, lãnh thổ nước ta mới định hình gần như bây giờ, và lúc đó lần đầu tiên có một chính quyền trung ương đủ mạnh và có công cụ cai trị đủ tốt để cai quản đất nước. Để thấy 180 năm lịch sử là ngắn thế nào, xin so sánh với tuổi đời tháp Eiffel tới nay là 125 năm, và bản hiến pháp của Hoa Kỳ ra đời (1787) tới nay là 227 năm.

Thời Minh Mạng, nay nhìn lại, thì ông vua tài năng này đã gặp vô số các vấn đề mà ngay ở thời hiện đại cũng rất đau đầu: sắc tộc, cát cứ, ly khai, đòi tự trị. Minh Mạng tất nhiên là chính quyền phong kiến tập trung không thích điều ấy. Với công cụ hành chính và quân đội trong tay, Minh Mạng bình định tất cả. Cải cách hành chính của Minh Mạng bao gồm các biện pháp chính sau đây: chia địa lý hành chính rất hợp lý theo năng lực quản lý hành chính để tiện cho việc cai trị (đến nay vẫn còn giá trị), sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt thống nhất, và cải tổ chính sách nhân sự.

Chính sách nhân sự “hồi tỵ” không phải là mới mẻ, mà nó đã có từ thời Lê Thánh Tông (1486) khi ông vua huyền thoại này gặp các vấn đề về cai trị lãnh thổ mở rộng, đối diện với các bộ tộc thượng và đặc biệt là phe phái cát cứ mà ngày nay ta vẫn quen dùng từ “thân hữu” (crony, cánh hữu, bè cánh).



tinyurl.com/cdcr117a

Luật Hồi tỵ

Chính sách “hồi tỵ” của Minh Mạng (1831, cách đây 183 năm) chính là chính sách luân chuyển cán bộ giống Việt Nam đang thực hiện bây giờ, nhưng quy định chặt chẽ và khắt khe hơn nhiều. Trừng phạt nếu vi phạm cũng tàn nhẫn hơn. Chính sách luân chuyển cán bộ của Minh Mạng đã chấm dứt sự cai trị lâu đời của các dòng họ người dân tộc vùng cao và các lãnh chúa địa phương nhất là các lãnh chúa phía nam hoặc thượng du vốn có quân đội riêng. Ngay lập tức loạn lạc nổi ra, các thủ lĩnh bất mãn nổi dậy, mà sử Việt Nam ngày nay gọi là khởi nghĩa nông dân chống phong kiến (thực ra là nổi dậy vì quyền lợi bị chính quyền trung ương can thiệp). Ở mặt bằng xã hội lúc bấy giờ, hệ thống cai trị bằng hành chính của Minh Mạng quá ưu việt, người tài do vua cha Gia Long để lại cũng còn nhiều, nên chính quyền trung ương dẹp yên cả. Nhà Nguyễn đi vào ổn định.

Chính sách luân chuyển của Minh Mạng so với chính sách của Việt Nam hiện nay ở thì có nhiều điểm tốt hơn. Ví dụ quan chức luân chuyển về địa phương là phải thay mặt triều đình mà vận hành công việc cai trị thực sự, làm ăn bố láo là triều đình xử lý ngay. So với ngày nay, luân chuyển về ngồi chơi hai năm cho có. Hoặc ở nơi chỗ các ngành cần nghề chuyên môn sâu, thì không áp dụng chính sách luân chuyển (ví dụ y tế, lịch pháp). So với ngày nay có thể chuyển ngang thị trường với vấn đề đứng đầu y tế. Thế nhưng chính sách hành chính hồi tỵ của Minh Mạng chỉ có tác dụng cai trị, đã không làm được việc bồi dưỡng và phát hiện tài năng lãnh đạo cho tương lai.

Thời nhà Nguyễn xuất hiện rất nhiều bộ óc sáng láng, rất nhiều ý tưởng cách tân xã hội, nhưng đều bị chính quyền phủ tay. Chính là do hệ thống lãnh đạo của nhà Nguyễn chỉ bồi dưỡng và thu nạp vào hệ thống những người cốt phục tùng chính quyền. Dẫn đến lãnh đạo chính quyền các cấp: thiếu năng lực trách nhiệm, thiếu chính trực và chỉ nhất mực thần phục hoàng gia. Họ không tự nguyện xông ra gánh vác bất cứ trách nhiệm nặng nề nào, lại không dám nhận trách nhiệm với các thất bại. Trường hợp tuần



tinyurl.com/cdcr118

Phan Thanh Giản



Phan Thanh Giản tại Paris năm 1863 nhân dịp ông dẫn đầu sứ bộ triều đình Đại Nam sang Pháp thương nghị

tiết như Phan Thanh Giản không nhiều. Từ phía chính quyền, họ tạo ra hệ thống nhân sự cốt bảo vệ triều đình và ổn định xã hội theo cách triều đình muốn, chứ không cần bộ máy lãnh đạo để phát triển đất nước. Nên thời nhà Nguyễn, nước lớn mà năng lực cạnh tranh và sức mạnh quân sự tụt hậu dần.

Kết quả là, chính sách luân chuyển cán bộ của Minh Mạng khiến đất nước suy yếu, quân đội bạc nhược. Và chỉ ba mươi tư năm sau khi thực hiện cải cách hành chính (thành công) và cải cách nhân sự (thất bại một nửa) thì 3 tỉnh miền Đông mất vào tay Pháp (1862) và chẳng mấy sau đó mà mất cả nước. Tất nhiên đây là cái chuyện trong cái rủi luôn có cái may và ngược lại. Nhưng phải nhìn nhận rằng, nếu chính sách đồn cây làm chế độ tèo rất nhanh trong hai mươi năm, thì chính sách trồng cây lãnh nhặng cũng đưa đất nước vào thảm họa chỉ trong vòng chưa đến bốn mươi năm.

Chính sách luân chuyển cán bộ, nhìn vào lịch sử sẽ thấy: chưa từng tạo ra đội ngũ lãnh đạo mới tốt hơn đội ngũ lãnh đạo cũ, tức là nó làm ra đội ngũ lãnh đạo kế cận yếu hơn các bậc tiền bối. Và lại, thời toàn cầu hóa, tài chính và thông tin lưu thông trong nháy mắt, dù có luân chuyển cán bộ đi xa đến đâu thì nếu muốn làm chuyện tham tàn, họ vẫn cứ làm được ngay thôi. Ngay cả ở Trung Quốc hiện nay, cũng áp dụng luân chuyển cán bộ, cho nên dù nền kinh tế vọt lên thứ hai thế giới và đầu tư quân sự mỗi năm hơn một trăm tỷ dollar Mỹ, thì các học giả Trung Quốc vẫn cho rằng quân đội Trung Quốc dù có vẻ rất lăm tiến và hiện đại, nhưng so sánh tương đối (với các đối thủ phương Tây) thì trình độ lãnh đạo quân sự đã lùi về trình độ nhà Thanh.

Thế làm thế nào để có các lãnh đạo kế cận không chỉ trẻ hơn, giỏi hơn, nhìn xa hơn mà còn được quyền dẫn dắt đất nước thành rồng?



tinyurl.com/cdcr119

Robert McNamara



Robert McNamara (1916 - 2009)

Ta bắt đầu từ câu nói của tổng thống John Kennedy nói với tân bộ trưởng quốc phòng Robert McNamara khi tổng thống mới đắc cử này chiêu mộ McNamara đang là xếp sòng của hãng ô tô Ford về nội các mới của mình. Câu này đại ý như sau: “Tôi không biết là có trường lớp nào đào tạo ra được tổng thống với bộ trưởng quốc phòng”. Câu này đúng ở chỗ “thủ lĩnh” là một hiện tượng tự nhiên. Không ai nhào nặn ra được thủ lĩnh, lãnh đạo. Chỉ có thể tạo ra môi trường tốt để những người có tố chất lãnh đạo được đào tạo, được rèn luyện, và phát triển để trở thành lãnh đạo theo cách tự nhiên nhất.

Hãy nhìn vào các lãnh đạo đã dẫn dân tộc ta đi qua hai cuộc kháng chiến, và nhìn vào các lãnh đạo xây dựng nền cộng hòa ở phía nam. Họ ở đâu ra?

Họ xuất hiện, trưởng thành, và trở thành lãnh đạo chính trị, lãnh đạo quốc gia từ các phong trào xã hội. Họ là các nhà hoạt động xã hội non và trẻ, dần dần được tôi luyện thành chính trị gia. Cũng phải mở ngoặc luôn, là hoạt động xã hội đang nói ở đây là xã hội thật sự, từ báo chí đến hội đoàn, chứ không phải hoạt động xã hội kiểu đoàn đội đánh trống múa rối xơ cứng từ hình thức đến nội dung hiện nay. Thế nhưng dù muốn hay không, thì môi trường để phát sinh ra các nhà hoạt động xã hội, vẫn phải được bật đèn xanh từ tầng lớp cai trị.

Sau thời kỳ cai trị khắc nghiệt của toàn quyền Paul Doumer (1897-1902), qua toàn quyền Paul Beau (1902-1907) bớt khắc nghiệt hơn một chút, thì đến toàn quyền Albert Sarraut nền cai trị thuộc địa mới thực sự bắt đầu cởi mở. Chính sách của Sarraut thiên về bảo vệ lợi ích dân bản xứ và bảo tồn văn hóa xã hội của họ. Trong hai nhiệm kỳ của Sarraut (1911-1914, 1917-1919) một xã hội dân sự (civil society) hiện đại kiểu phương tây tuy nhỏ bé và nhiều hạn chế, đã thực sự hiện hữu ở Đông Dương thuộc Pháp, nhất là ở Cochinchina (Nam Kỳ). Chỉ trong một thời gian rất ngắn ươm mầm, chưa đầy một thập kỷ, và thời gian để các nhà hoạt động bén rễ và trưởng thành, cũng chỉ khoảng vài năm, xã hội Việt Nam đã có Tự Lực Văn Đoàn rất hoành tráng và vô số các nhà hoạt động xã hội nổi bật, sau đó trở thành hoạt động chính trị hàng đầu, và sau này là những nhà lãnh đạo cách mạng, lãnh đạo kháng chiến.

Tức là nếu lợi ích của việc trồng cây có thể cả trăm năm như tục ngữ, thì việc tạo ra vườn ươm xã hội để từ đó các nhà hoạt động xã hội có chỗ để hoạt động, để được phát hiện và trui rèn, thì chỉ khoảng hai mươi năm là có tác dụng. Và tác dụng vô cùng lâu dài.

Một ví dụ khác. Sau đệ nhị Hiến pháp năm 1967, Việt Nam Cộng Hòa có một xã hội dân sự thực sự được pháp luật bảo vệ. Chỉ trong một thời gian tương đối ngắn, các tổ chức và hoạt động xã hội của họ đã sinh ra khá nhiều tay hoạt động xã hội nổi bật. Những tay hoạt động xã hội nồng nhiệt này đã góp phần vào sự sụp đổ hoàn toàn của miền nam (1973-1975). Sau 1975, không tính những người vượt biên, thì nhiều người trong số họ ở lại và thành nòng cốt lãnh đạo báo chí, thanh niên, kinh tế, doanh nghiệp sau 1975 và trong thời kỳ mở cửa. Tức là quá trình phát hiện, bồi dưỡng, trui rèn cho thế hệ lãnh đạo này, thậm chí chỉ mất chưa đến mười năm.

Tất nhiên, nhà nước hiện nay biết, nhìn thấy và hiểu tất cả những việc này. Họ đã từng thủ lợi cực nhiều từ hai ví dụ về xã hội dân sự ở trên với vô vàn lãnh đạo có năng lực gia nhập hệ thống của họ. Ví dụ như bác sỹ Phạm Ngọc Thạch là thủ lĩnh Thanh Niên Tiến Phong trưởng thành từ các hội đoàn do nhà cầm quyền bảo trợ, sau thành thủ lĩnh kháng chiến khét tiếng. Thủ tướng đương ngày nay có một tay bác sĩ như vậy mà ngược lại xem sao. Vậy thật là dễ hiểu khi nhà nước chỉ nhìn và hiểu cái sự tiêu cực và



Paul Doumer (1857 - 1932)



tinyurl.com/cdcr120a

Toàn quyền

Paul Doumer



Paul Beau (1857 - 1926)



tinyurl.com/cdcr121

Toàn quyền

Paul Beau



Albert Sarraut (1872 - 1962)



tinyurl.com/cdcr122

Toàn quyền

Albert Sarraut



tinyurl.com/cdcr123a

Hiến pháp

Việt Nam Cộng Hòa

1967

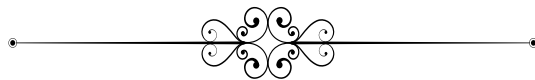
nguy hại (cho họ trong ngắn hạn) thay vì nhìn thấy cái lợi trong dài hạn cho đất nước. Tất nhiên, cái thế lưỡng nan ở đây, là các biện pháp ngăn chặn các rủi ro ngắn hạn, tránh vết xe đổ như đã xảy ra với chính quyền Nhật (1945), chính VNCH (1975), thì cũng sẽ là nguyên nhân dẫn đến các rủi ro trung hạn như đã xảy ra với nhà Nguyễn (1858 -1884: mất nước vào tay Pháp).

Nước ta tuy già trên nhận thức tuyên truyền với tận 4.000 năm lịch sử. Nhưng sự thực, tuổi sinh học của Việt Nam trẻ hơn nhiều, chưa đến 1.000 năm. Thậm trí tuổi nhận thức, tuổi trí thức của một “dân tộc - quốc gia” thậm chí còn trẻ hơn nữa, đến mức “trẻ con”, chưa đến hai thế kỷ, trẻ hơn Hiến pháp thành văn của Hoa Kỳ và già hơn tháp Eiffel một tý. Còn trẻ tức là còn phát triển. Thế nhưng nước Việt Nam có đi vào con đường của rồng hay không, hihi, không tùy thuộc vào dân tộc nhiều, mà tùy thuộc nhiều hơn vào cách mà các lãnh đạo trẻ của đất nước được bồi dưỡng và nâng cấp.





Người truyền cảm hứng cho
ÔNG CỤ





Nguyễn Ái Quốc (Paris, 1921)

Gành độc lập được mấy hôm, Trần Dân Tiên (theo suy luận của tôi, có lẽ là một nhóm núp sau một bút danh, trong đó có hai vị họ Trần thực sự là Trần Huy Liệu và Trần Ngọc Danh) viết ngay một cuốn sách về cuộc đời “ông cụ”.

Chương I của cuốn sách nói về cậu thiếu niên tên Thành. Theo đó, khi mới mười mấy tuổi, anh Thành đã có ý định đi tìm đường cứu nước.

Con người ta lúc thành công thường nói rất hay và màu mè về khúc khởi đầu của họ.

Ý định xuất dương của anh Thành có thể là do hoàn cảnh gia đình (các biến cố trong gia đình, cuối cùng là người cha mất việc bị biếm đi xứ khác, bản thân anh bị đuổi học) cộng với cảm hứng từ phong trào Đông Du. Có lẽ mục tiêu ban đầu của anh là đi Nhật, hoặc đi Pháp để học tiếp.

Thế nhưng khi anh tới Sài Gòn thì Nhật đã cấu kết với Pháp, dập tắt Đông Du.

Không còn sự lựa chọn nào khác, anh bèn tính kế đi phượt bằng tàu thủy. Sau khi học một khóa ngắn hạn tại trường dạy nghề Cơ Khí Á Châu (École des mécaniciens Asiatiques de SaiGon) sau mang tên Cao Thắng/Tôn Đức Thắng, anh Paul Thành (sau này lừng danh qua ngòi bút Trần Dân Tiên với tên gọi anh Văn Ba) đến hãng tàu Chargeurs Reunis đóng trên lầu nhà Grand Hôtel de la Rotonde để xin lên con tàu Amiral Latouche Treville làm rửa bát.



Khách sạn The Grand Hotel de la Rotonde
(Đầu đường Catinat, ảnh chụp khoảng năm 1900)

Đó là năm 1911.

Trần Dân Tiên cho biết anh Ba đi phượt khá nhiều nơi: Pháp, Bồ Đào Nha và các nước Châu Phi thuộc địa.

Các sách khác của học giả Mỹ nghiên cứu về “ông cụ” còn cho biết anh sống rất tiết kiệm, dành dụm được cả tiền gửi về cho cha đang lưu lạc Nam Kì (cuối 1911 từ Ceylon và cuối 1912 từ New York).

Quãng 1913-1915 anh sống ở nước Anh. Ở nước Anh, Paul Ba tiếp tục làm nghề lao động phổ thông.



Cuốn sách “Hồi Chí Minh truyện”,
bản tiếng Trung,
in tại Thượng Hải năm 1949



tinyurl.com/cdcr124

Những mẩu chuyện
về đời hoạt động của
Hồ Chủ tịch



Nguyễn Tất Thành làm phụ bếp ở
khách sạn Carlton (Anh, 1913)



Hy Mã nghi bá Đại nhơn, Cháu kính chúc Bác, em Dật và ông Trọng mấy các anh em ta ở Pari đều mạnh giỏi. Nay cháu đã tìm được nơi để học tiếng. Mấy 4 tháng rưỡi nay thì chỉ làm với Tây, nói tiếng Tây luôn luôn. Tuy ở Anh song chẳng khác gì ở Pháp và tháng ngày luống những chỉ lo làm khỏi đói, chó chẳng học được bao nhiêu. Và cháu ước ao rằng 4, 5 tháng nữa lúc gặp Bác thì sẽ nói và hiểu được tiếng Anh nhiều. Bên ta có việc gì mới? Và nếu Bác dịch mấy hồi sau xong rồi xin Bác gửi cho cháu. Chuyến này Bác sẽ đi nghỉ hè đâu?

Nay kính

Cuống điệt:

NGUYỄN TẮT THÀNH

buổi diễn thuyết trên đường phố New York vào buổi tối. Anh Ba chắc chắn đã đến nghe. Những kỹ năng diễn đạt với công chúng bình dân thu thập từ New York về sau giúp anh Ba rất nhiều trong hoạt động chính trị và làm cách mạng.

Đang ở Mỹ, nghe tin Cách mạng Nga thành công, anh tìm cách quay về nước Pháp.

Chỉ một thời gian ngắn sau khi đến Pháp (1919) và gia nhập nhóm Phan Văn Trường, anh Ba đã nỗ lực trở thành một nhà hoạt động chính trị chuyên nghiệp và nổi bật.

Mấy chục năm sau nữa, dấu ấn của Cách mạng Mỹ và quyền con người đã xuất hiện ngằn ngủi nhưng rõ nét trong Tuyên Ngôn Độc Lập ngày 2 tháng 9 năm 1945. Tình cảm với Cách Mạng Mỹ trong lòng anh Ba còn ẩn dấu trong những nỗ lực tiếp cận quân đội Hoa Kỳ ở Côn Minh thời tiền khởi nghĩa.

Trong thời gian ở Anh, chàng thanh niên thuộc địa, suốt ngày lao động chân tay, **đột nhiên** biết tiếng Anh, **đột nhiên** am hiểu tình hình chính trị thế giới, **đột nhiên** có những nhận định sắc xảo (xem thư Nguyễn Tất Thành từ London gửi cho Phan Chu Trinh ở Paris).

Tôi tin rằng khi ở nước Anh, đã có ai đó vỗ lòng cho anh Ba không chỉ môn tiếng Anh mà còn về Cách mạng Mỹ (thuộc địa Anh giành độc lập, đồng thời xóa bỏ chế độ quân chủ), về quyền con người. Người này có lẽ còn dạy anh Ba nghề báo và hướng anh Ba đi theo con đường hoạt động chính trị chuyên nghiệp.

Giai đoạn sống ở nước Anh rất quan trọng trong chuyển biến tư tưởng của anh Ba. Trước khi đến Pháp và gia nhập nhóm của Phan Chu Trinh, Phan Văn Trường, anh Ba rời nước Anh đến nước Mỹ (1916).

Ở Mỹ, anh Ba đã tham dự các hoạt động chính trị của người da màu. Vốn tiếng Anh của anh Ba đã đủ tốt để anh học hỏi các phương pháp đấu tranh và vận động quần chúng từ Marcus Mosiah Garvey.

Garvey, một nhà hoạt động nhân quyền cho người da đen đi từ Jamaica đến New York vào tháng 3 năm 1916, thường thực hiện các

Mặc dù tài liệu trong tay chưa đủ lắm, tôi vẫn cho rằng, người vỡ lòng cho anh Thành tiếng Anh, Cách Mạng Mỹ, Quyền Con Người... là một thanh niên miền Nam, trạc tuổi anh Ba, giỏi giang và yêu nước. Người thanh niên ấy theo hồ sơ mật thám có tên (giả) là Joseph hoặc Thành, còn tên thật (tôi đoán chắc) là Nguyễn Háo Vĩnh. Không chỉ là một người anh em, một mentor cho anh Ba, chàng trai trẻ Nguyễn Háo Vĩnh còn tìm cách ghi danh cho cả hai (như hai anh em ruột Paul Thành và Joseph Thành) vào học tại London Polytechnic trên phố Regent (nay là University of Westminster).



Nguyễn Háo Vĩnh (1893 - 1941)



tinyurl.com/cdcr125

Nguyễn Háo Vĩnh

Phong trào Duy Tân có hai cơ sở quan trọng ở miền nam là Hội khuyến học Cần Thơ và công ty Minh Tân (Nam Kỳ Minh Tân Công Nghệ Xã) của nhà tư sản Gilbert Trần Chánh Chiêu (cũng là chủ bút Nông Cổ Mĩn Đàm và Lục Tỉnh Tân Văn).

Công ty Minh Tân tuyển người đưa sang Nhật học nghề, bản chất là đào tạo cán bộ cho Đông Du. Nguyễn Háo Vĩnh sinh năm 1893 có mặt trong nhóm đi Nhật đầu tiên (1905), và là người giỏi nhất. Lưu ý, so với tuổi theo chính sử của anh Ba, thì Háo Vĩnh kém anh Ba vài tuổi. Nhưng theo hồ sơ mật thám, anh Ba sinh năm 1894. Có thể anh Ba khai là em Háo Vĩnh để làm hồ sơ nhập học nên lấy năm sinh 1894. Cũng có thể 1894 là năm sinh thật của anh (như vậy khi rời Sài Gòn lên tàu rửa bát anh mới 17 tuổi). Nếu để ý, ta có thể thấy tên Joseph và tên Paul là tên các thánh. Và nếu tinh ý, ta sẽ thấy ngày sinh nhật đầu tiên của “ông cụ”, ngày 19 tháng 5 năm 1946 là ngày chủ nhật, và cũng là lễ Chúa Thánh thần hiện xuống, và cũng là sinh nhật của Giáo hội Công giáo. Ngày 2 tháng 9 năm 1945, cũng là ngày chủ nhật và là ngày Lễ kính chung các chân phước tử đạo tại Việt Nam (các Kitô hữu hôm đó sau lễ ở nhà thờ Cửa Bắc đã đi bộ ra dự lễ Độc Lập, lễ kéo dài quá trưa). Ngày chủ nhật, hồi đó gọi là ngày Chúa Nhật.

Ở Nam Kỳ, hoạt động của Trần Chánh Chiêu bị mật thám Pháp phát hiện. Pháp thỏa thuận với Nhật để Nhật trực xuất du học sinh của Đông Du về lại Đông Dương. Bố của Nguyễn Háo Vĩnh cũng là lãnh đạo Đông Du miền Nam, nhanh tay rút Nguyễn Háo Vĩnh về Hongkong để tránh bị bắt, đồng thời cho học tiếp tại Saint Joseph Hongkong.

Lúc này hoàng thân Cường Để cũng phải rời Nhật (trực xuất năm 1909). Đi vòng vèo qua Trung Quốc, Hongkong, đến năm 1913 Cường Để bí mật về Nam Kỳ. Giữa năm 1913, Cường Để trốn qua Hongkong. Chỉ một thời gian ngắn sau đó (tháng 6/1913), cơ sở của Đông Du ở Hongkong bị cảnh sát Anh bố ráp do xưởng sản xuất vũ khí để nổ tạc đạn. Cường Để bị bắt giam vài ngày, sau đó nhờ Nguyễn Háo Vĩnh thuê luật sư mà thoát ra được và đi London. Các đồng chí khác cũng được thả và trực xuất về Nam Kỳ. Riêng Huỳnh Hưng, chủ nhà mà Đông Du sử dụng làm cơ sở, nhận hết tội về mình nên bị kết án 9 tháng tù.

Sau khi tốt nghiệp, Nguyễn Háo Vĩnh dùng tên giả trốn sang London tìm Cường Để. Trong thời gian ở đây anh đã gặp và kết bạn với anh Paul Thành. Năm 1916 khi Thành đi Mỹ. Háo Vĩnh ở lại Anh, sau khi nhận bằng cử nhân ngôn ngữ, Háo Vĩnh trở lại Hongkong, rồi bị bắt ở đây và đưa về Nam Kỳ. Tòa án Sài Gòn kết Háo Vĩnh án tử hình, sau được tổng thống Pháp ân xá. Háo Vĩnh về quê ở với bố là Nguyễn Háo Văn một thời gian, đến năm 1923 Háo Vĩnh lại ra Sài Gòn làm báo và mở xưởng in. Năm 1928 anh còn bị bắt một lần nữa vì tội in truyền đơn.



tinyurl.com/cdcr126a

Gilbert

Trần Chánh Chiêu



Trần Chánh Chiêu (1868 - 1919)

Cũng thời gian này, Gilbert Trần Chánh Chiêu bị Pháp bắt hai lần, năm 1908 (do có quan hệ với Đông Du) và năm 1917 (do tài trợ cho Phan Xích Long). Trần Chánh Chiêu cũng tham gia dịch văn học (dịch Dumas) và sáng tác (truyện Lâm Kim Liên).

Từ khi lên Sài Gòn làm báo cho đến cuối đời, Nguyễn Háo Vĩnh làm chủ báo Nam Kỳ Kinh Tế Báo và Hoàn Cầu Tân Văn; làm chủ xưởng in Xưa Nay. Vốn thạo tiếng Anh, ông đã dịch sang chữ quốc ngữ kịch của Shakespeare (Hamlet, Romeo Juliet...), viết sách khoa học thường thức (Cách vật trí tri, Càn khôn lý học sơ giải...), viết sách lịch sử thế giới (Chuyện vạn quốc).

Thi thoảng máu cách mạng dâng cao, ông còn bút chiến. Hà Hương Phong Nguyệt (sách hoa tình khiêu dâm đầu tiên bằng chữ quốc ngữ) bị ông đánh dữ quá nên chính quyền Pháp phải tịch thu mà đốt đi.

Là người yêu nước và yêu Cách Mạng Mỹ, và có lẽ nhớ người bạn tên Thành từ lúc chia tay nhau qua Mỹ, đến lúc này không biết ở đâu, ông Vĩnh đặt tên con gái là Nguyễn **Triệu Ấu** và Nguyễn Háo **Thanh Đốn**.

Nguyễn Háo Vĩnh, nhân vật Đông Du kiệt xuất trong không gian hẹp, chết năm 1941 ở Thủ Đức. Ông chưa kịp biết anh Thành ngày xưa đã dựng nên ĐCS từ tro tàn của Tâm Tâm Xã, một tổ chức phái sinh của Đông Du bên Trung Quốc. Ông không có cơ hội nhìn thấy ngày Độc Lập và người anh em thời Đông Du xa xưa của mình lên làm chủ tịch nước.

Tất nhiên Nguyễn Háo Vĩnh không bao giờ có cơ hội đọc trước tác của Trần Dân Tiên.

Một trăm năm sau khi em Vĩnh và anh Thành chia tay nhau ở London (1915-2015), hiện tượng Đông Du Miền Nam gần như đi vào quên lãng.



tinyurl.com/cdcr127

Các nhân vật người

Vĩnh Long trong

Phong trào Đông Du

Những du học sinh đầu tiên, cũng là nhóm thanh niên Đông Du Miền Nam đầu tiên, chủ yếu là con nhà giàu, hoặc cực giàu. Nhiều người là Minh Hương.

Hai anh em Lâm Căn¹, Lâm Tỷ² con ông Lâm Bình nhà cực giàu. Lâm Tỷ học tiếng Anh giỏi, sau đi London làm phiên dịch cho đức Cường Để. Cùng đi còn có Đỗ Văn Y làm phiên dịch tiếng Đức. Sau cả cả hai phiên dịch cùng qua Đức với Cường Để.

Cảnh sát Anh nhắm Joseph Thành với Lâm Tỷ (Lâm Văn Tú). Sự thực Joseph Thành là Háo Vĩnh, sau bị bắt khi từ Anh trở về Hồng Kông.

.....
1. **Lâm Bình**, quê quán Tam Bình, Vĩnh Long, xuất dương sang Nhật năm 1907. Ông có những đóng góp quan trọng trong việc ủng hộ tiền bạc gửi sang Nhật cho du học sinh Đông Du.

2. **Lâm Tỷ**, quê quán Tam Bình, Vĩnh Long, xuất dương sang Nhật năm 1907, học trường Đồng Văn thư viện khoa Tiếng Anh. Ông đã đóng góp 2.000 đô la vào quỹ du học. Năm 1913 bị Anh bắt tại Hồng Kông, sau đó được trả tự do. Ông là người cùng với Cường Để hoạt động từ Anh sang châu Âu.

Năm 1920, khi mật thám Pháp phát hiện ra Nguyễn Ái Quốc là Nguyễn Tất Thành, họ dò lại quan hệ của Thành với Đông Du ở London và đã nhắm Joseph Thành với Lâm Tỹ.

Huỳnh Hưng (Huỳnh Văn Nghi)¹, đồng hương với hai anh em Lâm Tỹ, là người đưa các đồng chí Đông Du qua Hongkong để tổ chức kháng chiến theo kiểu bạo động, dẫn đến vụ nổ tạc đạn tại cơ sở do Huỳnh Hưng đứng tên thuê (là một tòa nhà 4 tầng lớn).

Trừ Huỳnh Hưng bị kết án ở Hongkong, các vị còn lại bị đưa về Hà Nội cho Hội Đồng Đế Hình kết án. Nguyễn Thần Hiến chết trong tù Hà Nội.

Cùng quê với Lâm Tỹ còn có Trương Duy Toàn². Từ London, Cường Để đi Đức cùng Đỗ Văn Y và Trương Duy Toàn để mượn Đức (như từng mượn Nhật) chống lưng đánh Pháp. Từ Đức, Cường Để gửi thư cho chính phủ Pháp, cử Trương Duy Toàn và Đỗ Văn Y đi Paris gặp Phan Chu Trinh. Lúc này Pháp Đức bắt đầu đánh nhau. Phan Chu Trinh, Trương Duy Toàn, Đỗ Văn Y đều bị bắt, ra tòa và kết án tù. Một số lá thư của Paul Thành gửi từ London cho Phan Chu Trinh sau khi ông này bị bắt, đã bị mật thám Pháp thu được. Sau 2 năm ngồi tù, được thả tự do, ai về chỗ cũ, Phan Chu Trinh ở lại Paris, Trương Duy Toàn và Đỗ Văn Y bị đưa lên tàu chở về Sài Gòn. Sau một thời gian bị an trí ở Cần Thơ, Trương Duy Toàn được Gilbert Chiếu đưa trở lại Sài Gòn làm nghề báo.



Trương Duy Toàn

Trần Thị Quỳ, con gái Trần Phước Định, có thể coi là nữ du học sinh đầu tiên. Cô bị bắt ngay khi về đến Nhà Rong (từ Quảng Châu, nơi lúc đó Phan Bội Châu đang sống, về Sài Gòn). Không bị kết án nhưng bị nguyệt - điểm (mỗi tháng đến trình diện một lần), cho đến năm 1913 cô tham gia Phan Xích Long thì bị bắt lần nữa. Chồng cô Quỳ là Huỳnh Hữu Chí, cũng là chiến sĩ Đông Du hoạt động ở Quảng Châu và Hongkong.

Trần Phước An đi Nhật theo Đông Du. Lấy vợ Nhật nên khi Nhật trục xuất Đông Du vẫn được ở lại. Khi Nhật đánh Trung Quốc, Trần Phước An đi theo quân đội Thiên Hoàng, tham gia thành lập Kiến Quốc Quân cùng chỉ huy Trần Trung Lập, đánh Pháp ở Lạng Sơn. Sau thất bại, một lần nữa nhờ có quốc tịch Nhật mà Trần Phước An thoát chết. Cuối cùng mật thám Pháp phải tìm cách ám sát Phước An ở Quảng Châu.

1. **Huỳnh Hưng** (Huỳnh Văn Nghi) quê quán Tam Bình, Vĩnh Long, xuất dương sang Nhật năm 1907. Bị Pháp đày đi Côn Đảo năm 1913. Sau khi được trả tự do ông trở về Vĩnh Long tiếp tục hoạt động và làm quản lý tàu Vĩnh Thuận chạy đường thủy Vĩnh Long – Sài Gòn.

2. **Trương Duy Toàn** (1885 – 1957), quê quán Tam Bình, Vĩnh Long. Xuất dương sang Nhật năm 1907, ông làm phiên dịch cho Phan Bội Châu và Cường Để ở Nhật. Sau khi bị trục xuất khỏi Nhật, ông được Cường Để cử sang Pháp gặp Phan Chu Trinh sau đó bị Pháp bắt đưa về Khám Lớn Sài Gòn. Về sau được trả tự do.



tinyurl.com/cdcr128a

Hồ Biểu Chánh



Hồ Biểu Chánh (1884 - 1958)

Tháng 8 năm 1916, chủ của tờ L'opinion ở Sài Gòn là Lucien Héloury mở thêm tờ quốc ngữ là Công Luận Báo. Cây bút chính của tờ này là Hồ Văn Trung, một phiên dịch công chức, và còn rất nổi tiếng với tên Hồ Biểu Chánh.

Sau Hồ Văn Trung, vốn khéo léo tránh đối đầu với chính quyền thực dân và lách kiểm duyệt, cây bút sau sau của tờ báo là Cao Văn Chánh thường viết bài chống chính quyền và cứng rắn hơn Trung nhiều. Cao Văn Chánh ra nhập tờ báo năm 17 tuổi. Cao Văn Chánh và Nguyễn Háo Vĩnh là hai nhà báo chính trị cứng đầu và là cặp bài trùng chống đối chính quyền Sài Gòn vào thời gian này.

Khi Công Luận Báo có xu hướng chính trị và cổ súy tinh thần độc lập dân tộc mạnh mẽ hơn, một cây bút chính trị cứng rắn khác vốn chỉ viết tiếng Pháp là Tự Do (Huỳnh Văn Chính) về làm chủ nhiệm báo. Huỳnh Văn Chính vốn có tư tưởng nổi loạn khi còn là sinh viên Đông Dương Học Xá ở Hà Nội và bị đuổi học.

Tự Do lập tức đưa Nguyễn Háo Vĩnh lên về làm chủ bút. Công Luận Báo công khai chống lại thống đốc Nam Kỳ.

Tháng 11 năm 1923, Nguyễn Háo Vĩnh mua lại tờ Nam Kỳ Kinh Tế Báo của bà Rose Quaintanne, rồi cùng Cao Văn Chánh (lúc này 20 tuổi và làm chủ biên) biến tờ báo thành cơ quan ngôn luận chống thực dân, tẩy chay hàng của người Hoa. Nam Kỳ Kinh Tế Báo cũng là tờ báo đầu tiên thúc đẩy nữ quyền.



tinyurl.com/cdcr129

"Một vài cái tư chất cần nhứt của người buôn bán"

Nguyễn Háo Vĩnh

Nguyễn Háo Vĩnh và Cao Văn Chánh là thế hệ nhà báo quốc ngữ thứ hai ở Sài Gòn. Sau Gilbert Trần Chánh Chiêu, Hồ Văn Trung (Hồ Biểu Chánh), Nguyễn Chánh Sắt và Lê Hoàng Mưu (tác giả Hà Hương Phong Nguyệt), thế hệ Háo Vĩnh bắt đầu từ bỏ đường lối ôn hòa để chuyển qua phản biện chính trị với văn phong trực diện và cực đoan hơn. Đối tượng độc giả mà họ nhắm vào là những người được giáo dục cao hơn, có ý thức chính trị hơn.

Đầu những năm 1920, chính quyền thực dân ở Sài Gòn có ý định cho một tập đoàn Pháp độc quyền đầu tư và khai thác cảng Sài Gòn trong một quãng thời gian 15 năm, hai tờ báo quốc ngữ có liên quan đến Nguyễn Háo Vĩnh và Cao Văn Chánh là Công Luận Báo và Nam Kỳ Kinh Tế Báo đã phản đối quyết liệt.

Dự án độc quyền cảng Sài Gòn, còn được gọi là dự án Candelier (theo tên kiến trúc sư trưởng của dự án này) do Hội đồng quản hạt Nam Kỳ mà thực chất là do thống đốc Nam Kỳ lúc đó Maurice Cognacq rất tham lam tàn ác đứng bảo kê. Cognacq tham lam tàn ác theo nghĩa đen. Báo Pháp ngữ thời đó gọi tay này là thối nát.

Dự án cảng Sài Gòn tóm tắt như sau. Hội đồng thương cảng (Conseil du Port) là một tổ chức hỗn hợp thay mặt nhà nước thuộc địa quản lý cảng Sài Gòn. Hội đồng này cho một tập đoàn Pháp đầu tư và độc quyền khai thác Cảng và toàn bộ hai con kênh vận tải kết nối Cảng tới vùng Chợ Lớn (Kênh Tàu Hũ, nay chính là trục đại lộ Đông Tây). Toàn

bộ chiều dài kênh khoảng gần 20 km (tính cả hai bên bờ sẽ khoảng 40km). Thời gian khai thác là 15 năm. Về cơ bản, nếu được phép đầu tư, tập đoàn Pháp kia sẽ độc quyền xuất nhập khẩu cho toàn bộ nền kinh tế Nam Kỳ.

Báo chí Pháp ngữ và quốc ngữ chia phe chống và ủng hộ. Dần dần leo thang. Các nhóm xã hội, từ nhà báo, dân buôn, tới trí thức cũng bị chia rẽ thành hai phe ủng hộ độc quyền và chống độc quyền. Chia rẽ lan dần tới giới chính trị. Hội đồng quản hạt Nam Kỳ cũng bị chia rẽ vì dự án đầu tư này. Cuối cùng luật sư Paul Monin qua Pháp vận động nghị viện Pháp bác bỏ giấy phép đầu tư của Hội đồng quản hạt Nam Kỳ cấp cho dự án Candelier.



Trần Huy Liệu (1901 - 1969)



tinyurl.com/cdcr130a

Trần Huy Liệu

Cuộc chiến báo chí dữ dội xung quanh dự án độc quyền Cảng Sài Gòn đã đưa đảng cấp báo chí quốc ngữ chống đối chính trị (đảng sau kinh tế) của Sài Gòn lên một đẳng cấp mới. Cùng lúc nó khẳng định phẩm chất chính trị vượt ra khỏi tầm vóc thuộc địa của một trí thức du học Anh quốc trở về: Nguyễn Háo Vĩnh. Đồng thời giới thiệu cây bút trẻ Trần Huy Liệu và một ngôi sao độc đáo: Nguyễn An Ninh và tờ Chuông Rè (La Cloche Fêlée).

Từ một người hoạt động cho hội kín, Nguyễn Háo Vĩnh trở thành nhà báo chính trị ái quốc, chống thực dân bằng ngòi bút. Ở một đẳng cấp rất khác với người đương thời, ngòi bút của Háo Vĩnh chống thực dân không chỉ bằng cách gây dựng tự chủ dân tộc, thoát khỏi cái bóng Trung Hoa và hướng về Thái Tây (tức Châu Âu và trong đó có nước Anh ông đặc biệt ưa thích), mà còn đặt việc chống thực dân ở Annam vào bối cảnh và tầm nhìn chính trị quốc tế rộng lớn.

Cây bút trẻ Trần Huy Liệu bắt đầu viết cho Nam Kỳ Kinh Tế Báo dưới sự dìu dắt của Nguyễn Háo Vĩnh. Khi cứng cáp hơn và nổi tiếng hơn nhờ tính chiến đấu, Liệu vào Sài Gòn và làm chủ bút Đông Pháp Thời Báo (1925).

Ông Liệu này với ông Liệu ở đầu bài viết, hai ông là một.

Về một cuốn sách của
LÊ NIN





Không phải bỗng dưng chủ nghĩa Marx trở thành học thuyết chính thống của cách mạng vô sản, nó cần được một ai đó sử dụng để hành động. Con người hành động ấy, cũng không chỉ đơn giản là đi phát động một cuộc cách mạng. Ông ấy còn phải biết lý luận. Lý luận ấy phải đúc kết thành một cuốn sách. Tên nhà cách mạng ấy là Lenin, còn tên cuốn sách trong tiếng Việt là “Chủ nghĩa duy vật và Chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán”. Bản tiếng Anh có tên “*Materialism and Empirio-criticism. Critical Comments on a Reactionary Philosophy*”.

Chủ nghĩa duy vật, tiếng Anh là “materialism”, có nguồn gốc từ tiếng Pháp *matérialisme* xuất hiện năm 1748. Đây là một triết thuyết cho rằng chẳng có gì tồn tại ngoại trừ vật chất (matter). Chữ “matter” và “material” có nguồn gốc từ chữ latin “materia”. Theo Wolfgang Pauli, chữ “materia” theo nghĩa này, lại có gốc gác từ chữ “hyle” (ἔλῃ) trong tiếng Hy Lạp cổ. Theo giải thích của Pauli thì: Theo quan điểm của Plato, thì “vật chất” có cái “bên trong” mà Plato gọi là bản chất (physis) và cái “bên ngoài”, là cái “hình dáng không gian” mà vật chất chiếm chỗ. Nôm na kiểu Việt Nam, thì vật chất của Plato có phần hồn (bên trong, vô hình) và phần xác (bên ngoài, hữu hình). Đến Aristotle, ông này hình dung cái “hình dáng không gian” này cụ thể hơn, ông gọi nó là “hyle”, nghĩa là tảng gỗ được đẽo gọt. Cũng vẫn theo Pauli, khi Ciero dịch triết học Hy Lạp cổ sang chữ Latin, ông đã dịch nó là “materia”.

Lucretius, nhà thơ và cũng là triết gia La Mã sống cùng thời với Cicero. Ông là người cổ súy cho thuyết duy vật và nguyên tử luận của Leucippus và Democritus. Có lẽ các quan điểm về vật chất, về nguyên tử, về bản chất thế giới vật lý của Lenin chịu ảnh hưởng từ tác phẩm “De rerum natura” của Lucretius. Các nhà vật lý Loop Quantum Gravity (xem PS số 7 cuối bài này) cũng đang sử dụng quan niệm của Lucretius để làm chỗ dựa cho thuyết lượng tử hóa không-thời-gian của họ.

Cuốn sách của Lenin được coi là tác phẩm lý luận quan trọng nhất với cách mạng vô sản toàn thế giới. Chưa kể nó là hạt giống đầu tiên để đưa “tính đảng” vào trong nghiên cứu khoa học. Không chỉ khoa học xã hội, mà cả khoa học tự nhiên. Nghiên cứu vật lý lý thuyết, hay làm bom nguyên tử cũng phải có tính đảng, cũng là nhờ siêu phẩm này của Lê Nin.

Nếu chịu khó đọc tiểu luận (rất ngắn) này, hoặc nhìn vào tên tiếng Anh của nó, ta cũng có thể đoán thêm được các khái niệm quen thuộc ở Việt Nam như “phản động”, “suy thoái tư tưởng”, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” có nguồn gốc từ trước tác này của Lê Nin.

Trước khi khoác lên ngoài cái vỏ ngôn ngữ đầy tính lý luận “diễn biến”, “chuyển hóa”, “suy thoái” như hiện nay, các khái niệm ẩn dưới các vỏ bọc hoa mỹ này đã từng xuất hiện ở Việt Nam thời kỳ bắt đầu Đổi Mới với các từ “thoái hóa”, “biến chất”. Điều hài hước là, “thoái hóa”, “biến chất” rõ ràng là gần với triết lý của chủ nghĩa duy vật hơn “suy thoái tư tưởng”, “tự diễn biến”. Ngược lại, “suy thoái tư tưởng”, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” lại xa rời chủ nghĩa duy vật, tiến gần hơn đến chủ nghĩa “duy tâm”, “duy ý thức”, các chủ nghĩa mà Lenin rất ghét.


tinyurl.com/cdcr131a

Chủ nghĩa duy vật và
Chủ nghĩa kinh nghiệm
phê phán



tinyurl.com/cdcr132a

Vladimir Ilyich Lenin
(1870 - 1924)



Vladimir Ilyich Ulyanov
(khoảng năm 1874)



Vladimir Ilyich Ulyanov
(khoảng năm 1887)



Vladimir Ilyich Lenin
(năm 1920)

Lenin (sinh năm 1870), lớn hơn Einstein (sinh năm 1879) chín tuổi, và hơn vua Hàm Nghi của chúng ta một tuổi. Lúc sinh ra ông chưa phải là Lenin đâu, thế mới tài, bởi khi lớn rồi ông mới tự chọn nick Lenin cho mình để làm cách mạng.

Năm Lenin 16 tuổi thì bố chết. Năm 17 tuổi thì anh ruột của Lenin bị Nga Hoàng tử hình vì hoạt động cách mạng. Ông nói: “Từ nay ta sẽ đi theo con đường khác.” Con đường khác đó là con đường mà chủ nghĩa Marx chỉ ra, còn cậu bé tuổi teen Lenin, lúc đó cũng vẫn chưa phải là Lenin, là người nhiệt tình học hỏi rồi tham gia phổ biến vào nước Nga suốt một thời gian dài cho đến năm 27 tuổi mới thôi. Lý do là năm đó ông bị Nga Hoàng bắt bỏ tù. Tội của ông là dám làm một nhà hoạt động Marxist quá nổi bật.

Ra tù năm 1900, tuổi đời khoảng 30, Lenin ra nước ngoài sống lưu vong và tham gia đảng Lao Động Dân chủ Xã hội Nga. Ở đây, do đường lối cực tả (radical) của mình, chẳng may ông làm cho Đảng này bị chia rẽ. (Việc chia rẽ này, là do một cuốn sách mỏng của Lenin có tên *Những việc cần phải làm*. Trong cuốn sách này, Lenin cho rằng giai cấp cần lao chỉ đấu tranh về tiền lương và giờ làm với giới chủ là chưa đủ, họ cần làm nhiều hơn thế với các bước cụ thể: thành lập chính đảng, đảng phải có tính tiên phong, đi tuyên truyền chủ nghĩa Marx, làm cách mạng, nắm quyền lực, và tiêu diệt kẻ thù giai cấp. Một phiên bản thô sơ, cùng trích dẫn của cuốn sách này, chính là cuốn Đường Kách Mệnh). Phe của Lenin đông hơn. Với vài chiêu thức toán xác suất căn bản, ông đề xuất phương pháp “đa số cai trị thiểu số, thiểu số phục tùng đa số”. Phương pháp bỏ phiếu này ở Việt Nam có tên gọi “tập trung dân chủ”. Đa số, tiếng Nga là *bol'sheviki*, là tiền thân của Đảng cộng sản Nga, phiên âm tiếng Việt là Bôn Sê Vích. Nay còn gọi tắt là Bôn, với ý nghĩa khác.

Đến giai đoạn 1907-1908, trong phái Bolshevik ở hải ngoại thế quái nào lại nảy nòi ra một nhà lãnh đạo nổi bật, lấn át cả Lenin. Tên ông ta là Bogdanov. Ông này cũng theo chủ nghĩa Marx, tất nhiên rồi. Vậy nên Lenin ghét lắm, và chụp luôn cho ông này một cái mũ rằng đã là một tay Mác Xít mà lại dám suy thoái tư tưởng, tự diễn biến, và trở

thành một tên phản động, duy tâm, tiểu tư sản. Lenin không phê phán bằng mồm. Ông viết hẳn một cuốn sách nhỏ để làm việc này. Đây chính là cuốn sách nói trên. Cuốn này về thể loại thì tiếng Anh gọi là “pamphlet”, còn bản tiếng Việt họ gọi là “Bút ký triết học của Lenin”, hoặc “Bút chiến của Lenin”.

Để viết cuốn sách này, vốn thông minh, thạo nhiều ngoại ngữ, Lenin bỏ ra khoảng 9 tháng sống ở Zurich và London, suốt ngày ở trong thư viện, vừa đọc vừa viết. Tài liệu tham khảo để viết cuốn này, như được liệt ra trong sách, lên tới 200 tác phẩm. Trong đó ngoài triết học và thần học, còn có nhiều công trình vật lý khá là cập nhật, như tác phẩm kinh điển về *nguyên lý tương đối* năm 1904 của Henri Poincaré, thậm chí Lenin còn tham khảo cả công bố khoa học năm 1908.

Lenin tuần bản thảo vào Nga, đến tận tháng Tư năm 1909 ông vẫn còn sửa chữa bản thảo, một phần là để cho bớt gay gắt nhằm tránh kiểm duyệt của Nga Hoàng. Cuốn sách được in trong năm 1909 và nay đã thành kinh điển của cách mạng vô sản toàn thế giới.



Bìa cuốn sách
xuất bản lần đầu tiên năm 1909

Nếu đọc bản tiếng Việt của cuốn sách này ta sẽ thấy Lenin gay gắt tấn công chủ nghĩa Ma-khơ và những người theo chủ nghĩa Ma-khơ. Tư tưởng của chủ nghĩa Ma-khơ là phản động về mặt khoa học. Các đảng viên đảng Bôn-sê-vích đã theo chủ nghĩa Marx mà dám xét lại chủ nghĩa này do ảnh hưởng của tư tưởng Ma-khơ là bọn tự diễn biến, bọn tự chuyển hóa.

Ma-khơ, là phiên âm từ tiếng Nga qua tiếng Việt của một nhà vật lý và cũng là triết gia tên là Ernst Mach. Lúc Lenin viết cuốn sách này thì Mach khoảng 70 tuổi. Khi ta nói vận tốc Mach 1, hay Mach 2, chính là tốc độ tương đối so với âm thanh, được đặt theo tên của nhà vật lý này.

Tư tưởng của Mach không hiểu vì sao ảnh hưởng rất mạnh đến các nhà Marxist người Nga, trong đó có Bogdanov, người mà Lenin cứ buộc tội là đảng viên Bolshevik mà lại tự diễn biến. Trong “bút ký triết học” của mình, ông gọi những người tự chuyển hóa theo Mach là Russian Machian, còn cái tư tưởng thoái hóa kia là Machism.



Vladimir Ilyich Lenin có bài phát biểu ăn mừng với tư cách là người đứng đầu chính phủ Xô Viết đầu tiên tại Quảng trường Đỏ nhân kỷ niệm một năm cuộc cách mạng năm 1917



Ernst Mach (1838 – 1916)

Ernst Mach¹ là người chế độ Phân tâm học của Freud. Đại loại ông bảo bọn phân tâm học lấy cái bím của đàn bà làm ống nhòm để nhìn thế giới. Ernst Mach là cha đỡ đầu (trong lễ rửa tội) của Wolfgang Pauli².

Pauli là người postulate hạt neutrino, sáng chế ra Ma trận Pauli và là tác giả của Nguyên lý loại trừ Pauli. Pauli đưa ra Nguyên lý này năm 1925, nhưng đến năm 1945 ông mới được trao giải Nobel Vật lý cho công trình này. Ông nghĩ ra nguyên lý này khi mới 25 tuổi và trong lúc đang chơi gái. Nguyên lý loại trừ đặt cầu nối giữa Cơ lượng tử cổ điển của Bohr và Cơ lượng tử hiện đại của Heisenberg và Schrödinger. Pauli cũng là người chứng minh bằng toán học rằng “cơ học ma trận” của Heisenberg và “cơ học sóng” của Schrödinger là một.

Khác với Mach, Pauli tin vào phân tâm học. Ông cộng tác chặt chẽ với Carl Jung³. Nhưng Pauli cũng ác khẩu như Mach, kiểu như nói các câu đùa “bím làm ống nhòm”. Câu nói “Còn tệ hơn cả sai” của ông, nay được dùng để chế nhạo String theory.

Pauli đề xuất trên lý thuyết về sự tồn tại của hạt neutrino năm 1930. Nhiều năm sau đó các nhà vật lý chịu chết không phát hiện được hạt này. Pauli nói: Tôi đã làm một việc rất tệ, tôi đã postulate một hạt không thể dò tìm ra được.” Đến năm 1953, khi nghe tin đã detect được hạt neutrino, Pauli trong cơn say rượu của tiệc ăn mừng đã nói: “Mọi điều tốt lành sẽ đến với người kiên nhẫn”. Ba năm sau, năm 1956, kết quả của việc phát hiện ra hạt neutrino mới chính thức được xác nhận. Một trong các nhà vật lý phát hiện ra neutrino gửi điện thư cho Pauli. Pauli gửi điện phúc đáp: “Cám ơn đã gửi tin. Mọi thứ sẽ đến với người đàn ông biết cách chờ đợi.” Đến tận năm 1995, các nhà vật lý có công dò tìm ra neutrino mới được trao giải Nobel.

1. **Ernst Mach** (18/2/1838 – 19/2/1916) là một nhà vật lý và triết gia người Áo, ông được ghi nhớ bởi những đóng góp cho vật lý như số Mach và nghiên cứu về sóng xung kích. Là một triết gia khoa học, ông là người khai phá và đại diện tiêu biểu cho chủ nghĩa thực chứng logic và thông qua những phê phán về lý thuyết của Newton, đã đóng vai trò người bảo trước sự ra đời của thuyết tương đối của Albert Einstein. [Wiki]

2. **Wolfgang Ernst Pauli** (25/4/1900 – 15/12/1958) là một nhà vật lý người Áo chuyên nghiên cứu về hạt cơ bản, spin, và đã đưa ra nguyên lý loại trừ Pauli nổi tiếng. Ông được Giải Nobel Vật lý năm 1945.

3. **Carl Gustav Jung** (26/7/1875 – 6/6/1961) là một bác sĩ tâm thần học, nhà tâm lý học Thụy Sĩ. Nổi tiếng nhờ ông thành lập một trường phái tâm lý học mới có tên là tâm lý học phân tích (analytical psychology) nhằm phân biệt với trường phái phân tâm học (psychoanalysis) của Sigmund Freud. Và ngày nay có rất nhiều nhà tâm lý trị liệu chữa trị bệnh nhân theo phương pháp của ông.



tinyurl.com/cdcr133

Xem thêm về
Wolfgang Pauli và
Carl Jung

Vậy Machism mà Lenin phê phán là gì. Ta có thể tìm hiểu chủ nghĩa (tư tưởng) này qua cách gọi của Einstein. Einstein gọi tư tưởng ấy là *Nguyên lý của Mach* (Mach's Principle). Einstein cũng nói nguyên lý Mach là một trong ba nguyên lý nền tảng của *Thuyết tương đối tổng quát*. Tư tưởng ấy đi ngược lại thế giới quan vật lý tuyệt đối của Newton, và cho rằng (không gian và thời gian) là tương đối. Và tất nhiên Lenin, người thích lãnh đạo một đảng của những người Bolshevik cực tả, sẽ ưa thích sự chuyên chính (tuyệt đối) hơn tư tưởng “tương đối” của Bogdanov¹. Ông gọi chủ nghĩa Marx mà Bogdanov đi theo là “xét lại” và là “duy tâm vật lý” (hàm ý chủ nghĩa duy vật mới thực sự là vật lý, tức là khoa học tự nhiên đúng nghĩa).



Aleksandr Bogdanov (năm 1914)

Để chống lại *Mach's principle*, một nguyên lý sau này trở thành trụ cột của *Thuyết tương đối*, Lenin cho một lô một lốc các nhà khoa học lừng danh đương thời, bao gồm cả Henri Poincaré vào một ruộc rối tha hồ chỉ trích là duy tâm, duy linh (tức là phản khoa học tự nhiên).

Ông không làm vậy một cách thô sơ, mà rất có “lý luận”. Trong Phần III của tập bút ký triết học, ông dành hẳn Chương 5 để viết về đề tài vật lý (và cũng là triết học) rất nổi trội lúc bấy giờ: *Không gian và Thời gian*.

Ông dành hẳn ra một phần (Phần V) để nói về cuộc *Cách mạng của khoa học tự nhiên* (và sau này nó được đồng nhất với Cách mạng vô sản). Chương đầu tiên của phần này nói về *Cuộc khủng hoảng trong vật lý hiện đại*. Đây là đề tài thời thượng kéo dài suốt những năm cuối thế kỷ 19 và vất sang đầu thế kỷ 20. Ông bắt đầu bằng việc nhắc đến một tác phẩm rất mới và rất nóng sốt lúc bấy giờ, là cuốn *Valeur de la science* của Poincaré. Trong cuốn sách này, có in bài thuyết trình năm 1904 của Poincaré: *Các nguyên lý của vật lý toán hay là Cuộc khủng hoảng của Vật lý toán*.



Henri Poincaré (1854 - 1912)



tinyurl.com/cdcr134

Henri Poincaré

Cuộc khủng hoảng này, như ta biết, liên quan chủ yếu đến vấn đề nghiệm của phương trình Maxwell mâu thuẫn với Newton, và phân tử/nguyên tử có tồn tại hay không. Cuộc khủng hoảng vật lý này đã tạo sinh ra *Thuyết tương đối hẹp* của Einstein; và cũng nhờ khủng hoảng này mà Einstein có công trình về photon ánh sáng, qua đó đặt nền móng cho *Thuyết lượng tử*.

1. **Aleksandr Aleksandrovich Bogdanov** (22/8/1873 - 7/4/1928), tên lúc sinh là Aleksandr Malinovsky, là một bác sĩ, triết gia, khoa học viễn tưởng nhà văn, và nhà cách mạng Nga và Liên Xô. Ông là một nhân vật quan trọng trong lịch sử ban đầu của phe Bolshevik của Đảng Lao động Dân chủ Xã hội Nga (RSDLP, sau này là Đảng Cộng sản Liên Xô [CPSU]), ban đầu được thành lập năm 1898, là một trong những người đồng sáng lập vào năm 1903, sau khi chia rẽ với phe thiểu số Menshevik và là đối thủ của Vladimir Lenin (1870-1924), cho đến khi bị trục xuất vào năm 1909. Sau các cuộc cách mạng Nga năm 1917, khi những người Bolshevik lên nắm quyền ở Đế quốc Nga sụp đổ, trong thập kỷ đầu tiên của Liên Xô sau đó vào những năm 1920, ông là một đối thủ có ảnh hưởng của chính phủ Bolshevik và Lenin từ quan điểm cánh tả của chủ nghĩa Mác. [Wiki]

Cả hai công trình này Einstein công bố cùng trong năm 1905. Chưa hết, cuộc khủng hoảng này và tư tưởng của Mach còn giúp Einstein năm 1907 phát minh ra *nguyên lý tương đương*, một nguyên lý cực kỳ quan trọng của vật lý. Vậy mà khi viết cuốn “bút chiến” này vào năm 1908 Lenin lại không nhắc một lời đến Einstein và *Thuyết tương đối*. Chắc chắn Lenin biết đến Einstein và *Thuyết tương đối hẹp*, bởi ông phê phán những tên tuổi có đóng góp rất nhiều vào thuyết này. Một người là Mach, còn người kia là Poincaré. (Chưa kể Lenin còn nhắc đến nhiều nhà vật lý khác có liên quan, ví dụ nhà vật lý Poynting, vector Poynting được sử dụng nhiều trong *Thuyết tương đối tổng quát*). Và quan trọng hơn cả, một trong các luận điểm của Lenin đó là chủ nghĩa duy vật biện chứng chắc chắn là phải đúng hơn các chủ nghĩa duy tâm, duy linh, duy ý thức. Đó là vì vật chất khách quan (là cái mà theo ông phải thực sự hiện hữu, phải tận tay nắm bắt được) sẽ không thể chuyển hóa thành năng lượng (không có dạng hình thức vật lý để hiện hữu, để nắm bắt được, ví dụ như ánh sáng). “Quan điểm” mà Lenin phê phán này, chính là *Thuyết tương đối hẹp*.

Là tín đồ của Marx, Lenin tin vào vật chất quyết định ý thức, và không thể chấp nhận vật chất và ý thức có thể chuyển hóa xuôi ngược thoải mái thông qua phương trình ngắn gọn của Einstein: $E=mc^2$.

Wolfgang Pauli viết về phương trình Einstein: “Bây giờ thì [công thức Einstein] có nghĩa là một bước quan trọng của sự trừu tượng hóa chính khái niệm của tự thân vật chất. Vật chất là gì? Tờ giấy mà tôi đang viết đây là vật chất. Không khí cũng là vật chất, nhưng ngay cả ánh sáng, nhờ vào phát hiện của Einstein, nay cũng trở thành vật chất.

Như vậy, xét theo một nghĩa nào đấy, cuốn bút ký triết học, đỉnh cao về lý luận của Lê Nin, một tác phẩm để cao tuyệt đối chủ nghĩa duy vật của Marx và coi mọi lý thuyết khác nó, bao gồm cả các lý thuyết vật lý quan trọng nhất, là sai lầm, hóa ra lại sai lầm ngay từ khi nó được viết ra. Bởi lý thuyết và tư tưởng mà tập bút ký phê phán, còn ra đời trước cuốn sách mấy năm, và chẳng bao lâu sau sẽ được chứng minh là tuyệt đối đúng. Những kẻ tự diễn biến, tự chuyển hóa, tự suy thoái cuối cùng thành ra lại tin vào chính chân lý, một chân lý ra đời còn trước những lý luận mà vì nó họ bị tiêu diệt.

Cái quan trọng hơn nữa, có thể chính Lenin cũng biết cái mình viết ra là sai từ gốc. Người ta không bao giờ tìm thấy bản thảo gốc của cuốn sách. Ngay cả khi nếu ông chưa biết mình sai vào vào quãng thời gian 1908-1909, thì ông cũng phải biết mình sai những năm sau này. Năm 1916, Einstein chính thức công bố *Thuyết tương đối tổng quát*; năm 1917, Lenin về Nga và Cách mạng Nga thành công; năm 1921, Einstein được giải Nobel; năm 1924, Lenin qua đời.

Không chỉ tấn công Mach, trong cuốn sách của mình Lenin còn ra sức công kích triết gia thế kỷ 17 là David Hume (thường là ông công kích Hume kèm với Kant; có lẽ vì Kant là người cổ súy các ý tưởng của Hume.) Trong nhiều thư từ Einstein viết gửi cho bạn bè, ông xác nhận việc mình tìm ra Thuyết tương đối hẹp là nhờ đọc các tác phẩm của Mach và Hume. Với Hume, ông đọc cuốn “A Treatise on Human Nature”.



tinyurl.com/cdcr135a

David Hume

Khi còn là nhân viên quèn ở phòng sáng chế ở Bern, Einstein đã thành lập một nhóm bạn bè thích vật lý và triết học, gặp nhau thường xuyên để trao đổi về vật lý. Ông đặt cho nhóm này cái tên rất hào nhoáng là “Olympia Academy”. Sinh hoạt của nhóm bao gồm cả việc thảo luận về Hume, Mach, Cervantes và Spinoza.

David Hume (1711 - 1776)

Nhờ vào “chỉ dẫn” của Hume về việc con người tri nhận (perception) thế giới hiện thực thông qua các giác quan, và các kỹ thuật chung dùng để tách biệt cái mà ta quan sát với cấu trúc lý thuyết mà ta xây dựng dựa trên các quan sát này, Einstein đã phát triển thành công “Thuyết tương đối hẹp”.

Tác dụng của cuốn *Bút ký triết học Lenin* còn kéo dài nhiều năm sau khi Lenin qua đời.

Có người bạn copy một comment của anh Đàm Thanh Sơn về cuốn sách của Lenin:

Câu nổi tiếng nhất trong cuốn này là “Điện tử cũng vô cùng tận (inexhaustable) như nguyên tử”. Câu này không ai hiểu nhưng nhiều người cho rằng Lenin định nói điện tử cũng có thể chia được thành các hạt nhỏ hơn. Cuốn sách này có ảnh hưởng lớn đến Soichi Sakata, tác giả của “Sakata model” trong đó các hadron cấu tạo từ proton, neutron và hạt Lambda, tiền thân của mô hình quark. Sakata lại có ảnh hưởng rất lớn đến Mao, đã sang Trung Quốc nói chuyện nhiều với Mao. Mao cũng cho rằng các hạt hiện nay ta cho là cơ bản đều có thể chia thành các hạt nhỏ hơn. Sau này Sheldon Glashow suy đoán là các hạt quark và lepton đều được cấu tạo từ các hạt nhỏ hơn và ông ta đặt tên các hạt này là “maons”, “hạt Mao”. Rất tiếc (hay rất may) là “hạt Mao” bây giờ vẫn chưa ai tìm thấy.



Hội thảo tại Copenhagen năm 1930. Hàng đầu (trái qua): Christian Klein, Niels Bohr, Werner Heisenberg, Wolfgang Pauli, Georgy Gamow, Leo Landau and Hendrik Kramers

Tư tưởng và lý thuyết cực kỳ cách mạng của Einstein được đón nhận khắp nơi. *Thuyết tương đối hẹp* được du nhập vào Nhật năm 1909. Quảng năm 1922 Einstein đến Nhật diễn thuyết, kéo theo làn sóng các nhà vật lý hàng đầu, bao gồm các nhân vật cha đẻ của thuyết lượng tử như Heisenberg, Dirac, Bohr cũng đến Nhật. Nước Nhật trở thành cường quốc khoa học.



Matvei Petrovich Bronstein
(29/11/1906 - 18/2/1938)

Thông qua Nhật, tư tưởng của Einstein được giới thiệu vào Trung Hoa, và có tác động lớn đến trí thức nước này. Các trí thức đã dũng cảm đứng lên đả phá tư tưởng nho học nô dịch dân tộc họ hàng ngàn năm. Trong số các trí thức đó có Lỗ Tấn. Làn sóng đổi mới tư duy này đã dẫn đến cách mạng 1919 ở Trung Quốc, xóa bỏ phong kiến.

Còn ở Nga, sau khi Lenin qua đời, đến thời Stalin thì tư tưởng của Einstein được coi là “duy tâm”, là phản động. Thuyết tương đối và Cơ lượng tử thất thế hoàn toàn trong giới khoa học Xô Viết. Năm 1934, nhà vật lý Xô Viết Gamow phải đào thoát qua Mỹ (sau nhiều lần trốn chạy bất thành). Gamow là nhà vật lý nguyên tử và lượng tử, tác giả của hiệu ứng đường hầm lượng tử. Năm 1938, nhà vật lý Landau bị Stalin bỏ tù, sau đó được đồng nghiệp viết thư xin Stalin thả ra. Năm 1962 Landau được Nobel vật lý. Cũng năm 1938, Matvei Bronstein, lúc này mới 32 tuổi đã bị Stalin bắt và xử bắn lập tức vì tội phản động thoái hóa tư tưởng (xem Tái bút số 6 dưới bài). Chết oan khi còn rất trẻ nhưng Bronstein đã kịp để lại công trình mà sau này thành nền tảng của Quantum Gravity. Tên của anh được các nhà vật lý thuộc lĩnh vực đang rất hot hiện nay là Loop Quantum Gravity đặt cho một giải thưởng khoa học của họ.

Ở Trung Quốc, trong *Cách mạng văn hóa*, do ảnh hưởng từ Liên Xô, Einstein cũng bị đem ra đấu tố. Mãi cho đến thời *Bốn hiện đại hóa* của Đặng, Einstein và *Thuyết tương đối* mới quay trở về Trung Quốc.

Nếu ai quan tâm sâu hơn, thì một người nữa suýt nữa thành nạn nhân do bị buộc tội “suy thoái tư tưởng” dưới thời Stalin chính là Nguyễn Ái Quốc, giai đoạn 1933 khi ông quay lại Nga sau khi thoát nạn tù ở Hongkong. Trước đó, đầu những năm 1930, ông cũng bị lãnh đạo Đảng cộng sản Đông Dương là Trần Phú và Hà Huy Tập phê phán về đường lối tư tưởng “cải lương”, “duy tâm”, trái với Quốc tế cộng sản đệ tam (của Stalin). Cuốn *Đường Kách Mệnh* cũng bị phê phán nặng nề.



Nguyễn Ái Quốc (hàng đầu, thứ 2 từ phải) tham dự Đại hội Quốc tế Cộng sản (lần thứ 5) tại Moskva năm 1924 cùng Joseph Gothon-Lunion (thứ 3) và Leon Trotsky (thứ 4)



tinyurl.com/cdcr136

Việc Nguyễn Ái Quốc bị thẩm tra ở Quốc tế Cộng sản

Nghiem của phương trình Maxwell cho ta biết vận tốc sóng điện từ. Cuối thế kỷ 19, người ta quen với thế giới của Newton, đó là nói đến vận tốc thì phải là vận tốc so với cái gì. Nghiệm Maxwell cho thấy sóng điện từ (hồi đó các nhà vật lý còn chưa biết ánh sáng cũng là sóng điện từ) có vận tốc chẳng so với cái gì cả. So với người đứng yên, vận tốc ánh sáng là c (vận tốc ánh sáng ký hiệu là c). So với người chạy ngược chiều với tia sáng, dù người này chạy nhanh đến mấy, vận tốc ánh sáng mà người này đón nhận, cũng vẫn là c . Hoặc nếu một người đuổi theo tia sáng, dù chạy nhanh đến mấy, thì tia sáng cũng rời xa anh ta với vận tốc là c . (Einstein đã làm thí nghiệm như vậy ở trong đầu mình và nhờ đó giải quyết được “cơn khủng hoảng của vật lý hiện đại”).

Năm 1895 thì Hendrik Lorentz công bố phép biến đổi mà ngày nay mang tên ông (biến đổi Lorentz). Phép biến đổi này dùng để khảo sát xem, ví dụ không gian và thời gian, sẽ biến đổi thế nào khi người quan sát chuyển động. Công trình này được Einstein lúc này còn rất trẻ tìm đọc và phát triển theo tư duy “vật lý” của mình. Công trình này cũng được Henri Poincaré phát triển theo lối “toán học” cùng với chính Lorentz. Đến năm 1904 thì Poincaré có đề xuất một thuật ngữ là “nguyên lý tương đối”. Đến năm 1905 thì Einstein công bố *Thuyết tương đối hẹp*. Đây là lý do gây ra nhiều tranh cãi về việc Poincaré có đóng góp thế nào vào *Thuyết tương đối hẹp*. Hay là Einstein có thực sự là cha đẻ của *Thuyết tương đối hẹp* hay không. Poincaré đến chết (1912) vẫn có ý phủ nhận thuyết của Einstein. Einstein thì né tránh nhắc đến Poincaré. Mãi khi Einstein gần chết (1955) mới nói vài lời đánh giá cao đóng góp của Poincaré.

Cách đây chừng hơn chục năm, Poincaré cực kỳ nổi ở Việt Nam. Năm đó *Giả thuyết Poincaré*, một trong 7 bài toán thiên niên kỷ, được Perelman giải xong. Perelman được giải Fields nhờ vụ này. Còn *Giả thuyết Poincaré* cho đến nay vẫn là bài toán duy nhất trong số 7 bài được giải quyết.

Đến những năm 198x thì các cuộc tranh cãi ngã ngũ rằng chỉ mình Einstein là chủ nhân của thuyết tương đối tổng hợp. (Nếu chỉ đọc phần toán, tức là chỉ đọc các phương trình trong các nghiên cứu của Lorentz/Poincaré và nghiên cứu của Einstein, quả thực giống nhau đến 9/10).



Hermann Minkowski

(26/6/1864 - 12/1/1909)

Nhưng gần đây, các nhà vật lý một mặt công nhận Einstein là cha đẻ thực sự của Thuyết tương đối hẹp, nhưng công nhận thêm nhà toán học Minkowski (cũng đồng thời là thầy giáo toán hồi đại học của Einstein) là người hoàn thiện thuyết này, trong đó có sử dụng đóng góp quan trọng của Poincaré năm 1904 và 1905 (là bài “On the Dynamics of the Electron”). Minkowski cũng là người đặt ra thuật ngữ spacetime¹ (không thời gian) chứ không phải Einstein. Bởi vậy Không thời gian này còn được gọi là Không gian Minkowski. Lúc đầu Einstein coi thường công trình của thầy mình, ông bảo đó chỉ là mẹo toán học, rồi thì “từ khi các nhà toán học bước chân vào vật lý thì tôi chả hiểu gì nữa”. Nhưng sau đó, khác với Lenin, Einstein nhận ra cái sai của mình, và từ việc hiểu Minkowski, ông đi được đến Thuyết tương đối tổng quát.

Minkowski công bố công trình spacetime của mình năm 1908, và qua đời ngay sau đó khi mới hơn 40 tuổi. Năm 1908, tình cờ, là năm Lenin đang lặn vào viết cuốn bút chiến độc đáo của mình.

1. Trong vật lý toán, không gian Minkowski (hoặc không thời gian Minkowski) là sự kết hợp của ba chiều không gian Euclide và một chiều thời gian vào một đa tạp bốn chiều trong đó khoảng-cách-không-thời gian giữa hai sự kiện không phụ thuộc vào hệ quy chiếu quán tính trong đó chúng được ghi lại. Mặc dù ban đầu được phát triển bởi nhà toán học Hermann Minkowski cho các phương trình điện từ Maxwell, cấu trúc toán học của không thời gian Minkowski đã được chứng minh là hệ quả tất yếu từ các định đề của thuyết tương đối hẹp.



► 1. Các quan chức ngoài bắc kém nói lái. Nên phát biểu của họ hay mắc lỗi. Họ hay nói: Một là, hai là, ba là. Lẽ ra đến Bốn Là, họ phải nói là Tư Là. Nhưng họ vẫn cứ nói “bốn là”. Tương tự như thế, câu nói ông ấy Bôn lăm (ý là Bôn sê vích lăm), hay bị hiểu là ông ấy (thế nào) mà Bôn Lành cho lăm. Hoặc gần đây có luật là sinh viên sư phạm “bốn lần” bán dâm thì bị đuổi học.

► 2. Thuyết tương đối hẹp rất là khó hiểu. Bạn có thể bỏ ra năm phút xem nó khó hiểu thế nào. Giả sử không gian chỉ có một chiều. Hệ tọa độ (descartes) sẽ chỉ có một trục, là một đường thẳng. Con kiến sống trong không gian này chỉ bò đi bò lại trên đường thẳng này mà thôi. Nếu không gian có thêm một chiều nữa, hệ tọa độ sẽ có thêm một trục nữa, là một đường thẳng vuông góc với trục kia. Lúc này ta có một mặt phẳng, như tờ giấy, con kiến tha hồ bò ngang dọc trên mặt phẳng ấy. Nếu không gian có thêm một chiều nữa, là ba chiều, thì trục tọa độ thứ ba sẽ vuông góc với cả hai trục con lại. Lúc này hệ tọa độ đại khái như cái góc tường nhà, ba trục vuông với nhau. Con kiến cần có thêm cánh như con ong, để bay khắp cái không gian ba chiều (là căn phòng ấy). Trong thuyết tương đối, chiều thứ 4 là thời gian được thêm vào, trục tọa độ thời gian sẽ phải vuông góc (trực giao) với cả ba trục tọa độ kia. Bạn thử tưởng tượng bốn đường thẳng trực giao với nhau như vậy mà xem, rất khó đấy.

► 3. Lỗ Đen (Black Hole). Thường thì “lỗ” gọi ra một cái lỗ trên mặt phẳng hai chiều, mà ta có thể chui từ chiều thứ ba (vuông góc với mặt giấy). qua lỗ ấy được, ví dụ như lỗ thủng trên một bức tường, hay lỗ thủng trên tờ giấy. Nhưng với lỗ đen, lỗ này có tới ba chiều, ta có thể chui vào từ chiều nào cũng được.

► 4. Để dễ nhớ các mốc thời gian: năm 1895 Lorentz công bố phép biến đổi mà sau này là nền tảng của Thuyết tương đối hẹp thì nhạc sĩ Camille Saint-Saëns đến Sài Gòn và Côn Đảo sống. Ông là người nổi tiếng đầu tiên đến xứ thuộc địa này. Năm 1907, khi Einstein phát minh ra Nguyên lý tương đương, cũng là năm vua Thành Thái bị Pháp bắt. Năm 1916, khi Einstein công bố đầy đủ Thuyết tương đối rộng, thì vua Duy Tân bị Pháp bắt nốt.

► 5. Không chỉ có trước tác của Lê Nin, mà trước tác của Mao cũng lan vào Việt Nam. Như sau: Có một trí thức tên là Đệ. Ngày ấy học giỏi, tốt nghiệp Luật ở Đại học Đông Dương, hơn kém Giáp vài khóa. Đệ còn là hướng đạo sinh. Khi Trần Trọng Kim dựng chính quyền, Việt Minh gài Đệ vào làm tri huyện ở Hà Trung, một vùng giáp ranh Thanh Hóa - Ninh Bình.

Sau Cách mạng tháng 8, Đệ lên chiến khu với Trường Chinh. Chính là Tạ Quang Đệ, em ruột Tạ Quang Bửu. Lên chiến khu, Đệ dịch các trước tác của Mao, để Trường Chinh đưa các lãnh tụ khác đọc, và học, và thẩm nhuần ít nhất cũng phải gần được như Chinh. Ai cũng phải đọc, phải thẩm nhuần, kể cả ông Cụ. Các trước tác ấy là: “Thực tiễn luận (实践论)”, “Luận trì cửu chiến (论持久战)”- luận về trường kỳ kháng chiến. Đây là hai cuốn sách của Mao xuất bản năm 1937 và 1938.

Trước đó, Chinh dẹp sạch những người đã phát động và tổ chức thành công “Cách mạng tháng 8” là Nguyễn Khang (Hà Nội) và Trần Văn Giàu (Sài Gòn), giành trọn công lao và hào quang của “Cách mạng cướp chính quyền” về Xứ ủy Bắc kỳ do Chinh cầm

chịch. Sau khi tự mình viết “Kháng chiến nhất định thắng lợi” oách như Mao đăng trên Sự Thật (tháng 3 - tháng 8 năm 1947), trong hai năm tiếp theo 1948-1949, Chinh sử dụng Đệ (bút danh Quang Đạm) lên Sự Thật viết loạt bài chống Tư Pháp Độc Lập để đập lại quan điểm của luật sư Vũ Trọng Khánh. Luật sư Khánh là Bộ trưởng Bộ Tư pháp đầu tiên (trong chính phủ lâm thời), và là người soạn thảo Hiến pháp 1946. Lúc này Khánh là Giám đốc tư pháp chiến khu, luôn gây ra xung đột với bên Đảng do cố gắng giữ hoạt động của Tòa án độc lập với Đảng chuyên chính (một việc mà cho tới ngày nay vẫn còn như là mơ với tư pháp Việt).

Đây là những tính toán bài bản và lọc lõi để dọn đường cho lý luận và hành động Mao-ít tràn vào Việt Nam. Giai đoạn này kết thúc năm 1951, khi ông Cự lên báo nói như Mao phán trong “Thực tiễn luận”: *“Thực hành sinh ra hiểu biết! Hiểu biết tiến tới lý luận! Lý luận lãnh đạo thực hành”*. Kể từ đó, mọi sự xảy ra, cho đến tận ngày nay, đều có gốc rễ từ giai đoạn tư tưởng của Mao do Chinh kín đáo reo mồm và bón phân trong Đảng, từ chiến khu rồi loang như ốc bươu vàng ra toàn miền Bắc. Và đổi mới của mấy chục năm sau nữa, đều phải nhìn vào những sự kiện này để mà phân tích. Để hiểu tại sao sau 30 năm đổi mới, tất cả thành ra một đồng như ngày nay.

Vũ Đình Hòe, Bộ trưởng Tư pháp cho biết: sau này chính Quang Đạm (tức Tạ Quang Đệ) đã phải thú nhận sai lầm của mình: *“Quyền lực của tư pháp và lập pháp là hữu danh vô thực; bên trên ba quyền lực, bao gồm cả quyền hành pháp, là một thứ siêu quyền lực có thể quyết định tất cả, đó là cấp ủy”*.

Những sai lầm ấy, chính dân tộc này, trong đó có cả người trí thức Quang Đạm phải trả giá.

► 6. Từ rất sớm, quãng năm 1916, trước khi Cơ học lượng tử của Heisenberg và Schrodinger xuất hiện, Einstein có viết rằng spacetime và physical field chỉ là một physical entity, và ở scale (nhỏ tới mức) nào đó, chúng sẽ phải có các tính chất của lượng tử (quantum properties). Lev Landau, năm 1931, áp dụng Nguyên lý bất định của Heisenberg vào trường điện từ. Ý tưởng là: không thể đo được trường điện từ ở kích thước tùy ý nhỏ đến mấy cũng được.

Năm 1937, Bohr và Rosenfeld chứng minh được là Landau sai. Tuy nhiên năm 1936, một người bạn của Landau là Matvei Bronstein, áp dụng ý tưởng này vào trường hấp dẫn. Ta không thể xác định chính xác đường cùng lúc cả vị trí và vận tốc của một hạt điểm. Nếu ta xác định chính xác cực kỳ vị trí của một hạt điểm, tức là trong một sát na ấy, ta phải “nhốt” hạt ấy vào một điểm cực nhỏ. Thì đồng thời phải chấp nhận vận tốc lúc ấy của hạt cực lớn. Vận tốc cực lớn, tức là động lượng cực lớn. Động lượng cực lớn tức là năng lượng cực lớn. (Đây là lý do máy gia tốc hạt LHC ở CERN cần rất nhiều năng lượng để đi tìm, tức là định vị các hạt). Năng lượng cực lớn, theo công thức của Einstein, thì khối lượng cực lớn. Khối lượng cực lớn trong không gian cực nhỏ, cái hạt điểm ấy lập tức biến thành lỗ đen (black hole). Bài báo này của Matvei đã đặt nền tảng cho quantum gravity.

Rất tiếc, không lâu sau đó, năm 1937 Matvei bị Stalin bắt và tử hình trong đợt Đại Thanh Trừng. Lúc này anh mới 32 tuổi.

Một hệ quả của quantum gravity, đó là không gian không còn là một thực thể vật lý có tính liên tục nữa, nó bị gián đoạn. Không gian không còn “vô cùng trơn tru” có thể chia diện tích và thể tích nhỏ xuống bao nhiêu cũng được (chia nhỏ vô cùng tận). Thay vào đó, chỉ chia được đến kích cỡ Planck. Diện tích và thể tích cũng được lượng tử hóa. Không gian hình thành bởi các hạt không gian vô cùng nhỏ kết hợp lại. Các “*hạt không gian*” này là các thể tích nhỏ nhất, không còn thể chia cắt nhỏ thêm được nữa. Ở kích cỡ hạt không gian, thời gian cũng không còn tồn tại. Đây là lý do các nhà vật lý LQG hiện đại cho rằng không gian là “ảo”, và có vẻ như họ đang đi đúng đường.



Air **AMERICA**





Bob Caron, cựu phi công của Air America cầm bức ảnh chụp chiếc trực thăng của ông đang sơ tán mọi người khỏi mái nhà khi Sài Gòn thất thủ (ngày 29 tháng 4 năm 1975). Bức ảnh mang tính biểu tượng này được nhiếp ảnh gia UPI Hubert Van Es chụp. Năm 2002, Hubert đã tặng Bob bức ảnh có chữ ký của ông.



Bức ảnh nổi tiếng về sự kiện 30 tháng Tư năm 1975 là bức ảnh có caption “Cuộc di tản bằng trực thăng trên nóc nhà tòa đại sứ Mỹ ở Sài Gòn ngày 30 tháng Tư”. Ảnh do Hubert Van Es, lúc đó làm cho United Press, chụp.

Bức ảnh này được chụp khoảng 2h30 chiều ngày 29 tháng Tư năm 1975. Tòa nhà trong ảnh không phải là tòa nhà đại sứ Mỹ (nay đã bị phá và xây tòa lãnh sự mới) mà là tòa nhà Pittman Apartments ở 22 Gia Long (nay là 22 Lý Tự Trọng, nằm cạnh trường Trần Đại Nghĩa, đi xuôi Đồng Khởi, rẽ trái độ vài chục mét là tới). Hubert Van Es chụp bức ảnh này từ ban công office của mình trên tòa nhà khách sạn Peninsula Hotel.

Cái máy bay Huey nhỏ trong tấm hình nổi tiếng này cũng không phải là trực thăng của hải quân Mỹ, mà là của Air America, một hãng hàng không tư nhân do CIA bí mật sở hữu.





Trong một bức ảnh khác, có thể đọc được số hiệu N47004 và dòng chữ Air America trên đuôi máy bay

Chỉ trong riêng hai ngày 29 và 30 tháng Tư năm 1975 đã có 7.014 người được đưa ra tàu của hải quân Mỹ bằng máy bay, trong đó Air America được ghi nhận thành tích không vận khoảng hơn 1.000 (có tài liệu nói tới 5.595) người ra tới tàu của hải quân Mỹ, hoặc tới các điểm trung chuyển (tòa đại sứ, cơ sở của DAO ở sân bay Tân Sơn Nhất, ở Cam Ranh). Máy bay của hải quân Hoa Kỳ chủ yếu bay từ sân tennis của tòa đại sứ hoặc từ sân bay Tân Sơn Nhất, Cam Ranh ra tàu quân sự ngoài biển.

Những chuyến bay giải cứu của Air America trong những ngày cuối cùng của Sài Gòn trước khi sụp đổ khá ngoạn mục. Các cú hạ cánh lên nóc nhà trong thành phố (Sài Gòn và Cần Thơ) đều là do Air America dùng trực thăng thực hiện. Phi công của Air America cũng sử dụng máy bay vận tải để di tản người từ căn cứ lớn nhất của họ ở Việt Nam là Đà Nẵng ra Cam Ranh.

Trong số những người di tản bằng trực thăng từ nóc tòa nhà Pittman có Trần Văn Đôn và Trần Kim Tuyến.

Đây là lần thứ hai Air America tham gia *không vận* ở Việt Nam. Năm 1954 họ tham gia cầu hàng không lớn nhất thế giới ở thời điểm ấy, chuyển được khoảng 20 ngàn người di cư từ Bắc Việt vào Nam Việt. Trong các chuyến bay ngược từ Nam ra Bắc họ chở biệt kích, điện đài, súng và thuốc nổ để phục vụ các hoạt động phá hoại miền bắc sau 1954. Các hoạt động này đều liên quan đến Lansdale và Conein. Conein lúc này sử dụng vỏ bọc MAAG và có văn phòng ở Hà Nội và chi nhánh ở Hải Phòng. Nhiệm vụ bề mặt của văn phòng này là giám sát di cư ở đầu miền Bắc. Ở Hải Phòng vũ khí được chôn ở nghĩa trang thông qua các đám ma giả. Ở đồng bằng Bắc bộ, vũ khí thuốc nổ và điện đài được chôn dọc theo sông Hồng. Mãi đến năm 1964 công an miền Bắc mới tìm được vài kho vũ khí bí mật này. Các điệp viên được gửi ra miền Bắc bằng máy bay của Air America, sau khi tới Hà Nội đều sợ quá nên lại... xuống Hải Phòng lên tàu di cư vào Nam cùng những người lính Pháp cuối cùng. Sau năm 1954, những người nhái được đào tạo và thả từ biển vào miền Bắc, hoặc biệt kích nhảy dù, đều bị miền Bắc bắt và giam đến 1975. Người làm thất bại các chiến dịch phá hoại hậu phương này được cho là Phạm Xuân Ẩn và các bạn của ông.

Phái bộ cố vấn quân sự (Military Assistance Advisory Group - MAAG) đến Việt Nam rất sớm (1950). Trụ sở của họ là tòa nhà rất đẹp và cũng rất nổi tiếng ở vùng Chợ Quán. Tòa biệt thự này vốn là trụ sở (hội quán) của một tổ chức dân sự do những người Việt “elite” thành lập, đó là Hội Đức Trí Thể Dục (Société pour l'Amélioration Morale, Intellectuelle, Physique des Indigènes de Cochinchine - S.A.M.I.P.I.C). Tòa nhà này vẫn còn đến ngày nay, ở 606 Trần Hưng Đạo.



Trụ sở Phái bộ cố vấn quân sự (MAAG)

Đến năm 1962, MAAG nhập vào một cơ quan lớn hơn tên là Bộ chỉ huy Viện trợ Quân sự Hoa Kỳ tại Việt Nam (The US Military Assistance Command, Vietnam: MACV). Cơ quan này có trụ sở ở 606 Trần Hưng Đạo, rồi chuyển qua 137 Pasteur (tòa nhà này nay vẫn còn), rồi chuyển ra sân bay Tân Sơn Nhất (khu nhà cũng vẫn còn). MACV là cơ quan có thực quyền lớn nhất ở Nam Việt Nam trước 1973.

Air America hình thành khá sớm khi quân đội Hoa Kỳ còn đang phối hợp với quân đội của Tưởng Giới Thạch ở Đại Lục. Chuyến bay đầu tiên được thực hiện ngày 31 tháng Giêng năm 1947, C-47 bay từ Thượng Hải đến Quảng Đông. Ngày 24 tháng Chín năm 1948 họ thực hiện chuyến bay quốc tế đầu tiên từ Côn Minh đến Hải Phòng. Đầu năm 1950 sau khi Tưởng thua Mao và chạy ra Đài Loan, hãng hàng không chính thức thành lập với tên Civil Air Transport (CAT) ở bang Delaware Hoa Kỳ. Các máy bay của hãng được đăng ký ở Đài Loan. Trước đó, CAT đã được ghi nhận là hãng vận tải hàng không lớn thứ hai trên thế giới.



Máy bay C-119 cất cánh từ sân bay Cát Bi, năm 1954



C-119 thả dù xuống Điện Biên Phủ, năm 1954

Tháng Sáu năm 1953 hãng bắt đầu hỗ trợ quân đội Pháp ở Bắc Việt bằng cách tiếp vận cho quân đội Pháp ở biên giới Việt Lào. Đầu tháng Năm, các phi công của CAT được gọi đến (căn cứ) Clark Air Force Base của Mỹ ở Phillippines để học cấp tốc 72 tiếng đồng hồ cách lái máy bay C-119 của quân đội Mỹ. Sau đó họ thực hiện sáu chuyến bay dùng C-119 sơn cờ Pháp tới Gia Lâm. Từ đây họ thực hiện các chuyến bay thả dù tiếp viện cho quân Pháp ở biên giới Việt Lào.

Đến tháng Giêng năm 1954, chính phủ Mỹ lại yêu cầu CAT phục vụ quân đội Pháp một lần nữa. Đến ngày 3 tháng Ba thì quân đội Pháp và CAT ký hợp đồng dịch vụ bay. Hai mươi bốn phi công của CAT lái máy bay C-119 từ Cát Bi lên Điện Biên Phủ thả dù tiếp tế. Họ thực hiện 682 lần thả dù từ ngày 13 tháng Ba đến ngày 7 tháng Năm là ngày Điện Biên thất thủ. Bị Việt Minh bắn rơi một máy bay. Hai phi công chết.

Năm 1954, sau khi Geneva được ký, CAT dùng 12 chiếc C-46 tham gia chiến dịch Operation Cognac để không vận người di cư từ Bắc vào Nam. Từ ngày 22 tháng Tám đến mừng 4 tháng Mười năm 1954, CAT đã không vận 19.808 người, bao gồm cả trẻ em, ra khỏi miền bắc Việt Nam.

Ngày 26 tháng Ba năm 1959 hãng được đổi tên thành Air America, do CIA bí mật sở hữu thông qua một công ty tên là Pacific.

Tướng Kinh Quốc, con trai của Tướng Giới Thạch, đi theo tư tưởng của cha mình là sử dụng các lực lượng quốc gia ở khắp nơi để ủng hộ thể giới tự do. Do được đào tạo ở Liên Xô, Kinh Quốc xây dựng quân đội theo mô hình xô viết mà trong đó quân ủy đóng vai trò quan trọng. Ngô Đình Nhu áp dụng mô hình này ở Việt Nam Cộng Hòa để xây dựng quân đội có đảng Cần Lao bên trong và hỗ trợ tài chính để xây dựng các lực lượng bán quân sự ở bên ngoài. Mật vụ miền nam dưới thời Trần Kim Tuyến sử dụng nhiều hỗ trợ của Đài Loan, và một trong những ước mơ lớn của Trần Kim Tuyến là được Đài Loan viện trợ hệ thống do thám sóng vô tuyến hiện đại nhất bấy giờ. Phòng chiến tranh đặc biệt của VNCH xây dựng thời kỳ Ngô Đình Nhu (1960) là phỏng theo mô hình của Tướng Kinh Quốc.

Các hoạt động của Phòng chiến tranh đặc biệt dính dáng nhiều đến các hoạt động của CIA và tất nhiên là Air America. Đến năm 1965, các hoạt động tình báo của Đài Loan, có tài trợ từ các thương gia Hoa Kiều giàu có, được cho là giúp Nguyễn Văn Thiệu và Nguyễn Cao Kỳ lên nắm chính quyền. Đến đệ nhị cộng hòa, Phòng chiến tranh đặc biệt của Tướng Kinh Quốc còn đề xuất sử dụng Quốc Dân Đảng của Đài Loan tham gia chính trị ở Nam Việt Nam nhưng Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ từ chối kế hoạch này. Thay vào đó Tướng Kinh Quốc tài trợ cho một người cũ của quân đội Quốc Dân Đảng là Nguyễn Lộc Hóa xây dựng lực lượng bán quân sự. Trong suốt thời kỳ này, Đài Loan cho phép Air America sử dụng cơ sở ở Đài Loan để thực hiện các nhiệm vụ ở Đông Dương. Công ty làm dịch vụ kỹ thuật cho Air America, cũng do chính Air America sở hữu, có tên là Air Asia, có trụ sở chính ở Đài Loan và đặt cơ sở ở sân bay Tainan. Có thời gian Air Asia còn có thêm cơ sở căn cứ không quân Tachikawa (Nhật Bản). Thậm chí China Airlines của Đài Loan còn tham gia vận hành các chuyến bay của Air America ở Nam Việt Nam.

Tháng Tám năm 1959 chủ tịch và phó chủ tịch hãng Air America, đóng văn phòng ở Đài Bắc, nhận được nhiệm vụ cử phi công đi học lái trực thăng ở Nhật và Philippines. Vậy là Air America bắt đầu dấn thân vào các nhiệm vụ bí mật sử dụng trực thăng ở Lào và cao nguyên trung phần ở Việt Nam. Các chiến dịch hỗ trợ (y tế, lương thực) và huấn luyện người thiếu số thành lập lực lượng bán quân sự bắt đầu hình thành.

Ngày 9 tháng Ba năm 1961 tổng thống Kennedy chỉ đạo CIA tiến hành cuộc chiến bí mật ở Lào. Các hoạt động của CIA liên quan đến người H'mong, tướng Vàng Pao,... đều sử dụng phi công và máy bay của Air America, chủ yếu cất cánh từ Udorn (Thailand). Để bay được tới Lào, CIA phải đàm phán để hải quân Mỹ chuyển máy bay UH-34 cho Air America để thay thế máy bay H-19. Ngày 29 tháng Ba, 16 chiếc UH-34 bay từ Bangkok đến căn cứ của Air America ở Udorn, kể từ đây CIA bắt đầu dính líu vào cuộc chiến của người Hmong chống lại Pathet Lào.



Trực thăng UH-34D của Air America đang nâng một lính Mỹ trong chiến tranh Việt Nam

Vàng Pao, một người được Lou Conein chọn, chiếm được quyền từ vua Mèo Touby Ly Foun, đã xây dựng lực lượng bán vũ trang có lúc lên đến 9000 người và 4000 người dự bị. Các hoạt động của Vàng Pao chỉ ở vùng núi và lực lượng phải phân tán nên CIA đóng vai trò cực kỳ quan trọng. CIA không chỉ hỗ trợ vũ khí mà còn phải làm công tác tiếp vận, bao gồm cả cứu đói cho các làng thiếu lương thực. Người đứng sau các hoạt động này, một lần nữa là Edward G. Lansdale.



Tướng Vàng Pao



tinyurl.com/cdcr137a

Vàng Pao

(1929 - 2011)

Cùng thời gian này ở Sài Gòn, Air America bắt đầu huấn luyện phi công và kỹ thuật viên cho Việt Nam Cộng Hòa, trong đó có Nguyễn Cao Kỳ. Đồng thời tham gia các hoạt động của CIA huấn luyện vũ trang cho các nhóm thiểu số ở cao nguyên.

Năm 1961, ở Sài Gòn, CIA dựng một công ty vỏ bọc cho Air America tên là VIAT (Vietnam Air Transport - Việt Nam Không Vận). Máy bay C-47 của Air America được chuyển cho VIAT. Nhiệm vụ của VIAT là thả biệt kích dù ra miền Bắc. Trước đó, tháng Năm năm 1961, chuyến bay C-47 đầu tiên do Nguyễn Cao Kỳ lái, bay qua vịnh Bắc Bộ, vào Sơn La và thả toán nhảy dù đầu tiên có mật danh Castor. Các hoạt động thả biệt kích dù và người nhái ra Bắc Việt này về sau rất nổi tiếng với tên Việt là Biệt Kích Sở Bắc (biệt kích của Sở Bắc, tức P45, thuộc Nha Kỹ Thuật).



Tư lệnh Không quân

Nguyễn Cao Kỳ (1965)



tinyurl.com/cdcr138

Nguyễn Cao Kỳ

(8/9/1930 - 22/7/2011)

Nha Kỹ Thuật là cơ quan tình báo do Ngô Đình Nhu thành lập năm 1958, lúc đầu là một đơn vị nhỏ gọi là Phòng 6 thuộc Tổng tham mưu, sau đổi thành Sở liên lạc phủ tổng thống rồi đổi qua các tên: Lực lượng đặc biệt, Sở khai thác địa hình, Nha Kỹ Thuật. Các cơ quan trong Nha Kỹ Thuật đều sử dụng các tên giả như Sở Bắc, Sở Liên Lạc, Sở Tâm Lý Chiến, Sở Phòng Vệ Duyên Hải. Cho đến 1963, nha do Lê Quang Tung lãnh đạo nhưng thực tế Ngô Đình Nhu điều hành trực tiếp.



tinyurl.com/cdcr139a

Nha kỹ thuật



tinyurl.com/cdcr140a

Biệt kích dù
trên đất Bắc



Một nhóm biệt kích trong giai đoạn huấn luyện

(Lào) để hướng dẫn máy bay Mỹ ném bom miền bắc Việt Nam khi chiến tranh leo thang. Trạm hoa tiêu này phía Mỹ gọi là Lima Site 85 còn phía Bắc Việt gọi là trạm radar núi Pa thí, Sầm Nưa, Lào.



Đỉnh núi Phou Pha Thi nơi đặt trạm hoa tiêu LS 85

Các hoạt động biệt kích dù và thả người nhái ra miền Bắc hầu hết là thất bại, nhiều biệt kích bị bắt, có người bị tử hình. Tháng Bảy năm 1961, chiếc máy bay C-47 do Phan Thanh Vân lái thay Nguyễn Cao Kỳ, bay ra bắc thì bị bắn rơi, Phan Thanh Vân bị bắt làm tù binh và Hà Nội đưa tin lên báo chính thống.

Tháng Tám năm 1966 CIA và Air America xây dựng trạm hoa tiêu Tactical Air Navigation (TACAN) ở núi Phou Pha Thi

Ngày 12 tháng Một năm 1968, phi đội sử dụng 4 máy bay vận tải An-2 của Phan Như Cẩn (không quân miền Bắc) cất cánh từ Gia Lâm và bay thấp không dùng radio dẫn đường để bảo đảm bí mật, đã tấn công trạm hoa tiêu này bằng rocket và pháo. Nhân viên CIA gọi Air America đến hỗ trợ. Máy bay của Phan Như Cẩn được cho là bị trực thăng của Air America truy đuổi, bắn bằng súng trường, và vào đỉnh núi khiến phi hành đoàn hy sinh. Xác máy bay được đưa về That Luong. Các thiết bị radar của Lima không sao. Ngày 18 tháng Hai, lực lượng bán vũ trang người Hmong do CIA chỉ huy phục kích đặc công Bắc Việt và bắt được kế hoạch tấn công Lima. Ngày 9 tháng Ba đặc công của miền bắc, được bộ đội Việt Nam và Pathet Lào hỗ trợ đã tấn công Lima 85. Quân đội hoàng gia Lào, cảnh sát biên phòng Thái (cũng là một lực lượng vũ

trang do CIA đào tạo), và du kích Hmong không giữ nổi Lima 85. Nhân viên CIA gọi không quân yểm trợ để Air America dùng trực thăng di tản người đi khỏi Lima, ngày hôm sau tiếp tục quay lại cứu người chết và bị thương, kể cả lính Hmong. Từ ngày 12 đến 18 không quân Mỹ bắn phá trạm Lima 85, ngày 19 ném bom trạm này, phá hủy hoàn toàn trạm radar.

Từ tháng Ba năm 1965, Không lực Đài Loan viện trợ ngầm cho quân lực Việt Nam Cộng Hòa cũng dùng vỏ bọc là Air America, bằng cách thông qua China Airlines cho Air America mượn máy bay vận tải và tổ lái.

Sau 1965, Air America hoạt động mạnh ở Nam Việt Nam. Air America, vì là hãng dân dụng, đã mở tuyến bay tới hầu hết các tỉnh, bao gồm cả cao nguyên trung phần, để

tham gia các chiến dịch kiểu chiến dịch Phượng Hoàng. Air America chở cả tù chính trị ra Côn Đảo. Sau Sài Gòn, Air America mở cơ sở ở các sân bay: Đà Nẵng, Nha Trang và cuối cùng là Cần Thơ. Air America đôi khi tham gia hoạt động quân sự, như cứu hộ trận Khe Sanh hay đưa biệt kích dù vào khu phi quân sự. Các phi công của Air America chắc đã thuộc lòng địa hình miền Nam, một kinh nghiệm rất hữu ích khi họ bay để di tản người khỏi miền Nam Tháng Tư năm 1975.

Sau hiệp định Paris, Air America đóng cửa các căn cứ của mình ở Udorn, chấm dứt các chuyến bay phi pháp từ nước này qua nước khác ở Đông Dương, nhưng vẫn hoạt động ở Nam Việt Nam cho đến 1975.

Ngày 23 tháng Ba năm 1975, Air America bắt đầu dùng trực thăng di tản các nhân vật quan trọng từ Huế và Quảng Trị vào Đà Nẵng, trên đường bay bị chính quân đội VNCH bắn nhưng không rơi.

Ngày 7 tháng Tư năm 1975, Air America đi khảo sát 37 tòa nhà trong nội đô Sài Gòn để tìm chỗ đáp trực thăng khẩn cấp. Họ tìm được 13 căn nhà có thể làm landing zone trong đó có nhà 22 Gia Long và tất nhiên là cả tòa nhà trá hình của CIA là khách sạn Duc Hotel (nay là khách sạn Victory). Air America cũng lên kế hoạch di tản, chuẩn bị sẵn máy bay, xăng và đặc biệt là duy trì hệ thống liên lạc riêng của mình, đồng thời yêu cầu kết nối với trực thăng của hải quân Mỹ.

Tháng Hai năm 1979, khi Trung Quốc tấn công biên giới phía bắc Việt Nam. Ba trong bốn quân đoàn chính quy của Việt Nam đều ở chiến trường Cambodia. Lập tức quân đội Liên Xô bí mật đặt sở chỉ huy tiền phương ở khách sạn Duc Hotel (khách sạn Victory hiện nay). Từ ngày 27 tháng Hai đến 4 tháng Ba, không quân Liên Xô sử dụng máy bay An-12 không vận toàn bộ Quân đoàn 2 từ chiến trường Cambodia ra Bắc Giang. Liên Xô cũng bí mật cung cấp pháo BM-21, pháo phản lực rất hiện đại lúc bấy giờ, cho Việt Nam. Ở Việt Nam, pháo này phổ biến hơn với tên gọi Ca-chiu-sa (Katyusha/Kamyoia). Ngày 5 tháng Ba, một ngày sau khi Quân đoàn 2 tập hợp đủ lực lượng, Chủ tịch nước Tôn Đức Thắng ký lệnh tổng động viên, thì Trung Quốc tuyên bố rút lui.

Trước đó mấy ngày, chuyên viên phân tích của CIA là Frank Snepp lái xe trong đêm đưa tổng thống Thiệu đã từ chức ra sân bay và bay bằng máy bay C-118 của không quân Mỹ qua Đài Bắc. Chiếc máy bay này vốn là của tổng thống Mỹ tặng cựu đại sứ Bunker để thời gian ông này làm việc ở Sài Gòn có cái để đi thăm vợ làm đại sứ ở Nepal.

Cuối tháng Tư năm 1975, Air America tham gia chiến dịch Frequent Wind. Chiến dịch này dùng trực thăng di tản khỏi Sài Gòn, Đà Nẵng và Nha Trang 51,888 người, trong đó Air America di tản 45,125 người. Các phi công của Air America bay liên tục từ đất liền ra hạm đội, đổ xăng rồi bay tiếp.



Nhà số 7 Hồng Thập Tự -
The House that "Wasn't There"

Từ năm 1995 đến năm 1998 tôi sống ở khu số 7 Nguyễn Thị Minh Khai. Trong căn phòng tôi ở có những thùng sách cũ. Sách đều đóng dấu của một thư viện rất kỳ lạ: Đài Tiếng nói Tự do - Voice of Freedom. Sau này tôi mới biết khu nhà số 7 chính là đài phát thanh bí mật của CIA, có tên là "House Seven". Tòa nhà Pháp rất đẹp này mới bị phá cách đây vài năm để xây trụ sở VOV/VTM.

Ở đây CIA đặt các đài phát thanh để phát các chương trình tuyên truyền tới Lào, Cambodia, Trung Quốc và tất nhiên là cả Bắc

Việt Nam. Các chương trình mà thanh niên nhà giàu Hà Nội hay nghe hồi đấy như Sinh Bắc Tử Nam, Gươm Thiêng Ái Quốc đều được sản xuất từ khu nhà số 7 này (con đường lúc đó mang tên đường Hồng Thập Tự). Chương trình Đài Mẹ Việt Nam nhắm vào binh lính VNCH cũng được sản xuất ở đây. Họ có các tiểu ban để phát tin tức giả, gọi là ban Lừa Địch.

Đài này thành lập năm 1964, sử dụng các nhân viên Tâm Lý Chiến của VNCH rồi do VOA đào tạo. Lúc đầu chưa có đài phát sóng, băng ghi âm được đưa ra Hạm Đội 7 để phát. Sau có đài phát ở Cồn Tè (Huế) thì phát đặt tại đây. Trung tâm phát tuyến Cồn Tè có máy phát mạnh nhất ĐNA lúc đó.

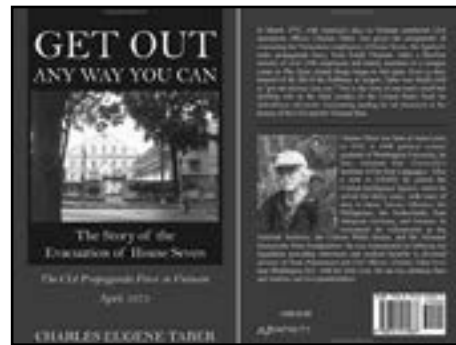
Ngoài sự cộng tác của các nghệ sĩ nổi tiếng hồi đó từ Thái Thanh, Khánh Ly, Lệ Thu, gia đình Phạm Duy, Đài Tiếng Nói Tự Do có một chương trình nhạc quốc tế tên là "Nhạc tuyển bốn phương" được thanh niên Hà Nội rất thích. Nhạc hiệu của chương trình này là bản A Taste of Honey do ban nhạc Tijoana Brass chơi. Bài nhạc này ai thích nghe Beatles đều biết. Còn một chương trình nữa chuyên dạy nhạc, có Đoàn Chính con trai Đoàn Chuẩn dạy hát.

Đài Mẹ Việt Nam phát muộn hơn, có lẽ sau Paris 73, phát trưa hằng ngày. Đài này có chương trình Tứ quái Giao chỉ gồm có Nguyễn Dương (giọng Nam), Ngọc Thu (giọng Bắc rất quyến rũ), Mai Thi (giọng nam) và một người nữa. Chương trình này có chuyện hài và giới thiệu âm nhạc Mỹ, Pháp. Họ còn một chuyên mục nhắm vào lính Bắc Việt, có hai anh bộ đội nói chuyện với nhau, một trong hai anh này có người yêu là Cô Mận rở huê. Hình như Thanh Hoài đóng một trong hai vai người lính ấy.

Đài Tự do phát cả tin chiêu hồi. Anh Dân phố Thuốc Bắc hồi đó nghe đài này mê quá, đi bộ đội, trốn vào Nam, lên đài này phát biểu, thế hệ 5x nhà giàu Hà Nội hồi ấy xôn xao. Anh này có em gái hình như là diễn viên múa Thu Ba nổi tiếng.

Bề ngoài Đài Tiếng nói Tự do thuộc Nha Kỹ Thuật, Bộ Tổng Tham Mưu. Bên trong thực sự họ dùng tiền của MAAG và do nhân viên CIA lãnh đạo. Nhân viên CIA tên là Charles Eugene Taber làm việc ở đài này trong bốn đêm liền kể từ đêm 21 tháng 4 đã cùng Air America vận chuyển 144 nhân viên của Đài Tiếng nói Tự do và hơn 1.000 người thân của họ từ Sài Gòn ra Phú Quốc. Từ Phú Quốc, nhân viên CIA này tổ chức cho họ đi Guam bằng tàu biển.

Charles Eugene Taber đã kể lại về những ngày cuối tháng 4 năm 1975 ấy trong cuốn sách “Get out any way you can” (Thoát ra bằng mọi cách có thể). Nội dung cuốn sách được giới thiệu trên Amazon như sau: “Vào tháng 3 năm 1975, khi những ngày của Hoa Kỳ ở Việt Nam đang được đếm ngược, sĩ quan điều hành CIA, Charles Taber, được giao nhiệm vụ sơ tán các nhân viên người Việt của House Seven- lực lượng tuyên truyền vô tuyến- khỏi miền Nam Việt Nam. Sau khi đưa tổng cộng hơn 1.300 nhân viên và gia đình họ đến một trại tị nạn trên đảo Phú Quốc, mọi thứ bắt đầu sụp đổ. Ngay khi biết về sự sụp đổ của Đại sứ quán ở Sài Gòn, Taber cuối cùng đã được yêu cầu “Thoát ra bằng mọi cách có thể.” Đây là câu chuyện về vai trò nhỏ nhưng ly kỳ của một người trong cuộc di cư cuối cùng của Hoa Kỳ khỏi cuộc phiêu lưu ở Đông Dương. Cuốn sách hấp dẫn dành cho tất cả những ai quan tâm đến lịch sử của CIA và Chiến tranh Việt Nam”.



Bìa sách Get out any way you can

Ngày 30 tháng Sáu năm 1976 hãng Air America đóng cửa. Công ty mẹ, sở hữu Air American và Air Asia cũng đóng cửa vào năm 1979.

Slogan của hãng nay gần như đi vào quên lãng: “Anything, Anywhere, Anytime, Professionally”.

Trong thời gian còn hoạt động, Air America được mệnh danh là hãng hàng không bị bắn nhiều nhất thế giới. Các phi công của hãng chủ yếu là các tay lái điều luyện. Hơn 230 người chết trong lúc làm việc, nhưng không được ghi công và không được ghi tên lên bức tường lính Mỹ tử trận ở Việt Nam bởi họ là các phi công ký hợp đồng dân sự và bay nhiều chuyến bay bí mật.

NGUYỄN PHƯƠNG VĂN

Con đường của RỒNG

